ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ – LUẬT

NGUYỄN ANH TUẤN

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA DOANH NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

LUẬN ÁN TIẾN SỸ

Chuyên ngành: Kinh tế học
Mã số chuyên ngành: 62310101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS.TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG
2: PGS.TS TRẦN NGUYỄN NGỌC ANH THƯ

Phản biện độc lập 1: PGS.TS Nguyễn Ngọc Vinh

Phản biện độc lập 2: TS Phạm Hồng Mạnh

TP. Hồ Chí Minh năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án "**Các yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai**" là công trình nghiên cứu của riêng tôi và được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Người hướng dẫn khoa học.

Tất cả tài liệu tham khảo đều có nguồn gốc rõ ràng, được công bố theo đúng quy định và được trích dẫn đầy đủ. Các kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực. Nội dung của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý trong quá trình nghiên cứu khoa học của luận án này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

Nghiên cứu sinh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự quan tâm, khích lệ và hỗ trợ của Khoa Kinh tế, Phòng Sau đại học. Kết quả nghiên cứu khoa học dựa trên sự hướng dẫn, động viên và hỗ trợ rất nhiều từ Quý Thầy, Cô Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc nhất đến 2 Thầy/ Cô hướng dẫn khoa học trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án. Những gợi ý, chỉnh sửa, góp ý và động viên của người hướng dẫn khoa học đã tạo cho tôi nhiều động lực về tinh thần, giúp đỡ tôi trong những lúc tôi cảm thấy khó khăn nhất, mang đến cho tôi những kiến thức khoa học rộng lớn và sâu sắc về chuyên môn. Những kiến thức này không chỉ bổ ích cho luận án mà còn hỗ trợ tôi rất nhiều trong việc nghiên cứu sau này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS TS. Nguyễn Chí Hải – Trưởng Khoa Kinh tế và PGS TS. Đỗ Phú Trần Tình – Trưởng Phòng Sau đại học, Trường Đại học Kinh tế - Luật. Hai Thầy luôn nhắc nhở, khích lệ, góp ý giúp tôi hoàn thành luận án tốt hơn. Về mặt chuyên môn, tôi còn được học hỏi rất nhiều từ các góp ý rất khoa học và bổ ích từ PGS.TS Nguyễn Chí Hải, PGS.TS Nguyễn Văn Luân, PGS.TS Nguyễn Hồng Nga, PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình, TS Nguyễn Thanh Trọng, PGS.TS Hạ Thị Thiều Dao, PGS.TS Nguyễn Minh Đức, TS Nguyễn Tấn Vinh, TS Phạm Hồng Mạnh, cố PGS.TS Nguyễn Văn Ngãi, … Những ý kiến của các nhà khoa học đã giúp tôi rất nhiều trong nhiều giai đoạn khác nhau của quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin cảm ơn Quý Thầy, Cô trong Ban Giám hiệu, Phòng Sau đại học, Khoa Kinh tế Trường Đại học Kinh tế - Luật đã hỗ trợ công tác đào tạo trong suốt thời gian tôi học tập tại đây. Ngoài ra, tôi xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Ban Quản lý các Khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai đã hỗ trợ trong công tác điều tra, khảo sát; các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp đã nhiệt tình trao đổi, phản hồi các ý kiến thực tiễn liên quan đến chủ đề tôi thực hiện.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, những người thân đã luôn bên cạnh, động viên, giúp đỡ và tạo điều kiện tốt nhất để tôi có đủ nghị lực và sự tập trung hoàn thành luận án này.

Trân trọng cảm ơn!

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1

1. Tính cấp thiết của luận án 1

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu 3

2.1. Mục tiêu nghiên cứu 3

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 4

2.3. Câu hỏi nghiên cứu 4

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 5

3.1. Đối tượng nghiên cứu 5

3.2. Phạm vi nghiên cứu 5

4. Phương pháp, nguồn dữ liệu, khung nghiên cứu 6

4.1. Phương pháp nghiên cứu 6

4.2. Nguồn dữ liệu 8

4.3. Khung nghiên cứu 8

5. Điểm mới của luận án 9

6. Kết cấu của nghiên cứu 10

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ DOANH NGHIỆP 12

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu quốc tế 12

1.1.1. Tiếp cận từ góc độ vĩ mô 12

1.1.2. Tiếp cận góc độ vi mô, từ phía các doanh nghiệp 13

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước 22

1.2.1. Các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ vĩ mô 22

1.2.2. Tiếp cận từ góc độ vi mô của doanh nghiệp 25

1.3. Khái quát chung về những vấn đề nghiên cứu liên quan đến đề tài và khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu 32

1.3.1. Những vấn đề nghiên cứu liên quan đến đề tài 32

1.3.2. Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu 33

Tóm tắt chương 1 36

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ DOANH NGHIỆP 37

2.1. Các khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu 37

2.2. Tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp 39

2.2.1. Tăng trưởng xanh 39

2.2.2. Doanh nghiệp xanh và doanh nghiệp trong khu công nghiệp.....42

2.2.3. Tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tiếp cận từ góc độ sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái.....49

2.2.4. Vai trò và những rào cản của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của doanh nghiệp 55

2.3. Các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp.....59

2.3.1. Các lý thuyết lý giải việc triển khai tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp 59

2.3.2. Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan.....63

2.4. Tổng hợp khung lý thuyết đề xuất.....66

2.5. Bài học kinh nghiệm các quốc gia và thực tiễn doanh nghiệp trong thúc đẩy tăng trưởng xanh.....69

2.5.1. Đối với Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước.....69

2.5.2. Đối với các doanh nghiệp 70

Tóm tắt chương 2 72

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 74

3.1. Khái quát về khu công nghiệp và sự phát triển doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai 74

3.2. Quy trình, phương pháp nghiên cứu và số lượng mẫu khảo sát 76

3.2.1. Quy trình, phương pháp nghiên cứu 76

3.2.2 Số lượng và phương pháp lấy mẫu 80

3.3. Mô hình, thang đo các yếu tố và giả thuyết nghiên cứu 81

3.3.1. Thang đo nhận thức về hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp .81

3.3.2. Thang đo về triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp.....82

3.3.3. Thang đo về các yếu tố tác động tới việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp 85

Tóm tắt chương 3 93

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2010-2018 94

4.1. Quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp và doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018 94

4.1.1. Sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018 94

4.1.2. Khái quát sự phát triển các doanh nghiệp tại Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018.....95

4.2. Chính sách của Chính phủ và các hoạt động hỗ trợ của Ban Quản lý khu công nghiệp trong thúc đẩy tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp 99

4.2.1. Chính sách của Chính phủ 99

4.2.2. Hoạt động hỗ trợ tăng trưởng xanh của Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai 100

4.3. Thực trạng triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018 103

4.3.1. Một số điển hình trong triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018.....103

4.3.2. Thực trạng về nhận thức vai trò của tăng trưởng xanh và thực tiễn triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018 thông qua khảo sát.....106

4.4. Đánh giá việc triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai giai đoạn 2010-2018 117

4.4.1. Kết quả đạt được.....117

4.4.2. Những hạn chế.....119

Tóm tắt chương 4 125

CHƯƠNG 5: YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2010-2018 127

5.1. Kết quả thảo luận chuyên gia và thống kê kết quả khảo sát.....127

5.1.1. Kết quả thảo luận chuyên gia.....127

5.1.2. Thống kê kết quả khảo sát.....130

5.2. Phân tích nhân tố 132

5.2.1. Kiểm tra độ tin cậy của yếu tố (Cronbach’s Alpha) 132

5.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA.....134

5.2.3. Xác nhận yếu tố và điều chỉnh các giả thuyết.....135

5.3. Mô hình hồi quy các yếu tố tác động tới triển khai hoạt động tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.....140

5.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu.....143

5.5. Nguyên nhân dẫn đến những kết quả đạt được và hạn chế về triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018.....148

5.5.1. Nguyên nhân dẫn đến những kết quả đạt được.....148

5.5.2 Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế 150

Tóm tắt chương 5 153

CHƯƠNG 6: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP TẠI KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI 155

6.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu thúc đẩy triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai 155

6.1.1. Quan điểm 155

6.1.2. Định hướng 156

6.1.3 Mục tiêu 157

6.3. Giải pháp thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai 158

6.3.1. Nhóm giải pháp về thay đổi nhận thức của doanh nghiệp về tăng trưởng 158

6.3.2. Nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả, khắc phục hạn chế trong quản lý nhà nước về môi trường 160

6.3.3. Nhóm giải pháp tăng cường nhận thức và tạo sức ép của các bên hữu quan đối với việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp 161

6.3.4 Nhóm giải pháp hỗ trợ các hạn chế về tài chính, công nghệ hay nhân lực cho doanh nghiệp hướng phục vụ tăng trưởng xanh.....163

6.3.5. Nhóm giải pháp liên quan đến hình thành các khu công nghiệp sinh thái 166

Tóm tắt chương 168

KẾT LUẬN 170

TÀI LIỆU THAM KHẢO .....

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CÔNG BỐ TỪ LUẬN ÁN.....

PHỤ LỤC .....

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt tiếng Việt

NMXLNTTT: Nhà máy xử lý nước thải tập trung

KCN: Khu công nghiệp

SXSH: sản xuất sạch hơn

TKNL: Tiết kiệm năng lượng

TTX: tăng trưởng xanh

TNHH: Trách nhiệm hữu hạn

Từ viết tắt tiếng Anh

CIEM (Central institute for economic managenmet): Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

CMS (Chemical Management Systems): hệ thống quản lý hoá chất

CSR (Corporate Social Responsibility): trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

DBFO (Design – Build- finance- operate): thiết kế, xây dựng, tài chính, triển khai

EMAS (Enfocement management and accoutability system): Hệ thống kiểm toán và quản lý sinh thái

EMS (environmental managerment systerm): hệ thống quản lý môi trường

ESCO (Energy Saving Companies): công ty tiết kiệm năng lượng

FDI: (Foreign development invesment): Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

GEI (Green Enterprise Index): tiêu chí doanh nghiệp xanh

GEF (Global Evironment fund): quỹ môi trường toàn cầu

GGGI (Global Green Growth Institue): viện tăng trưởng xanh toàn cầu

GIZ (The Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit): tổ chức hợp tác phát triển Đức

OECD (Organization for Economic Co-operation and Development): tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế

ILO (International Labour Orangizitions): tổ chức lao động quốc tế

LCA (life cycle assessment): hệ thống quản trị theo vòng đời

R&D (Research and Development): nghiên cứu và phát triển

SECO (Swiss State Secretariat for Economic Affairs): cục kinh tế liên bang Thuỵ Sỹ

SEM (Structural Equation Modelling): Mô hinh hệ phương trình cấu trúc

TQM(Total Quality Management): hệ thống quản lý chất lượng

UNEP (United Nations Environment Programme): chương trình môi trường Liên Hợp Quốc

UNIDO (United Nations Industrial Development Organization): Tổ chức phát triển công nghiệp liên hợp quốc

ZDHC (Zero Discharge of Hazardous Chemicals): không thải hoá chất nguy hiểm

VBCSD (The Vietnam business council for sutainable development): Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam.

VCCI (VietNam chamber of commerce and industry): Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH VẼ

Danh mục hình vẽ

Stt	Nội dung	Trang
1	Hình 0.1 Khung nghiên cứu của luận án	8
2	Hình 1.1. Những hoạt động hướng tới TTX của doanh nghiệp	16
3	Hình 2.1. Ba trụ cột của phát triển bền vững	40
4	Hình 2.2. Các cấp độ của sản xuất bền vững	51
5	Hình 2.3. Đặc trưng của cải tiến sinh thái	52
6	Hình 2.4. Hoạt động tăng trưởng xanh kết hợp giữa cải tiến sinh thái và sản xuất bền vững	53
7	Hình 2.5. Vai trò tăng trưởng xanh của doanh nghiệp	56
8	Hình 2.6. Tổng hợp khung lý thuyết về các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp	67
9	Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu	76
10	Hình 3.2. Mô hình về yếu tố tác động đến phản ứng sinh thái của doanh nghiệp	85
10	Hình 3.3. Mô hình sức ép các yếu tố hữu quan đến triển khai các ứng dụng xải tiến xanh của doanh nghiệp.	86
11	Hình 3.4. Mô hình tổng quát các yếu tố tác động tới ứng dụng cải tiến sinh thái của doanh nghiệp.	87
12	Hình 3.5. Mô hình các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp theo đề xuất của tác giả	92
11	Hình 4.1. Xếp hạng doanh nghiệp trong các khu công nghiệp Đồng Nai theo hoạt động tăng trưởng xanh triển khai giai đoạn 2010-2018	120
12	Hình 4.2: Điểm trung bình hoạt động tăng trưởng xanh triển khai của doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai giai đoạn 2010-2018	120
13	Hình 5.1. Mô hình các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai sau khi đã điều chỉnh	140
14	Hình 5.2. Những khó khăn khi thực hiện tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong KCN Đồng Nai	152

15	Hình 6.1. Các cấp độ tác động đến việc hình thành khu công nghiệp sinh thái	166

Danh mục bảng

Stt	Tên bảng	Trang
1	Bảng 2.1: Những nội dung tranh cãi liên quan đến vai trò của khu công nghiệp	48
2	Bảng 2.2. Phân chia các nhóm hữu quan theo các nhà khoa học	62
4	Bảng 2.3. Tổng hợp các yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp	65
5	Bảng 3.1. Sự phát triển số lượng doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai	75
6	Bảng 3.2. Thang đo nhận thức vai trò của tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp	81
7	Bảng 3.3. Thang đo mức độ triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp	82
8	Bảng 3.4. Thang đo các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp	88
9	Bảng 4.1. Sự phát triển doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai phân theo loại hình	96
10	Bảng 4.2. Sự phát triển các doanh nghiệp trong khu công nghiệp phân theo quy mô vốn	97
11	Bảng 4.3. Sự phát triển các doanh nghiệp trong khu công nghiệp phân theo quy mô lao động	97
12	Bảng 4.4. Sự phát triển doanh nghiệp KCN Đồng Nai phân theo lĩnh vực hoạt động	98
13	Bảng 4.5. Các hoạt động và yếu tố tác động tới TTX của một số doanh nghiệp điển hình trong khu công nghiệp Đồng Nai	104
14	Bảng 4.6. Nhận thức về vai trò tăng trưởng xanh đối với hoạt động của doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai	106
15	Bảng 4.7: Thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn KCN tỉnh Đồng Nai giai đoan 2010-2018	108
16	Bảng 4.8. Phân loại điểm đánh giá tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai	119

17	Bảng 4.9. Điểm trung bình triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (xếp từ thấp đến cao)	121
18	Bảng 4.10. Phân tổ điểm trung bình triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh tại các doanh nghiệp khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (theo điểm số từ thấp đến cao)	123
19	Bảng 5.1. Thống kê doanh nghiệp khảo sát phân theo khu công nghiệp	130
20	Bảng 5.2 Số lượng mẫu khảo sát phân theo loại hình doanh nghiệp	131
21	Bảng 5.3. Số lượng doanh nghiệp trả lời khảo sát phân theo lĩnh vực hoạt động	132
22	Bảng 5.4. Kết quả kiểm tra hệ số Cronbach's Alpha các yếu tố	132
23	Bảng 5.5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA sau khi xoay nhân tố	134
24	Bảng 5.6. Kết quả phân tích nhân tố cho biến độc lập	135
25	Bảng 5.7. Các nhân tố giữ lại trong mô hình	136
26	Bảng 5.8: Kết quả chạy hồi quy khi đưa các biến đặc thù doanh nghiệp vào mô hình	141
27	Bảng 5.9. Kiểm tra đa cộng tuyến của các biến	142
28	Bảng 5.10. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu	142

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng là vấn đề quan trọng đối với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Bởi mô hình hiện tại thiếu sự phát triển bền vững và tác động tiêu cực tới môi trường (Carson,1962; OECD,2011d). Để cụ thể hóa, các quốc gia thường ban hành chiến lược tăng trưởng xanh theo từng giai đoạn như ở Đức, Hàn Quốc, Trung Quốc … nhằm hướng tới một nền kinh tế có hiệu quả cao, nhưng lại ít gây tác động tiêu cực tới môi trường. Chiến lược này đã có tác động tới các đối tượng trong nền kinh tế, từ người tiêu dùng, doanh nghiệp đến các bên hữu quan.

Doanh nghiệp với vị trí, vai trò năng động và là động lực phát triển kinh tế của đất nước, cũng sẽ phải chuyển mình theo xu hướng này bởi nhiều nguyên nhân: (1) mô hình tăng trưởng như hiện đã gây nhiều sức ép lên môi trường; (2) sức ép từ chính sách của Chính phủ cũng như hành vi của người tiêu dùng theo hướng "xanh" hơn; (3) bản thân các doanh nghiệp cũng cần phải thể hiện trách nhiệm đối với xã hội cũng như tạo dựng hình ảnh thân thiện của mình với môi trường, gần gũi với khách hàng hơn, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế (Hallegatte et al, 2011)... Tuy nhiên, thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng không phải ngay lập tức mà nó cần được thực hiện từng bước thông qua triển khai các "*hoạt động tăng trưởng xanh*" cụ thể, với sự phối hợp, tham gia của các đối tượng trong doanh nghiệp nhằm một mặt tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực, nhưng cũng đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Các hoạt động này thường được tiếp cận theo 2 góc độ phổ biến hiện nay: (1) sản xuất bền vững: quá trình tạo ra sản phẩm dựa trên quy trình từ đầu vào đến đầu ra không gây ô nhiễm và (2) cải tiến sinh thái: thực thi nội dung mới, hoặc cải thiện sản phẩm một cách có chủ đích hoặc không có chủ đích nhằm hướng tới cải thiện môi trường. Những hoạt động này được thể hiện dưới nhiều góc độ, từ đơn giản (như sử dụng hiệu quả năng lượng, nước; thay thế nguồn nguyên liệu sạch hơn…) cho đến những hoạt động triển khai ở cấp độ lớn hơn (như sản xuất ra sản phẩm xanh, quảng bá, tạo ra xu hướng tiêu dùng mới, gắn với bảo vệ môi trường…).

Tuy nhiên, việc triển khai hoạt động tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp không phải điều đơn giản do nhiều lý do. Bên cạnh những lý do thuộc về các vấn đề nội tại, bản thân doanh nghiệp (nhận thức, chiến lược, định hướng, nguồn tài chính, mức độ hội nhập quốc tế...), thì cũng cần phải có sự tác động mạnh mẽ từ phía các đối tượng hữu

quan. Trên thực tế, đã có rất nhiều cuộc biểu tình của người dân, các tổ chức môi trường phản đối hành vi gây ô nhiễm của doanh nghiệp, buộc doanh nghiệp phải thay đổi hành vi theo hướng thân thiện với môi trường hơn. Các nhà khoa học cũng nghiên cứu và chỉ ra có tác động từ phía sức ép của các bên hữu quan sẽ làm cho doanh nghiệp phải áp dụng nhiều hoạt động tăng trưởng xanh hơn (Henriques,1999; Hua-Hung (Robin) Weng, 2015; Murillo-Luna, 2008).

Tại Việt Nam, quá trình tăng trưởng kinh tế đã đạt được nhiều thành công đáng ghi nhận, tuy nhiên cũng xuất hiện nhiều bất cập, mà điển hình là mô hình hiện tại đang chú trọng tới tăng trưởng theo hướng gia tăng các nguồn lực, tận dụng (hay nói cách khác là khai thác tối đa) nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ sản xuất dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng về môi trường, biến đổi khí hậu. Tham gia vào các diễn đàn thế giới, theo xu hướng của thời đại và nhận thức được tầm quan trọng của tăng trưởng xanh, Việt Nam đã chính thức ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh vào tháng chín năm 2012. Những nỗ lực của Chính phủ trong việc định hướng nền kinh tế theo tăng trưởng xanh là đáng ghi nhận thể hiện qua hàng loạt các Luật, quy định, chiến lược, văn bản hướng dẫn liên quan đến chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh.

Đồng Nai là một tỉnh phát triển theo hướng công nghiệp với tỷ trọng công nghiệp luôn ở mức cao (trên 50% GDP). Năm 2015, Đồng Nai đã được Chính phủ phê duyệt phát triển 36 khu công nghiệp trong đó 32 khu được thành lập và 28 khu có dự án đi vào hoạt động. Đến năm 2017, Đồng Nai đã có 32 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích đất là 10.242,59 ha, trong đó đã cho thuê được 4.949,56 ha, đạt tỷ lệ 71% diện tích đất dành cho thuê (6.946,46 ha) . Đây cũng chính là động lực để thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư, đóng góp cho phát triển kinh tế của Tỉnh: (1) có 41 quốc gia và vũng lãnh thổ hoạt động đầu tư với tổng số 1.560 dự án (1.135 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 21.795,09 triệu USD, vốn thực hiện 16.280,11 triệu USD và 425 dự án trong nước với tổng số vốn đầu tư 51.036,03 tỷ đồng.), (2) thu hút được 539.700 lao động, trong đó có hơn 6.424 lao động là người nước ngoài; (3) đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách …

Việc ban hành, triển khai chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cùng với một loạt các biện pháp đi kèm đã có tác động đến nhiều đối tượng khác nhau, nhưng rõ ràng nhất có lẽ là các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp bởi bên cạnh những

quy định chung của doanh nghiệp, họ còn phải chịu tác động bởi nhiều quy định, tiêu chuẩn liên quan đến môi trường hướng đến tăng trưởng xanh.

Tuy nhiên, đi kèm với những đóng góp quan trọng về mặt kinh tế, thì trên địa bàn Tỉnh lại gia tăng nhanh chóng về tình trạng ô nhiễm môi trường được thực hiện bởi nhiều doanh nghiệp trên địa bàn các khu công nghiệp (Báo tuổi trẻ, 2015; Tạp chí công nghệ môi trường, 2019; Xuân Hoàng&Như Phú, 2018).

Như vậy, phải chăng đang có sự mâu thuẫn trong triển khai hoạt động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp của Đồng Nai xu hướng chuyển đổi mô hình TTX? Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tại Đồng Nai phản ứng bằng các hoạt động cụ thể nào trước sức ép từ các bên hữu quan trong xu hướng đòi hỏi có sự phát triển bền vững hiện nay? Việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai chịu tác động bởi các yếu tố nào? Ngoài các yếu tố thuộc về đặc trưng của doanh nghiệp, thì các yếu tố sức ép của các bên hữu quan liệu có tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp? Trước các câu hỏi trên, tác giả quyết định chọn đề tài: "**Các yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai**". Với nghiên cứu này, tác giả hi vọng sẽ góp phần tìm hiểu mức độ triển khai các hoạt động TTX đồng thời phân tích các yếu tố tác động lên sự triển khai các hoạt động này của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất những kiến nghị, giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp, Ban Quản lý các khu công nghiệp có lộ trình cụ thể để phát triển mô hình theo hướng tăng trưởng xanh trong thời gian tiếp theo.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu nhằm làm rõ thực trạng triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trên địa bàn khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tìm hiểu các nguyên nhân (thông qua xây dựng và phân tích mô hình các yếu tố tác động lên mức độ triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp) để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy triển khai hoạt động TTX của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai trong thời gian tiếp theo. Để thực hiện được mục tiêu này, nghiên cứu này đưa ra các mục tiêu cụ thể như sau:

Thứ nhất, phân tích, đánh giá thực trạng triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trên địa bàn các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

Thứ hai, giải thích nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (thông qua việc xây dựng mô hình các yếu tố tác động tới triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp).

Thứ ba, đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong các giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, xây dựng cơ sở lý thuyết về hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp dựa trên cách tiếp cận của sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái. Cùng với đó, lược khảo các nghiên cứu liên quan để hình thành mô hình định lượng các yếu tố tác động tới triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, xây dựng bảng khảo sát doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai về mức độ triển khai các hoạt động TTX và đánh giá của doanh nghiệp về sức ép của các bên liên quan đến triển khai các hoạt động này tại doanh nghiệp.

Thứ ba, đánh giá mức độ triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp và giải thích dựa trên kết quả của mô hình các yếu tố tác động tới mức độ triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

Thứ tư, đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy triển khai hoạt động TTX của các doanh nghiệp trên địa bàn các KCN tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn tiếp theo.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất, mức độ triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp tại khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang diễn ra như thế nào? So với cách tiếp cận về cải tiến sinh thái hay sản xuất bền vững, thực trạng triển khai này ở mức độ như thế nào?

Thứ hai, các yếu tố chính tác động đến triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trên địa bàn khu công tỉnh Đồng Nai là gì? Ngoài các yếu tố thuộc về đặc thù doanh nghiệp, các bên hữu quan có gây sức ép đủ lớn để doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động TTX hay không?

Thứ ba, để thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trên địa bàn khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, cần chú trọng vào các yếu tố nào, giải pháp là gì?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu các hoạt động tăng trưởng xanh mà doanh nghiệp trên địa bàn các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai đã triển khai trong giai đoạn 2010-2018. Nghiên cứu cũng đánh giá thực trạng và tìm hiểu các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động này tại doanh nghiệp.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về thời gian: nghiên cứu này phân tích hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai từ năm 2010 đến 2018. Thời gian khảo sát các doanh nghiệp từ 11/2017-5/2018.

Phạm vi về không gian: nghiên cứu này tập trung vào các doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai đến năm 2018. Theo đó, đến năm 2018, đã có 32 khu công nghiệp đang xây dựng và đi vào hoạt động phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: thành phố Biên Hoà, Huyện Long Khánh; Huyện Cẩm Mỹ; Huyện Định Quán; Huyện Long Thành; Huyện Nhơn Trạch; Huyện Tân Phú; Huyện Thống Nhất; Huyện Trảng Bom; Huyện Vĩnh Cửu; Huyện Xuân Lộc.

Phạm vi về nội dung: mặc dù cách tiếp cận về TTX của doanh nghiệp được tiếp cận từ 2 góc độ: định tính và định lượng. Các tiếp cận định lượng phản ánh kết quả từ việc triển khai TTX của doanh nghiệp (số bằng phát minh, sáng chế, tỷ lệ nguyên liệu được thay thế, số lượng lao động được đào tạo về kỹ năng liên quan đến tăng trưởng xanh…), tuy nhiên việc tiếp cận số liệu này trong bối cảnh hiện nay còn rất khó khăn. Chính vì vậy, nghiên cứu sử dụng dữ liệu định tính, phản ánh việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Đồng Nai theo 3 cáp độ: đã triển khai, đang xem xét triển khai, hay chưa triển khai. Năm nhóm hoạt động TTX được tác giả kế thừa và khái quát bao gồm: (1) lồng ghép TTX trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp; (2) xanh hóa trong sản xuất; (3) sử dụng hiệu quả nguồn nước và năng lượng; (4) đầu tư vào nguồn nhân lực và cơ cấu tổ chức; (5) đầu tư nghiên cứu sản xuất các sản phẩm hoặc dịch vụ mới thân thiện với môi trường và các hoạt động marketing xanh hướng đến thay đổi thói quen người tiêu dùng.

Về các yếu tố tác động tới triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp, tác giả tiếp cận theo góc độ sức ép của các bên hữu quan (bên trong và bên ngoài) cùng với những đặc thù của doanh nghiệp liên quan đến quy mô vốn, mức độ hội nhập quốc tế hay lĩnh

vực hoạt động. Còn một số yếu tố khác tác động tới việc triển khai hoạt động TTX, tuy nhiên khó đo lường (như đặc điểm về công nghệ của doanh nghiệp), nên tác giả chưa đưa vào trong nghiên cứu này.

4. Phương pháp, nguồn dữ liệu, khung nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm thực hiện các mục tiêu trong luận án, tác giả thực hiện phương pháp hỗn hợp, phối hợp các phương pháp khác nhau. Phương pháp hỗn hợp nhằm thu thập cả 2 loại dữ liệu (định tính và định lượng), qua đó giúp thống kê và phân nhóm theo chủ đề. Việc phối hợp 2 phương pháp này giúp làm rõ và hiểu hơn hiện tượng nghiên cứu. Nghiên cứu áp dụng thiết kế khám phá tiếp nối nhằm khám phá, giải thích nguyên nhân dẫn đến thành công, hạn chế trong triển khai hoạt động TTX tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Trong giai đoạn đầu tiên, dữ liệu định tính được thu thập thông qua nhiều phương pháp khác nhau: phỏng vấn chuyên gia, điều tra xã hội học. Sau đó các dữ liệu được thu thập để xây dựng mô định lượng nhằm lý giải rõ hơn các yếu tố tác động mức độ triển khai hoạt động TTX tại doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai.

Sau cùng, kết hợp giữa 2 quy trình này, nghiên cứu lý giải toàn bộ quá trình phân tích và chỉ rõ nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai. Từ đó, nghiên cứu đề ra định hướng và giải pháp thúc đẩy triển khai hoạt động này trong giai đoạn tiếp theo.

Cụ thể các được sử dụng trong luận án như sau:

Phương pháp nghiên cứu tại bàn: nghiên cứu tổng hợp cơ sở lý thuyết từ các nghiên cứu liên quan đến tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp: khái niệm; cách tiếp cận từ góc độ sản xuất bền vững, cải tiến sinh thái; hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp; các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp; bài học kinh nghiệm về thúc đẩy tăng trưởng xanh của Chính phủ quốc gia, doanh nghiệp trong và ngoài nước; các chính sách liên quan đến TTX của Việt Nam triển khai trong thời gian qua.

Phương pháp tổng hợp, so sánh: trên cơ sở dữ liệu thu thập được (sơ cấp, thứ cấp), nghiên cứu tổng hợp, so sánh sự phát triển của doanh nghiệp và đánh giá mức độ triển

khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Từ đó, nghiên cứu đưa ra nhận xét, đánh giá, giải thích nguyên nhân về xu hướng triển khai các hoạt động này của doanh nghiệp tại KCN tỉnh Đồng Nai.

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: nhằm làm rõ hơn thực trạng triển khai các hoạt động của doanh nghiệp, tác giả phỏng vấn các chuyên gia thuộc các đối tượng: các nhà khoa học; cán bộ quản lý môi trường tại các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai và đại diện của doanh nghiệp. Nội dung phỏng vấn về triển khai các hoạt động TTX và các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động này. Phỏng vấn các nhà khoa học nhằm nhận ý kiến góp ý, hoàn thiện bảng khảo sát. Sau khi hoàn thiện, bảng hỏi này cũng sẽ được các nhà quản lý môi trường tại các khu công nghiệp góp ý cho phù hợp với tình hình thực tế tại khu công nghiệp. Cuối cùng, việc phỏng vấn các đại diện doanh nghiệp, một mặt làm rõ thực trạng tình hình triển khai các hoạt động TTX, mặt khác điều chỉnh lại cách diễn đạt phù hợp để doanh nghiệp hiểu và dễ dàng trả lời các câu hỏi.

Phương pháp điển hình: kết hợp cùng việc phỏng vấn chuyên gia, phương pháp này được thực hiện thông qua lựa chọn một số doanh nghiệp mẫu qua khảo sát hoặc thu thập thông tin trên các báo cáo, thống kê hoặc các tài liệu khoa học để làm rõ hơn về hiện trạng cũng như nhận định, lý giải việc doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh. Đây sẽ là cơ sở để đối chiếu và tổng hợp những nhận định định tính của tác giả.

Phương pháp điều tra xã hội học: phương pháp này nhằm khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp về các nội dung liên quan đến triển khai các hoạt động TTX và đánh giá tác động của các yếu tố đến việc triển khai các hoạt động này.

Phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến: trong đó, mức triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp chịu tác động của các yếu tố thuộc đặc thù doanh nghiệp và sức ép từ phía các bên hữu quan. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến sẽ góp phần nhận dạng và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp, kết hợp với nhận định từ các phương pháp trên sẽ giúp tác giả chỉ ra được nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai hoạt động này tại các doanh nghiệp. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp thúc đẩy triển khai các hoạt động này của các doanh nghiệp tại khu công nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.

4.2. Nguồn dữ liệu

Để thực hiện được những mục tiêu trên, nghiên cứu này sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, trên cơ sở báo cáo của Ban Quản lý khu công nghiệp, Tổng cục thống kê Đồng Nai, và một số dữ liệu trên các website chính thống của doanh nghiệp.

Nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát doanh nghiệp về những nội dung triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp, nhận định của doanh nghiệp về những các yếu tố tác động buộc doanh nghiệp phải thay đổi hành vi sản xuất; những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải khi thực hiện sự chuyển đổi này. Dữ liệu này được tác giả khảo sát các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2018. Thời gian khảo sát từ tháng 11/2017 đến 5/2018.

4.3. Khung nghiên cứu

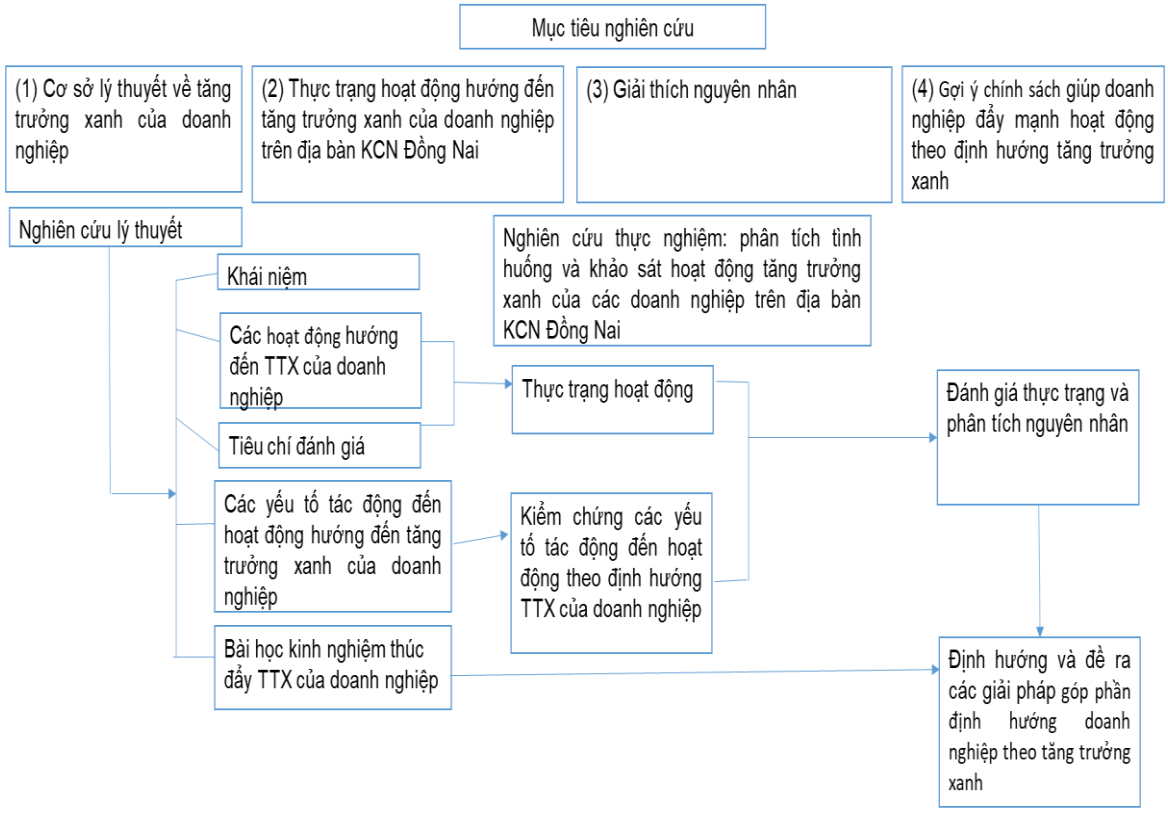

Hình 0.1: Khung nghiên cứu của luận án

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu đề ra: (1) tổng hợp cơ sở lý thuyết về tăng trưởng xanh của doanh nghiệp; (2) phân tích thực trạng triển khai hoạt động

TTX của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai; (3) giải thích nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai và (4) gợi ý chính sách giúp doanh nghiệp thúc đẩy hoạt động TTX.

Nhiệm vụ 1: tổng hợp cơ sở lý thuyết theo các nội dung chính: (1) khái niệm về TTX của doanh nghiệp; (2) các hoạt động TTX của doanh nghiệp; (3) các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp; (4) bài học kinh nghiệm thúc đẩy TTX của doanh nghiệp.

Nhiệm vụ 2 và 3: nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Để thực hiện mục tiêu này, nghiên cứu kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng để thấy rõ thực trạng và yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp.

Nghiên cứu định tính, dựa trên phương pháp điển hình, điều tra xã hội học sẽ cho thấy xu hướng triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp.

Tiếp theo đó, phương pháp định lượng được triển khai để xác định các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp.

Kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng giúp tác giả giải thích nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn KCN tỉnh Đồng Nai.

Nhiệm vụ 4: trên cơ sở bài học kinh nghiệm được rút ra từ cơ sở lý thuyết cũng như định hướng phát triển của tỉnh Đồng Nai từ đánh giá thực trạng và nguyên nhân rút ra từ mục tiêu 2, 3, sẽ giúp tác giả đề xuất định hướng, giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động TTX của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai trong thời gian tiếp theo.

5. Điểm mới của luận án

Về mặt lý luận

Thứ nhất, nghiên cứu sẽ tổng hợp cơ sở lý thuyết liên quan đến hoạt động tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp dựa trên 2 cách tiếp cận là sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái. Đây là hai hướng tiếp cận phổ biến trên thế giới, tuy nhiên tại Việt Nam còn khá hạn chế.

Thứ hai, thông qua khảo sát, tổng hợp cơ sở dữ liệu từ các nguồn khác nhau, nghiên cứu chỉ ra bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động tới mức độ triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Theo tác giả, việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp chịu các tác động chủ yếu: (1) đặc thù của doanh nghiệp như yếu tố về vốn, hội nhập quốc tế

hay lĩnh vực hoạt động; (2) sức ép từ phía các bên hữu quan, bao gồm các yếu tố hữu quan bên trong và bên ngoài. Do vậy, nghiên cứu này sẽ chỉ ra luận chứng khoa học về việc có sự tác động từ yếu tố hữu quan đến triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp, hướng đến một nền kinh tế phát triển bền vững hơn.

Về mặt thực tiễn

Thứ nhất, nghiên cứu đề xuất hệ thống tiêu chí để đánh giá triển khai TTX của các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN tỉnh Đồng Nai dựa trên cách tiếp cận về sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái. Đây sẽ là cơ sở để Ban Quản lý khu công nghiệp tham khảo qua đó đánh giá thực trạng hoạt động phát triển bền vững của doanh nghiệp. Từ phía các doanh nghiệp, đây cũng là cơ sở để họ nhìn nhận hiệu quả của các hoạt động hiện tại và đưa ra các cải tiến thích hợp trong từng khâu của quá trình sản xuất nhằm tăng cường hiệu quả nhưng lại giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

Thứ hai, nghiên cứu trên cơ sở đánh giá thực trạng triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp, phân tích nguyên nhân từ đó đề xuất các giải pháp để thúc đẩy các doanh nghiệp triển khai hoạt động TTX trên địa bàn các KCN tỉnh Đồng Nai. Những giải pháp này được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, gắn liền với thực trạng phân tích hoạt động của doanh nghiệp tại KCN, do vậy có tính khả thi, áp dụng được trên địa bàn KCN Đồng Nai nói riêng, hay các KCN nói chung.

6. Kết cấu của nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nghiên cứu được bố cục thành các nội dung cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu. Nội dung của chương này nhằm tổng hợp các hướng nghiên cứu liên quan đến triển khai tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp tại Việt Nam và quốc tế. Thông qua việc tổng hợp này, nghiên cứu chỉ ra xu hướng, những điểm thống nhất và những lỗ trống có thể tiếp cận và cơ sở cho việc thực hiện nghiên cứu của tác giả trong các chương tiếp theo.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết về tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp. Nội dung của chương này nhằm tổng hợp, xây dựng khung lý thuyết về tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp, hình thành tiêu chí đánh giá và các yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu. Với cơ sở lý thuyết tổng hợp cùng với việc kế thừa các nghiên cứu trước đó, nội dung của chương này nhằm xây dựng phương pháp

nghiên cứu: xây dựng bảng hỏi, tiến hành khảo sát, phỏng vấn các đối tượng liên quan, số lượng mẫu khảo sát và phương pháp định lượng nhằm chỉ ra các yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chương 4: Thực trạng triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Chương này sẽ khái quát về quá trình phát triển của khu công nghiệp Đồng Nai và đi sâu phân tích thực trạng triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu. Để từ đó thấy được xu hướng của các hoạt động này trong bối cảnh hiện nay.

Chương 5: Yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Chương này sẽ chỉ ra các yếu tố chính tác động tới việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp trên địa bàn khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Kết hợp giữa kết quả đánh giá định tính tại chương 4, kết quả nghiên cứu định lượng tại chương 5, nghiên cứu chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Chương 6: Định hướng và giải pháp thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh cho các doanh nghiệp tại Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Trên cơ sở những phân tích, đánh giá của chương 5, nghiên cứu đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ DOANH NGHIỆP

Chủ đề tăng trưởng xanh đã được nghiên cứu phổ biến thế giới, tuy nhiên ở Việt Nam số lượng nghiên cứu còn khá hạn chế. Tiếp cận ở góc độ vĩ mô, thông thường các tác giả thường đề cập đến vai trò cũng như thách thức của tăng trưởng xanh đối với các nền kinh tế. Tiếp cận ở góc độ doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung nghiên cứu về vai trò, các hoạt động và các yếu tố tác động đến tăng trưởng xanh của doanh nghiệp.

Tổng hợp, một số những hướng nghiên cứu chủ yếu về tăng trưởng xanh tác giả đã tiếp cận được như sau:

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu quốc tế

1.1.1. Tiếp cận từ góc độ vĩ mô

Hầu hết, các nhà nghiên cứu đều thống nhất tăng trưởng xanh có nhiều cơ hội để phát triển ở các quốc gia, điều này xuất phát từ việc mô hình tăng trưởng hiện tại của nhiều quốc gia chủ yếu xuất phát từ việc tận dụng các nguồn tài nguyên, ít coi trọng yếu tố môi trường. Chính vì vậy, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh là điều vô cùng quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra ngày càng phức tạp. Theo đó, tăng trưởng xanh là bước chuyển tiếp quan trọng nhằm hướng đến sự phát triển kinh tế bền vững trong tương lai (OECD,2011c; ESCAP,2013).

Chương trình môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP,2012) đưa ra một hướng tiếp cận mới cho phát triển kinh tế được nhiều quốc gia đồng tình hưởng ứng, đó là phát triển "nền kinh tế xanh" (Green Economy). Theo World bank (2012), tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng hiệu quả, sạch và có tính đàn hồi – hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sạch trong việc giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường và có tính đàn hồi, chống chịu được trước các thiên tai, thảm họa thiên nhiên.

Theo OECD (2011d), tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế với sự đảm bảo các nguồn lực tự nhiên sẽ tiếp tục đủ khả năng đáp ứng nhu cầu tài nguyên và môi trường sống cho con người trong tương lai. Để thực hiện được điều này, tăng trưởng xanh có nội hàm thúc đẩy sự đổi mới, đầu tư và cạnh tranh nhằm mang lại những cơ hội kinh tế mới và sự tăng trưởng hướng tới "xanh hóa" và ổn định nền kinh tế.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau, tuy nhiên định nghĩa thường được các nhà khoa học thống nhất: tăng trưởng xanh là sự kết hợp giữa việc sử dụng các yếu tố đầu vào một cách hiệu quả kèm theo hạn chế tác động tới môi trường. Tăng trưởng xanh là cả một quá trình, với sự tham gia đóng góp của tất cả các đối tượng trong nền kinh tế, từ người tiêu dùng, nhà sản xuất, Chính phủ và các bên hữu quan (World bank, 2012). Điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng xanh ở các quốc gia có thể xuất phát từ tầm quan trọng, ý nghĩa của quá trình này. Tuy nhiên, việc thực hiện lại không phải đơn giản, bởi có nhiều rào cản khi thực hiện: (1) thể chế; (2) công nghệ; (3) cải tiến; (4) nguồn nhân lực; (5) tài chính… Theo World Bank (2012), tài chính không phải là yếu tố chính, mà vấn đề chính lại xuất phát từ nhận thức của các đối tượng trong xã hội. Những nghiên cứu này cũng đã chỉ ra, để thúc đẩy tăng trưởng xanh bên cạnh các chính sách hỗ trợ của Chính phủ (liên quan đến các công cụ thuế, chính sách tài chính, công nghệ…) thì cần có sự gắn kết với các bên hữu quan, từ người tiêu dùng, doanh nghiệp, tổ chức tài chính cho đến các tổ chức phi chính phủ.

1.1.2. Tiếp cận góc độ vi mô, từ phía các doanh nghiệp

1.1.2.1. Các nghiên cứu tiếp cận về các hoạt động và tiêu chí hướng đến tăng trưởng xanh của doanh nghiệp

Có nhiều nghiên cứu tiếp cận về hoạt động TTX, tuy nhiên tác giả tập trung theo 2 cách tiếp cận phổ biến hiện nay:

(1) Sản xuất bền vững: việc sử dụng các yếu tố đầu vào đến hoàn thiện sản phẩm đầu ra với việc sử dụng một quy trình và hệ thống không gây ô nhiễm của các doanh nghiệp (OECD, 2009);

(2) Cải tiến sinh thái: các hoạt động của doanh nghiệp mà ứng dụng hoặc thực thi những cái mới một cách chủ đích hoặc không chủ đích nhằm vừa nâng cao hiệu quả, vừa giảm thiểu sự tác động tiêu cực tới môi trường (Nasr& Thurston,2006; OECD,2009).

Mặc dù 2 cách tiếp cận khác nhau, nhưng có sự tương đồng: áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới nhằm mục tiêu cải tiến, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp đồng thời tránh/ giảm thiểu những tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất tới môi trường sinh thái. Để đạt được sự chuyển đổi thành công trong thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hơn, các doanh nghiệp cần cụ thể bằng các hoạt động. Theo đó, hoạt động xanh (tăng trưởng xanh) là sự kết hợp giữa tăng hiệu quả cùng với xem xét

các yếu tố về môi trường, cụ thể là giảm thiểu tác động tới môi trường: đó là việc ứng dụng cải tiến sinh thái cùng với phân tích quy trình hoạt động sản xuất, kinh doanh vào các hoạt động thực tiễn tại doanh nghiệp (Wugan Cai & Guangpei Li, 2018; Chin et al; 2016).

Cách tiếp cận này, hoạt động TTX mặc dù ở cấp độ doanh nghiệp nhưng những ảnh hưởng của nó có thể tác động ở phạm vi rộng hơn: tạo ra sự lan toả, định hướng tiêu dùng mới, xanh hơn, gần gũi với môi trường, qua đó có thể tạo ra tác động ở tầm trung gian hoặc toàn bộ nền kinh tế.

Việc phân loại, cũng như đánh giá các hoạt động TTX được nhiều nhà khoa học tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau:

Theo Rennings (2000), Kemp&Foxcon(2007), tiếp cận từ góc độ cải tiến sinh thái, chia hoạt động này thành 4 loại trên cơ sở mức độ tác động của các hoạt động triển khai trong doanh nghiệp:

(1) Giải pháp công nghệ: triển khai các thay đổi, cải tiến về công nghệ tác động trực tiếp đến hiệu quả của doanh nghiệp;

(2) Cải tiến trong tổ chức: thay đổi trong công cụ quản lý doanh nghiệp hay cải tiến trong dịch vụ. Nội dung này liên quan đến những thay đổi trong cơ sở hạ tầng và áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ.

(3) Xã hội: chú trọng đến thay đổi giá trị của con người và hành vi tiêu dùng hoặc phong cách sống hướng đến giá trị bền vững hơn.

(4) Thế chế: nhấn mạnh về đặc thù cải tiến của thể chế nhằm phản hồi lại những vấn đề của phát triển bền vững bởi cộng đồng địa phương và các tổ chức, chương trình hoặc thương mại toàn cầu. Chúng được coi là nền tảng để hướng đến sự phát triển bền vững.

Nghiên cứu của Andersen (2008) đã phân loại cải tiến sinh thái thành 4 nội dung:

(1) Thêm vào (add-on): hướng đến quản lý nguồn lực và dịch vụ liên quan đến vấn đề ô nhiễm nhằm cải tiến hiện trạng và thúc đẩy những vấn đề môi trường.

(2) Tích hợp: là việc áp dụng công nghệ về quy trình, sản xuất sạch hơn so với đối thủ, nhằm đóng góp vào việc giải quyết hoặc giảm thiểu những vấn đề môi trường trong công ty hoặc tổ chức cũng như xã hội.

(3) Thay thế:là việc sử dụng những xu hướng công nghệ mới thay thế cho những công nghệ cũ, tạo ra những sản phẩm cấp tiến, ít ảnh hưởng đến môi trường hơn.

(4) Tổ chức hướng đến một hình thức sinh thái hiệu quả của xã hội: bao gồm những cách thức mới để tổ chức sản xuất và tiêu dùng hệ thống rộng hơn, đòi hỏi có sự tham gia, tương tác giữa các tổ chức. Ở cấp độ này, các sáng kiến có ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế, góp phần đổi mới những công nghệ khác, tạo ra xu hướng mới trong tiêu dùng, sản xuất.

Nghiên cứu của Alasdair Reid & Michal Miedzinski (2008), chia phạm vi tác động của TTX thành 3 cấp độ: vi mô (micro); trung gian (meso) và vĩ mô (economy- wide). Từ đó, nghiên cứu chia hoạt động tăng trưởng xanh thành 4 loại:

(1) Vòng đời sản phẩm: cải tiến nằm ở quy trình, chuỗi vòng đời sản phẩm từ đầu vào của nguyên liệu, hình thành nên sản phẩm hoàn thiện, tiêu dùng và tái chế. Nội dung này hướng đến việc sử dụng hạn chế nguồn lực và nâng cao hiệu quả của việc sử dụng nguồn năng lượng.

(2) Cải tiến về sản phẩm và quy trình: cải thiện, giới thiệu những sản phẩm hoặc dịch vụ mới hoặc nâng cao hiệu quả sử dụng của nó so với những sản phẩm trước đây.

(3) Cải tiến về tổ chức: thực hiện phương pháp tổ chức mới trong thực tiễn kinh doanh của công ty, nơi làm việc hoặc quan hệ đối ngoại. Chúng bao gồm các hệ thống quản lý môi trường (EMS) và một số công cụ nhằm quản lý môi trường: hệ thống quản lý môi trường (environmental managerment systerm: EMS) công cụ kiểm soát môi trường; kiểm toán môi trường hoặc quản lý chuỗi. Các giải pháp EMS nổi tiếng nhất bao gồm các tiêu chuẩn gia đình ISO 14000 hoặc công cụ EU tự nguyện về Chương trình kiểm toán và quản lý sinh thái (EMAS);

(4) Đổi mới tiếp thị: thực hiện phương pháp tiếp thị mới liên quan đến những thay đổi đáng kể trong thiết kế hoặc bao bì, vị trí, quảng bá sản phẩm hoặc giá cả. Đổi mới tiếp thị có thể có tầm quan trọng cao từ quan điểm của đổi mới sinh thái. Các hoạt động có thể tính đến các khía cạnh môi trường trong quảng bá sản phẩm (ví dụ: dán nhãn sinh thái tự nguyện), nhượng quyền và cấp phép cũng như định giá. Việc thay đổi phương pháp tiếp thị mới sẽ có tác động ở phạm vi lớn hơn trong việc thay đổi định hướng, thói quen của người tiêu dùng, tạo nên tác động ở tầm thể chế.

Chin &ctg (2016) định nghĩa hoạt động xanh (tăng trưởng xanh) của doanh nghiệp là hành vi môi trường, không chỉ những hoạt động trực tiếp mà bao gồm cả những hoạt rộng mở rộng để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc ra các quyết định có lợi cho môi trường. Có 2 cách phân loại hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp đó là sản phẩm và hỗ

trợ về cơ sở hạ tầng. Căn cứ vào đó, tác giả đã chia các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp thành 4 loại: (1) các hoạt động theo ISO 1400; (2) quy trình sản xuất xanh; (3) kiểm soát ô nhiễm và (4) chứng nhận xanh.

Nghiên cứu của Buysse & ctg (2003) tiếp cận từ lý thuyết nguồn lực theo cách phân định của Hart (1995) đã phân loại 5 hoạt động giúp doanh nghiệp hướng đến mục tiêu xanh hơn đó là: (1) hoạt động tăng trưởng xanh thông thường: là những hoạt động đầu tư vào sản phẩm hay quy trình sản xuất xanh; (2) kỹ năng của người lao động: đầu tư vào kỹ năng của người lao động; (3) đầu tư vào năng lực tổ chức; (4) hệ thống quản trị và sản xuất; (5) quá trình lập kế hoạch chiến lược và các yếu tố tác động đến tăng trưởng xanh bao gồm các yếu tố tác động từ các bên hữu quan (người tiêu dùng, Chính phủ, nhà phân phối, các quỹ tài chính…).

Tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp xanh (green business), Linas Čekanavičius (2014) phân loại hoạt động TTX thành 4Rs: reduction; reuse; recycling; recovery. Những hoạt động và thực hành được tiếp cận từ cách rất vi mô từ hoạt động của doanh nghiệp thể hiện qua hình sau:

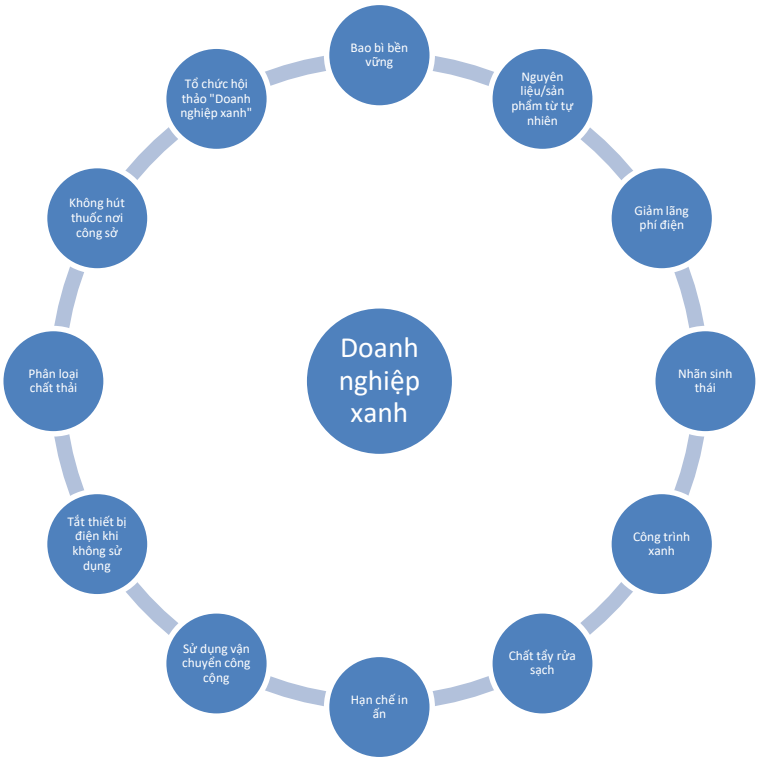

Hình 1.1. Những hoạt động hướng tới TTX của doanh nghiệp

Nguồn: Linas Čekanavičius & ctg (2014), tr. 74-88

Nghiên cứu của Marc J. Epstein & ctg (2001) tiếp cận từ góc độ phát triển bền vững đã mở rộng và đưa ra hệ thống các hành động bền vững thể hiện ở 8 nội dung: (1)

tỷ lệ trong nghiên cứu triển khai về môi trường; (2) đầu tư vào công nghệ sạch hơn; (3) đầu tư vào vốn xã hội/ cộng đồng; (4) đào tạo, huấn luyện (giờ); (5) chính sách lao động trẻ em; (6) các chương trình phòng chống hoặc an toàn; (7) chứng chỉ ISO (% các cơ sở đạt được); (8) các chương trình hành động (% các cơ sở đạt được).

Rõ ràng, có nhiều hình thức phân loại hoạt động tăng trưởng xanh: từ góc độ sản xuất bền vững, liên quan đến các cải tiến và về nguồn lực doanh nghiệp; về cấp độ tác động tới môi trường, về hình thức cải tiến, hoạt động vi mô… Theo tác giả, hoạt động tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ nào đi chăng nữa thì nó cũng hàm ý: doanh nghiệp áp dụng các hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nhưng đồng thời giảm thiểu việc sử dụng nguyên liệu thô, các nguồn lực trong sản xuất (điện, nước…), đồng thời giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Các hoạt động này có thể tiếp cận từ góc độ vi mô (từ việc rất nhỏ trong doanh nghiệp như tiết kiệm điện, giấy in…), cho đến phạm vi tác động lớn trong thay đổi quy trình, phương thức sản xuất, hoặc tác động lớn hơn ở tầm thể chế và thay đổi nhận thức, hành vi của các đối tượng liên quan.

1.1.2.2. Các nghiên cứu tiếp cận từ vai trò và những rào cản trong việc ứng dụng tăng trưởng xanh vào hoạt động của doanh nghiệp

Xuất phát từ nghiên cứu của (M.Porter & Linde, 1995a), mở đầu cho những tranh cãi về mối liên hệ giữa mục tiêu môi trường với khả năng cạnh tranh hay giữa lợi ích xã hội với chi phí của tư nhân. Bối cảnh trước đây với nền kinh tế tĩnh, các doanh nghiệp cho rằng các quy định về môi trường được coi như rào cản nên họ thường phải đưa ra các chiến lược để đối phó. Ở mô hình này, doanh nghiệp coi việc tuân thủ quy định về môi trường lại là một yếu tố cản trở, làm giảm hiệu quả. Trong bối cảnh hiện đại, những vấn đề về môi trường được đưa ra như một tiêu chuẩn bắt buộc, việc đưa ra những cải tiến gắn liền với việc việc sản xuất, thiết kế ... sẽ làm tăng cường năng suất. Do vậy, các quy định về môi trường lại là một động lực giúp doanh nghiệp cải tiến, phát triển năng lực của mình.

Tiếp theo chủ đề này, M.Porter& Linde (1995b) khẳng định quy định về môi trường là điều cần thiết, tuy nhiên nó lại đang được thực hiện một cách miễn cưỡng vì theo doanh nghiệp, những quy định này đang làm giảm năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, thực chất giữa chúng lại có mối liên hệ đồng hành, đó là thông qua hoạt động cải tiến công nghệ. Qua đó, tác giả đưa ra những hàm ý liên quan đến vấn đề về môi trường trong từng lĩnh vực: sản xuất bột giấy và giấy; sơn; điện... Vấn đề về môi trường hình

thành nên những giải pháp về công nghệ, từ đó tạo ra khoảng trống mà doanh nghiệp có thể tận dụng và phát triển.

Sau đó, có nhiều nghiên cứu đã tiếp tục khẳng định vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Mazurkiewicz, Piotr. (2004) chỉ ra những lợi ích khi doanh nghiệp thực hiện các trách nhiệm đối với xã hội, đặc biệt đối với môi trường sinh thái (CSR: Corporate Social Responsibility). Những lợi ích mà doanh nghiệp đạt được cần phải kể đến: (1) Tiết kiệm chi phí và năng suất; (2) Tiếp cận vốn; (3) Quản lý rủi ro và giấy phép hoạt động; (4) Nâng cao giá trị thương hiệu và danh tiếng.

Chin &ctg (2016), Wugan Cai & Guangpei Li (2018) chỉ ra hoạt động tăng trưởng xanh (green activities) cũng có tác động tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cải tiến sinh thái làm cải thiện thực trạng môi trường, qua đó, giá tiếp góp phần tác động tích cực tới sự hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Ravindra &ctg (2012) nghiên cứu thực trạng nhận của các ngành công nghiệp tại Ấn Độ về định hướng và những sáng kiến hướng tới tăng trưởng xanh. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy các doanh nghiệp cảm thấy việc xanh hóa sẽ giúp tăng khả năng cạnh tranh, và hỗ trợ họ tăng trưởng bền vững.

Tuy nhiên, theo những chiều hướng ngược lại, mặc dù thống nhất những vai trò quan trọng của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, nhưng cũng có nhiều nghiên cứu cho rằng việc triển khai tăng trưởng xanh, đặc biệt là ở góc độ doanh nghiệp có nhiều khó khăn. Tiếp cận từ mô hình kinh doanh xanh, Andrea Beltramello &ctg (2013) cho rằng trong điều kiện hiện nay với tiến bộ khoa học kỹ thuật giúp áp dụng những mô hình kinh doanh mới trong việc tăng cường hiệu quả, năng xuất, giảm thiểu tác động tới môi trường. Tuy nhiên, vấn đề này không phải đơn giản bởi nhiều nguyên nhân khác nhau: (1) nhu cầu thị trường; (2) tài chính; (3) rào cản ra nhập thị trường của doanh nghiệp; (4) quyền sở hữu trí tuệ; (5) kỹ năng quản lý, kỹ năng của người lao động; (6) chính sách cải tiến, nghiên cứu và triển khai và (7) khung chính sách của Chính phủ.

Tuy nhiên, World Bank (2012) lại cho rằng, tài chính không hẳn vấn đề, mà quan trọng nhất đó chính là ý thức của xã hội và các việc xây dựng các chính sách tăng trưởng xanh. Theo EC (2008) các rào cản đó là: (1) rào cản về kinh tế; (2) rào cản từ chính sách và các tiêu chuẩn (3) rào cản từ việc thiếu nỗ lực hay chính sách khuyến khích nghiên cứu; (4) thiếu vốn và (5) thiếu nhu cầu từ thị trường. Nghiên cứu của Ashford, N. (1993)

cho rằng các rào cản đó bao gồm: (1) rào cản từ công nghệ; (2) tài chính; (3) lao động; (4) quy định; (5) người tiêu dùng; (6) các nhà cung cấp (thiếu bảo trì, bảo dưỡng); (7) rào cản từ kỹ năng quản lý.

Theo Alasdair Reid & Michal Miedzinski (2008), với bối cảnh của nền kinh tế hiện nay: biến đổi khí hậu; khan hiếm nguồn lực và cạnh tranh toàn cầu đã tạo ra những thay đổi lớn về việc điều chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp theo hướng sạch hơn, cạnh tranh hơn, sử dụng năng lượng hiệu quả. Những rào cản được rút ra trong việc áp dụng cải tiến sinh thái đó là: (1) thiếu nguồn tài chính; (2) chi phí cao và (3) nhiều rủi ro kinh tế.

1.1.2.3. Các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ các yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp

Từ góc độ hiệu quả của trách nhiệm xã hội, Mazurkiewicz, Piotr. (2004) cho rằng các tác động từ: (1) kinh tế, bao gồm: hình ảnh, danh tiếng của công ty, quản trị rủi ro, lợi thế cạnh tranh, tác động từ phía doanh nghiệp cạnh tranh, tác động từ phía người tiêu dùng, tác động từ phía nhà đầu tư và tác động từ phía năng lực cạnh tranh; (2) tác động từ xã hội bao gồm: cấp phép kinh doanh, cộng đồng địa phương; nghiên cứu; (3) tác động phía chính sách bao gồm: những cải thiện tiêu chuẩn từ chính phủ, pháp luật và những định hướng quy định, sức ép từ chính trị và việc cấp phép hoạt động. Những tác động này, buộc doanh nghiệp phải chuyển đổi hay nói cách khác phải có trách nhiệm đối với xã hội cũng như gia tăng cải tiến công nghệ giảm thiểu áp lực lên môi trường.

Với tổng thể các ngành, hoặc nền kinh tế của một quốc gia, nghiên cứu của (Mbugua & Kariuki, 2013) đã chỉ ra các doanh nghiệp may mặc đang trong giai đoạn tách rời, không tăng trưởng hoặc tăng trưởng nhẹ. Các yếu tố ảnh hưởng có thể kể đến: tài chính, kỹ năng quản lý, tiếp thị và đặc điểm chủ sở hữu là có tác động tới tăng trưởng của doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Alasdair Reid & Michal Miedzinski(2008) chỉ ra các yếu tố thuộc về định hướng, bối cảnh chung sẽ làm cho các doanh nghiệp phải chuyển mình, thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh thể hiện qua cải tiến sinh thái bao gồm 3 yếu tố chính: (1) biến đổi khí hậu toàn cầu; (2) khan hiếm nguồn lực và (3) cạnh tranh toàn cầu.

Nghiên cứu của Chin &ctg(2016) chỉ ra mức độ đầu tư vào R&D không có tác động tới việc lựa chọn các hoạt động tăng trưởng xanh, trong khi đó mức độ hội nhập quốc tế của doanh nghiệp lại có tác động dương. Các hoạt động tăng trưởng xanh cũng

có tác động tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tuy nhiên theo mức độ giảm dần theo thứ tự: quy trình sản xuất xanh, ISO 14000, kiểm soát ô nhiễm và cuối cùng là chứng nhận xanh.

Theo cách tiếp cận khác, doanh nghiệp là một chủ thể được thành lập bên cạnh mục tiêu lợi nhuận thì họ chịu tác động từ nhiều phía. Trong các bên hữu quan hình thành nên các yếu tố bên trong, bên ngoài, và cả một số yếu tố kiểm soát. Sự kết hợp này được tổng hợp hình thành nên các mô hình khác nhau mô tả động cơ thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp.

De Jesus Pacheco DA &ctg (2016) tổng hợp từ các nghiên cứu trước đó đã đưa ra các yếu tố quyết định tới cải tiến sinh thái tại các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ (gồm 23 yếu tố).

Các yếu tố bên ngoài (bối cảnh) bao gồm: (1) quy định chính phủ; (2) tính trung lập của các quy định khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp lớn hướng tới cải tiến sinh thái.

Các yếu tố bên trong bao gồm: (3) năng lực của các nguồn lực (nhân lực, công nghệ); (4) khả năng để hỗ trợ các chiến lược đổi mới.

Thông qua chiến lược: (5) đề cập đến chiến lược tăng trưởng gắn với cải tiến sinh thái; (6) chiến lược dài hạn của doanh nghiệp với việc coi cải tiến như một hướng chủ đạo; (7) sự cam kết tiếp tục tăng cường và thực hiện cải tiến sinh thái.

Học tập: (8) tư vấn công nghệ liên quan đến môi trường; (9) tập huấn và đào tạo thay đổi nhận thức về môi trường; (10) chương trình tập huấn trong việc phối hợp với các bên hữu quan về tăng trưởng xanh.

Cấu trúc của hệ thống bao gồm: (11) Định hướng thay đổi phương pháp tạo sản phẩm và quy trình liên quan đến cải tiến sinh thái; (12) cấu trúc của hệ thống và sự hỗ trợ của hệ thống quản trị; (13) nhà cung cấp và khách hàng như nguồn lực của các ý tưởng cải tiến; (14) phòng nghiên cứu triển khai chú trọng tới phát triển bền vững; (15) quản lý rủi ro để tránh những tác động tiêu cực từ môi trường.

Vận hành: (16) phối hợp giữa các đối tác, bên hữu quan trong hệ thống phân phối; (17) quy trình linh hoạt để hỗ trợ chiến lược môi trường; (18) thực hành tài chế và sau sản xuất (19) cải thiện trong việc sử dụng năng lượng trên toàn công ty.

Kết quả: (20) danh tiếng, hình ảnh và tỷ suất lợi nhuận; (21) khả năng cải thiện cơ bản về hiệu suất môi trường; (22) sức hấp dẫn đối với người lao động và người tiêu dùng; (23) khả năng học tập của tổ chức về những vấn đề của cải tiến sinh thái.

Tương tự như vậy, Bossle MB & ctg (2016) tổng hợp từ nghiên cứu trước đó cũng đã đề xuất mô hình nghiên cứu lý giải các yếu tố chấp nhận cải tiến sinh thái. Các yếu tố này gồm 3 dạng:

Yếu tố bên ngoài, bao gồm các yếu tố (1) sức ép từ quy định, nói về các chuẩn mực từ chính phủ mà nếu không tuân thủ, các doanh nghiệp sẽ phải tốn rất nhiều tiền (2) sức ép chuẩn mực: các vấn đề về hợp pháp, quy chuẩn: tổ chức so sánh với những doanh nghiệp trong ngành và cố gắng hành xử với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn phổ biến trong lĩnh vực hoạt động; (3) doanh nghiệp trong tổng thể các mối quan hệ: nhà cung cấp, khách hàng, đối thủ cạnh tranh; tư vấn; trường đại học; tổ chức nghiên cứu triển khai; trung tâm khoa học công nghệ; (4) Khách hàng tiềm năng của mở rộng thị trường là động lực để công ty đầu tư vào cải tiến sinh thái; (5) công nghệ: đặc điểm của công nghệ môi trường tại các cấp độ ngành công nghiệp khác nhau; (6) Quy định của Chính phủ: Chính phủ bắt buộc phải phát triển các chiến dịch mới nhằm tăng cường nhận thức về môi trường.

Các yếu tố bên trong: (7) sự hiệu quả: việc nâng cao hiệu quả từ áp dụng các hoạt động TTX của doanh nghiệp; (8) đáp ứng các tiêu chuẩn: như ISO 14001, bao gồm đáp ứng cả hệ thống Quản lý môi trường; (9) chú trọng đến quản lý môi trường: lãnh đạo đóng vai trò quan trọng của việc áp dụng cải tiến sinh thái trong việc gắn kết giữa cải tiến với phát triển bền vững trong chiến lược của doanh nghiệp; (10) Văn hoá môi trường: Hàm ý các quy định, mang tính biểu tượng về môi trường, quản lý và cải tiến về môi trường trong đó giải thích rõ và hướng dẫn hành vi, ý thức của các thành viên; (11) Vốn (năng lực) môi trường: Khả năng mà một công ty có thể tích hợp, phối hợp, xây dựng và điều chỉnh nguồn lực của mình để phù hợp với việc quản lý và cải tiến môi trường; (12) Nguồn nhân lực: Nhân viên tham gia vào cải tiến và đào tạo, doanh nghiệp có thể tin tưởng vào các nhân viên chất lượng cao; (13) Hiệu suất được đo lường bằng các tiêu chí: 1. Tăng trưởng bán hàng; 2. Thị phần; 3. Lợi tức đầu tư;

Ngoài ra cũng có các biến kiểm soát bao gồm: (14) quy mô doanh nghiệp: đặc tính cấu trúc của doanh nghiệp mà thúc đẩy các cải tiến xanh; (16) tài chính công: có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy cải tiến sinh thái bởi đào tạo và trợ cấp; (17) lĩnh vực

hoạt động của doanh nghiệp: ảnh hưởng của các ngành theo mức độ tác động tới môi trường.

Như vậy, dù tiếp cận ở góc độ nào nhưng theo tác giả, những hoạt động TTX ngày càng được quan tâm từ phía doanh nghiệp, bởi giúp tạo ra danh tiếng, thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hơn nữa cũng thể hiện tính hiệu quả khi đã góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận. Chính vì vậy, để tiến hành triển khai các hoạt động này, bên cạnh các yếu tố bên ngoài bao gồm sức ép của các bên hữu quan, cũng sẽ có những yếu tố bên trong, bao gồm nhận thức từ phía chủ doanh nghiệp, sự tham gia của người lao động, cho đến việc đánh giá các yếu tố nguồn lực (lao động, công nghệ). Ngoài ra, các yếu tố kiểm soát cần phải kể đến đó là loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động và quy mô hoạt động cũng như khả năng tham gia vào chuỗi toàn cầu (thông qua năng lực xuất nhập khẩu).

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước

1.2.1. Các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ vĩ mô

Ở góc độ tổng thể nền kinh tế, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những hạn chế trong phát triển nền kinh tế tại Việt Nam. Mô hình hiện tại không hiệu quả mà còn gây tổn thất nhiều đến các nguồn lực. Những hạn chế trong việc phát triển nền kinh tế Việt Nam có thể kể đến: tăng trưởng nhanh nhưng hiệu quả thấp, cấu trúc tăng trưởng thiếu bền vững, tăng trưởng chủ yếu dựa vào các yếu tố tăng trưởng theo chiều rộng, dựa vào vốn đầu tư và khai thác quá mức nguồn tài nguyên hoặc "nhờ vào gia công" mang tính cạnh tranh thấp (Nguyễn Văn Luân, 2014).

Phạm Hồng Mạnh (2014) khẳng định trong giai đoạn 1985-201, trong nền kinh tế Việt Nam, có mối quan hệ giữa thu nhập bình quân đầu người với lượng khí thải CO2 với mức ý nghĩa lên đến 95,2%. Điều này chứng minh với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, mô hình tăng trưởng hiện giờ đang tạo ra sức ép lớn đến môi trường. Cũng tương tự như vậy, nghiên cứu của CIEM (2012), VICEM (2017); Trần Đình Thiên &ctg (2011), Nguyễn Thị Tuệ Anh &ctg (2014), Nguyễn Tiến Dũng &ctg (2016) cũng đã chỉ ra những hạn chế trong tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Bên cạnh những vấn đề về sử dụng không hiệu quả nguồn lực, đó là việc gây sức ép lớn lên môi trường, cụ thể: (1) chủ yếu dựa vào gia tăng vốn đầu tư, nhưng hiệu quả sử dụng vốn lại thấp; (2) gây tiêu hao nhiều năng lượng và gia tăng nhanh lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường; (3) chất lượng lao động không tăng mà còn có xu hướng tụt hậu so với các quốc gia

khác; (4) năng lực cạnh tranh của chúng ta mặc dù có ổn định và cải thiện nhưng còn thấp và cách xa so với các nước trong khu vực; (5) trình độ khoa học, công nghệ của Việt Nam còn ở mức thấp; (6) quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chứa đựng yếu tố không bền vững.

Xem xét từ góc độ vai trò của công nghệ đối với tăng trưởng, VICEM (2017) cũng đưa ra những hạn chế đối với nền kinh tế của Việt Nam đó là: (1) tốc độ tăng năng suất lao động của toàn nền kinh tế vẫn chậm được cải thiện và dựa nhiều vào ngành thâm dụng vốn; (2) đóng góp của TFP vẫn còn rất thấp. Các nhân tố tác động lên tốc độ tăng trưởng chủ yếu từ vốn. Trong giai đoạn 2011-2015, việc cải thiện TFP chủ yếu từ việc thực hiện một số chính sách, giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, lấy lại niềm tin cho thị trường và do đó tiếp tục huy động được vốn và lao động, nhưng bản chất đóng góp công nghệ và quản lý vẫn còn rất thấp; (3) đóng góp của KHCN đối với nền kinh tế còn khiêm tốn: mức độ sẵn sàng công nghệ, đổi mới công nghệ thấp. Ngoài ra, tổng chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển, chi cho nghiên cứu phát triển doanh nghiệp ở mức thấp so với khu vực và thế giới… Chính vì vậy vậy chuyển đổi mô hình theo hướng sáng tạo và đổi mới công nghệ là điều vô cùng quan trọng và cần thiết đối với nền kinh tế của nước ta.

Chính vì những lý do như trên, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong quá trình hiện nay là một nhu cầu bắt buộc với mục tiêu: khôi phục ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, duy trì tăng trưởng cao một cách bền vững để thoải khỏi bẫy thu nhập trung bình. Trong các mục tiêu này, giảm sức ép lên môi trường cùng với tăng hiệu quả của nền kinh tế đang là một trong những vấn đề quan trọng cần được giải quyết. Từ đó, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng hiện tại theo hướng xanh hơn đang là nhu cầu cấp thiết. Khái niệm tăng trưởng xanh được nhiều tác giả tiếp cận và coi đây là bước chuyển tiếp quan trọng để hướng tới sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Nội hàm của nó được diễn đạt nhiều góc độ khác nhau, nhưng cơ bản bao gồm: (1) thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính để giảm thiểu biến đổi khí hậu; (2) hướng tới tăng trưởng theo chiều sâu, hao tổn ít nhiên liệu, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái, đổi mới công nghệ; (3) nền kinh tế tăng trưởng bền vững, xoá đói giảm nghèo và phát triển công bằng. Bên cạnh 3 nội hàm này, theo Phạm Thị Ngọc Trầm (2013), tăng trưởng xanh không phải là khái niệm thay thế cho phát triển bền vững mà là bước chuyển tiếp, từ việc sử dụng mô hình tăng trưởng theo

chiều rộng với việc sử dụng nhiều yếu tố đầu vào để gia tăng sản lượng đầu ra, sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu nhưng kèm theo chú trọng tới giảm sức ép lên môi trường. Nền tảng của tăng trưởng xanh bắt nguồn từ nâng cao ý thức và dựa trên những cải tiến gắn chặt chẽ với hạn chế tác động tới môi trường. Chính phủ (2012) đã ban hành chiến lược tăng trưởng xanh với mục tiêu: chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hướng tới tăng trưởng xanh, với nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, việc định hướng theo tăng trưởng xanh không phải đơn giản vì chúng ta còn phải đối diện với nhiều thách thức từ: (1) nhận thức chưa nhất quán, chú trọng vào lợi ích trước mắt mà quên đi phát triển trong dài hạn; (2) trình độ công nghệ thấp, lạc hậu, năng lực đổi mới thấp và nguồn tài chính có hạn. Bên cạnh đó là chi đầu tư cải tiến công nghệ còn hạn chế; (3) thị trường năng lượng vận hành chưa hiệu quả nên chưa tạo động lực thay đổi công nghệ của một số ngành có tiêu thụ năng lượng lớn; (4) việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm, khả năng phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành chưa hiệu quả.

Một số tác giả cũng đã tìm hiểu chính sách, mô hình và kinh nghiệm tái cấu trúc nền kinh tế. Nguyễn Huy Hoàng (2015) đã tổng hợp khung lý thuyết về tăng trưởng xanh tìm hiểu thực tiễn chính sách tăng trưởng xanh tại một số quốc gia thuộc khu vực ASEAN (bao gồm: Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan) để từ đó đề xuất một số định hướng ưu tiên để thúc đẩy tăng trưởng xanh tại Việt Nam bao gồm: (1) xây dựng hệ thống sản xuất và tiêu dùng bền vững; (2) xanh hoá môi trường kinh doanh và thị trường; (3) xây dựng các khu sinh thái công nghiệp; (4) xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững; (5) áp dụng thuế xanh; (6) đầu tư vào vốn tự nhiên và (7) các giải pháp khác: xây dựng hoàn thiện thể chế, tăng cường vai trò quản lý của nhà nước; làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp người dân…

Như vậy, từ góc độ vĩ mô, nhiều nhà khoa học đã thống nhất việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Việt Nam hiện nay là vấn đề cấp thiết. Tăng trưởng xanh là bước chuyển tiếp quan trọng với mục tiêu giảm tác động tiêu cực tới môi trường bằng việc ứng dụng công nghệ hiện đại, gắn với đổi mới về sinh thái hướng tới chất lượng tăng trưởng, hao tốn ít năng lượng. Đây là xu hướng tất yếu mà không chỉ Việt Nam mà các

nước trong khu vực đang thực hiện. Thái Lan, Malaysia, Philippin, Indonesia… đang tiến hành đổi mới và mô hình của họ cũng đã tạo ra nhiều bài học kinh nghiệm cho quá trình tăng trưởng cho Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

1.2.2. Tiếp cận từ góc độ vi mô của doanh nghiệp

Các nghiên cứu liên quan đến hành vi của doanh nghiệp theo định hướng tăng trưởng xanh còn khá hạn chế, các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận theo hướng hành vi của cá nhân, hoặc của ngành công nghiệp. Tiêu biểu trong số này có các hướng nghiên cứu sau:

1.2.2.1. Các nghiên cứu tiếp cận về tiêu chí đánh giá tăng trưởng xanh của doanh nghiệp

Theo xu hướng chung, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã, đang chuyển hướng theo mô hình tăng trưởng mà nhấn mạnh hơn đến sự phát triển bền vững thông qua nhiều hoạt động khác nhau: trách nhiệm môi trường, xã hội, quảng bá các chương trình truyền thông nhằm thúc đẩy ý thức về môi trường của người dân… Hội đồng phát triển bền vững doanh nghiệp Việt Nam được thành lập từ năm 2010 nhằm phát huy vai trò tích cực và sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp trong việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững tại Việt Nam. Cùng với phòng Công nghiệp thương mại Việt Nam (VCCI), Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam đã ban hành Bộ chỉ tiêu doanh nghiệp bền vững. Bộ chỉ tiêu này gồm: (1) phần 1: tổng quan về doanh nghiệp; (2) phần 2: tình hình thực hiện phát triển bền vững tại doanh nghiệp, chia thành 3 nội dung, bao gồm:

A. Kinh tế thể hiện ở 3 nội dung: sản xuất bền vững, tiêu dùng bền vững và đảm bảo sự hài lòng của khách hàng và người tiêu dùng;

B. Môi trường thể hiện ở sự tuân thủ pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường, phòng ngừa ô nhiễm, khắc phục các sự cố, cải thiện môi trường và tiết kiệm tài nguyên, ứng phó với với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, cũng có các chỉ tiêu cụ thể về bảo vệ các nguồn tài nguyên: rừng, đa dạng sinh học; đất; nước; môi trường không khí, bụi, tiếng ồn, độ rung; khoáng sản; tài nguyên môi trường biển;

C. Xã hội, lao động và quyền con người.

Với tổng cộng 151 tiêu chí, bộ tiêu chí này đã đánh giá tổng thể hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực nói chung và đánh giá hoạt động tăng trưởng bền vững.

Việc đưa ra hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hoạt động tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp cũng đã được nghiên cứu và triển khai ở một số địa phương. Bình Dương đã xây dựng quy định tiêu chí đánh giá, phân hạng các doanh nghiệp và xây dựng Sách xanh tỉnh Bình Dương (kèm theo số 05/2018/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Uỷ Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương) về việc quy định tiêu chí đánh giá, phân hạng các doanh nghiệp và xây dựng Sách Xanh tỉnh Bình Dương. Hệ tiêu chí này gồm 2 tiêu chí chính và điểm thưởng trên tổng điểm là 100. Tiêu chí 1 dựa trên việc đánh giá, tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và công tác vệ sinh công nghiệp (50 điểm: có kết quả đo đạc, phân tích của tất cả các nguồn thải đều đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường; và thực hiện tốt công tác vệ sinh công nghiệp). Tiêu chí 2 dựa trên việc đánh giá tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề có liên quan. Điểm thưởng dựa trên doanh nghiệp có các chứng chỉ, và giải thưởng về môi trường và tham gia hoạt động bảo vệ môi trường, phục vụ cộng đồng.

Gần hơn về tiêu chí đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, Uỷ Ban nhân dân tỉnh Bình Định (2013) đã ban hành quy định về tiêu chí và thang điểm phân hạng doanh nghiệp tại các khu công nghiệp và khu kinh tế Nhơn Hội theo hướng doanh nghiệp xanh. Hệ tiêu chí này cũng gồm 3 tiêu chí lớn với tổng điểm 100, bao gồm:

(1) tiêu chí 1: đánh giá tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, tổng điểm là 20;

(2) tiêu chí 2: đánh giá tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành; tổng điểm là 30;

(3) tiêu chí 3: đánh giá tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề khác có liên quan, tổng điểm là 50.

Về mặt hình thức, các tiêu chí này chỉ phản ánh một mặt về các quy định quản lý môi trường, chứ chưa thể hiện được nội hàm gắn kết giữa tăng trưởng và bảo vệ môi trường theo như cách tiếp cận về cải tiến sinh thái hay sản xuất bền vững.

Các nhà khoa học cũng rất quan tâm đến vấn đề này, cụ thể Hồ Công Hoà (2016), đã xây dựng đánh giá hành động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp, còn gọi là chỉ số GEI (Green Enterprise Index: chỉ số doanh nghiệp xanh). Hệ thống các tiêu chí này bao gồm các nhóm chính:

(1) nhận thức và hành động của doanh nghiệp về bảo vệ môi trường (gồm 11 chỉ tiêu);

(2) hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp theo hướng xanh (gồm 9 chỉ tiêu);

(3) tiêu dùng năng lượng hiệu quả (gồm 7 chỉ tiêu);

(4) chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng sản phẩm xanh, tiết kiệm và thân thiện với môi trường (gồm 3 chỉ tiêu thành phần).

Bên cạnh các chỉ tiêu định tính còn có các chỉ tiêu định lượng, đây là hệ thống chỉ số tương đối đầy đủ, tuy nhiên, còn một số vấn đề liên quan đến sử dụng nguồn lực cũng như nhân lực đào tạo hướng đến tăng trưởng xanh, chỉ số này chưa phản ánh được.

1.2.2.2. Các nghiên cứu tiếp cận về hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp

Các nghiên cứu thường tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau thông qua phương pháp nghiên cứu điển hình, hoặc định lượng. Trong nghiên cứu của Bùi Đức Hùng (2016), hoạt động TTX của doanh nghiệp được thể hiện qua các điển hình cụ thể như: công ty Doosan Việt Nam đã áp dụng các phương pháp kỹ thuật như hoá rắn, thiêu đốt, tái chế, chôn lấp chất thải. Tương tự như vậy, công ty cổ phần FOCOCEV đã thực hiện thông qua nhiều giải pháp tiêu biểu về kỹ thuật để một mặt nâng cao hiệu quả kinh tế, mặt khác cũng giảm tác động tới môi trường như: sửa chữa các vị trí dò hơi, bảo dưỡng ống hơi và thiết bị nhiệt, kiểm soát chất lượng than và chế độ cháy của lò, lắp đặt đồng hồ kiểm soát lượng nước….

Các hoạt động này nằm trong hệ thống cải tiến của doanh nghiệp từ cấp độ nhỏ như cải tiến quy trình, đến mức cao hơn ở cấp độ xã hội, thể chế. Việc phân loại các hoạt động này có thể tiếp cận từ góc độ quy trình sản xuất của doanh nghiệp từ đầu vào đến đầu ra sản phẩm, hoặc thực hiện các cải tiến công nghệ gắn liền với môi trường.

Tiếp cận từ góc độ công nghệ, báo cáo của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, Tổng cục Thống kê, và Trường Đại học Copenhagen (2014) đã tổng hợp 22 tiêu chí phản ánh đổi mới, sáng tạo công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp. Báo cáo đã thể hiện rõ quan điểm coi công nghệ là một yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong môi trường hội nhập mới. Nghiên cứu đã chỉ ra, nguồn công nghệ từ đổi mới bao gồm: nghiên cứu, cải tiến và điều chỉnh. Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy đánh giá của doanh nghiệp: tính mới của sản phẩm nghiên cứu 53,2% so với thị trường, 42,9% mới với doanh nghiệp và chỉ chỉ có 4% là mới so với thế giới. Nguồn vốn hỗ trợ cho nghiên cứu chủ yếu từ vốn chủ sở hữu (86,4%) và tín dụng

(10,2%), vốn nhà nước và đầu tư mạo hiểm chiếm tỷ lệ rất nhỏ (vốn nhà nước: 3% và 0,4% là từ vốn đầu tư mạo hiểm). Có 90% doanh nghiệp khảo sát không thực hiện chiến lược công nghệ, chỉ có 1% doanh nghiệp thực hiện cả cải tiến và nghiên cứu (trên tổng số mẫu 8010 doanh nghiệp khảo sát) điều này cho thấy mức độ nhận thức và tiến hành thực hiện cải tiến công nghệ của các doanh nghiệp tại Việt Nam còn rất hạn chế.

Tương tự kết quả này, nghiên cứu của Phùng Xuân Nhạ &ctg (2013) chỉ ra các cấp của đổi mới sáng tạo ở doanh nghiệp bao gồm: đưa ra sản phẩm mới hoặc cải tiến chất lượng sản phẩm hiện có; đưa ra phương pháp sản xuất mới; phát triển thị trường mới; phát triển nguồn cung ứng mới và đổi mới tổ chức. Kết quả nghiên cứu từ 583 mẫu đã chỉ ra doanh nghiệp Việt Nam chú trọng hình thức dự án để quản trị đổi mới sáng tạo, tuy nhiên doanh thu từ đổi mới sáng tạo thấp. Có đến 56% lãnh đạo doanh nghiệp cho rằng, nhân viên của mình không sáng tạo và kết quả đầu tư vào nhân lực cũng ở mức thấp (dưới 100 triệu đồng trong năm chiếm tới 47% tổng số mẫu được khảo sát). Phạm Đức Chính (2017a), tiếp cận từ góc độ khác biệt sản phẩm để chỉ ra rằng đây sẽ là yếu tố quan trọng, độc đáo để doanh nghiệp chiếm lĩnh thị trường.

Tiếp cận từ góc độ phát triển công nghiệp của vùng, khu vực, Nguyễn Trọng Hoài &ctg (2014c) đã đánh giá hiện trạng công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo tiếp cận tăng trưởng xanh, đồng thời đánh giá những chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho tiếp cận tăng trưởng xanh trong công nghiệp. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ bộ khảo sát dành cho đối tượng doanh nghiệp năm 2010 của Tổng cục thống kê, cho thấy doanh nghiệp ĐBSCL đầu tư thiết bị vật chất lẫn nhân lực cho hoạt động bảo vệ môi trường còn tương đối thấp. Tuy nhiên doanh nghiệp thuộc những nhóm ngành quan trọng của ĐBSCL như chế biến thực phẩm – đặc biệt là chế biến thủy sản, chế biến dược liệu, sản xuất hóa chất... đều có đầu tư đáng kể cho hoạt động bảo vệ môi trường. Các chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường khá đa dạng và bao quát. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra rằng các chính sách này còn chưa đạt được mức độ cụ thể và còn chồng chéo.

Tiếp cận từ góc độ các yếu tố tác động đến hành vi của cá nhân, Nguyễn Trọng Hoài (2014a) và (2014b) đã phân tích những yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh của người dân từ khảo sát thể hiện bằng những hoạt động cụ thể: tiết kiệm điện, nước. Nghiên cứu đã chỉ ra, tăng trưởng xanh đã là xu hướng được quan tâm từ phía người dân, đặc biệt là người dân tại khu vực thành thị. Kết quả nghiên cứu có một điểm

đáng lưu ý đó là thu nhập lại có tỷ lệ nghịch với hành vi tiết kiệm điện, nhưng học vấn, sự quan tâm về môi trường lại có mối quan hệ cùng biến với hành vi tiết kiệm điện.

Tiếp theo đó, Nguyễn Trọng Hoài (2016), tìm hiểu những hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh của người dân tại các đô thị Việt Nam thông qua khảo sát ở Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Nghiên cứu đã xây dựng khung phân tích, điều chỉnh hành vi người dân hướng đến tăng trưởng xanh ở các đô thị Việt Nam. Từ đó thông qua khảo sát, tác giả đánh giá nhận thức và mức độ xanh trong hành vi tiêu dùng của người dân dưới nhiều góc độ: tiêu dùng năng lượng; xử lý chất thải sinh hoạt; sử dụng phương tiện giao thông. Cuối cùng nghiên cứu đã đề xuất các chính sách điều chỉnh hành vi của người dân hướng đến tăng trưởng xanh của họ trong thời gian tới.

Hành vi hướng đến tăng trưởng xanh của doanh nghiệp cũng thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội. Nghiên cứu theo hướng trách nhiệm xã hội cũng có khá nhiều công trình nghiên cứu có liên qua. Một số công trình tiêu biểu cần kể đến:

Tác giả Hoàng Cửu Long (2014) đã nghiên cứu tác động của CSR (trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp gồm 4 yếu tố: pháp lý, kinh tế, đạo đức và nhân văn) và MO (định hướng thị trường gồm 3 thành phần: định hướng khách hàng, định hướng cạnh tranh và sự phối hợp giữa các bộ phân chức năng) tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. Với việc lấy mẫu là 256 người là chủ sở hữu, quản lý cấp cao và giám đốc điều hành trong các doanh nghiệp tại Đồng Bằng Sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên hệ tích cực giữa CSR và MO tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này gợi ý các nhà quản lý doanh nghiệp cần thấy rõ tầm quan trọng của CSR để nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

1.2.2.3. Các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ khu công nghiệp, hay công nghiệp sinh thái

Nghiên cứu của Dwight H Perkins &ctg (2010) phân tích các chính sách công nghiệp của Việt Nam, việc ảnh hưởng của các chính sách công nghiệp tới sự phát triển của các ngành, lĩnh vực công nghiệp. Từ đó nghiên cứu đã chỉ ra sự cần thiết phải thay đổi và hoàn thiện các chính sách công nghiệp tại Việt Nam ở môi trường cạnh tranh, tiếp tục mở cửa để thúc đẩy kinh tế tư nhân và khu vực FDI, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2002) đã giới thiệu các kinh nghiệm quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất của nước ngoài, đánh giá những mặt tốt và hạn

chế của mô hình quản lý hiện đang áp dụng tại Việt Nam. Trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất một số mô hình quản lý mới nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất trong thời gian tiếp theo.

Nghiên cứu của Trần Văn Tùng (2005) đã trình bày các quan hệ giữa công nghiệp hóa, phát triển bền vững và sức khỏe cộng đồng ở cả 2 khía cạnh: lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm về thảm họa môi trường tác động tiêu cực tới sức khỏe cộng đồng ở một số quốc gia trên thế giới. Trên cơ sở đó, tác giả điều tra đánh giá khái quát về thực trạng công nghệ, thái độ của doanh nghiệp đối với trách nhiệm bảo vệ môi trường, mức độ ô nhiễm môi trường và phân tích các nguyên nhân tổ thất và giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.

Nghiên cứu của Trương Thị Minh Sâm (2004) đã đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp và khu chế xuất tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trên cơ sở này, tác giả đã đưa ra những thách thức đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với vấn đề này ở các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc Vùng.

Ngoài ra, Lê Hồng Yên (1996) đã đề xuất các kiến nghị liên quan đến phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất: (1) xem xét điều chỉnh chính sách về thuế, đảm bảo các doanh nghiệp trong khu công nghiệp phải được hưởng ưu đãi nhiều hơn so với đầu tư bên ngoài, nhất là đối với những địa bàn có kinh tế - xã hội khó khăn; (2) ban hành các quy định đầy đủ, rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền hoạt động và quyền hạn của Ban Quản lý theo hướng phân cấp, ủy quyền mạnh hơn và chuyển dần từ cơ chế ủy quyền sang cơ chế phân cấp trực tiếp.

Lê Văn Thới (2013), Lê Thế Giới (2008) đã tập trung luận giải các vấn đề về quan điểm phát triển công nghiệp và khu công nghiệp, định hướng và những điểm cần đổi mới về chính sách phát triển các khu công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp trong khu công nghiệp, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng (2002) đã cung cấp một cái nhìn tổng thể về những khó khăn mà doanh nghiệp Việt Năm gặp phải trong quá trình hội nhập và đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý khu công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tại Bình Dương.

Phạm Đức Chính &ctg (2017) nghiên cứu tác động của các khu công nghiệp đến tăng trưởng xanh ở Long An. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 6 yếu tố ảnh hưởng đến TTX ở Tỉnh Long An do khu công nghiệp tạo ra. Trong đó yếu tố tác động lớn nhất là kinh tế, việc làm và môi trường. Sau đó mới đến xã hội, cơ chế chính sách và cuối cùng là các bên hữu quan…

Vũ Tuấn Anh (2015) tiếp cận tăng trưởng xanh từ góc độ sản xuất. Tác giả đã tìm hiểu mô hình tăng trưởng xanh ở một số quốc gia như Hàn Quốc, Trung Quốc, Brazil, Cộng hoà Liên Bang Đức. Hệ thống các tiêu chí, đánh giá tăng trưởng xanh dựa trên các nhóm tiêu chí tiếp cận từ bộ chỉ tiêu của OECD (2011) bao gồm:

(1) Bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm của sự tăng trưởng;

(2) Hiệu suất môi trường, tài nguyên;

(3) Vốn tự nhiên cơ bản;

(4) Chất lượng môi trường sống;

(5) Cơ hội kinh tế và chính sách ứng phó;

(6) Quy định và phương pháp tiếp cận quản lý;

(6) Đào tạo và phát triển kỹ năng.

Song song với đó Chương trình Liên hợp quốc (UNEP) dựa trên các lĩnh vực về (1) môi trường; (2) chính sách; (3) phúc lợi và công bằng và bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh của Diễn đàn tri thức tăng trưởng xanh (GGKP) trên 5 nhóm chỉ tiêu:

(1) tài nguyên thiên nhiên;

(2) cường độ/ hiệu quả tài nguyên, môi trường;

(3) chất lượng môi trường sống;

(4) chính sách và cơ hội kinh tế;

(5) bối cảnh về kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở nghiên cứu những kinh nghiệm từ thế giới và các chỉ tiêu được rút ra, tác giả đã đánh giá hoạt động sản xuất của Việt Nam theo 4 ngành: (1) năng lượng; (2) công nghiệp chế biến; (3) khai thác khoáng sản và (4) nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. Từ đó nghiên cứu đưa ra những triển vọng và thách thức và hệ thống 8 giải pháp thúc đẩy quá trình xanh hoá sản xuất tại Việt Nam.

1.3. Khái quát chung về những vấn đề nghiên cứu liên quan đến đề tài và khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Những vấn đề nghiên cứu liên quan đến đề tài

Thứ nhất, theo các nhà nghiên cứu, tăng trưởng xanh đến thời điểm hiện nay đã trở thành một vấn đề thật sự cần thiết. Mô hình tăng trưởng nâu, với việc sử dụng nhiều nguồn tài nguyên, đã tác động tiêu cực tới sự tăng trưởng bền vững. Do vậy, vấn đề đối với quốc gia nói chung, hay các quốc gia đang phát triển đó là, cần hướng tới chất lượng, sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, không thể ngay lập tức đẩy mạnh phát triển bền vững mà cần trải qua những bước đi, giai đoạn cụ thể. Trong đó, tăng trưởng xanh là bước chuyển tiếp quan trọng, quá trình này hướng đến việc sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và các giảm thiểu tác động tới môi trường.

Thứ hai, mặc dù có nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu thống nhất, tăng trưởng xanh là quá trình chuyển tiếp quan trọng từ tăng trưởng theo phương thức truyền thống đến phương thức mà, tài nguyên, môi trường cũng được tính như một yếu tố đầu vào quan trọng. Do vậy, cần phải xem xét để sử dụng hiệu quả nguồn lực này, qua đó phải thay đổi phương thức sản xuất, thói quen, hành vi của các đối tượng trong nền kinh tế.

Thứ ba, các doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của các quốc gia. Họ vừa là tác nhân giúp tăng trưởng, nhưng cũng là tác nhân gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường. Do vậy, để có thể định hướng, chuyển tiếp sang phương thức sản xuất mới, đòi hỏi cần phải có những chính sách và hình thành sức ép của các bên hữu quan để doanh nghiệp có thể chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Thứ tư, tăng trưởng xanh từ góc độ doanh nghiệp có thể tiếp cận ở 2 góc độ phổ biến hiện nay: (1) cải tiến sinh thái; (2) sản xuất bền vững. Qua đó, để thực hiện thành công việc chuyển đổi mô hình theo hướng xanh hơn, đòi hỏi các doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động cụ thể (hoạt động xanh, hay hoạt động tăng trưởng xanh). Các hoạt động này một phần giúp tăng cường hiệu quả, năng suất, nhưng đồng thời sẽ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

Thứ năm, có nhiều cách giải thích việc các doanh nghiệp phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh. Bên cạnh các yếu tố thuộc về đặc tính của doanh nghiệp thì cần phải kể đến sức ép từ phía các bên hữu quan. Điều này được giải thích từ bản chất của doanh nghiệp đó là cung cấp sản phẩm, dịch vụ phục vụ cho nhu

cầu của khách hàng, do vậy họ cũng chịu sức ép từ nhiều bên: Chính phủ; khách hàng; các tổ chức tài chính; tổ chức địa phương.

Thứ sáu, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp không phải là điều đơn giản bởi vì rất nhiều lý do khác nhau. Có thể xuất phát từ những khó khăn trong nội bộ doanh nghiệp, cũng có thể từ góc độ bên ngoài như hành vi của khách hàng, tiếp cận vốn … Do vậy, cần có sự tác động, hỗ trợ từ Chính phủ, cũng như sự thống nhất từ các tác nhân liên quan để góp phần thúc đẩy các hoạt động tăng trưởng xanh từ góc độ doanh nghiệp.

1.3.2. Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

Thứ nhất, nghiên cứu về tăng trưởng xanh đã là xu hướng nghiên cứu khá phổ biến ở quốc tế. Ngoài góc độ vĩ mô, ở góc độ vi mô của doanh nghiệp, phổ biến hiện nay thường tập trung theo góc độ cải tiến sinh thái hay sản xuất bền vững. Ở trong nước, thường chỉ tập trung ở góc độ vĩ mô, tổng thể nền kinh tế. Nghiên cứu vi mô thường chỉ tiếp cận ở góc độ ngành, khu công nghiệp hoặc cá nhân. Từ góc độ doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tiếp cận từ trách nhiệm xã hội, sản xuất sạch hơn. Các nghiên cứu chỉ ra thực trạng và lý giải nguyên nhân còn rất hạn chế.

Thứ hai, tăng trưởng xanh doanh nghiệp thường được tiếp cận từ các góc độ: (1) sản xuất bền vững; (2) cải tiến sinh thái; (3) trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp xanh cần được thể hiện bằng các hoạt động cụ thể. Các hoạt động này cần thể hiện được nội hàm chung, đó là kết hợp được giữa nâng cao năng suất, tăng cường hiệu quả nhưng lại giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Việc thống nhất nội hàm các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp cần có sự tiếp cận tổng thể. Hiện nay, việc tiếp cận chủ yếu dưới góc độ riêng lẻ, thiếu những nghiên cứu dưới góc độ tổng thể như vậy.

Thứ ba, từ góc độ các khu công nghiệp nói chung và các khu công nghiệp tại Đồng Nai cũng có khá nhiều nghiên cứu. Những nghiên cứu này thường hướng đến cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư, hoặc xa hơn có 1 số nghiên cứu đề cập đến phát triển các khu công nghiệp sinh thái. Tiếp cận từ góc độ xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng xanh của doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cần phải có những nghiên cứu sâu và cụ thể hơn.

Thứ tư, việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu hay chỉ ra các hoạt động tăng trưởng xanh (hoạt động xanh) thường được tiếp cận dưới nhiều góc độ. Ở phạm vi quốc tế, thường ở

góc độ cải tiến sinh thái với sự kết hợp của hệ thống 4 chỉ tiêu thành phần, phản ánh phạm vi tác động: vi mô, trung gian, vĩ mô. Trong nước, hệ thống chỉ tiêu thường tiếp cận tới việc tuân thủ quy định về môi trường, mà thiếu đi sự tiếp cận ở góc độ bản chất của tăng trưởng xanh đó là nâng cao năng suất, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Thứ năm, các nghiên cứu quốc tế đã hệ thống hóa và lý giải nguyên nhân các doanh nghiệp ứng dụng cải tiến sinh thái vào thực tiễn hoạt động. Cách lý giải này xuất phát từ bản chất doanh nghiệp, kết hợp với sức ép từ các bên hữu quan. Ở trong nước, đây là một chủ đề chưa có nhiều nhà khoa học tập trung nghiên cứu, hầu như các chỉ tiếp cận dưới góc độ lý giải hành vi cá nhân, ngành hay tổng thể nền kinh tế. Để chỉ ra các yếu tố này thường tiếp cận ở phương pháp định tính, thông qua các điển hình cụ thể. Một số nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, với biến phụ thuộc là các hoạt động tăng trưởng xanh triển khai với đặc thù của doanh nghiệp từ dữ liệu thứ cấp. Việc triển khai đánh giá từ phía doanh nghiệp từ sức ép của các bên liên quan còn hạn chế.

Thứ sáu, ở phạm vi nghiên cứu cụ thể ở các khu công nghiệp Đồng Nai, các nghiên cứu thường tiếp cận ở góc độ phát triển bền vững các khu công nghiệp, các vấn đề về thu hút đầu tư, và mới hơn là cơ hội hình thành khu công nghiệp sinh thái. Chưa có nghiên cứu thực hiện dưới góc độ xây dựng hệ thống tiêu chí đặc thù để đánh giá tăng trưởng xanh thông qua các hoạt động triển khai, hay lý giải nguyên nhân dẫn đến thực trạng này. Việc hệ thống hóa và chỉ ra những rào cản, khó khăn khi doanh nghiệp chuyển tiếp qua mô hình này tại Việt Nam, đặc biệt là các khu công nghiệp còn chưa có.

Như vậy, tổng hợp từ các nghiên cứu trước đó, tác giả nhận thấy trên thế giới tiếp cận hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp theo nhiều hướng khác nhau như: trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sản xuất bền vững hay cải tiến sinh thái. Tại Việt Nam khái niệm về tăng trưởng xanh còn khá mới, các tác giả thường tiếp cận theo những góc độ về trách nhiệm xã hội, hay hành vi của cá nhân. Tại các khu công nghiệp, thông thường lại tiếp cận từ góc độ phát triển bền vững, khu công nghiệp sinh thái, hoặc hút đầu tư, tiếp cận ở góc độ doanh nghiệp, cụ thể để về tăng trưởng xanh hầu như chưa có.

Trên cơ sở nhận định này, tác giả tổng hợp cơ sở các lý thuyết về doanh nghiệp, cải tiến sinh thái và sản xuất bền vững nhằm nhận diện các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Kế thừa các nghiên cứu trước đó và kết hợp với 4 nhóm lý thuyết, tác giả xây dựng mô hình các yếu tố tác động đến hoạt động tăng trưởng xanh của doanh

nghiệp. Mô hình này ngoài các yếu tố đặc thù, còn thể hiện sức ép của các bên hữu quan tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp. Qua đó, nghiên cứu đã chứng minh có mối quan hệ giữa việc triển khai hoạt động TTX với sức ép của các bên hữu quan. Doanh nghiệp trong các khu công nghiệp cũng có tính chất đặc thù, chịu sư quản lý từ Ban Quản lý KCN, do vậy, ngoài các yếu tố trên, nghiên cứu này cũng muốn xem xét có sự tác động từ phía Ban Quản lý tới việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp hay không? Đây là một trong những điểm mà chưa có nghiên cứu tiếp cận.

Ngoài ra, phạm vi nghiên cứu của tác giả là các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đây là địa bàn lớn, tập trung nhiều doanh nghiệp sản xuất trên cả nước, tuy nhiên cũng chưa có nghiên cứu nào tiếp cận theo hướng của tác giả. Do vậy, với các lý do như trên, chủ đề nghiên cứu của tác giả có sự khác biệt so với những nghiên cứu trước đây và có đóng góp về mặt khoa học và thực tiễn.

Tóm tắt chương 1

Trong chương này, tác giả đã tổng hợp tình hình nghiên cứu về các chủ đề tăng trưởng xanh tiếp cận ở góc độ doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Ở góc độ vĩ mô, hầu hết các nghiên cứu đều tập trung đánh giá và chỉ ra sự cần thiết phải chuyển sang tăng trưởng xanh, một mô hình chuyển tiếp quan trọng, giúp các nền kinh tế phát triển bền vững hơn. Việc chuyển đổi mô hình là điều cần thiết, đặc biệt với các quốc gia đang phát triển, tuy nhiên sự chuyển đổi này không phải là đơn giản bởi vì vấp phải những khó khăn từ góc độ chính sách, tài chính, hay nhận thức của các bên liên quan. Tiếp cận ở góc độ vi mô, các nghiên cứu quốc tế thường nghiên cứu tăng trưởng xanh của doanh nghiệp với các nội dung về: (1) tiêu chí và hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp; (2) vai trò và những rào cản trong việc ứng dụng tăng trưởng xanh vào hoạt động của doanh nghiệp và (3) các yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Tương tự như vậy, nghiên cứu về tăng trưởng xanh ở trong nước, thường ở góc độ: (1) các hoạt động, tiêu chí hướng đến tăng trưởng xanh của doanh nghiệp; (2) nghiên cứu về khu công nghiệp, khu công nghiệp sinh thái. Mặc dù có nhiều điểm thống nhất về mặt lý thuyết cũng như nhận thức, tuy nhiên tại Việt Nam, vấn đề nghiên cứu ở góc độ tăng trưởng xanh còn khá hạn chế, đặc biệt nghiên cứu từ góc độ doanh nghiệp. Tại địa bàn nghiên cứu là các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, các nhà khoa học thường tiếp cận dưới góc độ phát triển bền vững khu công nghiệp, hay cơ hội hình thành các khu công nghiệp sinh thái. Do vậy, việc nghiên cứu tại các khu công nghiệp của địa phương cụ thể có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Đây sẽ là cơ sở để tác giả đề xuất khung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu tại chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ DOANH NGHIỆP

Tăng trưởng xanh đã được nghiên cứu khá nhiều dưới góc độ tổng thể nền kinh tế, khi các quốc gia ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh, hướng đến sự phát triển bền vững trong tương lai. Tuy nhiên, ở góc độ doanh nghiệp, các nghiên cứu còn khá hạn chế. Hướng tiếp cận về tăng trường xanh thường liên quan đến sản xuất bền vững, hay cải tiến sinh thái. Trong chương này tác giả sẽ hệ thống cơ sở lý thuyết về tăng trưởng xanh của doanh nghiệp ở 2 cách tiếp cận phổ biến hiện nay: sản xuất bền vững, hay cải tiến sinh thái. Mặc dù cách tiếp cận khác nhau, tuy nhiên đều có điểm chung ở việc thể hiện qua các hoạt động tăng trưởng xanh cụ thể, nhằm thực hiện mục tiêu giúp doanh nghiệp hướng đến sự phát triển bền vững hơn, hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường, nhưng cũng nâng cao được hiệu quả và năng suất. Nội dung cụ thể của chương nhằm làm rõ cơ sở lý thuyết về tăng trưởng xanh của doanh nghiệp, các hoạt động tăng trưởng xanh và lý giải việc doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động này dựa trên các kiến thức kinh tế học.

2.1. Các khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu

Kinh tế xanh (Green economy): theo UNDESA (2012), tổng hợp từ các định nghĩa của nhiều quốc gia và chỉ ra điểm chung mà một nền kinh tế xanh cần hướng tới đó là việc giảm các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế tới môi trường và xã hội.

Theo định nghĩa đầy đủ nhất của UNEP (2011): nền kinh tế xanh là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái. Đó là nền kinh tế ít phát thải các-bon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội.

Tăng trưởng xanh (Green growth): là sự kết hợp giữa sử dụng các yếu tố đầu vào một cách hiệu quả kèm theo hạn chế tác động tới môi trường. Tăng trưởng xanh là cả một quá trình với sự tham gia đóng góp của tất cả các đối tượng trong nền kinh tế, từ người tiêu dùng, nhà sản xuất, Chính phủ và các bên hữu quan (World bank, 2012). Khái niệm này cũng khá tương đồng với chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh của Việt Nam, trong đó nhấn mạnh 3 nhiệm vụ chiến lược trọng yếu: (1) giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (2) xanh hóa sản xuất; (3) xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Doanh nghiệp xanh (Green business hay sustainable business): là doanh nghiệp hoạt động dựa trên nguyên tắc tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn lực và có những hành động cam kết giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh và hướng đến sự phát triển bền vững trong tương lai. Yếu tố cốt lõi trong việc thực hiện xanh hóa doanh nghiệp xuất phát từ việc thường xuyên thực hiện phân tích quy trình, hoạt động sản xuất, tổ chức, kinh doanh nhằm thực hiện các cải tiến nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và giảm thiểu tác động tới môi trường. (Thomsen C., 2013)

Hoạt động tăng trưởng xanh (Green activities, hoặc green practices): được định nghĩa như hành vi môi trường của công ty, bao gồm các hoạt động môi trường rộng rãi, có thể hỗ trợ một công ty trong quá trình ra quyết định và có lợi cho môi trường. Theo đó, thường có 2 thước đo quan trọng để xác định loại hoạt động tăng trưởng xanh: sản phẩm và hỗ trợ cho hạ tầng. Có 2 cách tiếp cận phổ biến hiện nay về hoạt động TTX của doanh nghiệp: (1) sản xuất bền vững và (2) cải tiến sinh thái. (Chin et al, 2016)

Sản xuất bền vững (*Sustainable manufacturing*): việc tạo ra các hàng hóa và dịch vụ sử dụng quy trình và hệ thống không gây ô nhiễm, bảo tồn năng lượng và các nguồn lực tự nhiên, khả thi về mặt kinh tế, an toàn và khỏe mạnh cho công nhân, cộng đồng và người tiêu dùng, xã hội và bổ ích cho mọi người lao động. (Nasr & Thurston, 2006)

Cải tiến sinh thái (Eco-Innovation): là sự thực thi những cái mới hoặc cải thiện về sản phẩm (bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ), quy trình sản xuất, phương thức marketing, cấu trúc của tổ chức và sắp xếp thể chế có chủ đích hoặc không chủ đích nhằm hướng đến cải thiện môi trường so với những lựa chọn khác. (OECD&Eurostat, 2005).

Các bên hữu quan (stakeholders) của doanh nghiệp: nhóm người có lợi ích hoặc quan tâm tới quá trình hoặc kết quả của một hoạt động nhất định. Các bên hữu quan có thể bao gồm người lao động, quản lý, sở hữu/ cổ đông, khách hàng, chính phủ hoặc các cộng đồng liên quan đến các nguồn lực của doanh nghiệp (Freeman, R.E, 1984).

Kiểm toán môi trường (Environmental Auditing): là công cụ quản lý bao gồm việc đánh giá một cách hệ thống, lập tài liệu định kỳ và theo đối tượng để xác định công tác tổ chức, quản lý và công cụ về môi trường đạt kết quả như thế nào nhằm đảm bảo an toàn về môi trường. (ICC, 1991)

Kiểm toán môi trường nhằm:

- Làm thuận lợi công tác giám sát quản lý môi trường trong thực tế.

- Định giá tuân thủ đối với các quy định về môi trường.

Kinh tế tuần hoàn (Circular econmy): là một hệ thống kinh tế được phục hồi hoặc tái tạo theo ý định và thiết kế. Trong khái niệm này, nó thay thế khái niệm kết thúc vòng đời bằng việc phục hồi, chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại và quay trở lại sinh quyển, nhằm mục đích loại bỏ chất thải thông qua thiết kế ưu việt của vật liệu, sản phẩm, hệ thống và mô hình kinh doanh (WEF, 2014). Khái niệm nền kinh tế tuần hoàn trong qua đó cũng gần với khái niệm sản xuất bền vững, nhằm mục tiêu mở rộng quá trình sản xuất, không chỉ dừng lại ở phạm vi khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng, mà còn được dùng để tái sử dụng, tạo ra vòng đời khép kín, giảm tối thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

2.2. Tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp

2.2.1. Tăng trưởng xanh

Sự phát triển nhanh về kinh tế đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng về mặt xã hội cũng như môi trường. Nhận thức được vấn đề này, có nhiều nhà kinh tế lên tiếng cảnh báo trước về trình trạng tăng trưởng nhanh tác động đến môi trường, cũng như cuộc sống của con người. Từ đó, nhiều khái niệm mới được ra đời, nhằm nhấn mạnh đến sự quan trọng của nguồn lực môi trường đóng góp trong sự tăng trưởng. Khái niệm phổ biến đã và đang được các nhà kinh tế thống nhất đó là phát triển bền vững trong đó nhấn mạnh đến khả năng chịu đựng và sự phát triển lâu dài của nền kinh tế. Trong báo cáo Brundtland (WECD,1987), khái niệm phát triển bền vững được hiểu là phát triển đáp ứng nhu cầu ở hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Sự phát triển bền vững của nền kinh tế dựa trên 3 trụ cột chính: kinh tế, môi trường và xã hội, thể hiện qua sơ đồ sau:

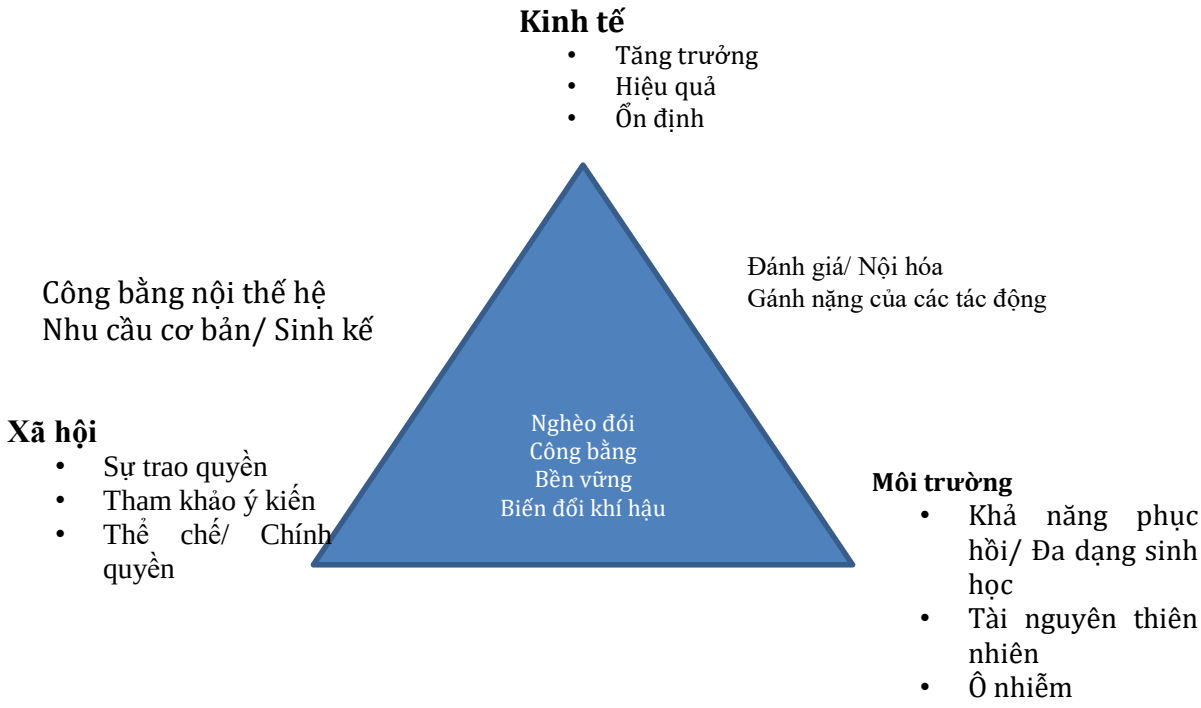

Hình 2.1: Ba trụ cột của phát triển bền vững

Nguồn: Munasinghe (2009)

Tuy nhiên hướng tiếp cận theo phát triển bền vững là rất rộng và không phải ngay trực tiếp có thể đạt được. Do vậy để định hướng nền kinh tế theo phát triển bền vững cần có bước chuyển tiếp, mà trong đó tăng trưởng xanh đã được xem như một bước chuyển tiếp quan trọng để đạt được phát triển bền vững mà các nền kinh tế phải qua giai đoạn này.

Theo World bank (2012), tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng hiệu quả, sạch và có tính đàn hồi – hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sạch trong việc giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường và có tính đàn hồi, chống chịu được trước các thiên tai, thảm họa thiên nhiên. Theo OECD (2011c), tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế với sự đảm bảo rằng các nguồn lực tự nhiên sẽ tiếp tục đủ khả năng đáp ứng nhu cầu tài nguyên và môi trường sống cho con người trong tương lai. Để thực hiện được điều này, tăng trưởng xanh có nội hàm thúc đẩy sự đổi mới, đầu tư và cạnh tranh nhằm mang lại những cơ hội kinh tế mới và sự tăng trưởng hướng tới "xanh hóa" và ổn định nền kinh tế.

Tại Việt Nam, khái niệm tăng trưởng xanh đã được cụ thể hóa và đưa vào chiến lược tăng trưởng xanh của Chính phủ cụ thể như sau: "*Tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển*

bền vững, giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kinh dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế" (Chính phủ, 2012).

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau tuy nhiên nội hàm đều bao hàm 3 nội dung chính sau đây (Nguyễn Quang Thuấn &ctg, 2012):

(1) Xây dựng một nền kinh tế xanh thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng nguồn lực tự nhiên một cách có hiệu quả nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu.

(2) Đây là một nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu, hao tốn ít nguyên liệu, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái, đổi mới công nghệ.

(3) Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng bền vững, xóa đói giảm nghèo và phát triển công bằng.

So với phát triển bền vững với ba trụ cột chính: kinh tế, xã hội và môi trường thì nội hàm của tăng trưởng xanh hẹp hơn, về cơ bản gồm hai trụ cột chính: kinh tế và môi trường. Trong đó, tăng trưởng xanh chú trọng đến việc khai thác có hiệu quả các nguồn lực kết hợp với đổi mới công nghệ nhằm giảm thiểu tác động của tăng trưởng tới môi trường sinh thái. Tuy nhiên nội hàm của nó không chỉ bao hàm vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế mà ở nghĩa rộng hơn còn đề cập đến cả sự cân bằng trong phát triển và hài hòa giữa các mục tiêu: nâng cao đời sống con người, cải thiện công bằng xã hội, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững, tạo ra các cơ hội kinh tế mới.

Theo tác giả, mặc dù có nhiều cách hiểu, quan điểm khác nhau, nhưng về bản chất, tăng trưởng xanh bao hàm các nội dung sau:

- Tăng trưởng xanh là một phần của phát triển bền vững, là quá trình chuyển tiếp nhằm hướng đến phát triển, hiệu quả, bền vững.

- Tăng trưởng xanh phải do con người, vì con người. Ngoài ra nó còn phải góp phần tạo ra những việc làm mới, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

- Tăng trưởng xanh dựa trên sự tăng cường bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế.

- Tăng trưởng xanh cần phải xác định là nhiệm vụ của toàn bộ các đối tượng của nền kinh tế. Từ sản xuất xanh cho tới tiêu dùng bền vững cần được coi là nhiệm vụ của tất cả mọi người.

2.2.2. Doanh nghiệp xanh và doanh nghiệp trong khu công nghiệp

2.2.2.1. Doanh nghiệp xanh

Khái niệm doanh nghiệp

Trong quá trình hình thành và phát triển kinh tế ở bất kỳ quốc gia hay địa phương nào, doanh nghiệp cũng được hiểu là đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân, góp phần tạo ra của cải, vật chất và giải quyết việc làm cho người lao động.

Về cơ bản, có thể hiểu doanh nghiệp là tổ chức kinh tế, có chức năng tổ chức, sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất ra các sản phẩm đầu ra thích hợp (Phí Mạnh Hồng, 2009). Luật doanh nghiệp 2013 của Việt Nam cũng đã quy định cụ thể: "*Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh: thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. Các hình thức doanh nghiệp theo quy định bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân*".

Như vậy, có thể hiểu doanh nghiệp vận hành nhằm sử dụng các yếu tố đầu vào để tạo ra các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ bán trên thị trường nhằm thu về một khoản thu nhập nhất định nhằm bù đắp cho các khoản chi phí hoạt động. Theo Nguyễn Văn Sáu (2001), ba tiêu chí cơ bản để nhận diện doanh nghiệp bao gồm:

(1) Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế: doanh nghiệp phải là một tập nhân hoặc pháp nhân có tư cách pháp lý độc lập, có các quyền và nghĩa vụ độc lập, có năng lực pháp lý và năng lực hành vi tham gia các hoạt động kinh tế và pháp lý có liên quan.

(2) Doanh nghiệp phải được đăng ký chính thức, được phép hoạt động và tiến hành các hoạt động theo chế độ và thủ tục pháp lý của quốc gia cụ thể.

(3) Mục đích của doanh nghiệp là thu lợi nhuận tối đa (đối với các doanh nghiệp kinh doanh) hoặc đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất (đối với một số doanh nghiệp đặc biệt dạng công ích hoặc đặc thù do Chính phủ quy định).

Hiện nay, với sự ra đời của ngày càng nhiều doanh nghiệp, sản xuất ra ngày càng nhiều sản phẩm, với mục tiêu đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú của người tiêu dùng. Để đảm bảo cho hoạt động, doanh nghiệp bằng cách này hay cách khác đều phải tác động lên các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, tài nguyên…). Do vậy, thông qua hoạt động sản xuất, doanh nghiệp đã gây nên những tác động tiêu cực lên môi trường.

Rất nhiều nhà khoa học, các tổ chức đã khuyến cáo về sự phát triển không bền vững của hoạt động sản xuất. Trên thế giới hiện nay, hầu hết các Chính phủ của các quốc gia đều: (1) định hướng phát triển các ngành kinh tế mới, sử dụng hàm lượng công nghệ cao, ít gây tổn hại cho môi trường hoặc (2) xanh hoá sản xuất các doanh nghiệp hiện hữu trong nền kinh tế nhằm đảm bảo thực hiện thành công chiến lược về tăng trưởng xanh. Đây cũng là định hướng để hình thành nên những doanh nghiệp xanh (green business) trong nền kinh tế.

Khái niệm doanh nghiệp xanh

Khái niệm về doanh nghiệp xanh có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Tiếp cận trên góc độ phát triển bền vững, Thomsen C.(2013) đã cho rằng: "*doanh nghiệp kinh doanh, phát triển bền vững có nghĩa là áp dụng một chiến lược và những hoạt động nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp và các bên liên quan trong khi vẫn bảo tồn, bền vững và nâng cao nguồn lực con người và tự nhiên trong tương lai*". Khái niệm này tiếp cận mối quan hệ của doanh nghiệp với các bên hữu quan bao gồm: cổ đông, chủ nợ, khách hàng, nhân viên, nhà cung ứng và cộng đồng những người bị tác động bởi những hoạt động của doanh nghiệp. Nó cũng nhấn mạnh phụ thuộc vào nguồn nhân lực và nguồn lực tự nhiên. Tuy nhiên, điều quan trọng cần nhấn mạnh đó là phát triển bền vững không thể đạt được bởi các doanh nghiệp đơn lẻ (hoặc các doanh nghiệp cộng đồng) trong sự cô lập. Quan điểm về phát triển bền vững cần được phổ biến và tham gia của tất cả các đối tượng trong nền kinh tế toàn cầu (bao gồm cả người tiêu dùng và chính phủ), nếu như nhu cầu hiện tại của chúng ta không đảm bảo cho nhu cầu cho tương lai.

Doanh nghiệp tồn tại trong tổng thể nền kinh tế không thể thiếu các bên liên quan: (1) trong nội bộ: các nhân viên, cổ đông trong doanh nghiệp…; (2) ở bên ngoài: khách hàng, địa phương, chính phủ, nhà cung cấp, đối tác hoặc các nhà đầu tư. Doanh nghiệp không chỉ thực hiện các hành vi kinh doanh đơn thuần nhằm hướng đến gia tăng lợi nhuận mà đôi khi, các hoạt động khác của doanh nghiệp cũng có tác động và góp phần vào quá trình phát triển của địa phương. Khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đã phần nào thể hiện được mối liên hệ giữa doanh nghiệp với các bên liên quan đặc biệt tiếp cận từ góc độ môi trường tự nhiên. Turker,D. (2009) định nghĩa CSR (Corporate social responsibility): "*những hành xử của doanh nghiệp nhằm tác động tích cực đến các bên liên quan và vượt xa ra lợi ích về kinh tế*".

Với một công nghệ cụ thể, doanh nghiệp xem xét lại toàn bộ quá trình sản xuất để đánh giá tác động của các hoạt động tới môi trường. Quá trình này không chỉ giúp chỉ ra những vấn đề nhằm cải tiến, nâng cao hiệu quả nguồn lực mà còn giúp giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Trong trường hợp bắt buộc, doanh nghiệp phải lựa chọn đầu tư vào một công nghệ mới, thân thiện với môi trường hơn. Đây có thể coi như một khoản chi phí, tất nhiên không phải nhỏ, nhưng cũng mở ra những cơ hội mới cho doanh nghiệp: tạo ra sản phẩm xanh hơn, có giá trị hơn, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, gần gũi với thiên nhiên, vì vậy có thể sẽ nâng cao được hình ảnh thương hiệu trong mắt người sử dụng… Chính vì vậy, việc quản lý một doanh nghiệp xanh cần được xem xét như bài toán về chi phí hoặc như một cơ hội để tiết kiệm vốn cho doanh nghiệp. Nó có thể tích hợp với các hoạt động thường ngày tùy vào mức độ hiểu biết khác nhau về môi trường của doanh nghiệp (Schroeder, D.M., Robinson, A.G, 2010). Trong khi hầu hết các nhà quản lý đều cho rằng họ buộc phải lựa chọn giữa vấn đề lợi nhuận và sự sống của hành tinh, nhưng nếu có một cách hiểu đúng đắn về môi trường thì đây lại là hai vấn đề tương hỗ nhau (Neto &ctg, 2008), việc định hướng theo hướng xanh hơn, giúp cho doanh nghiệp thực hiện bài toán chi phí, lợi ích, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, ngoài ra với những cam kết mạnh mẽ về bảo vệ môi trường sẽ góp phần giúp cho người tiêu dùng sẽ ưa chuộng sản phẩm của doanh nghiệp hơn.

DeSimone, L.D., Popoff, F.(2000) cho rằng, doanh nghiệp xanh là doanh nghiệp sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, tăng cường khả năng tái chế nguồn nguyên liệu, giảm sự phân tán của các chất độc hại trong quá trình làm kinh doanh.

Nghiên cứu của Linas Čekanavičius &ctg (2014) đưa ra khái niệm về doanh nghiệp xanh như sau: đó là tổ chức mà cam kết thực hiện các nguyên tắc về môi trường bền vững trong các hoạt động, phấn đấu để sử dụng nguồn tài nguyên tái tạo, cố gắng để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường của các hoạt động trong doanh nghiệp. Việc xanh hóa hoạt động của doanh nghiệp là một phần trong chiến lược lâu dài nhằm hướng đến phát triển bền vững có nghĩa là, doanh nghiệp hướng đến đạt được mục tiêu kinh doanh của mình mà không làm ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội và môi trường cho cả hiện tại và tương lai.

Tổng hợp và kế thừa các khái niệm trên, theo tác giả, doanh nghiệp xanh: *là doanh nghiệp hoạt động dựa trên nguyên tắc tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn lực và*

có những hành động cam kết giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh và hướng đến sự phát triển bền vững trong tương lai. Yếu tố cốt lõi trong việc thực hiện xanh hóa doanh nghiệp xuất phát từ việc thường xuyên thực hiện phân tích quy trình, hoạt động sản xuất, tổ chức, kinh doanh nhằm thực hiện các cải tiến nâng cao hiệu quả và giảm thiểu tác động tới môi trường.

2.2.2.2. Doanh nghiệp trong khu công nghiệp

Khái niệm khu công nghiệp

Khu công nghiệp hướng tới mục tiêu đem lại những sự chuyển biến hay tạo ra sự đô thị hóa tại các khu vực thành thị hay nông thôn thông qua các ưu đãi về thuế cũng như tài chính cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực (FIAS, 2008). Theo FIAS (2008) "*Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống. Trong khu công nghiệp có thể có doanh nghiệp chế xuất*". Tại Việt Nam, khái niệm khu công nghiệp được cụ thể hóa tại Nghị định số: 29/2008/NĐ-CP như sau: "*Khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục cụ thể được áp dụng trong Nghị định này*". Như vậy có thể nói khu công nghiệp trước hết là khu vực được thành lập với mục tiêu tập trung các các doanh nghiệp sản xuất hoặc dịch vụ sản xuất với những ưu đãi nhất định về tài chính hoặc thuế, cơ sở hạ tầng.

Cơ sở hình thành khu công nghiệp nhằm tận dụng lợi thế về địa lý, điều kiện tự nhiên, nguồn lực kinh tế, sau đó trên cơ sở phát triển của thương mại quốc tế kết hợp với các chính sách ưu đãi, tạo ra sự khác biệt, nhằm tập trung các chủ thể kinh tế trong một không gian nhất định với sự sắp xếp không gian khoa học nhằm tạo ra các cực tăng trưởng, các mối liên kết ngược, liên kết xuôi, mối liên hệ trong sản xuất, mối liên hệ trong tiêu dùng, để tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, tạo thành một chỉnh thể thống nhất được vận hành và quản lý bởi Chính phủ nhằm tạo động lực thúc đẩy kinh tế của quốc gia phát triển. Cũng tương tự như khu kinh tế, vai trò của khu công nghiệp được khái quát trong nghiên cứu của Võ Đại Lược (2010) như sau:

(1) giúp tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia;

(2) tạo ra cực tăng trưởng mới;

(3) giúp định vị nền kinh tế quốc dân trong chuỗi giá trị toàn cầu thể hiện ở nội dung: giúp thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, định vị quốc gia trên nền kinh tế toàn cầu;

(4) cửa ngõ hấp thu, sản sinh doanh nghiệp, tri thức và công nghệ toàn cầu;

(5) đóng vai trò là công cụ đổi mới thể chế phát triển và tạo ra "đột phá phát triển": vai trò của các thành phố trong mối quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế;

(6) tạo ra môi trường thể nghiệm thể chế quản trị nhà nước hiện đại;

(7) phát triển khu kinh tế là hình thành "một nền kinh tế phát triển hiện đại" bên trong nền kinh tế quốc dân.

Theo Thomas Farole &ctg (2011), các khu công nghiệp thường được thành lập với mục tiêu để đạt được một hoặc nhiều hơn trong bốn mục tiêu chính trị sau: (1) thu hút đầu tư nước ngoài; (2) được sử dụng nhằm giải quyết tình trạng thất nghiệp trên quy mô lớn; (3) để hỗ trợ một chiến lược cải cách kinh tế rộng hơn; (4) được sử dụng như mô hình phòng thí nghiệm để áp dụng các cách tiếp cận và chính sách mới.

2.2.2.3. Đặc trưng của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp

Trên cơ sở định nghĩa trên, ta thấy được rằng các doanh nghiệp trong khu công nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hoặc phục vụ công nghiệp. Những doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo đúng mục đích mà khu công nghiệp đặt ra, ngoài ra doanh nghiệp cũng nhận được những ưu đãi khác nhau tùy theo tình hình và điều kiện của từng địa phương: (1) ưu đãi về thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế xuất nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt…); (2) ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước và sử dụng đất; (3) sử dụng cơ sở hạ tầng và những điều kiện nguồn điện, nước, xử lý chất thải với mức giá ưu đãi.

Tuy nhiên khi đầu tư vào khu công nghiệp, doanh nghiệp cũng phải đảm bảo những yêu cầu do Ban quản lý khu công nghiệp đặt ra như: mục đích, lĩnh vực sản xuất, quy mô về vốn, lao động, chế độ báo cáo, điều kiện tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, an ninh và trật tự xã hội…

Tại Việt Nam, trong khu công nghiệp có các loại hình doanh nghiệp sau: (1) doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế; (2) doanh nghiệp có vốn nước ngoài; (3) các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các doanh nghiệp này có thể hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, khai thác hạ

tầng, hoạt động sản xuất, gia công hàng xuất khẩu hay thị trường nội địa, cung ứng các dịch vụ công nghiệp và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Các khu công nghiệp có thể được thành lập và khai thác bởi các doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp có vốn nước ngoài hay liên doanh, gọi chung là Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp. Doanh nghiệp quản lý và khai thác KCN có quyền cho thuê đất với các doanh nghiệp khác muốn đầu tư vào KCN và cung cấp các dịch vụ khác phù hợp với nội dung của giấy phép đầu tư. Một vài KCN cung cấp cho các doanh nghiệp cơ sở hạ tầng hiện đại và hiệu quả, chẳng hạn như giao thông thuận tiện đến các trục đường lớn, cảng biển và sân bay quốc tế cũng như hệ thống cung cấp nước, điện và xử lý nước thải.

Các KCN và Khu chế xuất của một tỉnh thuộc quản lý hành chính của một ban quản lý cấp tỉnh duy nhất. Ban quản lý được Bộ kế hoạch đầu tư ủy quyền thực hiện việc cấp, điều chỉnh, bổ sung, thu hồi giấy phép đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN theo Luật đầu tư nước ngoài. Công ty phát triển hạ tầng KCN ấn định giá thuê và phí dịch vụ với sự thỏa thuận của Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp tỉnh.

Có thể nói khu công nghiệp được kỳ vọng rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế của địa phương. Đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, khu công nghiệp được coi như “cứu cánh”, giúp vực dậy nền kinh tế của các địa phương còn lạc hậu, tạo ra động lực để nền kinh tế địa phương đuổi kịp với các địa phương khác trong cả nước. Cũng chính vì những kỳ vọng như vậy mà các khu công nghiệp thường mở cửa và tạo rất nhiều những ưu đãi cho các nhà doanh nghiệp đầu tư. Bên cạnh những ưu đãi thuế, tài chính còn có cơ sở vật chất, tiền thuê đất… cùng với đó là các cam kết đảm bảo cho hoạt động sản xuất được tổ chức thuận lợi. Tuy nhiên, cũng chính vì đặc trưng là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với quy mô lớn đã dẫn đến những tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, xã hội, thậm chí là môi trường của địa phương. Tổng hợp những tranh cãi liên quan đến trong quá trình phát triển của khu công nghiệp được khái quát như sau:

Bảng 2.1: Những nội dung tranh cãi liên quan đến vai trò của khu công nghiệp

Nội dung	Chỉ trích	Ủng hộ
Mang lại nguồn ngoại tệ	Các quốc gia xuất khẩu chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu thô	Quốc gia có thể gia tăng giá trị thông qua chính sách bình đẳng
Hoạt động công nghiệp	Chủ yếu sở dụng các lao động kỹ năng thấp, các hoạt động lắp ráp	Có rất nhiều sự cải thiện trong hoạt động công nghiệp và kỹ năng lao động
Cải cách chính sách	Trở thành những khu độc lập không có liên hệ với quốc gia sở tại	Trở thành chất xúc tác, cầu nối với các khu vực trong nước
FDI (Foreign Direct Investment)	Thu hút những nguồn vốn FDI "lỗi" chủ yếu từ công nghệ lạc hậu, lao động trình độ thấp, lao động chân tay	Là công cụ hiệu quả để thu hút vốn đầu tư FDI
Lao động nữ	Phân biệt với lao động nữ và trả lương thấp cho họ	Chú trọng phát triển lao động đặc biệt lao động nữ, trả lương cao hơn cho họ
Quyền của người lao động	Đàn áp cả những quyền cơ bản nhất của người lao động	Hầu hết đều chấp hành tiêu chuẩn của ILO (International Labour Orangizitions)
Điều kiện lao động	Cho phép doanh nghiệp hoạt động với điều kiện tồi tệ, thiếu an toàn và ảnh hưởng đến sức khỏe	Cung cấp những điều kiện lao động đúng tiêu chuẩn và tốt hơn so với ở các nơi khác
Môi trường	Thiếu kiểm soát các vấn đề về môi trường do thu hút các hoạt động công nghiệp ô nhiễm	Sự vận hành tốt sẽ quản lý tốt vấn đề môi trường

Nguồn: FIAS (2008).

Như vậy có thể nói, bên cạnh những mặt tích cực thì sự phát triển khu công nghiệp cũng tồn tại nhiều mặt hạn chế, điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó đặc biệt là từ sự giám sát chưa chặt chẽ của Ban quản lý các khu công nghiệp với hoạt động của doanh nghiệp đã dẫn đến các hành vi vi phạm của các doanh nghiệp: xả thải trái phép, điều kiện lao động không tốt gây ra những bức xúc cho người lao động, dẫn đến biểu tình làm ảnh hưởng đến trật tự, xã hội... Đây cũng chính là những mâu thuẫn chủ yếu trong quá trình phát triển các khu công nghiệp tại trên thế giới nói chung cũng như tại Việt Nam nói riêng. Nếu như giải quyết được những mâu thuẫn này sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ giúp cho các khu công nghiệp đóng góp vào sự phát triển của địa phương. Để kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp, có nhiều Ban quản lý đã đưa ra những tiêu chí để đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp theo tăng trưởng xanh, nhằm mục tiêu định hướng doanh nghiệp hướng đến sự phát triển nhưng cũng đảm bảo vấn đề về môi trường. Tại Việt Nam, Ban Quản lý Khu kinh tế Bình Đình đã ban hành

quyết định số 1587/QĐ-BQL ngày 02 tháng 10 năm 2013 về việc ban hành Quy định về tiêu chí và thang điểm phân hạng các doanh nghiệp tại khu công nghiệp và Khu Kinh tế Nhơn Hội theo hướng doanh nghiệp xanh.

2.2.3. Tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tiếp cận từ góc độ sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái

Tăng trưởng xanh của doanh nghiệp thường được tiếp cận dưới góc độ sản xuất bền vững và gần đây nhất là khái niệm về cải tiến sinh thái.

2.2.3.1. Từ góc độ sản xuất bền vững

Sản xuất bền vững được định nghĩa như "*việc tạo ra các hàng hóa và dịch vụ sử dụng quy trình và hệ thống không gây ô nhiễm, bảo tồn năng lượng và các nguồn lực tự nhiên, khả thi về mặt kinh tế, an toàn và khỏe mạnh cho công nhân, cộng đồng và người tiêu dùng, xã hội và bổ ích cho mọi người lao động*" (Nasr and Thurston, 2006).

Trên cơ sở tiếp cận từ khía cạnh môi trường của sản xuất bền vững, theo OECD (2009), có 6 cấp độ của hoạt động sản xuất bền vững:

Cấp độ 1: kiểm soát được mức độ nhiễm: đề cập đến việc làm sạch quá trình sản xuất ở giai đoạn cuối (xử lý các chất thải trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp);

Cấp độ 2: tạo ra vòng sản xuất sạch: phòng ngừa ô nhiễm. Thông thường, các quy trình, hoạt động sản xuất được thiết kế ngay từ đầu nhằm tối ưu hóa sản xuất, giảm tác động tiêu cực tới môi trường;

Cấp độ 3: quản trị quá trình chuyển đổi sang hiệu quả sinh thái: doanh nghiệp quản lý được các hoạt động sản xuất cũng như tác động đến môi trường thông qua hệ thống quản trị môi trường. Hệ thống này một mặt kiểm soát được quá trình sản xuất, mặt khác liên tục cải tiến các hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả và giảm tác động tới môi trường;

Cấp độ 4: xây dựng chu kỳ sản xuất, tạo thành một chuỗi giá trị xanh. Ở cấp độ này, tái chế đóng vai trò trung tâm trong mọi hoạt động của doanh nghiệp: các sản phẩm sau khi sử dụng được tái chế lại, khai thác và sử dụng như nguồn nguyên liệu đầu vào hoặc như yếu tố của quá trình sản xuất. Chính nhờ vậy mà doanh nghiệp tạo thành một vòng chu trình gần như là khép kín trong các hoạt động sản xuất của mình từ đầu vào, cho đến sản xuất, phân phối, sử dụng, bảo trì, sau đó các rác thải sẽ được sử dụng lại để tái chế và quay trở lại quá trình sản xuất. Do đặc tính của chu trình khép kín này mà doanh nghiệp có thể sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực đồng thời giảm tác động tiêu cực tới môi trường hơn so với các cấp độ trước;

Cấp độ 5: tái chế, sản xuất khép kín. Ở cấp độ này, nguồn nguyên liệu thô được hạn chế sử dụng ở mức thấp nhất. Điều này ngụ ý rằng các yếu tố tồn tại trong hệ thống đều có thể tái sử dụng, tái sản xuất, hoặc được tái chế bằng nhiều cách khác nhau. Với mục tiêu này, bắt buộc doanh nghiệp phải thay đổi cách tiếp cận và phương thức sản xuất. Trong đó, ngay từ khi khi bắt đầu, các doanh nghiệp đã phải chú trọng các khâu từ thiết kế cho đến quy trình sản xuất đều phải tính đến cách yếu tố mục tiêu tái chế, nhu cầu đối với nguồn nguyên liệu thô được loại bỏ hoặc giảm tối thiểu, các chất thải có thể tái chế, tiếp tục được đưa vào hệ thống;

Cấp độ 6: công nghiệp sinh thái. Khi áp dụng vòng đời sản phẩm ở phạm vi rộng lớn hơn, cấp độ cũng được nâng lên, không chỉ trong một doanh nghiệp mà trong cả một hệ thống gồm nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau có thể liên kết chặt chẽ với nhau để tận dụng tối đa nguồn lực, sử dụng trong hệ sinh thái. Giữa các doanh nghiệp có mối liên hệ cộng sinh với nhau, tạo thành một vòng khép kín mà tại đó các chất thải của doanh nghiệp này có thể được sử dụng làm đầu vào của doanh nghiệp khác. Tất cả các doanh nghiệp tạo nên một vòng, chu trình khép kín, qua đó các nguồn lực, nguyên liệu được sử dụng một cách hiệu quả, giảm tối đa khai thác nguồn nguyên liệu thô và tác động đến môi trường, từ đó tạo nên sự phát triển bền vững trong cả hệ thống.

Khái quát các cấp độ của sản xuất bền vững được thể hiện qua biểu đồ sau:

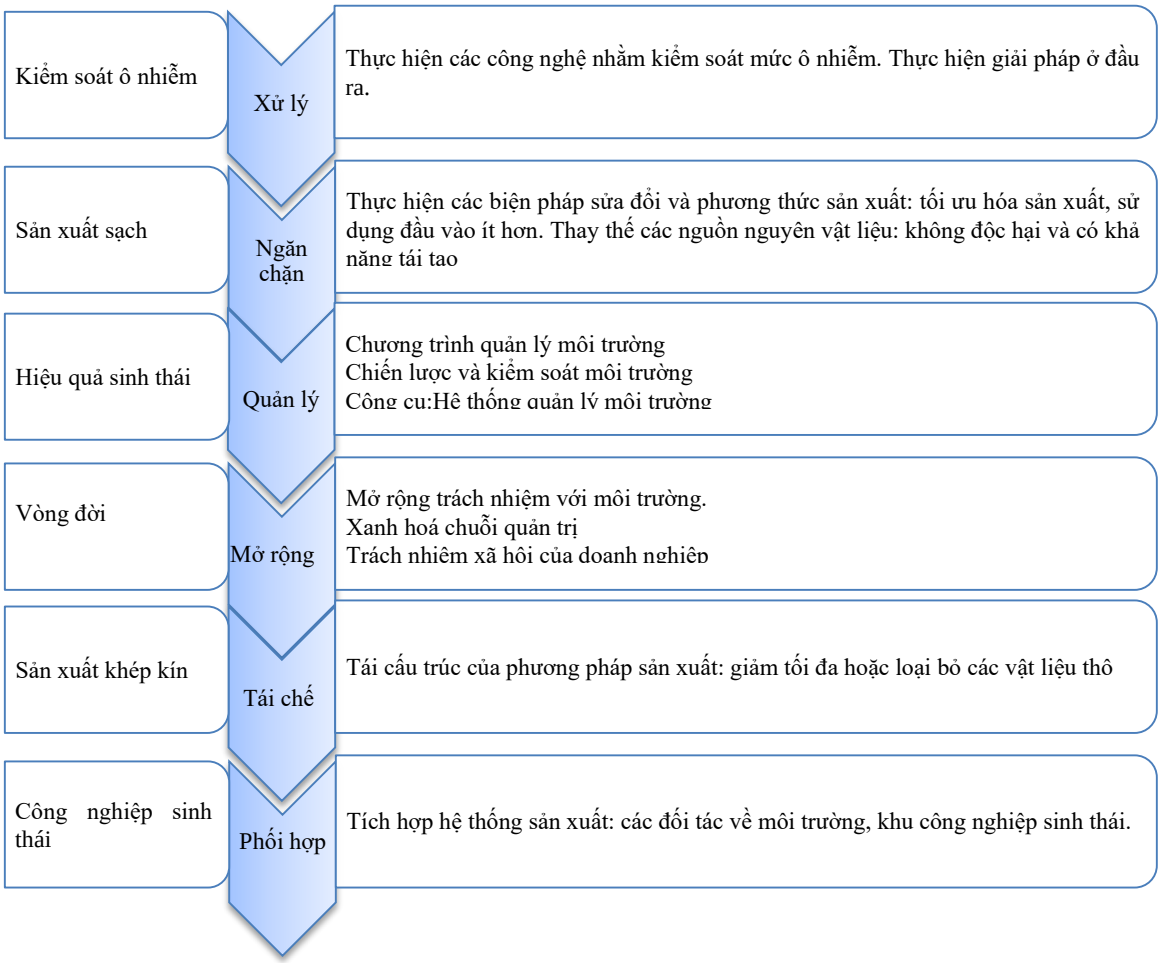

Hình 2.2. Các cấp độ của sản xuất bền vững.

Nguồn: OECD (2009)

2.2.3.2. Từ góc độ cải tiến sinh thái

Cho đến nay, khái niệm phổ biến về cải tiến sinh thái được rút ra từ báo cáo Oslo Manual (OECD& Eurostat, 2005) như sau: "*cải tiến sinh thái là sự thực thi những cái mới hoặc cải thiện: sản phẩm (bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ), quy trình sản xuất, phương thức marketing, cấu trúc của tổ chức và sắp xếp thể chế có chủ đích hoặc không chủ đích nhằm hướng đến cải thiện môi trường so với những lựa chọn khác*".

Cải tiến sinh thái được bao hàm bởi 3 đặc trưng (OECD, 2009):

Thứ nhất, mục tiêu của cải tiến sinh thái, thể hiện ở việc cải tiến các sản phẩm, quy trình sản xuất, phương pháp marketing, cấu trúc lại tổ chức và thể chế. Mục tiêu của cải tiến sinh thái có thể liên quan đến phát triển công nghệ hoặc không. Trong khi cải tiến về sản phẩm và quy trình sản xuất thường liên quan đến công nghệ thì cải tiến về phương thức marketing hoặc cấu trúc lại tổ chức và thể lại liên quan đến các vấn đề không thuộc về công nghệ.

Thứ hai, cơ chế thực hiện, liên quan đến phương pháp mà cải tiến sinh thái tác động làm thay đổi hay áp dụng. Cơ chế này được thực hiện thông qua 4 cấp độ:

(1) Sửa đổi: những điều chỉnh nhỏ trong quy trình sản xuất

(2) Thiết kế lại: những thay đổi đáng kể trong sản xuất, thiết kế hay thậm chí cấu trúc của tổ chức;

(3) Thay thế: giới thiệu hàng hóa và dịch vụ có thể đáp ứng các nhu cầu, chức năng tương tự mà có thể thay thế cho sản phẩm cũ.

(4) Sáng tạo: bao gồm cả việc thiết kế, giới thiệu quy trình, sản phẩm hoàn toàn mới, thậm chí thiết lập được tổ chức cấu trúc, hoặc thể chế phục vụ cho quá trình đó.

Thứ ba, tác động của nó tới môi trường. Đánh giá tác động của cải tiến tới các điều kiện môi trường, thông qua toàn bộ chu trình vòng đời hay các tác động khác. Phạm vi này phụ thuộc vào việc lựa chọn mục tiêu và cơ chế thực hiện cải tiến, như là việc thiết kế cải tiến, và được thông qua nhiều bước liên tục từ giảm cho đến loại bỏ hoàn toàn tác động tiêu cực đến môi trường.

Tổng hợp giữa mục tiêu và cơ chế, mức độ tác động tới môi trường được thể hiện qua biểu đồ sau:

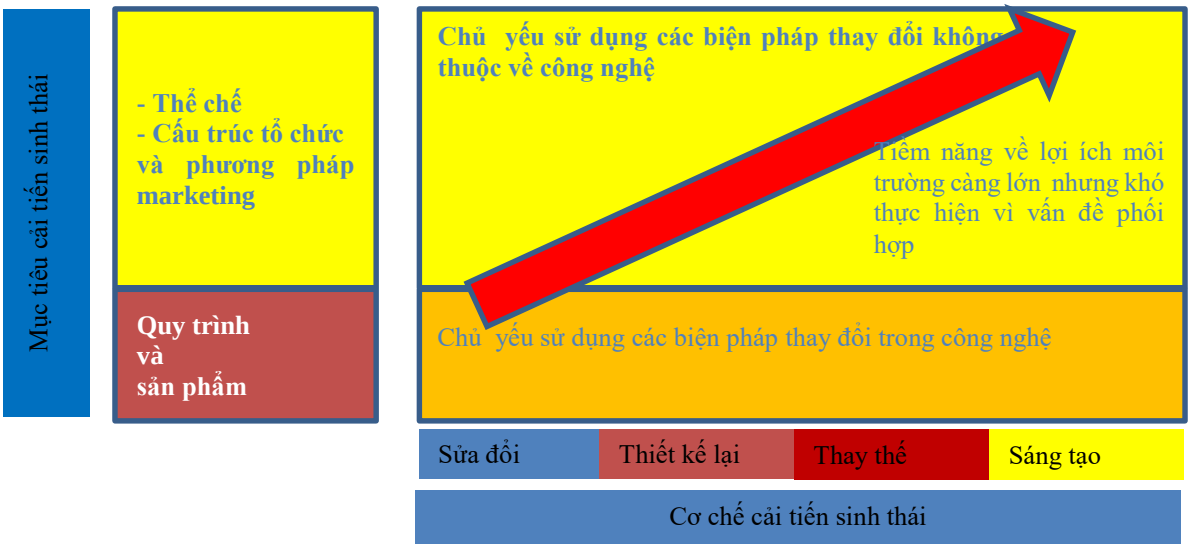

Hình 2.3. Đặc trưng của cải tiến sinh thái.

Nguồn OECD (2009)

2.2.3.3. Hoạt động tăng trưởng xanh trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái

Mặc dù có cách tiếp cận khác nhau nhưng nội dung của sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái cũng đều nhằm mục tiêu chung. Đó là hướng đến sự phát triển bền vững của doanh

nghiệp, trên cơ sở kết hợp giữa sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu vào đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Để thực hiện những mục tiêu này, đòi hỏi doanh nghiệp cần triển khai thực hiện các hoạt động cụ thể, đó là các hoạt động xanh (hay tăng trưởng xanh hay hành vi môi trường của công ty), bao gồm các hoạt động môi trường rộng rãi, có thể hỗ trợ một công ty trong quá trình ra quyết định và có lợi cho môi trường. (Chin-Jung Luan et al, 2016). Theo đó, hoạt động tăng trưởng xanh là nội dung cụ thể triển khai nhằm cụ thể hóa mục tiêu tăng trưởng gắn liền với môi trường của doanh nghiệp.

Kết hợp giữa hai cách tiếp cận về sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái, ta có thể thấy được các cấp độ về tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp, thể hiện qua các hoạt động tăng trưởng xanh, cụ thể:

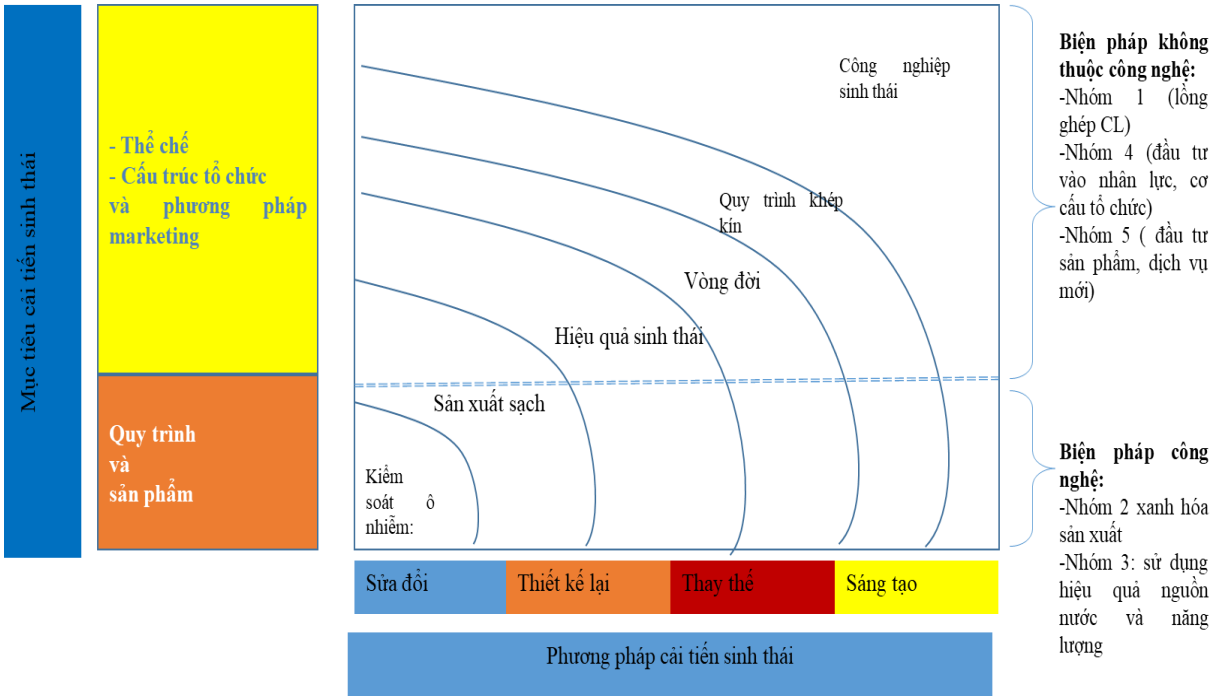

Hình 2.4. Hoạt động tăng trưởng xanh kết hợp giữa cải tiến sinh thái và sản xuất bền vững. Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả và OECD (2009)

Sơ đồ thể hiện mối liên hệ giữa cách tiếp cận về cải tiến sinh thái và sản xuất bền vững. Bên trái là các hình thức, mục tiêu của cải tiến sinh thái, trong khi bên dưới là cách cơ chế được sử dụng để cải tiến, bên phải là vấn đề công nghệ kết hợp cùng các hoạt động triển khai tương ứng.

Ở trong biểu đồ, tương ứng với từng cấp độ của sản xuất bền vững là sự kết hợp giữa mục tiêu và phương pháp cải tiến sinh thái. Nếu như ở cấp độ ban đầu về kiểm soát ô nhiễm, doanh nghiệp chủ yếu sử dụng các biện pháp công nghệ áp dụng cho quy trình sản xuất và sản phẩm, thể hiện ở nhóm các hoạt động liên quan đến kỹ thuật (như xanh hóa sản xuất;

sử dụng hiệu quả nguồn nước và năng lượng). Ở những cấp độ cao hơn về vòng đời, quy trình khép kín hay các đô thị (công nghiệp) sinh thái thì đòi hỏi phải áp dụng những mục tiêu và phương pháp cao hơn ở phạm vi rộng lớn và có sức lan tỏa cao trong cộng đồng, vì vậy nó cũng có tiềm năng tác động tới môi trường tốt hơn. Tuy nhiên, tiến tới cấp độ này không phải dễ dàng bởi nhiều vấn đề liên quan đến thói quen, hành vi của người tiêu dùng, quy chuẩn đạo đức và thường tác động thông qua các vấn đề không liên quan đến các biện pháp công nghệ như thể chế, chính sách tạo thói quen… Cụ thể ở cấp độ này được thể hiện qua nhóm các hoạt động về: lồng ghép tăng trưởng xanh vào chiến lược phát triển; đầu tư vào nguồn nhân lực và cơ cấu tổ chức; đầu tư cho nghiên cứu sản xuất các sản phẩm hoặc dịch vụ mới thân thiện với môi trường và các hoạt động marketing xanh hướng đến thay đổi thói quen người tiêu dùng.

Nội dung cụ thể của các nhóm hoạt động như sau:

Nhóm thứ nhất: lồng ghép tăng trưởng xanh trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Đây là vấn đề cần thiết và thiết yếu để hướng doanh nghiệp đến sự phát triển bền vững thông qua các hoạt động của mình, thể hiện nhận thức và ý chí của doanh nghiệp hơn là do các yếu tố bên ngoài tác động vào. Nếu doanh nghiệp nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh, sẽ cụ thể hóa và lồng ghép tăng trưởng xanh vào mục tiêu hay chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

Nhóm thứ hai, xanh hóa trong sản xuất. Dựa trên mô hình sản xuất hiện tại, ứng dụng các cải tiến hoặc phân tích quy trình để làm một mặt nâng cao năng suất nhưng đồng thời lại giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi môi trường. Những hoạt động xanh hóa sản xuất của doanh nghiệp không chỉ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của doanh nghiệp tới môi trường mà thông qua quá trình phân tích hoạt động sản xuất (như áp dụng EMS, TQM, LCA), ứng dụng các cải tiến vào sản xuất sẽ làm gia tăng năng suất, hiệu quả cho doanh nghiệp. Các hoạt động xanh hóa trong sản xuất bao gồm các hoạt động từ đầu vào cho đến đầu ra chia ra thành các hoạt động chính: *(1) tìm kiếm nguồn nguyên liệu sạch hơn để thay thế; (2) cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm; (3) đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải.*

Nhóm thứ ba, sử dụng hiệu quả nguồn nước và năng lượng. Nguồn nước và năng lượng là yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất, nếu doanh nghiệp áp dụng các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực này, một phần sẽ giảm mức

tiêu thụ nguồn nguyên liệu, mặt khác cũng góp phần giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

Nhóm thứ tư, đầu tư vào nguồn nhân lực và cơ cấu tổ chức. Nguồn nhân lực là bộ phận không thể tách rời trong quá trình sản xuất, đặc biệt là trong khi áp dụng các biện pháp cải tiến. Đầu tư thể hiện ở việc doanh nghiệp có những chương trình để phổ biến nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tăng trưởng xanh đối sự phát triển. Ngoài ra, sự thay đổi trong cơ cấu của tổ chức cũng góp phần quan trọng định hướng doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững hơn. Sự thay đổi này có thể thể hiện qua sự xuất hiện của bộ phận nghiên cứu triển khai (R&D), bộ phận sở hữu trí tuệ.

Nhóm thứ năm, đầu tư cho nghiên cứu sản xuất các sản phẩm hoặc dịch vụ mới thân thiện với môi trường và các hoạt động marketing xanh hướng đến thay đổi thói quen người tiêu dùng. Đây là những hoạt động ở cấp độ cao nhất, việc nghiên cứu các sản phẩm hay dịch vụ xanh góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, ngoài ra thông qua các chiến dịch hay chương trình marketing xanh sẽ tác động ở tầm lớn hơn, ảnh hưởng đến thói quen người tiêu dùng, nhận thức của xã hội qua đó sẽ làm thay đổi nhận thức ở tầm thể chế.

2.2.4. Vai trò và những rào cản của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của doanh nghiệp

2.2.4.1. Vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của doanh nghiệp

Tăng trưởng xanh mang lợi nhiều lợi ích và tạo ra giá trị đối với doanh nghiệp. Theo cách tiếp cận từ góc độ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, Mazurkiewicz Piotr. (2004) các hoạt động tăng trưởng xanh từ doanh nghiệp sẽ góp phần: (1) Tiết kiệm chi phí và tăng năng suất; (2) Tiếp cận vốn; (3) Quản lý rủi ro và giấy phép hoạt động; (4) Nâng cao giá trị thương hiệu và danh tiếng, trong khi đó với việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ môi trường sẽ làm cho doanh nghiệp: (i) dễ dàng tiếp cận thị trường và tăng doanh thu; (ii) Tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn; (iii) Thuận lợi trong quản trị rủi ro và thuận lợi trong việc xin cấp giấy phép hoạt động.

Ngoài ra, theo M.Porter &ctg (1995a) hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp có gắn liền với lợi thế cạnh tranh, một phần tạo xuất phát từ các cải tiến trong sản xuất giúp cho doanh nghiệp cải thiện được năng suất, đồng thời góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và do đó trong ngắn hạn làm tăng lợi nhuận của họ.

OECD (2011a) đã tổng hợp các lợi ích mà doanh nghiệp đạt được khi định hướng theo tăng trưởng xanh:

Hình 2.5. Vai trò tăng trưởng xanh của doanh nghiệp

Nguồn: OECD (2011a)

Thứ nhất, doanh nghiệp cải thiện tình hình tài chính được thể hiện qua: (i) gia tăng doanh thu do các sản phẩm được bán ra gần gũi với môi trường nên được xã hội dễ dàng chấp nhận hơn so với các đối thủ cạnh tranh. (ii) cải thiện được hiệu quả và năng suất: thông qua việc giảm chi phí do sử dụng hiệu quả nguồn lực và chất thải, đồng thời cắt giảm được các gánh nặng về môi trường (thuế, phí liên quan đến chất thải, môi trường); (iii) giảm chi phí do từ việc thay thế các nguồn vật liệu độc hại, đắt tiền.

Thứ hai, làm cho việc kinh doanh của doanh nghiệp thuận lợi hơn do: (i) Luôn đi trước các quy định - bằng cách chủ động và thực hành tốt nhất, chứ không phải là phản ứng sau khi thay đổi thực hiện; (ii) tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn do giảm thiểu rủi ro trong vận hành, chiến lược và chuỗi cung cấp đồng thời phát triển các cải tiến công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm mới cho thị trường; (iii) có tầm nhìn xa trong kinh doanh bằng việc áp dụng các giải pháp, cải tiến mới phù hợp góp phần nâng cao giá trị của doanh nghiệp. Ngoài ra, với định hướng phát triển bền vững, lãnh đạo doanh nghiệp có tầm nhìn xa hơn, đưa ra chiến lược dài hạn phù hợp làm cho doanh nghiệp tạo ra bước tiến vững chắc trong tương lai.

Thứ ba, tạo ra các mối liên hệ tốt với các bên liên quan thông qua: (i) nâng cao được danh tiếng của doanh nghiệp bởi những cam kết và hành động thiết thực với môi trường và cộng đồng; (ii) nâng cao đạo đức của người lao động và sự gắn bó với doanh nghiệp thông qua việc trao cho họ nhiều quyền hơn nhằm đóng góp nhiều hơn với môi trường và nâng cao hiệu quả kinh doanh; (iii) xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với cộng

đồng thông qua thực hiện các trách nhiệm và cam kết với cộng đồng nhằm hướng đến một môi trường tốt đẹp hơn.

Tóm lại, kết hợp từ việc tiếp cận tăng trưởng xanh từ góp độ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái, có nhiều lợi ích khi doanh nghiệp định hướng thực hiện hành vi của mình theo tăng trưởng xanh. Những hoạt động này góp phần mang lại những lợi ích lâu dài cho nền kinh tế, xã hội và môi trường. Trong khi đó đối với bản thân doanh nghiệp khi áp dụng các hành vi tăng trưởng xanh thì họ cũng có nhiều lợi ích thể hiện ở việc cải thiện được tình hình tài chính, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho kinh doanh và tạo mối liên kết chặt chẽ với các bên hữu quan (người lao động, địa phương…).

2.2.4.2. Rào cản thực hiện tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp

Việc nhận thức vai trò của tăng trưởng xanh trong phát triển kinh tế nói chung, cũng như góc độ doanh nghiệp ngày càng được tăng lên. Có nhiều doanh nghiệp chủ động xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát thúc đẩy tăng trưởng xanh. Tuy nhiên để thực hiện thành công, không phải là điều dễ dàng. Tùy theo từng góc độ tiếp cận mà việc chỉ ra các rào cản này có sự khác nhau. Worlbank (2012) chỉ ra rằng việc áp dụng tăng trưởng xanh từ doanh nghiệp thường gặp các rào cản từ: (1) kinh tế: giá cả của các sản phẩm có nguồn gốc xanh thường có giá cao hơn, chính vì vậy việc cạnh tranh với các doanh nghiệp khác cùng ngành sẽ gặp nhiều khó khăn; (2) quy định và tiêu chuẩn: việc xây dựng các chính sách đôi khi gặp nhiều khó khăn, khi nó không rõ ràng hoặc quá chi tiết; (3) năng lực nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp còn hạn chế, kết hợp với sự không phù hợp về hệ thống nghiên cứu và sự yếu kém trong hệ thống thông tin và đào tạo; (4) sự tính toán không đầy đủ về rủi ro về vốn khi chuyển đổi công nghệ hoặc xây dựng một phương thức sản xuất mới; (5) hạn chế về đòi hỏi của thị trường thể hiện ở nhu cầu của khu vực công cũng như người tiêu dùng.

Cách tiếp cận về các bên hữu quan, thể hiện một cách rõ ràng hơn về những rào cản đối với tăng trưởng xanh từ góc độ doanh nghiệp, đây cũng chính là cách tiếp cận của nhà nghiên cứu Ashford (1993).Theo tác giả, các rào cản mà doanh nghiệp gặp phải khi áp dụng tăng trưởng xanh như sau:

Thứ nhất, rào cản về mặt nhận thức. Có thể nói, hiện nay nhận thức về môi trường của con người nói chung được tăng lên cao. Tuy nhiên, nhận thức cao lại chưa chắc đi đôi việc cụ thể hoá bằng hành động cụ thể. Ngoài ra, trong kinh tế thị trường, vì mục

tiêu tối đa hoá lợi nhuận nên doanh nghiệp đã tạo ra rất nhiều sai lệch trong hành động như: vấn đề về rủi ro đạo đức hoặc ngoại tác, thông tin bất cân xứng. Rất nhiều tập đoàn lớn cũng đã sử dụng thông tin sai lệch, gian lận trong các cuộc kiểm tra môi trường (Thăng Điệp, 2018; Phương Linh, 2018). Ngoài ra, cũng cần phải kể đến nhận thức của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp, nếu thật sự không coi cải tiến nói chung, hay cải tiến sinh thái nói riêng là lợi thế thì sẽ rất khó để doanh nghiệp vận dụng thực hiện cải tiến trong các lĩnh vực hoạt động của mình. Cũng cần phải kể đến việc nhận thức này đòi hỏi sự đồng bộ của tất cả các đối tượng trong nền kinh tế bởi vì doanh nghiệp không thể thực hiện một mình nếu không có sự hỗ trợ của tất cả các bên hữu quan.

Thứ hai, rào cản từ công nghệ. Việc phân tích hệ thống còn hạn chế, kết hợp cùng những khó khăn trong nghiên cứu, vận hành dẫn đến việc áp dụng các công nghệ gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là sự tương thích với hệ thống khi chuyển đổi từ công nghệ lạc hậu sang những công nghệ tiên tiến, đặc biệt là các công nghệ về môi trường.

Thứ ba, rào cản từ tài chính. Việc tính toán không đầy đủ về nguồn lực tài chính khi chuyển đổi mô hình sản xuất xanh hơn, bên cạnh đó là chi phí cao cho nghiên cứu, việc dự đoán về nguồn tài chính của tương lai, tác động đến khả năng cạnh tranh và quy mô sản xuất bị hạn chế.

Thứ tư, rào cản từ lực lượng lao động. Vấn đề này xuất phát từ việc doanh nghiệp là một tổ chức, cần có sự phối hợp nhịp nhàng trong tất cả các khâu từ quản lý, vận hành cho đến nhân lực nghiên cứu, cải tiến. Với trình độ công nghệ nhất định, đòi hỏi nhân lực cũng có trình độ tương ứng, do vậy nếu việc áp dụng các công nghệ mới, nhưng nhân lực chưa đủ trình độ để quản lý, vận hành, áp dụng sẽ dẫn đến việc trì trệ và không áp dụng cải tiến.

Thứ năm, rào cản từ quy định, chính sách. Việc ứng dụng các hoạt động cải tiến sinh thái ở cấp cao hơn như đầu tư vào tái chế, các hoạt động mang tác động ở cấp thể chế…, cùng với đó là sự không chắc chắn trong các quy định. Hơn nữa, cũng chỉ tập trung vào xử lý ở cấp thấp nhất trong xử lý ô nhiễm môi trường đó là xử lý chất thải tập trung.

Thứ sáu, rào cản từ khách hàng. Có thể việc áp dụng cải tiến để sản xuất ra các sản phẩm mới chưa chắc đã được sự đón nhận của khách hàng. Ngoài ra, thay đổi thông số sản phẩm nhờ áp dụng đổi mới có thể dẫn đến nguy cơ bị mất khách hàng.

Thứ bảy, rào cản từ nhà cung cấp. Quá trình sản xuất là một chuỗi, có sự tham gia của các bên cung ứng. Việc áp dụng quy trình mới, hoặc đầu vào nguyên vật liệu đòi hỏi cũng cần sự tương thích, nếu không đồng bộ có thể dẫn đến việc hạn chế nguồn nguyên liệu cung ứng, từ chối không nhận của nhà cung ứng hoặc thiếu sự hỗ trợ, bảo trì.

Thứ tám, rào cản từ năng lực quản lý. Ngay trong chính nội bộ công ty cũng cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng. Nếu không có sự phối hợp nhịp nhàng thì những sự thay đổi trong phương thức quản lý, hoạt động có thể dẫn đến những xung đột, mẫu thuẫn. Bên cạnh đó còn là sự thiếu phổ biến các kỹ năng sản xuất mới và đào tạo nhân viên.

2.3. Các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp

2.3.1. Các lý thuyết lý giải việc triển khai tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp

2.3.1.1. Lý thuyết về doanh nghiệp theo cách tiếp cận của kinh tế học

Vấn đề cơ bản đối với doanh nghiệp là trả lời 3 câu hỏi của kinh tế học: sản xuất ra cái gì? Sản xuất như thế nào? Và sản xuất cho ai? Bản chất của doanh nghiệp đó là tạo ra sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ), phục vụ cho nhu cầu của người tiêu dùng.

Lý thuyết về cầu – cung và thị trường của kinh tế học truyền thống đã đưa ra chức năng cơ bản của thị trường cũng như cách thức để hình thành hoạt động của các thị trường khác nhau. Trong đó, thị trường được định nghĩa là nhóm người mua và người bán của một hàng hóa hay dịch vụ cụ thể. Người mua với tư cách là một nhóm, quyết định cầu và nhóm người bán quyết định cung sản phẩm (N. Gregory Mankiw; 2014). Do vậy, nếu những hàng hóa doanh nghiệp sản xuất ra không đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng, họ sẽ không thể tồn tại được trong nền kinh tế. Tuy nhiên, nhu cầu của của con người luôn phát triển, cùng với đó là sức ép lớn từ phía các đối thủ cạnh tranh, sự điều tiết chính sách từ nhà nước, buộc doanh nghiệp phải thay đổi hành vi của mình để có thể thích nghi với môi trường kinh doanh nhiều biến động. Do vậy, tiếp cận từ góc độ lý thuyết này, nếu xu hướng chung của xã hội tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường hơn, sẽ buộc doanh nghiệp phải tăng cường triển khai các hoạt động TTX.

2.3.1.2. Lý thuyết liên quan đến quản trị chiến lược của doanh nghiệp

Trong giáo trình của Nguyễn Hải Sản (2007), tổng hợp các lý thuyết liên quan đến quản trị chiến lược của doanh nghiệp như sau:

Lý thuyết về tổ chức ngành kinh doanh. Lý thuyết này nhấn mạnh ảnh hưởng của môi trường ngành đến doanh nghiệp. Một doanh nghiệp phải thích nghi với các yếu tố trong môi trường ngành để tồn tại và thành công lâu dài. Trong ngành có cơ cấu tổ chức thuận lợi, các yếu tố môi trường ngành tạo ra các cơ hội để doanh nghiệp có lợi nhuận cao và ngược lại. Lý thuyết này cũng giả định rằng do cùng trong ngành nên các doanh nghiệp có điều kiện tương tự nhau: chiến lược, các nguồn lực… Do vậy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành thực hiện theo những cách thức đồng nhất, có quan hệ với nhau. Nếu doanh nghiệp nào đó có chiến lược vượt trội hơn hoặc có năng lực hoạt động tốt hơn thì được xem là hiện tượng khác thường, điều đó chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Những doanh nghiệp thành công ít có thể học hỏi kinh nghiệm (quản lý, sản xuất…) từ các doanh nghiệp thành công hơn để có thể bắt kịp các doanh nghiệp này.

Lý thuyết kinh tế của Chamberlin, cho rằng một doanh nghiệp đơn lẻ có thể tự nhận diện sự khác biệt về sản phẩm của mình so với sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh. Giữa các sản phẩm mặc dù có sự khác biệt rất sơ sài, tuy nhiên người mua rất tinh ý, họ thường ghép các sản phẩm cùng loại với nhau để so sánh. Sự khác biệt này thường chỉ tồn tại trong thời gian ngắn và có sự biến động liên quan đến môi trường kinh doanh: sự bảo vệ của pháp lý về nhãn hiệu, bằng sáng chế có giá trị trong một kỳ hạn, các chiến lược của công ty, khả năng tiềm tàng, các nguồn lực… Chính vì vậy, doanh nghiệp cần phải cấu trúc lại tổ chức để luôn thích nghi với môi trường, giữ được vị thế cạnh tranh của mình so với các đối thủ và có khả năng tận dụng các cơ hội, ngăn chặn hoặc hạn chế các nguy cơ trong môi trường kinh doanh.

Lý thuyết ngẫu nhiên. Tiền đề cơ bản của lý thuyết ngẫu nhiên là lợi nhuận tài chính cao, kết hợp với doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sinh lời phải phù hợp với môi trường trong quá trình phát triển. Lý thuyết này xem xét việc thực hiện các hoạt động của tổ chức như cầu nối giữa kết quả phân tích các yếu tố của môi trường với các hoạt động mang tính chiến lược của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trong môi trường có các cơ hội và các nguy cơ thích với các điểm mạnh hay điểm yếu của mình. Nếu môi trường ngành thay đổi theo hướng không thuận lợi, doanh nghiệp có thể rút lui khỏi ngành và đầu tư vào các ngành khác có nhiều thuận lợi hơn.

Lý thuyết về các nguồn lực. Lý thuyết này cho rằng mặc dù các cơ hội và nguy cơ trong môi trường được xem là có tầm ảnh hưởng quan trọng đối với các hoạt động của

doanh nghiệp, nhưng các nguồn lực chính là những yếu tố then chốt, cho phép doanh nghiệp phát triển và giữ vững các lợi thế cạnh tranh mang tính chiến lược. Các nguồn lực bao gồm các tài sản hữu hình và tài sản vô hình (như: tiền vốn, thiết bị, nhân lực, kiến thức, thông tin…). Nếu một doanh nghiệp muốn sử dụng các nguồn lực của mình để duy trì các lợi thế cạnh tranh thì các nguồn lực đó phải có giá trị, hiếm, khó bắt chước hoàn toàn; đồng thời các yếu tố này phải không có cái gì thay thế được. Một doanh nghiệp có những lợi thế trong môi trường phát triển có thể tiếp tục cạnh tranh có hiệu quả bằng cách thực hiện những cải tiến để phát huy nguồn lực của mình. Nói cách khác, các nguồn lực làm cho doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh trong môi trường có sự thay đổi về chất và thích nghi với môi trường mới hình thành.

2.3.1.3. Lý thuyết thể chế

Có nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau về thể chế. Theo North (1990), "*Thể chế là luật lệ của trò chơi trong một xã hội do con người tạo ra để định hình những mối quan hệ giữa con người với con người với nhau*". Theo Kasper và Streit (1999): "*Thể chế là những quy tắc ràng buộc hành vi của từng cá nhân (vốn mang tính cơ hội chủ nghĩa) và thất thường, không nhất quán, qua đó khiến cho hành vi con người trở nên dễ tiên đoán hơn, và vì vậy tạo ra điều kiện cho sự phân công lao động và tạo ra của cải, vật chất. Thể chế chỉ phát huy tác dụng khi có những chế tài đi kèm để xử lý những hành vi vi phạm*".

Nội hàm thể chế bao gồm: thể chế bên trong và thể chế bên ngoài. Thể chế bên trong: tiến hóa từ kinh nghiệm của con người và bao gồm những giải pháp có xu hướng phụng sự con người tốt nhất trong quá khứ. Ví dụ: tập quán, quy chuẩn đạo đức, lề lối tốt và quy ước thương mại và luật tự nhiên trong xã hội Anglo – Saxon. Việc vi phạm thể chế từ bên trong thường bị trừng phạt phi chính thức. Thể chế bên trong chia thành 4 nhóm phổ biến: quy ước; quy tắc đã tích tụ, tập quán về lề lối tốt, quy tắc bên trong chính thức hóa.

Thể chế từ bên ngoài chịu sự áp đặt và chế tài từ trên xuống dưới, sau khi được thiết kế và thiết lập bởi những người đại diện vốn được ủy quyền thông qua một quy trình chính trị. Thể chế bên ngoài đi kèm với những chế tài rõ ràng, đây là những hình phạt được áp đặt về mặt hình thức một cách rõ ràng và chính thức nhằm tạo tạo tính răn đe, giúp cho xã hội thiết lập được theo một trật tự và những quy chuẩn về đạo đức.

Thể chế bên ngoài cũng được chia làm 3 loại khác nhau: các quy tắc ứng xử bên ngoài; chỉ thị cụ thể theo mục đích và các quy tắc thủ tục hay các siêu quy tắc.

Thể chế bao gồm ba khía cạnh quan trọng nhất: luật chơi (chính thức và phi chính thức), cơ chế thực thi và các tổ chức gắn với hành vi của chúng. Chính vì vậy, thể chế một mặt được tuân thủ một cách tự nguyện, mặt khác cũng có những chế tài buộc mọi người tuân theo. Điều này xuất phát từ việc các cá nhân trong xã hội mong muốn và tin tưởng vào thể chế mà họ đang tuân theo sẽ bảo vệ và mang lại cuộc sống tốt đẹp cho họ.

Cách tiếp cận từ thể chế cho thấy doanh nghiệp là chủ thể trong nền kinh tế, các hoạt động của họ cũng phải chịu sự tác động (điều chỉnh) từ các thể bên trong cũng như bên ngoài. Thể chế từ bên trong ám chỉ những quy tắc, nội dung ứng xử buộc doanh nghiệp phải tuân theo từ nội bộ tổ chức của mình. Trong khi đó các thể chế từ bên ngoài là những quy tắc, luật chơi từ phía các tổ chức mà doanh nghiệp có tham gia vào "cuộc chơi" buộc phải tuân theo. Và trước sự thay đổi trong nhận thức, dẫn đến cách chơi của các tổ chức cũng có sự thay đổi, với sự thay đổi này dẫn đến doanh nghiệp cũng phải điều chỉnh lại hành vi, hoạt động của mình cho phù hợp.

2.3.1.4. Lý thuyết các bên hữu quan và tác động đối với thay đổi hành vi theo hướng xanh hơn

Lý thuyết các bên hữu quan ra đời năm 1984 bởi Freeman (1984) với hàm ý rằng, các bên hữu quan bao gồm tất cả những nhóm hoặc cá nhân có thể tác động tới mục tiêu của doanh nghiệp. Với cách tiếp cận này, Hart (1995) và M.Potter & Linde (1995a) khởi nguồn cho các tranh cãi liên quan đến việc giả thuyết sức ép của các bên hữu quan sẽ tác động tới hành vi của doanh nghiệp phải giảm thiểu tác động tới môi trường. Phát triển chủ đề này, nhiều nghiên cứu tiếp tục chứng minh có bằng chứng thể hiện các bên hữu quan có mối tác động tới hành vi bảo vệ môi trường nói riêng hay tăng trưởng xanh của doanh nghiệp nói chung. Việc phân chia các nhóm hữu quan này cũng có một số sự khác biệt: một số tác giả chia thành bên hữu quan bên trong và bên ngoài; một số tác giả phân chia thành nhóm nhân tố chính, và các yếu tố thứ yếu.

Tổng hợp việc phân chia các nhóm hữu quan được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.2. Phân chia các nhóm hữu quan theo các nhà khoa học

Tác giả				
Fineman and Clarke (1996)	**Henriques and Sadorsky (1999)**	**Buysse and Verbeke (2003)**	**Murillo-Luna & ctg (2008)**	**Darnall & ctg (2010)**

Bên liên quan về chính sách, quy định bao gồm: địa phương và chính quyền quốc gia	Bên liên quan về chính sách, quy định: Chính phủ, tổ chức thương mại, đối thủ cạnh tranh và mạng lưới thông tin	Bên liên quan về chính sách, quy định: Chính phủ và vùng; tổ chức chính quyền địa phương	Bên hữu quan về chính sách, quy định: luật môi trường; các cơ quan quản trị công	Nhóm hữu quan chính: Các bên trong chuỗi giá trị: người mua thương mại; hộ gia đình; nhà cung cấp Bên hữu quan bên trong: nhà quản lý và các nhân viên
Bên hữu quan bên trong: Lãnh đạo doanh nghiệp Quản lý về môi trường Quản lý công chúng Nhân sự sản xuất, marketing và pháp lý	Tổ chức liên quan: khách hàng, nhà cung cấp, nhân viên, cổ đông.	Các bên hữu quan chính bên ngoài: khách hàng trong nước và quốc tế; nhà cung cấp trong và ngoài nước	Các bên điều hành doanh nghiệp: lãnh đạo; cổ đông hoặc chủ sở hữu	Bên hữu quan thứ yếu: Tổ chức xã hội (tổ chức môi trường; tổ chức cộng đồng; công đoàn; tổ chức công nghiệp)
Các bên liên quan có lợi ích gián tiếp Tổ chức tài chính, khách hàng, nhà cung cấp, truyền thông	Tổ chức cộng đồng: tổ chức môi trường, nhóm lợi ích, các nhóm cộng đồng	Các bên hữu quan chính bên trong: nhân viên, cổ đông, tổ chức tài chính	Bên hữu quan nội bộ: nhân viên; tổ chức công đoàn	Quy định về môi trường (Chính phủ)
Tổ chức vì môi trường: tổ chức vì môi trường địa phương, quốc gia, quốc tế: các nhóm có ảnh hưởng lớn tới xã hội	Truyền thông	Các bên hữu quan thứ yếu: đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước; các thoả thuận quốc tế; tổ chức phi chính phủ; truyền thông	Bên hữu quan bên ngoài:khách hàng; nhà cung cấp, tổ chức tài chính, công ty bảo hiểm, đối thủ cạnh tranh	
			Tổ chức xã hội bên ngoài: truyền thông, người dân/ cộng đồng, tổ chức về môi trường	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

2.3.2. Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm ở các thị trường, trong các bối cảnh và sử dụng các bộ dữ liệu khác nhau đã nghiên cứu các yếu tố tác động tới hoạt động hướng tới tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Các yếu tố này thường xuất phát từ đặc điểm của doanh nghiệp và sức ép từ các bên hữu quan.

Bansal and K. Roth (2000) đã chỉ ra có 4 yếu tố tác động đến phản hồi của doanh nghiệp đến môi trường bao gồm: (1) các quy định; (2) sức ép từ phía các bên liên quan; (3) các cơ hội kinh tế; (4) động cơ đạo đức.

Nghiên cứu của Buysse and Verbeke (2003) đã chỉ ra các đối tượng hữu quan bao gồm: người tiêu dùng, nhà cung cấp, nhân viên (người lao động), đối thủ cạnh tranh, cổ

đông và các thể chế tài chính, truyền thông, Chính phủ và đại diện địa phương là những bên có tác động tới định hướng hoạt động theo tăng trưởng xanh của doanh nghiệp.

De Jesus Pacheco DA &ctg (2016) đã đưa ra các yếu tố quyết định tới cải tiến sinh thái tại các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ (gồm 23 yếu tố thành phần) thể hiện qua nhóm yếu tố lớn: các yếu tố bên ngoài (bối cảnh); các yếu tố bên trong; học tập; cấu trúc của hệ thống; vận hành. Những yếu tố này sẽ tạo ra kết quả của quá trình chuyển đổi thể hiện ở nâng cao danh tiếng, hình ảnh và tỷ suất lợi nhuận cũng như cải thiện được hiệu suất của môi trường..

Tương tự như vậy, Bossle MB &ctg (2016) đã đề xuất mô hình nghiên cứu lý giải các yếu tố chấp nhận cải tiến sinh thái. Các yếu tố này gồm 3 dạng:

Yếu tố bên ngoài, bao gồm các yếu tố (1) sức ép từ quy định, nói về các chuẩn mực từ chính phủ mà nếu không tuân thủ, các doanh nghiệp sẽ phải tốn rất nhiều tiền; (2) sức ép chuẩn mực: nói về các vấn đề về hợp pháp, quy chuẩn: tổ chức so sánh với những doanh nghiệp trong ngành và có gắng hành sử với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn phổ biến trong lĩnh vực hoạt động. Nhu cầu thị trường: các nhà môi trường, khách hàng, nhà cung cấp và nhu cầu xã hội; (3) doanh nghiệp trong tổng thể các mối quan hệ: nhà cung cấp, khách hàng, đối thủ cạnh tranh; tư vấn; trường đại học; tổ chức nghiên cứu triển khai; trung tâm khoa học công nghệ; (4) Khách hàng tiềm năng của mở rộng thị trường có thể là động lực để công ty đầu tư vào cải tiến sinh thái; (6) công nghệ: đặc điểm của công nghệ môi trường tại các cấp độ ngành công nghiệp khác nhau; (7) Quy định của Chính phủ: Chính phủ bắt buộc phải phát triển các chiến dịch mới nhằm tăng cường nhận thức về môi trường.

Các yếu tố bên trong: (8) sự hiệu quả: việc nâng cao hiệu quả từ áp dụng các hoạt động TTX của doanh nghiệp; (9) đáp ứng các tiêu chuẩn: Việc đáp ứng các tiêu chuẩn như ISO 14001, bao gồm đáp ứng cả hệ thống Quản lý môi trường; (10) chú trọng đến quản lý môi trường: lãnh đạo đóng vai trò quan trọng của việc áp dụng cải tiến sinh thái trong việc gắn kết giữa cải tiến với phát triển bền vững trong chiến lược của doanh nghiệp; (11) Văn hoá môi trường: Hàm ý các quy định, mang tính biểu tượng về môi trường, quản lý và cải tiến về môi trường trong đó giải thích rõ và hướng dẫn hành vi, ý thức của các thành viên; (12) Vốn (năng lực) môi trường: Khả năng mà một công ty có thể tích hợp, phối hợp, xây dựng và điều chỉnh nguồn lực của mình để phù hợp với việc quản lý và cải tiến môi trường; (13) Nguồn nhân lực: Nhân viên tham gia vào cải tiến

và đào tạo, doanh nghiệp có thể tin tưởng vào các nhân viên chất lượng cao; (14) Hiệu suất được đo lường bằng các tiêu chí: 1. Tăng trưởng bán hàng; 2. Thị phần; 3. Lợi tức đầu tư; Ngoài ra cũng có các biến kiểm soát bao gồm: (15) quy mô doanh nghiệp: Đặc tính cấu trúc của doanh nghiệp mà thúc đẩy các cải tiến xanh; (16) tài chính công: có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy cải tiến sinh thái bởi đào tạo và trợ cấp; (17) lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: ảnh hưởng của các nghành theo mức độ của nó với môi trường.

Phân tích các yếu tố tác động tới triển khai hoạt động tăng trưởng xanh được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 2.3. Tổng hợp các yếu tố tác động tới hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp

Biến	Định nghĩa	Nguồn
1. Yếu tố bên ngoài		
Sức ép của các quy định	Được ban hành bởi chính phủ. Quy định nếu không tuân thủ có thể tác động lớn tới chi phí của doanh nghiệp	Arnold and Hockerts (2011); Noci & Verganti (1999); Beise and Rennings (2005); Berrone et al. (2013); Cainelli et al. (2012); Carrillo-Hermosilla et al. (2010); Chen et al. (2012); Horbach (2008); Horbach et al. (2012); Huang et al. (2009); Kesidou and Demirel (2012); Oltra and Jean (2009); Paraschiv et al. (2012); Weng and Lin (2011)
Các áp lực chuẩn mực	Nói về các vấn đề về hợp pháp, quy chuẩn: tổ chức so sánh với những doanh nghiệp trong ngành và có gắng hành sử với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn phổ biến trong lĩnh vực hoạt động. Nhu cầu thị trường: các nhà môi trường, khách hàng, nhà cung cấp và nhu cầu xã hội	Beise and Rennings (2005); Berrone et al. (2013); Chen et al. (2012); Huanget al. (2009); Kesidou and Demirel (2012); Oltra and Jean (2009); Paraschiv et al. (2012); Weng and Lin (2011)
Mối quan hệ với các bên liên quan	Hợp tác với nhà cung cấp, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nhà tư vấn, trường đại học, các tổ chức nghiên cứu triển khai, trung tâm công nghệ…	Cainelli et al. (2012); Carrillo-Hermosilla et al. (2010); Geffen and Rothenberg (2000); Horbach (2008);
Quy định của Chính phủ	Chính phủ bắt buộc phải phát triển các chiến dịch mới nhằm tăng cường nhận thức về môi trường	Noci & Verganti (1999); Concepción Garcés (2012)
2. Yếu tố bên trong		

Đáp ứng các tiêu chuẩn	Việc đáp ứng các tiêu chuẩn như ISO 14001, bao gồm đáp ứng cả hệ thống Quản lý môi trường của doanh nghiệp	Arnold and Hockerts (2011); Noci & Verganti (1999); Demirel and Kesidou (2011);
Chú trọng đến quản lý môi trường	Lãnh đạo đóng vai trò quan trọng của việc áp dụng cải tiến sinh thái trong việc gắn kết giữa cải tiến với phát triển bền vững trong chiến lược của doanh nghiệp	Arnold and Hockerts (2011); Chang (2011);
Lãnh đạo về môi trường (tinh thần môi trường)	Nói về quá trình đổi mới liên tục mà trong đó các cá nhân có ảnh hưởng đến người khác để đóng góp vào việc đạt được những tiến bộ trong quản lý và cải tiến về môi trường	Arnold and Hockerts (2011) Chen et al. (2012); Huang et al. (2009); Paraschiv et al. (2012)
Văn hoá môi trường	Hàm ý các quy định, mang tính biểu tượng về môi trường, quản lý và cải tiến về môi trường trong đó giải thích rõ và hướng dẫn hành vi, ý thức của các thành viên.	Chang and Chen (2013); Chen et al. (2012); Paraschiv et al. (2012); Chen, Y. S.(2008)
3. Các biến kiểm soát		
Cỡ doanh nghiệp	Đặc tính cấu trúc của doanh nghiệp mà thúc đẩy các cải tiến xanh	Berrone et al. (2013); Chen (2008);; Demirel and Kesidou (2011)
Lĩnh vực	Ảnh hưởng của các ngành theo mức độ của nó với môi trường	Berrone et al. (2013); De Marchi (2012); Horbach (2008)
Hội nhập quốc tế	Việc mở rộng vượt qua biên giới khu vực và quốc gia toàn cầu vào các thị trường khác nhau.	Chin-Jung Luan et al (2016) ; Buysse, K. and Verbeke, A. (2003)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.4. Tổng hợp khung lý thuyết đề xuất

Trên cơ sở những nội dung phân tích như trên, tác giả đề xuất khung lý thuyết như sau:

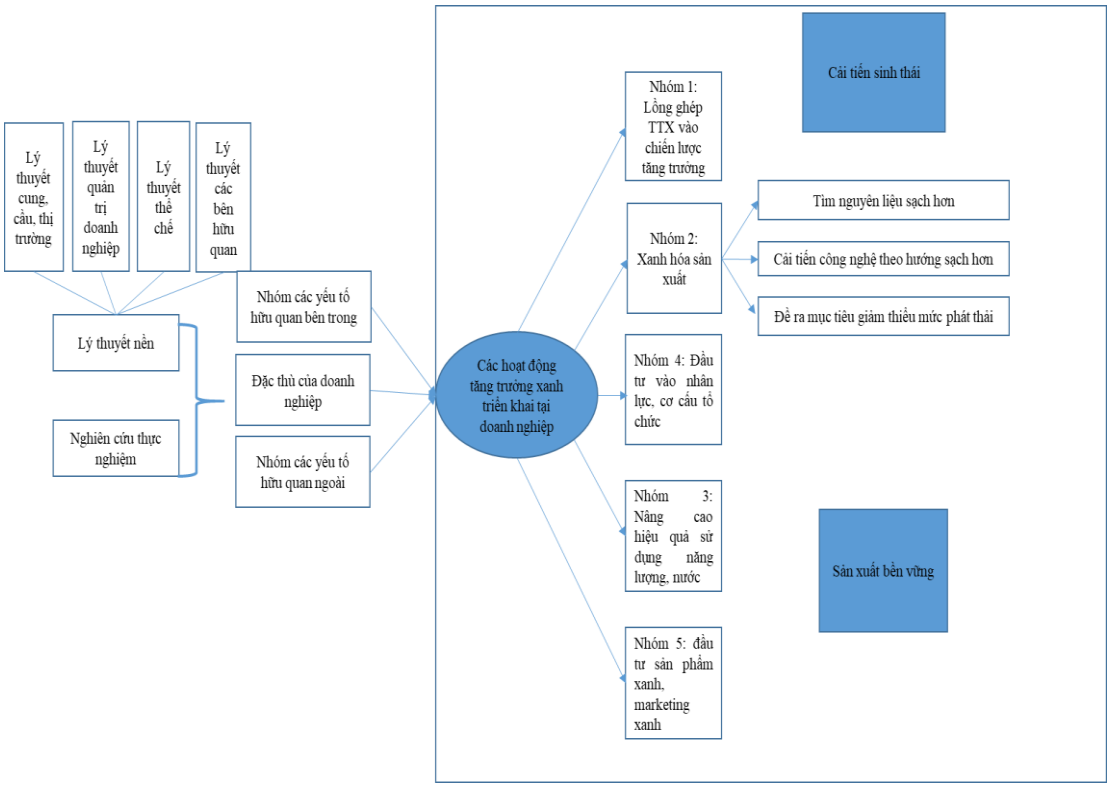

Hình 2.6. Tổng hợp khung lý thuyết về các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trung tâm của mô hình này là các hoạt động tăng trưởng xanh triển khai tại doanh nghiệp. Bên phải của mô hình là các hoạt động triển khai cụ thể dựa trên 2 cách tiếp cận: cải tiến sinh thái và sản xuất bền vững. Có 5 nhóm hoạt động tương ứng với các cấp độ hoặc phạm vi tác động của nó tới môi trường.

Việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp không phải là điều đơn giản, bởi nó xuất phát từ nhiều vấn đề. Điều này có thể được giải thích từ 4 nhóm lý thuyết, cụ thể:

Lý thuyết cung cầu, thị trường theo kinh tế học truyền thống giúp lý giải rằng doanh nghiệp muốn bán được sản phẩm cần dựa trên việc khảo sát nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, cần cạnh tranh với các đối thủ trong ngành dựa trên các chính sách của nhà nước. Trong bối cảnh triển khai chiến lược tăng trưởng xanh, cùng với thu nhập của người tiêu dùng ngày càng tăng, làm cho xu hướng tiêu dùng những sản phẩm chất lượng cao, bảo vệ môi trường ngày càng nhiều thì buộc doanh nghiệp cần phải nhanh chóng thích nghi, thay đổi hành vi sản xuất thông qua các hoạt động tăng trưởng xanh cụ thể.

Nhóm lý thuyết về chiến lược của doanh nghiệp, kết hợp cả 2 nội dung: (1) môi trường kinh doanh; (2) nguồn lực của doanh nghiệp. Theo đó, môi trường kinh doanh ngày càng trở nên cạnh tranh trong cùng ngành, buộc doanh nghiệp luôn phải thay đổi nhằm thích nghi với biến động trong tình hình mới. Để tạo được sự phát triển bền vững, cần dựa trên sự khác biệt so với các đối thủ khác trong ngành, đó là các yếu tố nguồn lực đặc biệt được hình thành từ nhân lực hay công nghệ hoàn toàn khác biệt. Trong bối cảnh hiện nay, công nghệ dựa trên cải tiến sinh thái sẽ trở thành một lợi thế đặc biệt, mang lại sự phát triển bền vững lâu dài cho doanh nghiệp.

Lý thuyết về thể chế với việc tiếp cận doanh nghiệp như một đơn vị đồng nhất sẽ chịu sự tác động từ thể chế bên trong, hay bên ngoài và tuân thủ các luật chơi khi tham gia vào nền kinh tế. Cách tiếp cận này cũng tương tự với nhóm lý thuyết thứ 4 về các bên hữu quan, hàm ý những bên liên quan sẽ có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp tới hoạt động của doanh nghiệp.

Trên cơ sở kế thừa quan điểm từ nhóm 4 lý thuyết này, đồng thời kết hợp với một số nghiên cứu thực nghiệm của các nhà khoa học ở nhiều quốc gia, được minh chứng bằng nhiều bộ dữ liệu khảo sát kết hợp cùng bối cảnh thay đổi nhanh chóng hiện nay. Xu hướng bảo vệ môi trường đang được quan tâm và đặt lên hàng đầu đối với các quốc gia, kèm theo đó nhận thức của các đối tượng trong nền kinh tế ngày càng gia tăng, đặc biệt với việc tận dụng được những thành tựu về khoa học công nghệ trong các ngành khoa học thì bản thân các doanh nghiệp cần xác định quá trình tạo ra sản phẩm cần được tiếp cận từ 2 góc độ, vừa có thể tăng năng suất, nhưng cùng vừa giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Cùng với đó, các bên hữu quan tạo sức ép buộc doanh nghiệp phải thay đổi hành vi của mình theo hướng xanh hơn. Do vậy, để lý giải việc chuyển đổi mô hình sản xuất, thông qua việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh, theo tác giả doanh nghiệp chịu sự tác động của 3 nhóm yếu tố chính như sau:

Thứ nhất, nhóm các yếu tố hữu quan từ bên trong: đây là những nhóm hữu quan có tác động trực tiếp tới việc vận hành doanh nghiệp. Đây là các yếu tố thuộc nội bộ, thể hiện qua những quy ước, quy định, văn hóa, hay mục tiêu hướng đến tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Sức ép từ phía các yếu tố bên trong này sẽ định hình, buộc doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh hơn. Nhóm các yếu tố này bao gồm: (1) sức ép từ lãnh đạo doanh nghiệp; (2) sức ép từ phía người lao động; (3) sức ép từ phía mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ hai, nhóm các yếu tố hữu quan bên ngoài: nhóm những bên hữu quan mặc dù không trực tiếp vận hành doanh nghiệp, nhưng lại có tác động gián tiếp, làm thay đổi định hướng hoạt động của doanh nghiệp. Các bên hữu quan này có thể gia tăng sức ép, đòi hỏi doanh nghiệp quan tâm hơn đến các vấn đề môi trường, và cụ thể hóa bằng việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh. Sức ép này có thể đến từ các bên: (1) Chính phủ; (2) người mua; (3) đối thủ cạnh tranh; (4) các quỹ tài chính; (5) các cổ đông; (6) các tổ chức khác.

Thứ ba, nhóm các yếu tố thuộc về đặc thù của doanh nghiệp (biến kiểm soát). Nhóm yếu tố này xuất phát từ đặc điểm từ ngành hoặc cách thức vận hành chung của doanh nghiệp. Những đặc thù chung của doanh nghiệp có thể kể đến: (1) quy mô về tài chính; (2) lĩnh vực hoạt động; (3) mức độ hội nhập vào chuỗi giá trị trên thị trường quốc tế. Việc chuyển hướng hoạt động, hay áp dụng, triển khai các hoạt động TTX, chịu sự tác động lớn từ các yếu tố đặc thù.

2.5. Bài học kinh nghiệm các quốc gia và thực tiễn doanh nghiệp trong thúc đẩy tăng trưởng xanh

Để thúc đẩy TTX của doanh nghiệp, bên cạnh nhận thức, nỗ lực từ bản thân các doanh nghiệp cũng cần phải có sự tham gia của Chính phủ trong việc xây dựng các cơ chế hỗ trợ, khuyến khích cũng như chế tài cần thiết. Chính vì vậy, tác giả trên cơ sở nghiên cứu việc triển khai chiến lược tăng trưởng xanh của một số quốc gia cùng với thực tiễn triển khai của một số doanh nghiệp trong và ngoài nước (theo phụ lục 1 đính kèm), rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với cơ quan quản lý cũng như với doanh nghiệp như sau:

2.5.1. Đối với Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước

Cùng với việc xác định doanh nghiệp là động lực để phát triển kinh tế, Chính phủ cần thực thi các chính sách hỗ trợ đi kèm. Doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn trong sản xuất, tiếp cận những tiến bộ công nghệ mới, do đó ngoài việc ban hành chính sách, Chính phủ cần thực hiện các hoạt động cụ thể, giám sát việc thực thi chính sách để tạo một môi trường bình đẳng cho các doanh nghiệp có thể tiếp cận được nguồn vốn và phổ biến những thông tin về công nghệ mới trên thế giới.

Với vai trò định hướng, tạo môi trường hoạt động, Chính phủ trước hết cần tạo ra một "sân chơi" bình đẳng trên cơ sở những quy định rõ ràng, chặt chẽ, minh bạch, lành mạnh hóa các thủ tục hành chính, chính sách liên quan đến kinh doanh, đầu tư. Ngoài ra, với chức

năng định hướng, Chính phủ cũng cần có hỗ trợ cần thiết với những doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực được khuyến khích, đặc biệt những lĩnh vực liên quan đến tăng trưởng xanh: công nghệ mới, thân thiện với môi trường, các ngành năng lượng sạch, thay thế cho năng lượng hóa thạch.

Chính phủ cần tăng cường các công cụ chính sách thuế tài nguyên và môi trường. Mục tiêu của việc tăng cường này nhằm khuyến khích các doanh nghiệp hướng đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên, năng lượng một cách hiệu quả và tiết kiệm. Những khoản thuế, phí này sẽ được tái đầu tư vào những hạng mục phát triển và đầu tư xanh các công trình trọng điểm. Việc điều chỉnh các khoản thuế, phí về môi trường là vô cùng cần thiết để hướng hoạt động của doanh nghiệp theo hướng xanh hơn, tiết kiệm tài nguyên hơn. Tuy nhiên, song song với các công cụ này, cần tăng cường các biện pháp chế tài, kiểm soát chặt chẽ việc thực thi, giám sát xả thải của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần xây dựng được một cơ chế hỗ trợ phù hợp gắn liền với quyền lợi và hiệu quả của doanh nghiệp.

Nhân lực phục vụ cho tăng trưởng xanh là vô cùng quan trọng, chính vì vậy bên cạnh việc định hướng, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực tăng trưởng ưu tiên khuyến khích thì Chính phủ cũng cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thông qua các tổ chức nghiên cứu, trường đại học và chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ nước ngoài.

Ngoài ra cũng cần xây dựng cầu nối giữa các doanh nghiệp và các tổ chức khoa học, công nghệ bằng các chương trình như hội chợ giới thiệu các công nghệ mới, phổ biến kiến thức khoa học…

2.5.2. Đối với các doanh nghiệp

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần xác định vai trò và nâng cao nhận thức về tăng trưởng xanh. Đây là hoạt động cần thiết, định kỳ, liên tục cải tiến góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Song hành với quá trình sản xuất, các doanh nghiệp cần tăng cường các hoạt động cải tiến, nâng cao năng suất, nhưng cũng giảm tác động tới môi trường.

Thứ hai, hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp ngoài vấn đề thể hiện trách nhiệm với xã hội, môi trường thì nó cần được xuất phát từ việc phân tích quy trình, hệ thống gắn liền với những cải tiến từ nhỏ cho đến lớn, từ phạm vi vi mô trong doanh nghiệp cho đến mở rộng ở phạm vi vĩ mô toàn xã hội, cần được sự hưởng ứng của các bên hữu quan, từ người tiêu dùng cho đến toàn bộ thể chế.

Thứ ba, những hoạt động cải tiến nhỏ từ doanh nghiệp cần có sự đóng góp lớn từ phía người lao động trong doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần trao quyền và nâng cao ý thức của người lao động, khuyến khích người lao động liên tục cải tiến nâng cao hiệu quả công việc. Song song với đó là những khuyến khích hướng đến cải thiện môi trường sinh thái, tránh việc tác động xấu tới môi trường.

Thứ tư, ở cấp độ lớn hơn, những cải tiến vượt qua tầm doanh nghiệp, có thể có tác động to lớn ở ngoài xã hội, tạo nên những xu hướng tiêu dùng mới, hướng đến xanh hoá sản xuất, xanh hoá tiêu dùng cần có sự tham gia đóng góp của toàn xã hội, trong đó, những cải tiến của doanh nghiệp sẽ đóng vai trò là hạt nhân. Song song với những cải tiến đó, còn là cách làm, quảng bá hoạt động với các đối tượng hữu quan. Việc giới thiệu những gì doanh nghiệp làm được sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện cam kết đối của doanh nghiệp, đảm bảo hướng đến sự phát triển bền vững.

Thứ năm, trong xu hướng hiện nay, khởi nghiệp đang là trào lưu cũng như mong muốn của nhiều đối tượng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, cần phải xác định rằng, khởi nghiệp không đơn giản, mà cần phải bắt nguồn từ ý tưởng mới, sáng tạo, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ hiện đại. Ngoài ra, để thành công, trong môi trường kinh doanh luôn biến đổi hiện nay, doanh nghiệp cần luôn phải đổi mới, cải tiến, gắn kết mục tiêu phát triển với sự phát triển chung của cộng đồng, của môi trường.

Cuối cùng, dù trong bất kỳ lĩnh vực nào, đạo đức kinh doanh cần luôn được các doanh nghiệp tôn trọng, đảm bảo. Đây là nền tảng nòng cốt, giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai.

Tóm tắt chương 2

Ở góc độ doanh nghiệp, tăng trưởng xanh thường tiếp cận từ góc độ sản xuất bền vững hoặc cải tiến sinh thái. Điều này hàm ý rằng, tăng trưởng xanh cần tiếp cận trong góc độ phân tích quá trình, dựa trên các cải tiến công nghệ nhưng cũng cần gắn với môi trường. Các hoạt động tăng trưởng xanh có thể có tác động ở phạm vi vi mô, trong nội bộ doanh nghiệp; phạm vi trung gian trong một khu vực nhất định, hoặc rộng hơn nó có thể có tác động ở phạm vi vĩ mô, giúp lan toả cũng như làm cho cả xã hội hướng đến hành vi xanh hơn. Hoạt động TTX là những hoạt động vì môi trường, nhưng cũng tăng cường năng suất cho doanh nghiệp. Nó được thể hiện dưới 5 dạng theo sự phân tích, kết hợp giữa cải tiến sinh thái và sản xuất bền vững bao gồm: *(1) lồng ghép tăng trưởng xanh trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp; (2) xanh hóa trong sản xuất; (3) sử dụng hiệu quả nguồn nước và năng lượng ; (4) đầu tư vào nguồn nhân lực và cơ cấu tổ chức; (5) đầu tư cho nghiên cứu sản xuất các sản phẩm hoặc dịch vụ mới thân thiện với môi trường và các hoạt động marketing xanh hướng đến thay đổi thói quen người tiêu dùng.*

Lý giải về sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh, hay áp dụng triển khai các hoạt động xanh theo tác giả có thể lý giải dựa trên 4 nhóm lý thuyết về: (1) lý thuyết cơ bản về cung – cầu, thị trường doanh nghiệp; (2) lý thuyết về chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp; (3) lý thuyết về thể chế và (4) lý thuyết về các yếu tố hữu quan của doanh nghiệp. Dù có cách tiếp cận khác nhau, tuy nhiên 4 nhóm lý thuyết này đều hàm ý rằng doanh nghiệp là một chủ thể trong nền kinh tế, bên cạnh việc sản xuất sản phẩm và cung cấp ra ngoài thị trường thì còn chịu tác động nhiều từ các yếu tố hữu quan, từ nội bộ cho đến bên ngoài. Kết hợp với việc tổng hợp một số nghiên cứu thực nghiệm của nhiều nhà khoa học, theo tác giả, có 3 nhóm yếu tố tác động đến mức độ triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp: (1) nhóm các yếu tố hữu quan bên trong; (2) nhóm yếu tố hữu quan bên ngoài; (3) nhóm yếu tố thuộc đặc trưng của doanh nghiệp.

Trên cơ sở tham khảo bài học kinh nghiệm từ các quốc gia hay một số doanh nghiệp trong, ngoài nước, tác giả đã rút ra một số bài học đối với Việt Nam. Theo đó, để thúc đẩy hoạt động này, Chính phủ và các đơn vị quản lý cần: (1) tạo ra một sân chơi bình đẳng bằng các quy định, nhưng cần có những hoạt động hướng dẫn, giám sát, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp. (2) có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các lĩnh vực đặc thù, thúc đẩy tăng trưởng xanh trong toàn nền kinh tế; (3) áp dụng chính sách thuế tài

nguyên môi trường, đồng thời có sự giám sát chặt chẽ, cùng với các biện pháp khuyến khích; (4) Chính sách đào tạo nhân lực và xây dựng cầu nối giữa doanh nghiệp với các tổ chức khoa học, công nghệ. Đối với bản thân các doanh nghiệp cần: (1) xác định vai trò và nhận thức về tăng trưởng xanh; (2) áp dụng cải tiến liên tục, từ hoạt động nhỏ, cho đến phạm vi tác động lớn hơn, thể hiện trách nhiệm xã hội, tạo được sự ủng hộ với các đối tượng trong nền kinh tế; (3) trao quyền và nâng cao vai trò của người lao động; (4) cải tiến đóng vai trò là hạt nhân, kết hợp quảng bá để thu hút sự hỗ trợ của các bên liên quan; (5) khởi nghiệp cần dựa trên ý tưởng mới, sáng tạo, và nền tảng khoa học công nghệ hiện đại và liên tục cải tiến; (6) đạo đức kinh doanh luôn cần được đặt lên hàng đầu.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Sau một khoảng thời gian thành lập và phát triển, khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai đã thu được nhiều thành công nhất định. Tuy nhiên, bên cạnh việc mở rộng diện tích sử dụng, thu hút thêm nhiều doanh nghiệp đầu tư, thì nhiều vấn đề liên quan đến môi trường đã phát sinh trong các khu công nghiệp. Việc triển khai chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cùng với một loạt các biện pháp đi kèm đã có tác động đến nhiều đối tượng khác nhau. Nhưng rõ ràng nhất có lẽ là các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp bởi bên cạnh những quy định riêng của doanh nghiệp, họ còn phải chịu tác động bởi nhiều quy định, tiêu chuẩn liên quan đến môi trường. Chính vì vậy, gia tăng chất lượng vốn đầu tư vào khu công nghiệp gắn với phát triển bền vững nền kinh tế đang đặt ra nhiều vấn đề. Trong đó đánh giá chất lượng hoạt động gắn liền với ý thức và định hướng bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp là một trọng tâm cần triển khai, thực hiện. Trên cơ sở lý thuyết được trang bị ở chương 2, trong chương này tác giả sẽ vận dụng để xây dựng phương pháp đánh giá việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Nội dung chương sẽ bao gồm 3 nội dung chính:

1. Khái quát về khu công nghiệp và doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

2. Xây dựng thang đo đánh giá nhận thức và thực trạng triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

3. Thang đo, phương pháp để phân tích các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

3.1. Khái quát về khu công nghiệp và sự phát triển doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai là một trong những địa phương quy hoạch phát triển các khu công nghiệp sớm nhất trên cả nước. Cùng với chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh đã thành lập nhóm nghiên cứu xây dựng Khu chế xuất (sau này là khu công nghiệp) tiến hành thu thập và nghiên cứu tài liệu về khu chế xuất của các quốc gia và vùng lãnh thổ Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ…

Từ đầu những năm 1990, Đồng Nai đã quy hoạch 17 KCN, nhưng thực tế tỉnh đã chuẩn bị cho việc hình thành 23 KCN (do KCN Nhơn Trạch với diện tích 2.700 ha chia

thành nhiều KCN nhỏ). Cho đến năm 2015, Đồng Nai đã được Chính phủ phê duyệt phát triển 36 khu công nghiệp. Cho đến năm 2017, Đồng Nai đã có 32 khu công nghiệp được thành lập, với tổng diện tích đất là 10.242,59 ha. Đến nay, các khu công nghiệp đã cho thuê được 4.949,56 ha, đạt tỷ lệ 71% diện tích đất công nghiệp dành cho thuê (6.946,46 ha). Tổng vốn đầu tư thực hiện xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp hiện nay là 10.277,26 tỷ đồng và 169,81 triệu USD (Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, 2017).

Quá trình thu hút các doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh cũng đã đạt được nhiều thành tựu, số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp ngày càng gia tăng. Đến năm 2018, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các khu là 1700, sự tăng trưởng các doanh nghiệp trong khu thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.1. Sự phát triển số lượng doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Công ty liên doanh	Doanh nghiệp trong nước
2010	1131	794	28	309
2011	1156	786	56	314
2012	1210	816	63	331
2013	1270	864	60	346
2014	1336	900	73	363
2015	1426	965	83	378
2016	1513	1023	80	410
2017	1597	1065	79	453
2018	1700	1165	78	457

Nguồn: Ban Quản lý khu công nghiệp Đồng Nai

Trong các khu công nghiệp tập trung nhiều các doanh nghiệp nước ngoài (chiếm tỷ trọng thường lên đến trên 65%), tiếp theo đó là các doanh nghiệp trong nước và tới các doanh nghiệp liên doanh. Về ngành nghề hoạt động, hầu hết các doanh nghiệp tập trung ở ngành công nghiệp, tỷ trọng lên đến gần 91% vào năm 2018. Còn lại là ngành dịch vụ, khoảng 9% và nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ chưa đầy 1%.

Ngoài ra, khu công nghiệp này cũng chủ yếu tập trung các doanh nghiệp quy mô lớn và vừa, với số vốn trên 100 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng khoảng 46,7% vào năm 2018); số vốn từ 20-100 tỷ chiếm tỷ trọng khoảng 32,5%).

Tuy nhiên, đi kèm với những đóng góp quan trọng về mặt kinh tế, là sự tăng nhanh về tình trạng ô nhiễm môi trường được thực hiện bởi nhiều doanh nghiệp trên địa bàn các khu công nghiệp (Sỹ Tuyên, 2015; Xuân Hoàng, Như Phú, 2018).

3.2. Quy trình, phương pháp nghiên cứu và số lượng mẫu khảo sát

3.2.1. Quy trình, phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu đề ra, quy trình và phương pháp nghiên cứu cụ thể của luận án như sau:

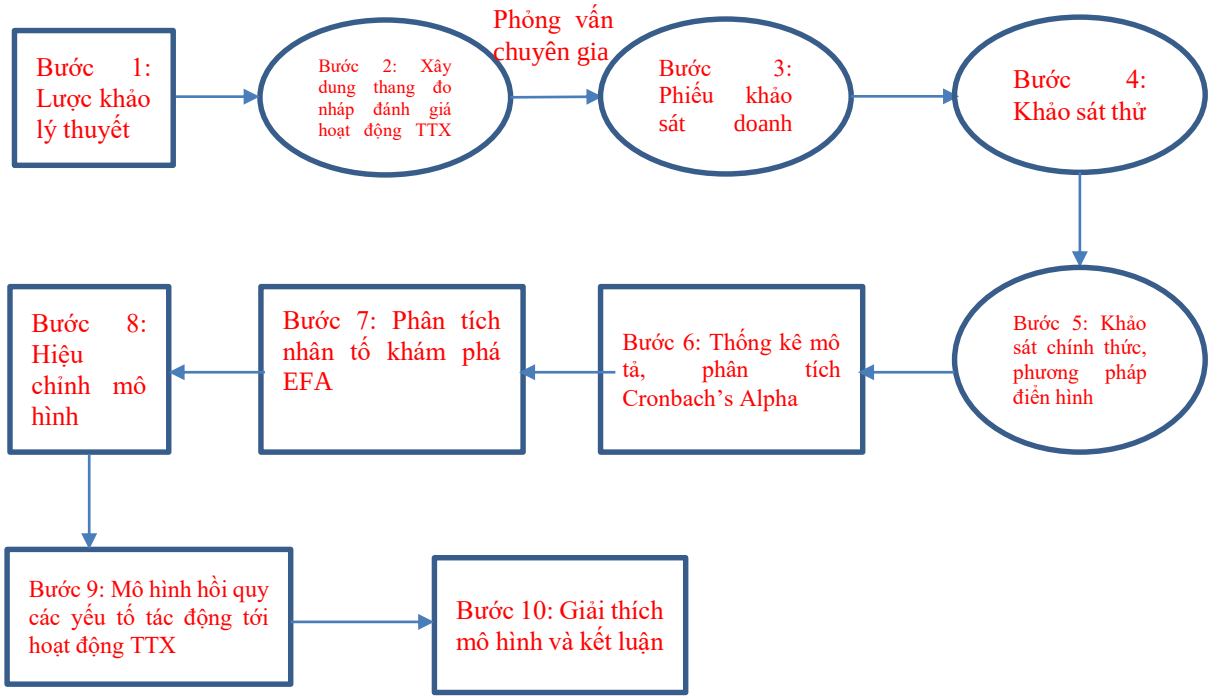

Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu.

Nguồn: tổng hợp của tác giả

Từ bước 1-5, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua các phương pháp: lược khảo lý thuyết, phỏng vấn chuyên gia, điển hình. Từ bước 6-9 chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng thông qua phương pháp hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, và mô hình hồi quy.

Các bước cụ thể kèm theo của từng bước trong quy trình nghiên cứu như sau:

Bước 1: lược khảo lý thuyết, xây dựng khung lý thuyết. Trên cơ sở lý thuyết xây dựng tại chương 2 và kế thừa những nội dung tổng quan nghiên cứu tại chương 1, tác giả tập trung tìm hiểu, phân tích về tăng trưởng xanh tiếp cận ở góc độ doanh nghiệp, các tiêu chí đánh giá và các yếu tố tác động tới việc chuyển đổi mô hình được thể hiện qua các hoạt động cụ thể tại doanh nghiệp. Đây sẽ là cơ sở để tiến hành bước thứ 2.

Bước 2: xây dựng thang đo và bảng hỏi nháp. Bước này sẽ xây dựng thang đo đánh giá hoạt động tăng trưởng xanh và các yếu tố tác động tới việc triển khai hoạt động TTX trong khu công nghiệp tại Đồng Nai. Kết cấu của bảng hỏi bao gồm 5 nội dung:

(1) thông tin cơ bản của doanh nghiệp; (2) nhận thức về tăng trưởng xanh của doanh nghiệp; (3) các hoạt động triển khai TTX của doanh nghiệp; (4) đánh giá các yếu tố tác động tới việc triển khai hoạt động của doanh nghiệp; (5) đề xuất của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy triển khai hoạt động TTX.

Thang đo và các yếu tố tác động tới việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp trong bảng hỏi, bên cạnh kế thừa từ nhiều nguồn khác nhau, tác giả đưa vào căn cứ vào thực tiễn và đặc thù hoạt động của doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Thang đo và bảng hỏi sơ bộ sau khi được hoàn thiện sẽ gửi đi đến các nhà khoa học và hoạt động thực tiễn để góp ý, điều chỉnh.

Bước 3: hoàn thành phiếu khảo sát doanh doanh nghiệp thông qua phỏng vấn chuyên gia. Bảng hỏi và thang đo sơ bộ sau khi hoàn chỉnh được gửi đến 10 nhà khoa học chuyên ngành kinh tế học. Dựa trên sự góp ý, bảng hỏi sẽ điều chỉnh sau đó trên cơ sở họp nhóm chuyên gia, bao gồm các cán bộ quản lý môi trường trong các khu công nghiệp. Bảng khảo sát được hoàn thiện và gửi đến các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Bước 4: Bảng hỏi sơ bộ được gửi tới 15 doanh nghiệp, trong đó có 2 doanh nghiệp được phỏng vấn trực tiếp trong các khu công nghiệp tại Đồng Nai. Những nội dung, câu hỏi trong bảng khảo sát sẽ được triển khai nhằm tìm hiểu mức độ hiểu và tiếp nhận thông tin của các đối tượng được phỏng vấn. Những nội dung còn chưa hiểu sẽ được giải thích, sau đó điều chỉnh lại để hình thành bảng hỏi khảo sát các doanh nghiệp trên diện rộng.

Bước 5: Bảng hỏi sau khi điều chỉnh, sẽ được khảo sát trên diện rộng tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Phương pháp được tiến hành là khảo sát điều tra thuận tiện (do đặc thù các doanh nghiệp khó tiếp cận). Bảng hỏi sẽ được gửi đến các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tại Đồng Nai thông qua Ban Quản lý các khu công nghiệp trong khoảng thời gian từ tháng 11/2017 đến 5/2018.

Bên cạnh đó, tác giả thảo luận trực tiếp với một số doanh nghiệp điển hình hoạt động trong các khu công nghiệp trong lĩnh vực khác nhau để tìm thấy những điểm chung trong xu hướng hoạt động, cũng như những yếu tố tác động việc triển khai các hoạt động TTX.

Bước 6: Bảng hỏi thu hồi, sẽ được làm sạch và nhập trên phần mềm Stata để xử lý dữ liệu. Kết quả thống kê mô tả sẽ cho thấy thực trạng các hoạt động hướng tới việc triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Kết quả thống kê tiếp theo về các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp sẽ được sử dụng để phân tích định lượng.

Sau khi nhập dữ liệu, tác giả sẽ sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của việc thiết lập các biến tổng hợp từ các biến thành phần. Hệ số này có giá trị từ 0 tới 1. Theo Hair &ctg (1998), nếu Cronbach's alpha nhỏ hơn 0.6: thang đo nhân tố không phù hợp (có thể trong môi trường nghiên cứu đối tượng không có cảm nhận về nhân tố đó), giá trị từ 0.6 – 07: chấp nhận được với các nghiên cứu mới, từ 0.7 – 0.8: chấp nhận được, từ 0.8 – 0.95: tốt, lớn hơn hoặc bằng 0.95: chấp nhận được nhưng không tốt, nên xét xét các biến quan sát có thể có hiện tượng "trùng biến". Ngoài ra, hệ số Cronbach's alpha không cho biết biến nào nên loại và biến nào nên giữ lại, do đó bên cạnh hệ số này, người ta còn sử dụng hệ số tương quan biến tổng (item – total correlation), nếu biến nào có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 thì bị loại.

Bước 7: Dựa trên phân tích về hệ số Cronbach's Alpha, tác giả sử dụng để phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis), nhằm phân tích mối quan hệ tương quan giữa một số lượng lớn biến để giải thích k biến ban đầu trong giới hạn m biến ít hơn. Điều này làm cho giảm số lượng biến ban đầu, cô đọng vào các biến tiềm ẩn ít hơn, trong khi vẫn giữ lại lượng thông tin ban đầu. Thông qua phân tích nhân tố yếu tố chính (PCA: principal componnet analysis), tiếp theo đó là tính các hệ số KMO, kiểm định Bartlett, tác giả đánh giá kết quả rút trích và xác định số các nhân tố và thông qua xoay nhân tố để xác định các biến.

- Hệ số tải nhân tố (factor loading): thể hiện sự tương quan giữa các biến với các nhân tố. Hệ số này nếu nhỏ hơn 0,3 thì loại khỏi nhân tố. Theo Hair & ctg (1998), factor loading > 0,3 thì cỡ mẫu ít nhất phải là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 nên chọn factor loading > 0,55.

- Hệ số KMO (*Kaiser -Meyer – Olkin)* nếu thuộc khoảng 0-0,5 thì việc phân tích nhân tố không tích hợp. Theo Kaiser (2016), KMO > 0.9: rất tốt, KMO > 0.8: tốt, KMO > 0.7: được, KMO > 0.6: tạm được, KMO > 0.5 xấu, KMO < 0.5: không thể chấp nhận được.

Kiểm định Bartlett được thực hiện nhằm đảm bảo các biến số thuộc biến tổng phải có tương quan với nhau, do đó kiểm định này sẽ thực hiện giả thuyết H_0: hệ số tương quan giữa các biến trong ma trận tương quan bằng 0. Kiểm định này yêu cầu giá trị p-value hay sig<0.5(5%) để bác bỏ H0 (tức là các biến số của ma trận tương quan với nhau

ở mức độ tin cậy là 95%). Hệ số sig (Barlett's test)<0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, nến không cần loại biến khỏi nhân tố.

Bước 8: Hiệu chỉnh mô hình.

Sau khi phân tích các nhân tố khám phá, nhóm các yếu tố được điều chỉnh phù hợp với kết quả khảo sát. Các biến độc lập sẽ được nhóm theo mô hình được hiệu chỉnh. Biến phụ thuộc là kết quả triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh từ góc độ doanh nghiệp.

Bước 9: Mô hình hồi quy.

Sau khi phân tích, hiệu chỉnh mô hình, đánh giá thang đo và phân tích các nhân tố khám phá, tác giả thực hiện xây dựng mô hình hồi quy nhằm đánh giá tác động của các nhân tố tới việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Mô hình hồi quy dự kiến:

$Y= \alpha+\beta i\ Xi +\varepsilon$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc, được tính bằng điểm triển khai TTX của doanh nghiệp.

α: hệ số chặn của mô hình hồi quy

βi : hệ số ước lượng của biến Xi, thể hiện tác động của biến số độc lập Xi lên biến phụ thuộc Y

Xi: là các biến số độc lập

ε : phần dư ước lượng.

Kiểm tra ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập, các biến độc lập với biến phụ thuộc. Hệ số tương quan (Sig.) có giá trị từ -1 đến 1, hệ số tương quan bằng 0 (hay gần bằng 0) có nghĩa hai biến số không có liên hệ gì với nhau, ngược lại nếu hệ số bằng -1 hay 1 là hai biến số có mối quan hệ tuyệt đối. Tuy nhiên, nếu giữa các biến độc lập có tương quan lớn với nhau thì có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy tuyến tính.

Đánh giá độ phù hợp của mô hình bằng hệ số xác định R^2 (R Square) hoặc R^2 hiệu chỉnh, là một trong các chỉ tiêu dùng đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, thể hiện mối liên hệ tương quan tuyến tính. R^2 thường tính bằng % và cách đánh giá mối liên hệ được xác định như sau: R^2< 10%: Tương quan ở mức thấp, 10% ≤ R^2 ≤ 25%: tương quan ở mức trung bình, 25% ≤ R^2 ≤ 50%: tương quan khá chặt chẽ, 50% ≤ R^2 ≤ 80%: tương quan chặt chẽ, 80% ≤ R^2: tương quan rất chặt chẽ.

Tác giả đưa ra giả thuyết Ho: không có mối liên hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc với tập hợp các biến độc lập (β1= β2= β3=...= βn=0), sau đó tiến hành sử dụng phân tích ANOVA để kiểm định, sử dụng thống kê F và Sig., nếu Sig.< 5% thì bác bỏ giả thuyết Ho, khi đó kết luận tập hợp của các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích cho sự biến thiên của biến phụ thuộc (mô hình hồi quy tuyến tính đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế).

Hệ số VIF là một trong những chỉ số quan trọng, giúp nhận biết được có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hay không, khi một biến có hệ số VIF > 10 thì biến đó đã xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình (Theo Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008.

Bước 10: Mô hình hồi quy được hình thành, tác giả giải thích, bình luận và nêu điểm khác biệt đặc thù của nghiên cứu khác biệt so với các nghiên cứu trước đó.

Việc hình thành mô hình các yếu tố tác động tới mức độ triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp kết hợp với phân tích định tính và thực trạng triển khai các ở bước 5 và bước 6 sẽ giúp tác giả chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai hoạt động TTX của các doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai.

3.2.2 Số lượng và phương pháp lấy mẫu

Với mục tiêu phân tích nhân tố khám phá, kết hợp với chạy mô hình hồi quy, các biến phản ánh yếu tố tác động của các bên hữu quan tới hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp là 41 biến quan sát. Từ đó, số lượng mẫu tối thiểu mà tác giả dự kiến khảo sát là 205.

Trong nghiên cứu này, dựa trên đặc thù của đối tượng khảo sát, tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu điều tra thuận tiện. Dựa trên tính dễ tiếp cận của đối phương, nên phương pháp này có thể dễ dàng tiếp cận được đối tượng phỏng vấn, không mất nhiều thời gian. Tuy nhiên, điểm hạn chế đó là sẽ có thể không bao quát hết được đối tượng khảo sát.

Mặc dù còn có nhiều thiếu sót, tuy nhiên, do đặc thù khó khảo sát của doanh nghiệp, kinh phí hạn chế nên tác giả quyết định sử dụng phương pháp lẫy mẫu này.

Phương pháp điều tra xã hội học với các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN trong khoảng thời gian từ tháng 11/2017-5/2018 với số lượng 500 phiếu về nội dung đã đề cập.

Các phiếu khảo sát sau khi được thu hồi sẽ được sử dụng để tổng hợp, phục vụ phân tích, đánh giá ở các bước tiếp theo.

3.3. Mô hình, thang đo các yếu tố và giả thuyết nghiên cứu

Theo tác giả, việc triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp chịu tác động một phần từ các yếu tố đặc thù của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp chịu tác động từ phía các bên hữu quan. Trong bối cảnh các đối tượng hữu quan nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh và tạo ra sức ép cụ thể thì sẽ buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh, thay đổi hành vi của mình thông qua việc triển khai các hoạt động TTX. Mô hình và thang đo cụ thể về nhận thức, hoạt động triển khai và các yếu tố tác động đến việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp cụ thể như sau.

3.3.1. Thang đo nhận thức về hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp

Dựa trên khảo sát của OECD (2011), nhận thức vai trò của doanh nghiệp về tăng trưởng xanh được thể hiện qua các nội dung: (1) cải thiện tình hình tài chính; (2) giúp cho việc kinh doanh thuận lợi; (3) tạo mối quan hệ tốt với các bên hữu quan và (4) giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai. Do vậy, tác giả khảo sát các doanh nghiệp có đồng ý với quan điểm này hay không? Mức độ tán đồng của doanh nghiệp thể hiện qua 3 mức độ: (1) không đồng ý; (2) không có ý kiến và (3) đồng ý.

Thang đo nhận thức vai trò của tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp như sau:

Bảng 3.2. Thang đo nhận thức vai trò của tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp

Tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp sẽ góp phần làm	**Ý kiến của quý doanh nghiệp**		
1. Cải thiện tình hình tài chính	**1**	**2**	**3**
1.1. Tăng doanh thu, tạo ra nhiều lợi nhuận	☐	☐	☐
1.2. Nâng cao hiệu quả và năng suất	☐	☐	☐
1.3. Giảm chi phí nguyên vật liệu	☐	☐	☐
2. Giúp cho công việc kinh doanh thuận lợi	**1**	**2**	**3**
1.4. Doanh nghiệp dễ dàng đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy định môi trường về kinh doanh	☐	☐	☐
1.5. Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn	☐	☐	☐
1.6. Doanh nghiệp có định hướng phát triển xa trong tương lai	☐	☐	☐
1.7. Tạo lợi thế cạnh tranh, tăng thị phần	☐	☐	☐
1.8. Tiếp cận cơ hội kinh doanh, cơ hội thương mại mới	☐	☐	☐
3. Tạo quan hệ tốt với các bên hữu quan	**1**	**2**	**3**
1.9. Giúp doanh nghiệp nâng cao danh tiếng	☐	☐	☐

1.10.Đáp ứng nhu cầu của khách hàng hướng đến sản phẩm, dịch vụ xanh	☐	☐	☐
1.11.Cải thiện mối quan hệ với nhà cung cấp	☐	☐	☐
1.12.Tạo sự gắn bó chặt chẽ với lao động	☐	☐	☐
1.13.Có mối quan hệ tốt với cộng đồng	☐	☐	☐
1. Tóm lại, giúp cho doanh nghiệp có sự phát triển bền vững trong tương lai	☐	☐	☐

Nguồn: OECD (2011)

3.3.2. Thang đo về triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp

Kế thừa các nghiên cứu trước đó, hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp được thể hiện ở các tiêu chí về định lượng, nhưng cũng có những tiêu chí định tính, nhằm mô tả thực trạng và mức độ triển khai hoạt động tại doanh nghiệp.

Theo đó, tiêu chí định tính thường xây dựng việc triển khai các hoạt động này theo 3 cấp độ (0): chưa triển khai; (1): đang xem xét triển khai; (2): đã triển khai. Trên cơ sở này, tác giả kế thừa, xây dựng tiêu chí đánh giá việc triển khai các hoạt động TTX trong KCN tại Đồng Nai gồm 5 tiêu chí thành phần, riêng tiêu chí về xanh hóa sản xuất gồm 3 tiêu chí thành phần (tìm nguyên liệu sạch hơn để thay thế; cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm; đề ra mục tiêu giảm thiểu chất ô nhiễm), tiêu chí sử dụng hiệu quả nguồn nước và năng lượng cũng được cụ thể bằng 2 tiêu chí thành phần (sử dụng tiết kiệm nguồn nước; sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng).

Cụ thể các tiêu chí, nguồn tham khảo và thang đo được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.3. Thang đo mức độ triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp

Trong đó: 0: chưa triển khai; 1: đang triển khai; 2: đã triển khai

Stt	**Hoạt động**	**Thang đo mức độ triển khai**			**Nguồn tham khảo**
Tiêu chí 1: Xây dựng chiến lược, chính sách tăng trưởng xanh cho riêng doanh nghiệp		**0**	**1**	**2**	
1.1	Lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp mình	☐	☐	☐	Carbon trust (2012);
1.2	Lãnh đạo doanh nghiệp có tham gia các khóa tập huấn, hội thảo về Tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	Carbon trust (2012);
1.3	Lãnh đạo doanh nghiệp áp dụng những nội dung tập huấn về tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp	☐	☐	☐	Carbon trust (2012);tác giả đề xuất
1.4	Thực hiện kiểm toán về môi trường	☐	☐	☐	Carbontrust(2012); VCCI (2016);

1.5	Có những biểu ngữ, khẩu hiệu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững (ví dụ: sạch hơn, xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn…)	☐	☐	☐	Tác giả đề xuất
1.6	Doanh nghiệp đi đầu trong phát động thực hiện (hoặc hưởng ứng) những chương trình bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	OECD (2009)
2. Tìm nguồn nguyên vật liệu sạch hơn để thay thế		**0**	**1**	**2**	
2.1	Lập danh sách các nhà cung cấp nguyên vật liệu	☐	☐	☐	Carbontrust (2012), OECD (2009)
2.2	Lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu dựa trên tiêu chí thân thiện với môi trường	☐	☐	☐	Carbontrust (2012), OECD (2009)
2.3	Lấy nguyên liệu đầu vào từ nguồn thải các doanh nghiệp khác đã qua xử lý trong cùng khu công nghiệp	☐	☐	☐	Tác giả đề xuất
2.4	Xử lý nguồn chất thải đầu ra để tái sử dụng cho doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp khác	☐	☐	☐	Tác giả đề xuất
3. Cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm		**0**	**1**	**2**	
3.1	Triển khai hệ thống quản lý môi trường	☐	☐	☐	OECD (2009); Carbontrust(2012); VICEM (2016)
3.2	Áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch hơn	☐	☐	☐	OECD (2009); VICEM (2016)
3.3	Thực hiện đầu tư vào công nghệ mới thân thiện với môi trường	☐	☐	☐	VICEM (2016); VCCI (2016);
4. Đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải và công tác bảo vệ môi trường		**0**	**1**	**2**	
4.1	Đo lường mức phát thải theo từng tháng	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)
4.2	Đưa ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải định kỳ	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)
4.3	Đầu tư vào dây chuyền xử lý chất thải	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD(2009)
5. Sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng		**0**	**1**	**2**	
5.1	Thu thập dữ liệu về tình hình sử dụng năng lượng theo từng tháng	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)
5.2	Đưa ra định mức tiêu thụ năng lượng cho từng tháng	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)
5.3	Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)
5.4	Đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu mức tiêu thụ năng lượng	☐	☐	☐	Carbontrust (2012);
5.5.	Doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 50.001 về quản lý năng lượng	☐	☐	☐	VICEM (2016)
6. Sử dụng tiết kiệm nguồn nước		**0**	**1**	**2**	
6.1	Thu thập dữ liệu sử dụng nguồn nước theo từng tháng	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)
6.2	Lắp các thiết bị tiết kiệm nước trong các cơ sở của mình	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)

6.3	Thiết kế lại quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm nước	☐	☐	☐	Carbontrust (2012)
7. Doanh nghiệp đầu tư nhân lực cho tăng trưởng xanh		**0**	**1**	**2**	
7.1	Tuyển dụng nhân lực có chuyên môn về môi trường	☐	☐	☐	VICEM (2016); Carbontrust (2012)
7.2	Thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	Carbontrust (2012)
7.3	Doanh nghiệp thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn cho nhân viên về kỹ năng sản xuất liên quan đến tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	Tác giả đề xuất
7.4	Doanh nghiệp có bộ phận cải tiến kỹ thuật theo hướng thân thiện với môi trường	☐	☐	☐	OECD (2009)
7.5	Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu và triển khai (R&D)	☐	☐	☐	OECD (2009), carbontrust (2012)
7.6	Doanh nghiệp có bộ phận phụ trách sở hữu trí tuệ	☐	☐	☐	Tác giả đề xuất
8. Sản xuất sản phẩm và dịch vụ và marketing xanh		**0**	**1**	**2**	
8.1	Doanh nghiệp có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn ISO 14000	☐	☐	☐	VICEM (2016);
8.2	Doanh nghiệp dán nhãn sinh thái lên các sản phẩm của mình	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)
8.3	Sản xuất ra những sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường	☐	☐	☐	Carbontrust (2012); OECD (2009)
8.4	Doanh nghiệp có các chứng chỉ quốc gia về sản phẩm xanh (nhãn sinh thái, nhãn xanh)	☐	☐	☐	VCCI (2016)
8.5	Triển khai các chương trình marketing theo hướng gắn liền với bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	OECD (2009)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Với 35 tiêu chí thông qua 8 hoạt động chính, để đánh giá mức độ triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp, tác giả sử dụng đại diện đó là điểm TTX tương ứng.

Điểm tăng trưởng xanh được tính bằng tổng tất cả điểm thành phần, tương ứng với mỗi mức độ triển khai (0: chưa triển khai; 1: đang triển khai; 2: đã triển khai). Dựa vào tổng điểm này, có thể phân loại mức độ triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp theo các cấp độ sau:

Tổng điểm đánh giá từ 0 đến dưới 20: mức độ triển khai còn kém. Doanh nghiệp chủ yếu đang triển khai hoặc chưa triển khai các hoạt động. Doanh nghiệp cần chú trọng, phân tích, đánh giá và triển khai các hoạt động TTX nhiều hơn, tập trung vào các hoạt động xanh hóa sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng, nguồn nước.

Tổng điểm đánh giá từ 20 đến dưới 40: mức độ triển khai ở mức trung bình kém. Doanh nghiệp chủ yếu triển khai, hoặc đang triển khai những hoạt động TTX ở mức độ thấp. Doanh nghiệp cần tiếp tục tăng cường các hoạt động về xanh hóa sản xuất.

Tổng điểm đánh giá từ 40 đến dưới 50: mức độ triển khai ở mức trung bình. Doanh nghiệp đã chú trọng triển khai các hoạt động TTX. Cần chú trọng triển khai các hoạt động cao hơn ở cấp độ trung gian, tạo sự lan tỏa trong các khu công nghiệp.

Tổng điểm đánh giá từ 50-60: mức độ triển khai ở mức tốt. Doanh nghiệp đã chủ động triển khai các hoạt động TTX, đặc biệt là các vấn đề về nhân lực, công nghệ, cũng như tạo ảnh hưởng, lan tỏa ở cấp độ trung gian, phạm vi ở các khu công nghiệp. Cần triển khai các hoạt động lan tỏa ở cấp độ cộng đồng, thông qua nhóm hoạt động thứ 8, sản xuất các sản phẩm xanh, sạch, thân thiện với môi trường và truyền thông hay marketing xanh.

Tổng điểm đánh giá từ 60-70: mức triển khai ở mức độ rất tốt. Doanh nghiệp đã nhận thức và triển khai hầu hết các hoạt động TTX, vẫn cần tiếp tục triển khai các hoạt động lan tỏa ở cấp độ cộng đồng, là hình mẫu để các doanh nghiệp khác hướng tới.

3.3.3. Thang đo về các yếu tố tác động tới việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp

Việc xây dựng thang đo cũng như mô hình các yếu tố tác động tới việc triển khai hoạt động TTX (dưới nhiều cách hiểu khác nhau: ứng dụng xanh, ứng dụng cải tiến xanh, đáp ứng các sinh thái của doanh nghiệp, hoạt động môi trường, ứng dụng cải tiến xanh…) được khá nhiều các nhà khoa học đã nghiên cứu. Điển hình có một số mô hình sau:

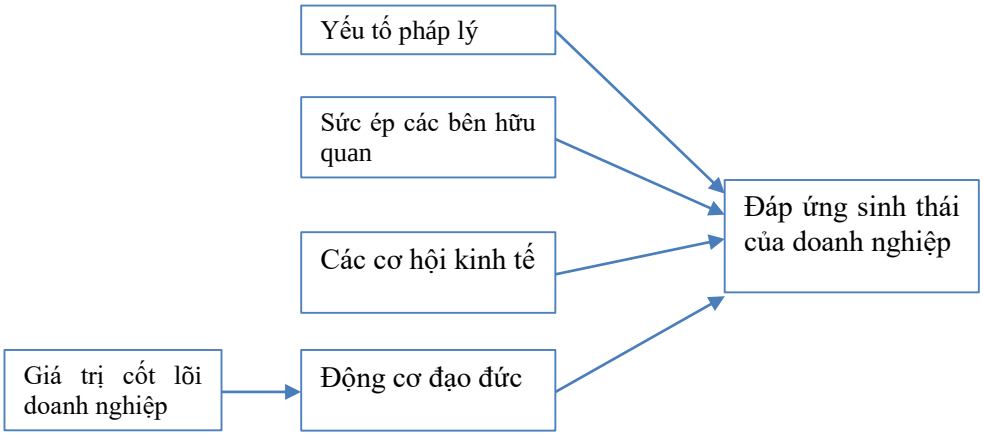

Hình 3.2. Mô hình về yếu tố tác động đến phản ứng sinh thái của doanh nghiệp

Nguồn: K.Bansal (2000)

Mô hình của Bansal (2000), đáp ứng sinh thái cũng tương tự như việc ứng dụng, triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp, được đo lường bởi mức độ triển khai các hoạt động môi trường của doanh nghiệp. Các yếu tố tác động này bao gồm các yếu tố về pháp lý, sức ép của các bên hữu quan, cơ hội kinh tế hay xuất phát từ động cơ đạo đức được xây dựng trên cơ sở giá trị cốt lõi của doanh nghiệp.

Mô hình của Hua-Hung Weng (2015) trên cơ sở sức ép từ phía các bên hữu quan bên trong và bên ngoài, cùng với định hướng cải tiến sẽ thúc đẩy việc ứng dụng các cải tiến xanh tại doanh nghiệp. Sức ép càng lớn sẽ góp phần thúc đẩy việc ứng dụng cải tiến đồng thời tạo ra hiệu quả trong hoạt động cũng như môi trường. Cụ thể mô hình như sau:

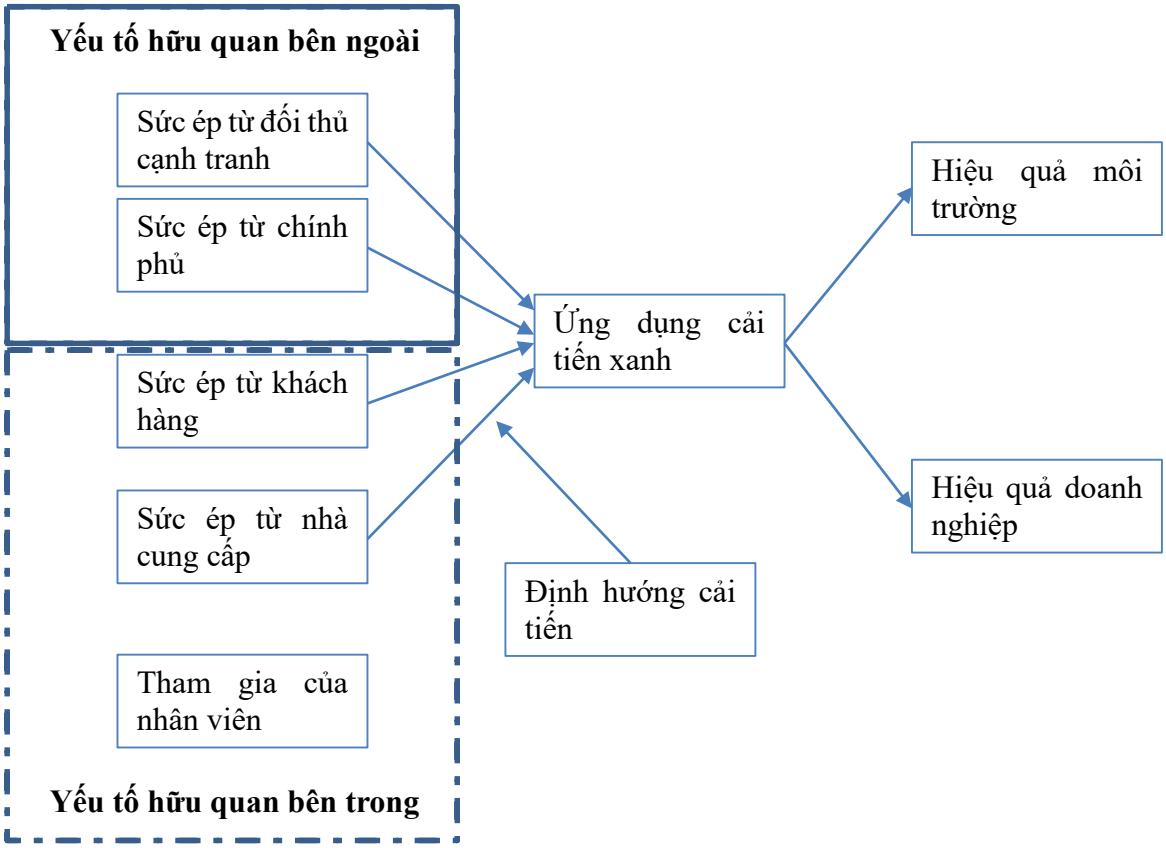

Hình 3.3. Mô hình sức ép các yếu tố hữu quan đến triển khai các ứng dụng cải tiến xanh của doanh nghiệp.

Nguồn: Hua-Hung Weng (2015)

Mô hình này chỉ ra, sức ép từ yếu tố hữu quan bên ngoài (bao gồm sức ép đối thủ cạnh tranh, Chính phủ) cùng với yếu tố hữu quan bên trong (từ phía khách hàng, nhà cung cấp hay từ phía lao động) gắn với định hướng cải tiến sẽ tác động đến việc ứng dụng các cải tiến xanh của doanh nghiệp.

Mô hình mở rộng hơn của Bossle (2015) bao gồm cả 3 nhóm yếu tố, bên trong, bên ngoài và cả biến kiểm soát sẽ tác động tới ứng dụng các cải tiến sinh thái. Cụ thể mô hình được thể hiện như sau:

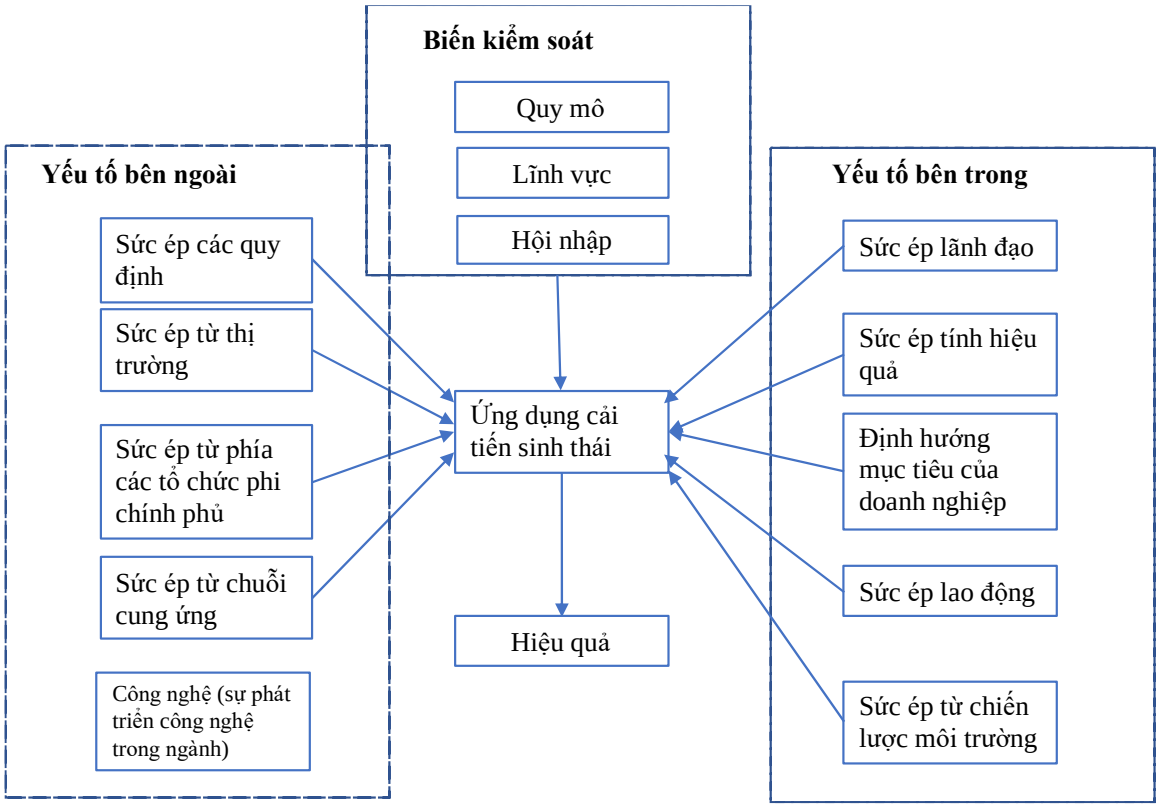

Hình 3.4. Mô hình tổng quát các yếu tố tác động tới ứng dụng cải tiến sinh thái của doanh nghiệp.

Nguồn: Bossle (2015)

Như vậy, trên cơ sở khảo lược các nhóm yếu tố từ các nghiên cứu thực nghiệm và 4 nhóm lý thuyết, theo tác giả việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp, bên cạnh các nhóm yếu tố thuộc về đặc thù, nhưng cũng cần có sức ép từ các bên hữu quan tác động, buộc doanh nghiệp phải tuân theo.

Các hoạt động này sẽ chịu tác động từ các bên hữu quan bên trong (sức ép từ lãnh đạo doanh nghiệp; sức ép từ phía người lao động; sức ép từ mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp) và các bên hữu quan bên ngoài (sức ép từ quy định Chính phủ; sức ép từ người mua; sức ép từ đối thủ cạnh tranh; sức ép từ các nhà cung cấp; sức ép từ phía các cổ đông; sức ép từ phía Ban quản lý khu công nghiệp). Để xem xét mức độ tác động của các yếu tố này, nhiều nhà nghiên cứu đã thực hiện khảo sát để đánh giá cảm nhận của các doanh nghiệp về tác động của các bên hữu quan theo thang đo likert 5 cấp độ, trong đó:

1: Hoàn toàn không tác động

2: Mức độ tác động yếu

3: Mức độ tác động bình thường

4: Mức độ tác động khá mạnh

5: Mức độ tác động mạnh

Ngoài các yếu tố thuộc về sức ép các bên hữu quan, còn có yếu tố thuộc về đặc thù của doanh nghiệp (hoặc các biến kiểm soát), đây là những yếu tố thuộc về đặc tính, gắn chặt với doanh nghiệp ngay từ khi hình thành như: quy mô doanh nghiệp (vốn, lao động, doanh thu…); lĩnh vực hoạt động (công nghiệp, xây dựng; dịch vụ, thương mại; nông nghiệp… Ngoài ra, các yếu tố này cũng có thể thay đổi cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, như mức độ hội nhập quốc tế, lĩnh vực hoạt động (có thể mở rộng)…

Tổng hợp các yếu tố này được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.4. Thang đo các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp và các giả thuyết liên quan

Stt	Các yếu tố	Định nghĩa	Thang đo	Giả thuyết	Nguồn tham khảo
Sức ép của lãnh đạo doanh nghiệp		Việc lãnh đạo doanh nghiệp thông qua hiểu biết, nhận thức của mình về tăng trưởng xanh để triển khai bằng hoạt động cụ thể tại doanh nghiệp.	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H1:* Nếu sức ép từ phía lãnh đạo càng lớn thì buộc doanh nghiệp cần phải triển khai nhiều hoạt động tăng trưởng xanh hơn	Arnold and Hockerts (2011) Chen et al. (2012); Huang et al. (2009); Paraschiv et al. (2012); Agle, B.R et al(1999)
1	Lãnh đạo doanh nghiệp thường xuyên có ***chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể*** về triển khai hoạt động TTX				
2	Lãnh đạo doanh nghiệp ***khuyến khích*** nhân viên đưa ra các sáng kiến gắn liền với môi trường về các lĩnh vực hoạt động của mình				
3	Lãnh đạo doanh nghiệp ***giám sát chặt chẽ*** việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh				
Sức ép của người lao động		Lao động trong doanh nghiệp bằng kiến thức được trang bị tạo sức ép đòi hỏi doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động gắn chặt với bảo vệ môi trường.	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H2:* Nếu sức ép từ phía lao động càng lớn, sẽ buộc doanh nghiệp cần phải triển khai nhiều hoạt động tăng trưởng xanh hơn.	Arnold and Hockerts (2011); Cainelli et al. (2012);; Paraschiv et al. (2012); Theyel (2000); Weng and Lin (2011); Joseph Sarkis et al(2016)
1	Người lao động thường xuyên ***gây sức ép*** buộc doanh nghiệp phải tạo môi trường làm việc xanh, sạch hơn.				
2	Người lao động thông qua công đoàn ***đòi hỏi áp dụng*** công nghệ giảm thiểu chất gây ô nhiễm.				
3	Người lao động ***đòi hỏi doanh nghiệp tổ chức đào tạo***, thực hành các ***kiến thức cần thiết*** về tiêu chuẩn tăng trưởng xanh				

4	Người lao động đòi hỏi doanh nghiệp ***tổ chức đào tạo, thực hành*** các ***kỹ năng cần thiết*** về tiêu chuẩn tăng trưởng xanh				
Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp		Nhận thức của doanh nghiệp về việc gắn kết trực tiếp giữa tăng trưởng xanh với mục tiêu phát triển lâu dài	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H3:* nếu mục tiêu của doanh nghiệp càng hướng đến sự phát triển bền vững thì doanh nghiệp cần triển khai nhiều hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh hơn	Arnold and Hockerts (2011); Chang (2011); Sharma, S. and Vredenburg, H. (1998)
1	Hướng đến ***mục tiêu lợi nhuận*** nên doanh nghiệp phải tăng cường các hoạt động tăng trưởng xanh				
2	Doanh nghiệp hướng đến thể hiện ***trách nhiệm xã hội*** thông qua triển khai các hoạt động TTX				
3	Mục tiêu ***xây dựng hình ảnh, quảng bá thương hiệu*** nên doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động TTX				
4	Thông qua tăng trưởng xanh để ***thu hút đầu tư*** (hoặc vay vốn đầu tư)				
Sức ép từ phía Chính phủ		Chính phủ bằng các chính sách ban hành nhằm định hướng hoạt động doanh nghiệp gắn kết chặt chẽ với tăng trưởng xanh	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H4:* sức ép từ các quy định của Chính phủ càng lớn thì buộc các doanh nghiệp càng phải chuyển hướng nhiều hơn đến triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh.	Beise and Rennings (2005); Kesidou and Demirel (2012); Oltra and Jean (2009); Paraschiv et al. (2012); Weng and Lin (2011); Kassinis, G. and Vafeas, N. (2006),
1	Chính phủ ban hành các ***quy định*** liên quan đến bảo vệ môi trường buộc các doanh nghiệp phải tuân thủ				
2	Buộc các doanh nghiệp phải đưa ra ***mục tiêu*** theo định hướng doanh nghiệp tăng trưởng xanh				
3	Buộc các doanh nghiệp phải đưa ra ***chiến lược*** theo định hướng DN tăng trưởng xanh				
4	Có những ***chính sách hỗ trợ, ưu đãi*** đối với các DN phát triển theo hướng bền vững				
Sức ép từ người mua		Người mua thông qua hành vi mua sắm để định hướng hoạt động của doanh nghiệp gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với tăng trưởng xanh	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H5:* người mua càng tạo áp lực lớn thì buộc doanh nghiệp sẽ phải triển khai nhiều hoạt động tăng trưởng xanh hơn	Cainelli et al. (2012); Carrillo-Hermosilla et al. (2010); Claver. E&ctg (2007); Geffen and Rothenberg (2000); Horbach (2008); Verghese and Lewis (2007) ; Buysse, K. and Verbeke, A. (2003)
1	Sẵn sàng ***trả giá cao*** hơn đối với các sản phẩm, dịch vụ ***gần gũi môi trường mà an toàn cho sức khỏe***				
2	Sẵn sàng ***trả giá cao*** hơn đối với các sản phẩm, dịch vụ gần gũi ***môi trường đảm bảo về chất lượng***				
3	***Tạo sức ép*** (trên truyền thông, phản hồi sản phẩm…) buộc doanh nghiệp ***phải sản xuất*** những sản phẩm gần gũi với môi trường				
4	Có ***nhu cầu cao*** đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường				
5	***Giám sát hành vi sản xuất của doanh nghiệp*** buộc doanh nghiệp ***thay đổi***				

	hành vi theo hướng sản xuất ít tác động đến môi trường hơn				
6	Các tổ chức phi chính phủ ***tạo áp lực*** buộc doanh nghiệp phải hướng tới sản xuất xanh				
Sức ép từ phía các nhà cung cấp		Thông qua chuỗi sản xuất, nhà cung cấp tạo ra sức ép buộc các doanh nghiệp trong hệ thống phải tuân thủ các quy định, chuẩn mực về môi trường.	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H6:* sức ép từ phía các nhà cung cấp càng lớn sẽ khiến các doanh nghiệp triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh nhiều hơn	Rueda-Manazanares et al (2008); Gonza´lez-Benito, J. and Gonza´lez-Benito, O. (2006); Concepción &ctg (2012) Buysse, K. and Verbeke, A. (2003); Geffen and Rothenberg (2000)
1	Nhà cung ứng ***tạo sức ép*** buộc doanh nghiệp ***phải thay đổi hành vi sản xuất*** theo hướng xanh, sạch hơn.				
2	Muốn tham gia chuỗi cung cấp, doanh nghiệp buộc phải đáp ứng ***các quy định*** về sản xuất theo quy trình xanh hơn				
3	Muốn tham gia chuỗi cung cấp, doanh nghiệp buộc phải đáp ứng ***các tiêu chuẩn*** về sản xuất theo quy trình xanh hơn				
Sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh		Nhận thức của các đối thủ cạnh tranh trong ngành về tăng trưởng xanh ngày càng gia tăng và được thể hiện bằng các hoạt động cụ thể buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh hoạt động theo xu hướng này**.**	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H7:* các đối thủ cạnh tranh tạo ra sức ép càng lớn buộc các doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh nhiều hơn	Berry, M.A. and Rondinelli, D.A. (1998) Buysse, K. and Verbeke, A. (2003) Huang, C. and Kung, F. (2010) Concepción &ctg (2012)
1	Sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh buộc doanh nghiệp ***phải tăng cường*** các hoạt động ***cải tiến***, hướng tới năng suất cao hơn				
2	Sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải thay đổi ***phương thức sản xuất***, hướng tới các sản phẩm ***xanh, gần gũi*** với môi trường hơn				
3	Chiến lược của đối thủ cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải ***thay đổi phương thức marketing***, chú trọng marketing xanh				
4	Áp lực từ đối thủ cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải ***tạo nên sự khác biệt vượt trội*** về lợi thế cạnh tranh theo hướng xanh, bền vững hơn				
Sức ép từ các quỹ tài chính		Ngoài các quy định chung về tiêu chuẩn vay và tài trợ, các quỹ tài chính đưa ra các điều kiện để khuyến khích doanh nghiệp hướng đến các hoạt động tăng trưởng xanh	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H8:* sức ép từ các quỹ tài chính càng lớn thì buộc các doanh nghiệp sẽ phải triển khai nhiều hoạt động tăng trưởng xanh hơn.	Jaume Argerich et al (2013) Buysse, K. and Verbeke, A. (2003) Huang, C. and Kung, F. (2010) Concepción &ctg (2012) Buysse, K. and Verbeke, A. (2003)
1	Các quỹ tài chính đưa ra ***tiêu chuẩn cho vay*** có kèm theo **điều kiện** về môi trường				
2	Các quỹ tài chính ***đòi hỏi*** doanh nghiệp ***phát triển theo hướng bền vững***				
3	Cung cấp các gói vay ***ưu đãi*** đối với các DN xanh				
4	Cung cấp các ***gói tài trợ*** đối với các DN xanh				
Sức ép từ các cổ đông					

1	Sức ép ***thu hút các nhà đầu tư*** với mức cổ tức gia tăng nếu DN phát triển bền vững	Các cổ đông với vai trò tham gia vào định hướng chung của doanh nghiệp thông qua phần vốn góp tạo sức ép buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hoạt động theo hướng tăng trưởng xanh hơn	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H9:* nếu sức ép từ phía các cổ đông càng lớn thì buộc các doanh nghiệp sẽ phải triển khai nhiều hoạt động tăng trưởng xanh hơn.	Bansal, P. and Roth, K. (2000) Eesley, Ch. and Lenox, M.J. (2006) Kassinis, G. and Vafeas, N. (2006) Buysse, K. and Verbeke, A. (2003); Bossle (2015)
2	Các ***cuộc họp cổ đông có thông qua*** các vấn đề bảo vệ môi trường				
3	Hội đồng cổ đông ***gây sức ép*** buộc doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển kèm theo bảo vệ môi trường				
Sức ép từ Ban quản lý khu công nghiệp		Ngoài các quy định chung, Ban Quản lý các khu công nghiệp thông qua định hướng hướng thu hút đầu tư để điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp hướng tới tăng trưởng xanh.	*1: Hoàn toàn không tác động* *2: Mức độ tác động yếu* *3: Mức độ tác động bình thường* *4: Mức độ tác động khá mạnh* *5: Mức độ tác động mạnh*	*Giả thuyết H10*: nếu sức ép từ phía ban quản lý khu công nghiệp càng lớn thì buộc các doanh nghiệp phải triển khai nhiều hoạt động tăng trưởng xanh hơn.	Joseph Sarkis et al (2016) Hua-Hung (Robin) (2015) Buysse, K. and Verbeke, A. (2003); Irene Sanz-Mendiola(2013) .Berry, M.Aet al(1998)
1	Ngoài các quy định chung của Chính phủ, Ban Quản lý khu công nghiệp xây dựng các ***quy định riêng*** về môi trường buộc các doanh nghiệp phải theo.				
2	Ngoài các quy định chung của Chính phủ, Ban Quản lý khu công nghiệp xây dựng các ***tiêu chuẩn riêng*** về môi trường buộc các doanh nghiệp phải theo.				
3	Ban Quản lý khu công nghiệp ***thường xuyên nhắc nhở*** doanh nghiệp các vấn đề sản xuất liên quan đến môi trường				
4	Ban Quản lý khu công nghiệp ***thường xuyên hướng dẫn*** doanh nghiệp các vấn đề sản xuất liên quan đến môi trường				
5	Ban quản lý khu công nghiệp ***có những ưu đãi*** đối với các DN theo hướng tăng trưởng xanh (công nghệ sản xuất gần gũi với môi trường)				
6	Ban Quản lý khu công nghiệp ***thường xuyên giám sát***, kiểm tra các hoạt động môi trường của doanh nghiệp.				
Yếu tố đặc thù của doanh nghiệp					
1	Cỡ doanh nghiệp	Đặc tính cấu trúc của doanh nghiệp mà thúc đẩy cải tiến xanh.	Phân theo quy mô về vốn của doanh nghiệp. Quy mô lớn Quy mô nhỏ	H11: Kích cỡ về vốn của doanh nghiệp càng lớn thì mức độ triển khai các hoạt động TTX càng lớn.	Berrone et al. (2013); Chen (2008); Cristina I. Fernandes &ctg (2013); Darnall, N. &ctg (2010)
2	Lĩnh vực	Ảnh hưởng của các ngành theo mức độ của nó đối với môi trường	Phân theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: 1. Lĩnh vực công nghiệp 0 Không phải lĩnh vực công nghiệp	H12: Doanh nghiệp gắn với sản xuất ra sản phẩm vật chất thì triển khai nhiều hoạt động TTX hơn so với các ngành khác.	Berrone et al. (2013); Horbach (2008); Bossle (2015); De Marchi (2012)

3	Hội nhập quốc tế	Việc mở rộng vượt qua biên giới khu vực và quốc gia toàn cầu vào các thị trường khác nhau.	Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (tỷ lệ phần trăm): 0-100%	H13: mức độ hội nhập càng lớn thì doanh nghiệp buộc phải triển khai nhiều hoạt động TTX hơn	Chin-Jung Luan et al (2016) Buysse, K. and Verbeke, A. (2003)
Biến phụ thuộc					
1	Mức độ triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp	Thể hiện cụ thể kết quả triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp	Tổng điểm triển khai các hoạt động TTX theo các cấp độ: 0: chưa triển khai 1; đang xem xét, trong quá trình triển khai 2: đã triển khai		Hồ Công Hòa (2016), Đề xuất của tác giả

Nguồn: Gonza´lez-Benito, J. and Gonza´lez-Benito, O. (2006) và Tổng hợp của tác giả

Trên cơ sở tham khảo các mô hình, cơ sở lý thuyết, tác giả đề xuất mô hình các yếu tố tác động tới triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp như sau:

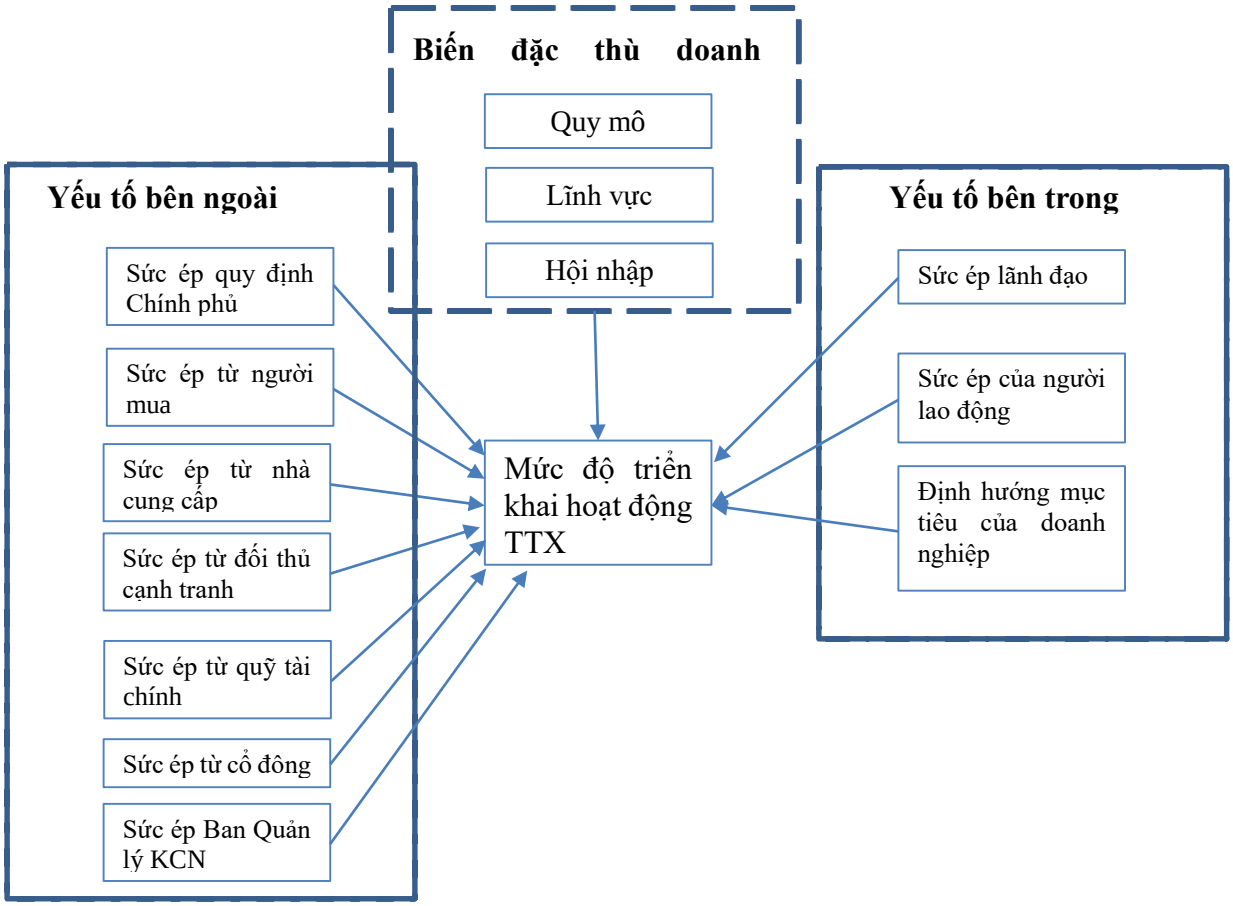

Hình 3.5. Mô hình các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp theo đề xuất của tác giả

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả.

Tóm tắt chương 3

Doanh nghiệp trong khu công nghiệp với đặc thù chủ yếu thu hút nguồn vốn FDI, được ưu đãi khá nhiều từ các chính sách trên địa bàn địa phương, tuy nhiên lại chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, nên nếu không chú trọng đến các vấn đề cải tiến công nghệ thì trong quá trình hoạt động sẽ gây nhiều tác động xấu tới môi trường. Vì vậy, song song với các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, cũng cần phải đánh giá việc triển khai hoạt động TTX ở góc độ doanh nghiệp. Nội dung chương này đã xây dựng quy trình và các phương pháp để phân tích thực trạng và xác định các yếu tố tác động tới triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp Đồng Nai. Để thực hiện mục tiêu này, cả phương pháp định tính và định lượng đã được sử dụng. Phương pháp định tính được thực hiện thông qua các bước lược khảo tài liệu, phỏng vấn chuyên gia, thống kê mô tả và kết hợp cùng phương pháp điển hình. Theo đó, tác giả xây dựng bảng hỏi để đánh giá mức độ nhận thức và triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp thông qua hệ thống 8 chỉ tiêu: (1) *lồng ghép tăng trưởng xanh trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp*; (2) *xanh hóa trong sản xuất* chia thành 3 nhóm: tìm nguồn nguyên liệu sạch hơn để thay thế; cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm; đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải; (5) *sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng; (6) sử dụng hiệu quả nguồn nước; (7) đầu tư vào nhân lực và cơ cấu tổ chức;* (8) *đầu tư cho nghiên cứu sản xuất các sản phẩm hoặc dịch vụ mới thân thiện với môi trường và các hoạt động marketing xanh hướng đến thay đổi thói quen người tiêu dùng*.

Để làm rõ nguyên nhân dẫn đến triển khai các hoạt động TTX ngoài phương pháp điển hình thông qua tìm hiểu 1 số doanh nghiệp, nghiên cứu còn sử dụng các phương pháp: phân tích nhân tố khám phá, xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là điểm tăng trưởng xanh được tính bằng tổng điểm triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp, biến độc lập là các yếu tố thuộc đặc thù doanh nghiệp và sức ép các bên hữu quan. Số lượng mẫu khảo sát tối thiểu là 205, thời gian khảo sát từ 11/2017-5/2018, đây sẽ là nguồn dữ liệu để tác giả phân tích và thực hiện các nội dung tiếp theo.

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2010-2018

Trên địa bàn các KCN của tỉnh Đồng Nai, đến thời điểm 2018 đã có đến 1700 doanh nghiệp thuộc các loại hình khác nhau hoạt động sản xuất. Bên cạnh những đóng góp tích cực vào nền kinh tế của địa phương, sự phát triển cũng gây ra những vấn đề tiêu cực cho môi trường. Ngoài việc nâng cao hiệu quả, các hoạt động TTX còn góp phần cải thiện tình trạng môi trường, do vậy việc đánh giá thực trạng triển khai hoạt động TTX từ góc độ doanh nghiệp trong khu công nghiệp đóng vai trò quan trọng. Để thực hiện được mục tiêu này, tác giả sử dụng phương pháp điển hình, kết hợp với điều tra xã hội học. Dữ liệu thu thập được từ khảo sát kết hợp cùng phân tích điển hình sẽ là cơ sở để tác giả đánh giá thực trạng triển khai hoạt động TTX của các doanh nghiệp trên địa bàn các KCN của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018. Chương này sẽ gồm các nội dung: (1) Quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp và doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai; (2) Chính sách của Chính phủ và các hoạt động của KCN trong phát triển hoạt động tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp; (3) Thực trạng triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tại khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai; (4) Đánh giá việc triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai.

4.1. Quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp và doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

4.1.1. Sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

Đồng Nai là một trong những địa phương quy hoạch phát triển các khu công nghiệp sớm nhất trên cả nước. Cùng với chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh đã thành lập nhóm nghiên cứu xây dựng Khu chế xuất (sau này là khu công nghiệp) tiến hành thu thập và nghiên cứu tài liệu về khu chế xuất của các quốc gia và vùng lãnh thổ Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ…

Từ đầu những năm 1990, Đồng Nai đã quy hoạch 17 KCN, nhưng thực tế thực hiện tỉnh đã chuẩn bị cho việc hình thành 23 KCN (do KCN Nhơn Trạch 2.700 ha chia thành nhiều KCN nhỏ). Năm 2015, Đồng Nai đã được Chính phủ phê duyệt phát triển

36 khu công nghiệp. Cho đến năm 2017, Đồng Nai đã có 32 khu công nghiệp được thành lập, với tổng diện tích đất là 10.242,59 ha. Đến nay, các khu công nghiệp đã cho thuê được 4.949,56 ha, đạt tỷ lệ 71% diện tích đất công nghiệp dành cho thuê (6.946,46 ha). Tổng vốn đầu tư thực hiện xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp hiện nay là 10.277,26 tỷ đồng và 169,81 triệu USD (Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, 2017). Có thể nói, Đồng Nai là một tỉnh phát triển mô hình tập trung nhiều khu công nghiệp nhất cả nước (với tổng số 32/325, chiếm tỷ trọng gần 10% khu công nghiệp trên cả nước). Theo báo cáo của Ban Quản lý các khu công nghiệp, đến năm 2018, đã có 30/32 khu công nghiệp đã vận hành, 2 khu đã thành lập và đang xây dựng cơ bản, trong đó khu công nghiệp Nhơn Trạch VI vừa xây dựng vừa vận hành với tỷ lệ lấp đầy là 17,79% (Phụ lục 2 đính kèm)

Chủ trương phát triển mô hình các khu công nghiệp đã góp phần làm chuyển biến về cơ bản cơ cấu kinh tế và tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn qua. Không thể phủ nhận những thành tựu về kinh tế, xã hội do công nghiệp mang lại cho Đồng Nai khi công nghiệp luôn là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh luôn ở mức cao so với các địa phương khác trong cả nước và cao nhất so với khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam (Mạnh Cường, 2013). Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp với tỷ trọng công nghiệp luôn chiếm trên 50% GDP [Cục Thống kê Đồng Nai, 2016]. Ngoài ra khu công nghiệp đã thu hút được 511.674 lao động, lao động nữ là 57,89 % và tổng số 6143 lao động nước ngoài, trung bình hằng năm các khu công nghiệp tạo được hơn 20.000 việc làm mới.

Liên quan đến hoạt động quản lý môi trường, các khu công nghiệp cũng đã triển khai xây dựng hệ nhà máy xử lý nước thải tập trung (NMXLNTTT), trong tổng số 32 khu công nghiệp thì đã có đến 31 khu có dự án đi vào hoạt động (trừ khu công nghệ cao Long Thành) và 31/31 khu công nghiệp đang hoạt động đã xây dựng hoàn thành NMXLNTTT với tổng công suất thiết kế là 159.070 m3/ngày đêm với tổng số vốn lên đến 1651 tỷ đồng (Phụ lục 3 đính kèm)

4.1.2. Khái quát sự phát triển các doanh nghiệp tại Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

Cùng với quá trình phát triển, ngày càng nhiều dự án được triển khai và doanh nghiệp tham gia hoạt động trên địa bàn các khu công nghiệp của tỉnh. Đến cuối năm

2016, đã có 42 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động đầu tư với 1526 dự án, 1.111 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng số vốn 21.360,22 triệu USD, vốn thực hiện 15.746,52 triệu USD và 415 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 48.910,7 tỷ đồng. Các khu công nghiệp cũng đã thu hút được nhiều doanh nghiệp thuộc các loại hình khác nhau, và nhiều tập đoàn mạnh tham gia hoạt động tại các khu với nhiều tập đoàn lớn từ các quốc gia phát triển: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singarpore…

Cụ thể, số lượng doanh nghiệp hoạt động phân theo loại hình tại các khu công nghiệp của Đồng Nai như sau:

Bảng 4.1. Sự phát triển doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai phân theo loại hình

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Công ty liên doanh	Doanh nghiệp trong nước
2010	1131	794	28	309
2011	1156	786	56	314
2012	1210	816	63	331
2013	1270	864	60	346
2014	1336	900	73	363
2015	1426	965	83	378
2016	1513	1023	80	410
2017	1597	1065	79	453
2018	1700	1165	78	457

Nguồn: Ban Quản lý khu công nghiệp Đồng Nai

Với chủ trương thu hút nguồn vốn đầu tư, công nghệ từ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn, nên hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp là doanh nghiệp FDI. Các khu công nghiệp tỉnh đã thu hút được hơn 40 quốc gia tham gia đầu tư tại các khu công nghiệp trong địa bàn, trong đó có nhiều doanh nghiệp là tập đoàn quy mô lớn toàn cầu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng bắt đầu có xu hướng xây dựng các trụ sở hoạt động và đầu tư tại khu công nghiệp. Cho đến năm 2018, số lượng các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động tại khu công nghiệp lên đến 457, chiếm tỷ trọng 27%.

Hình thức liên doanh cũng khá phổ biến tại các khu công nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài liên kết với Việt Nam, tuy nhiên, cũng có những trường hợp liên doanh với nhiều hơn 2 quốc gia (Việt Nam- Thái Lan – Nhật

Bản). Số lượng các doanh nghiệp này gia tăng nhanh trong các năm từ 2010-2014, tuy nhiên thời gian gần đây thì bắt đầu ổn định, thậm chí có xu hướng giảm xuống.

Bảng 4.2: Sự phát triển các doanh nghiệp trong khu công nghiệp phân theo quy mô vốn

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Phân theo quy mô vốn (số lượng)				Phân theo quy mô vốn (Tỷ trọng)			
		Từ 10 tỷ trở xuống	Từ 10 - 20 tỷ	Từ 20 tỷ -100 tỷ	Trên 100 tỷ	Từ 10 tỷ trở xuống	Từ 10 - 20 tỷ	Từ 20 tỷ -100 tỷ	Trên 100 tỷ
2010	1131	188	107	439	397	16,62	9,46	38,82	35,10
2011	1156	204	108	449	395	17,65	9,34	38,84	34,17
2012	1210	186	108	466	450	15,37	8,93	38,51	37,19
2013	1270	193	116	474	487	15,20	9,13	37,32	38,35
2014	1336	201	119	483	533	15,04	8,91	36,15	39,90
2015	1426	201	125	501	599	14,10	8,77	35,13	42,01
2016	1513	199	131	504	679	13,15	8,66	33,31	44,88
2017	1597	201	140	513	743	12,59	8,77	32,12	46,52
2018	1700	202	153	551	794	11,88	9,00	32,41	46,71

Nguồn: Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai

Các khu công nghiệp Đồng Nai đang chủ yếu thu hút các doanh nghiệp với quy mô vốn lớn trở lên (lượng doanh nghiệp có quy mô vốn trên 20 tỷ chiếm tỷ trọng lớn đến gần 80%). Trong đó, các doanh nghiệp với quy mô trên 100 tỷ có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây (đến 2018, tỷ trọng doanh nghiệp quy mô trên 100 tỷ lên đến 46,71, chiếm gần 50% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn các khu công nghiệp). Cùng với xu hướng tăng này là việc giảm các doanh nghiệp quy mô nhỏ, tỷ trọng các doanh nghiệp quy mô dưới 10 tỷ đồng đến năm 2018 chỉ còn chiếm gần 12%.

Bảng 4.3. Sự phát triển các doanh nghiệp trong khu công nghiệp phân theo quy mô lao động

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Phân theo quy mô lao động (số lượng)				Phân theo quy mô lao dộng (Tỷ trọng)			
		Từ 10 người trở xuống	Từ 10 đến 200	Từ 200 người đến 300	Trên 300 người	Từ 10 người trở xuống	Từ 10 đến 200	Từ 200 người đến 300	Trên 300 người
2010	1131	86	497	109	439	7,60	43,94	9,64	38,82
2011	1156	202	528	119	307	17,47	45,67	10,29	26,56
2012	1210	175	539	127	369	14,46	44,55	10,50	30,50
2013	1270	159	538	176	397	12,52	42,36	13,86	31,26
2014	1336	251	594	170	321	18,79	44,46	12,72	24,03
2015	1426	224	602	175	425	15,71	42,22	12,27	29,80
2016	1513	188	598	169	558	12,43	39,52	11,17	36,88
2017	1597	185	639	178	595	11,58	40,01	11,15	37,26
2018	1700	178	658	175	689	10,47	38,71	10,29	40,53

Nguồn: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Cũng tương tự như trên, cùng với sự phát triển của số lượng doanh nghiệp là sự gia tăng về số lượng của các doanh nghiệp với quy mô lao động lớn và sự suy giảm về số lượng các doanh nghiệp quy mô nhỏ (dưới 10 người). Đến năm 2018, số lượng doanh nghiệp trên 300 lao động có xu hướng gia tăng, lên đến hơn 40%. Số lượng các doanh nghiệp quy mô nhỏ giảm xuống, chỉ còn khoảng 11%.

Việc thu hút nhiều lao động trong các doanh nghiệp một phần giúp cho Tỉnh giải quyết vấn đề việc làm. Tuy nhiên, dẫn đến việc phân bố lao động chủ yếu tập trung vào các ngành thâm dụng lao động (dệt may, lắp ráp máy…). Việc gia tăng số lượng, nhưng chất lượng lao động chưa gia tăng tương ứng, sẽ kéo theo các vấn đề về môi trường cũng như an sinh xã hội.

Bảng 4.4. Sự phát triển doanh nghiệp trong KCN Đồng Nai phân theo lĩnh vực hoạt động

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Phân theo quy mô lĩnh vực (số lượng)			Phân theo quy mô lĩnh vực (tỷ trọng)		
		Nông - Lâm - Ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ, thương mại	Nông - Lâm - Ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ, thương mại
2010	1131	4	1034	93	0,35	91,42	8,22
2011	1156	4	1059	93	0,35	91,61	8,04
2012	1210	4	1110	96	0,33	91,74	7,93
2013	1270	4	1174	92	0,31	92,44	7,24
2014	1336	5	1225	106	0,37	91,69	7,93
2015	1426	5	1305	116	0,35	91,51	8,13
2016	1513	5	1386	122	0,33	91,61	8,06
2017	1597	5	1450	142	0,31	90,80	8,89
2018	1700	5	1541	154	0,29	90,65	9,06

Nguồn: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, lên đến trên 90%. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp rất hạn chế, chỉ chiếm chưa đến 0,4%. Số lượng các doanh nghiệp dịch vụ, thương mại cũng chiếm tỷ trọng nhỏ (chưa đến 10%), chủ yếu hỗ trợ cho hoạt động lưu thông, phân phối sản phẩm của các doanh nghiệp.

Thông qua phân tích thực trạng số liệu về các khu công nghiệp cũng như doanh nghiệp đang hoạt động, xu hướng thu hút đầu tư, chủ yếu tập trung các doanh nghiệp quy mô vốn, lao động lớn. Hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, từ vốn đầu tư nước ngoài. Việc các doanh nghiệp tham gia vào khu công

nghiệp, vốn đầu tư nước ngoài sẽ hình thành nên các chuỗi giá trị toàn cầu. Các doanh nghiệp khi tham gia cũng sẽ phải tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn chung về chất lượng sản phẩm cũng như môi trường. Tuy nhiên, các doanh nghiệp với quy mô lớn, các ngành công nghiệp tập trung nhiều lao động, nhưng nếu công nghệ lạc hậu, không cải tiến sẽ gây những tác động tiêu cực tới môi trường. Trên thực tế, cũng đã xảy ra nhiều trường hợp, sự cố đáng tiếc khi doanh nghiệp vi phạm các quy định về môi trường, xả thải trực tiếp ra sông hoặc không khí, gây ô nhiễm môi trường xung quanh tại các KCN của Đồng Nai.

4.2. Chính sách của Chính phủ và các hoạt động hỗ trợ của Ban Quản lý khu công nghiệp trong thúc đẩy tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp

4.2.1. Chính sách của Chính phủ

Nhận thấy nhiều vấn đề trong mô hình tăng trưởng của quốc gia, cùng với xu hướng phát triển chung của thế giới, ngày 25 tháng 9 năm 2012, Chính Phủ đã ban hành chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã đề cập đến 3 nhiệm vụ chiến lược cụ thể bao gồm (Thủ tướng Chính phủ, 2012):

- Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng, năng lượng tái tạo
- Xanh hoá trong sản xuất
- Xanh hoá lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Giữa ba nội dung này lại có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, song hành để thúc đẩy tăng trưởng xanh trên phạm vi cả nước. Để thực hiện cụ thể các mục tiêu này, Chính phủ đã ban hành 17 giải pháp khác nhau.

Ngoài ra, để kiểm tra hiệu quả, đã có sự phối hợp giữa các Bộ, ban ngành và các địa phương trong việc phối hợp, đảm bảo mục tiêu đề ra trong chiến lược tăng trưởng xanh. Cùng với đó, nhiều pháp luật, nghị định về môi trường cũng được chú trọng ban hành, đi vào thực hiện như

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, ngày 23 tháng 06 năm 2014.

- Nghị định 18/2015/NĐ-CP, ngày 14 tháng 02 năm 2015 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29 tháng 05 năm 2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Thông tư số: 35/2015/TT-BTNMT, ngày 30 tháng 06 năm 2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Thông tư số: 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30 tháng 06 năm 2015 về quản lý chất thải nguy hại.

- …

Những chính sách nói trên, thực sự đã tạo thành 1 khung pháp lý để điều chỉnh hoạt động sản xuất của doanh nghiệp hướng đến những hoạt động bền vững hơn, hiệu quả hơn.

4.2.2. Hoạt động hỗ trợ tăng trưởng xanh của Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai

Vai trò của Ban Quản lý các khu công nghiệp trong việc thu hút đầu tư, phát triển bền vững các khu công nghiệp ngày càng được khẳng định, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập nhanh và nâng cao quyền tự chủ hiện nay. Các khu công nghiệp bên cạnh việc xây dựng cơ sở vật chất, cũng cụ thể hóa các quy định chung của Chính phủ còn triển khai các chính sách đặc thù, theo đúng mục tiêu đề ra. Đặc biệt, với mục tiêu tinh giản thủ tục đầu tư, các doanh nghiệp muốn giảm thiểu các thủ tục hành chính, đề xuất của họ muốn thực hiện cơ chế 1 cửa, Ban Quản lý các Khu công nghiệp sẽ là người đứng ra hỗ trợ tất cả các thủ tục liên quan đến cấp phép, đầu tư, hoạt động của các doanh nghiệp. Điều này cũng phù hợp với định hướng xây dựng "*Chính phủ kiến tạo*" phù hợp với bối cảnh phát triển.

Để phát huy vai trò và định hướng phát triển mô hình khu công nghiệp phát triển bền vững hơn, Ban Quản lý các khu công nghiệp nói chung, cũng như các công ty xây dựng hạ tầng của các khu công nghiệp tại Đồng Nai đã triển khai nhiều nội dung cụ thể:

- Cụ thể hóa, triển khai và hướng dẫn các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định về thực hiện đầu tư, hoạt động trong khu công nghiệp. Ngoài ra, trong định hướng thời gian sắp tới, việc thu hút nhà đầu tư sẽ tập trung vào các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, ít tổn hại tới môi trường.

- Trong lĩnh vực môi trường, Ban Quản lý khu công nghiệp Đồng Nai tiến hành phổ biến các thông tin về các quy định quản lý hoạt động, tiêu chuẩn môi trường tới các doanh nghiệp.

- Song song với đó, các khu công nghiệp cũng xây dựng cơ sở hạ tầng gắn liền với xử lý các vấn đề về môi trường trong khu công nghiệp: xây dựng, vận hành nhà máy

nước thải tập trung và lắp đặt các thiết bị quan trắc môi trường tự động. Cụ thể như sau (Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, 2017b):

Về xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các Khu công nghiệp

- Có 29 KCN đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung (NM XLNTTT) đã đi vào hoạt động, bao gồm các KCN: Amata, Loteco, Biên Hòa I (đấu nối nước thải về KCN Biên Hòa II), Biên Hòa II, Agtex Long Bình, Tam Phước, Long Thành, Gò Dầu, Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch II, Nhơn Trạch III (giai đoạn 1 và 2), Nhơn Trạch V, Dệt may Nhơn Trạch, Hố Nai, Sông Mây, Bàu Xéo, Tân Phú, Định Quán, Suối Tre, Giang Điền, Xuân Lộc, Long Khánh, Dầu Giây, Long Đức, Lộc An - Bình Sơn, Nhơn Trạch II - Lộc Khang, Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thạnh Phú và Nhơn Trạch VI (trong đó KCN Nhơn Trạch VI đang trong giai đoạn vận hành chạy thử NM XLNTTT).

- KCN An Phước đã có NM XLNTTT nhưng chưa có đủ nước thải để vận hành chạy thử.

- KCN Ông Kèo: Đã hoàn thành phần xây dựng các hạng mục công trình NM XLNTTT (công suất 3.000m^3/ngày.đêm). Công ty đầu tư hạ tầng KCN đang thi công xây dựng các tuyến thu gom nước thải của KCN và dự kiến sẽ đưa NM XLNTTT vào vận hành trong quý III/2017.

Ngoài ra, KCN Nhơn Trạch II đang trong giai đoạn hoàn thành việc nâng công suất NM XLNTTT từ 5.000m^3/ngày, đêm lên 10.000m^3/ngày, đêm; KCN Giang Điền đã hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị nâng công suất NM XLNTTT từ 1.000m^3/ngày, đêm lên 3.000m^3/ngày, đêm; KCN Long Thành đang cải tạo nâng cấp NM XLNTTT để đảm bảo xử lý nước thải đạt cột A kể từ 01/7/2017.

Như vậy, hiện nay về cơ bản, tất cả các KCN đang hoạt động đều đã xây dựng NM XLNTTT, đảm bảo việc tiếp nhận, xử lý nước thải cho các doanh nghiệp.

Về tình hình lắp đặt thiết bị quan trắc tự động

- Hiện nay, có 21 KCN đã được lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động (bao gồm trạm do công ty đầu tư hạ tầng và do tỉnh đầu tư), gồm các KCN: Amata, Loteco, Biên Hòa I (đấu nối nước thải về KCN Biên Hòa II), Biên Hòa II, Agtex Long Bình, Tam Phước, Long Thành, Gò Dầu, Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch II, Nhơn Trạch III (giai đoạn 1 và 2), Nhơn Trạch V, Dệt may Nhơn Trạch, Hố Nai, Sông Mây, Bàu Xéo, Suối Tre, Giang Điền, Xuân Lộc, Long Đức, Nhơn Trạch VI (trong đó KCN Giang Điền và Nhơn Trạch VI chưa có trạm do tỉnh đầu tư lắp đặt).

- Dự kiến 06 KCN: Nhơn Trạch II - Lộc Khang và Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Giang Điền, Dầu Giây, Long Khánh và Nhơn Trạch VI sẽ được tỉnh tiếp tục triển khai đầu tư lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động vào cuối Quý III/2017 (trạm quan trắc nước thải tự động KCN Tân Phú đã được quyết định chuyển sang lắp cho KCN Nhơn Trạch VI theo Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh).

Kết quả kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của các NM XLNTTT tại các KCN

Để kiểm tra việc vận hành hiệu quả xử lý nước thải tập trung, Ban Quản lý khu công nghiệp đã tiến hành tổ chức thu và phân tích mẫu nước thải (bao gồm 24 thông số) tại 26 NM XLNTTT của 25 KCN (bao gồm 01 NM XLNTTT của Phân khu Formosa). Các KCN không thu mẫu nước thải gồm: Định Quán, Thạnh Phú, Nhơn Trạch VI (nước thải chưa thoát ra ngoài môi trường); An Phước, Ông Kèo (NM XLNTTT chưa vận hành); Biên Hòa I (đấu nối về Biên Hòa II).

Kết quả kiểm tra cho thấy các KCN đều xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường, có 04 KCN xử lý nước thải chưa ổn định, còn một số thông số chưa đạt quy chuẩn môi trường hiện hành, cụ thể:

KCN Hố Nai (amoni vượt từ 1,67 đến 1,78 lần; tổng phospho vượt từ 2,21 đến 2,27 lần);

KCN Nhơn Trạch II – Lộc Khang (amoni vượt 2,46 lần);

KCN Agtex Long Bình (Tổng Nitơ vượt từ 1,39 đến 1,41 lần);

KCN Dầu Giây (Tổng Phospho vượt từ 1,12 đến 1,29 lần).

Các công ty đầu tư hạ tầng KCN đều có bộ phận quản lý môi trường có chuyên môn về môi trường, bộ phận này thường xuyên thực hiện giám sát chất lượng nước thải của các doanh nghiệp trong KCN; vận hành và giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra của NM XLNTTT, lập các báo cáo về tình hình môi trường gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước.

Tình hình phát sinh và đấu nối nước thải của các doanh nghiệp KCN

Hiện nay, tổng lượng nước thải phát sinh tại 31 KCN đang hoạt động khoảng 101.798 m^3/ngày,đêm. Trong đó: lượng nước thải của các doanh nghiệp thu gom đấu nối về các NM XLNTTT là 72.362 m^3/ngày,đêm (chiếm 71,08%); lượng nước thải của các doanh nghiệp được cấp phép xả thải trực tiếp là 29.332 m^3/ngày, đêm (chiếm 28,82%); lượng nước thải còn lại của các doanh nghiệp chưa đấu nối khoảng 105

m^3/ngày,đêm (chiếm 0,10%).

Ban Quản lý các KCN đã kiểm tra việc thu gom, tách riêng tuyến thoát nước mưa, nước thải, đôn đốc các doanh nghiệp chưa đấu nối thực hiện đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của các KCN. Đến nay, tại 29 KCN đang hoạt động (không tính 02 KCN Ông Kèo và Thạnh Phú do vướng bồi thường giải tỏa nên chưa xây dựng được tuyến thu gom nước thải) chỉ còn 02 doanh nghiệp chưa thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN (giảm 02 doanh nghiệp so với thời điểm tháng 12/2016); 02 doanh nghiệp còn lại là Công ty Thái Nguyên 1 và Công ty An Thái (thuê nhà xưởng Công ty TNHH Thái Nguyên 1) đang thỏa thuận với công ty đầu tư hạ tầng KCN Bàu Xéo về việc sử dụng các hạng mục hạ tầng của KCN (bao gồm việc đấu nối xử lý nước thải).

Riêng đối với 02 KCN Ông Kèo và Thạnh Phú còn 11 doanh nghiệp chưa thể thực hiện đấu nối vì chưa có tuyến thu gom nước thải của KCN. Trong đó, KCN Ông Kèo đang triển khai xây dựng các tuyến đường số 2, 4 và số 9, dự kiến Quý III/2017 sẽ có thể thu gom được nước thải cho các doanh nghiệp đang hoạt động tại KCN (05 doanh nghiệp chưa đấu nối đều đã ký thỏa thuận cam kết sẽ thực hiện đấu nối khi KCN hoàn thành tuyến thu gom nước thải); KCN Thạnh Phú cam kết sẽ triển khai xây dựng các tuyến thu gom nước mưa, nước thải cho 06 doanh nghiệp còn lại ngay khi được nhà nước hoàn thành việc bồi thường, giải phóng mặt bằng. (Tình hình đấu nối lắp đặt, sử dụng đầu nối xử lý nước thải tập trung tại các KCN Đồng Nai, Phụ lục 3 đính kèm)

4.3. Thực trạng triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

4.3.1. Một số điển hình trong triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

Phương pháp tình huống được thực hiện với 4 doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai. Các doanh nghiệp được chọn qua đặc thù về quy mô; loại hình (công ty trong nước, công ty liên doanh, hay tập đoàn quốc tế); lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Thông qua phỏng vấn trực tiếp doanh nghiệp hay thu thập thông tin qua nhiều kênh khác nhau (website của công ty, báo cáo của doanh nghiệp …). Mỗi công ty, nghiên cứu tổng hợp các hoạt động tăng trưởng xanh đã triển khai, cũng như các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động này giai đoạn từ 2010-2018.

Tổng hợp dữ liệu thu thập của 4 doanh nghiệp này được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 4.5. Các hoạt động và yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX của một số doanh nghiệp điển hình trong khu công nghiệp Đồng Nai

Stt	Công ty	Lĩnh vực	Loại hình	Trụ sở đặt tại KCN	Các hoạt động đã triển khai	Yếu tố tác động	Khó khăn
1	Dong Jin Texile Vina	CN phụ trợ cho tập đoàn lớn	100% vốn nước ngoài (Hàn Quốc)	Long Bình	Nâng cao hiệu quả sử dụng yếu tố đầu vào. Kết hợp với doanh nghiệp trong KCN trong sử dụng nguồn chất thải.	Hội nhập quốc tế	Lao động chất lượng cao
2	Nestle Việt Nam	Tập đoàn sản xuất thương mại thực phẩm, nước uống	Tập đoàn quốc tế	Biên Hoà II	Phân tích hệ thống. Chuỗi sản xuất xanh. Các chương trình TTX ở cấp độ thể chế.	Triết lý kinh doanh Nâng cao năng lực cạnh tranh	Đồng bộ cơ sở hạ tầng của KCN
3	Việt Nam Meiwa	Gốm sứ cách điện	100% vốn nước ngoài (Nhật Bản)	Biên Hoà II; Amata	Phân tích hệ thống. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, nước. Khuyến khích sự tham gia của người lao động	Sức ép từ việc tham gia chuỗi sản xuất;	Tài chính Chất lượng lao động Công nghệ lạc hậu, kém khả năng cạnh tranh
4	CP Bao bì Biên Hoà (sovi)	Sản xuất bao bì	Doanh nghiệp trong nước	Biên Hoà 1	Phân tích quy trình hệ thống, sử dụng năng lượng hiệu quả	Sức ép từ đối thủ cạnh tranh Xu hướng tiêu dùng xanh hơn	Tài chính chưa đáp ứng. Chất lượng lao động

Nguồn: tổng hợp của tác giả

Về loại hình, có 2 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, 1 doanh nghiệp trong nước và 1 doanh nghiệp tập đoàn quốc tế.

Về địa điểm, doanh nghiệp có trụ sở được xây dựng ở khu công nghiệp Long Bình, Biên Hòa II; Amata và Biên Hòa 1.

Về lĩnh vực hoạt động, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp (đặc thù triển khai của từng doanh nghiệp được đính kèm phụ lục 4 đính kèm)

Với việc lựa chọn 4 điển hình là các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp tại Đồng Nai theo các loại hình từ doanh nghiệp trong nước cho đến các tập đoàn

quốc tế, ta thấy được xu hướng triển khai các hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp. Thông qua tổng hợp, một số nội dung được tác giả rút ra như sau:

Thứ nhất, các cấp độ triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp ở nhiều mức khác nhau. Các doanh nghiệp trong nước thường áp dụng các hoạt động ở cấp độ vi mô, nội bộ doanh nghiệp, hướng đến tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng và nước. Các doanh nghiệp lớn hoặc tập đoàn quốc tế thường triển khai hoạt động ở tầm vĩ mô, tạo ra sự ảnh hưởng lớn trong xã hội, như tập đoàn Nesle Việt Nam. Tập đoàn đã triển khai nhiều hoạt động tăng trưởng xanh như: tạo thành chuỗi sản xuất xanh, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hộ nông dân tham gia vào chuỗi sản xuất của doanh nghiệp. Nesle cũng hỗ trợ đào tạo kỹ năng cho người lao động, hướng đến nâng cao chất lượng lao động tại địa phương, vun đắp tài năng Việt. Với việc cụ thể hoá các hoạt động nhằm gắn chặt triết lý kinh doanh với phát triển bền vững, Nestle đã khẳng định được uy tín và tạo ra lợi thế cạnh tranh. Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài lại chú trọng xanh hóa sản xuất (bởi phải tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu), chú trọng sự tham gia của người lao động vào quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, cũng đã xuất hiện việc kết hợp giữa các doanh nghiệp trong việc sử dụng nguyên vật liệu đầu vào từ nguồn thải các các doanh nghiệp khác trong khu công nghiệp. Đây là tiền đề để hình thành các khu công nghiệp sinh thái.

Thứ hai, các yếu tố buộc doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh bao gồm sức ép từ phía các bên hữu quan: sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh (triển khai các công nghệ mới, thân thiện với môi trường hơn), hay sức ép từ phía người tiêu dùng (thay đổi hành vi theo hướng xanh hơn). Bên cạnh đó, sức ép từ phía định hướng, mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp (như triết lý kinh doanh) cũng tác động tới việc triển khai các hoạt động này. Ngoài ra, do đặc thù của từng doanh nghiệp: lĩnh vực hoạt động, mức độ hội nhập quốc tế cũng là cơ sở bắt buộc để doanh nghiệp phải tuân thủ, triển khai các hoạt động TTX, hướng đến sự phát triển bền vững.

Thứ ba, xu hướng triển khai các hoạt động TTX là điều tất yếu bởi sức ép các bên liên quan, quy định của Chính phủ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng gặp nhiều khó khi triển khai các hoạt động này. Thông qua khảo sát, các yếu tố nội tại của doanh nghiệp (vốn, chất lượng lao động) hay các yếu tố bên ngoài như việc đồng bộ từ phía cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cũng là những rào cản hạn chế việc triển khai của doanh nghiệp.

4.3.2. Thực trạng về nhận thức vai trò của tăng trưởng xanh và thực tiễn triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018 thông qua khảo sát

Ngoài việc phân tích một số điển hình, để làm rõ hơn thực trạng, tác giả khảo sát ở diện rộng các doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN của tỉnh Đồng Nai. Trên cơ sở phân loại các hoạt động tăng trưởng xanh theo 8 nhóm, tác giả đã xây dựng bảng khảo sát về nhận thức cũng như những hoạt động tăng trưởng xanh theo 3 mức độ mà doanh nghiệp thực hiện (đã triển khai: 2 điểm; đang triển khai: 1 điểm, chưa triển khai: 0 điểm). Kết quả đã có 252 doanh nghiệp trả lời, được phân bổ đầy đủ phân theo loại hình hoạt động, địa điểm phân bố hay quy mô doanh nghiệp (đặc thù mẫu khảo sát được tác giả mô tả ở chương 5). Chính vì vậy, việc tổng hợp kết quả khảo sát này có thể mang tính đại diện cho các doanh nghiệp trong KCN.

4.3.2.1. Nhận thức của doanh nghiệp về tăng trưởng xanh thông qua khảo sát

Khi hỏi về tính chất mô hình kinh doanh hiện tại, có đến 70% doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp của họ hiện tại sẽ phát triển bền vững trong tương lai.

Khi được hỏi đã từng nghe đến khái niệm về tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp hay chưa, có 32,9% doanh nghiệp chưa từng được nghe về khái niệm này. Về cách hiểu khái niệm tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp, 100% doanh nghiệp đều đồng ý với khái niệm được đưa ra: *Tăng trưởng xanh là sự kết hợp giữa các hoạt động giúp tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực, tiết kiệm nguồn điện, nước gắn liền với việc giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường và nó thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội.*

Tổng hợp đánh giá về vai trò của TTX đối với sự phát triển của doanh nghiệp được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4.6: Nhận thức về vai trò tăng trưởng xanh đối với hoạt động của doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai

Thang điểm đánh giá: (1): không đồng ý; (2) không có ý kiến; (3) đồng ý

Đánh giá của doanh nghiệp về vai trò của TTX	**Mức độ đánh giá**			**Tổng ý kiến (N)**	**Mức thấp nhất (min)**	**Mức cao nhất (max)**	**Mức trung bình**	**Độ lệch chuẩn**
1. Cải thiện tình hình tài chính	**1**	**2**	**3**					
1.1. Tăng doanh thu, tạo ra nhiều lợi nhuận	53	84	115	252	1	3	2.25	0.78
1.2. Nâng cao hiệu quả và năng suất	41	108	103	252	1	3	2.25	0.71
1.3. Giảm chi phí nguyên vật liệu	49	109	94	252	1	3	2.18	0.73

2. Giúp cho công việc kinh doanh thuận lợi								
2.1 Doanh nghiệp dễ dàng đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy định môi trường về kinh doanh	18	68	166	252	1	3	2.59	0.62
2.2. Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn	74	100	78	252	1	3	2.02	0.78
2.3 Doanh nghiệp có định hướng phát triển xa trong tương lai	32	127	93	252	1	3	2.24	0.66
2.4 Tạo lợi thế cạnh tranh, tăng thị phần	42	120	90	252	1	3	2.19	0.7
2.5 Tiếp cận cơ hội kinh doanh, cơ hội thương mại mới	65	90	97	252	1	3	2.13	0.79
3. Tạo quan hệ tốt với các bên hữu quan								
3.1. Giúp doanh nghiệp nâng cao danh tiếng	59	72	121	252	1	3	2.25	0.81
3.2. Đáp ứng nhu cầu của khách hàng hướng đến sản phẩm, dịch vụ xanh	22	90	140	252	1	3	2.47	0.65
3.3. Cải thiện mối quan hệ với nhà cung cấp	47	103	102	252	1	3	2.22	0.74
3.4. Tạo sự gắn bó chặt chẽ với lao động	19	98	135	252	1	3	2.46	0.63
3.5 Có mối quan hệ tốt với cộng đồng	17	103	132	252	1	3	2.46	0.62
4. Giúp cho doanh nghiệp có sự phát triển bền vững trong tương lai	32	62	158	252	1	3	2.5	0.71

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả.

Trên thực tế khảo sát, kết quả đã chỉ ra phần lớn các doanh nghiệp đều có những nhận định tốt về vai trò của TTX thể hiện ở kết quả điểm trung bình khá cao, đều trên 2 điểm. Tuy nhiên, cũng tồn tại một số nhận định còn khá nhiều tranh cãi như sau:

- Tăng doanh thu, tạo ra nhiều lợi nhuận
- Nâng cao hiệu quả và năng suất
- Dễ dàng tiếp cận nguồn vốn
- Tiếp cận cơ hội kinh doanh, cơ hội thương mại mới
- Giúp doanh nghiệp nâng cao danh tiếng

Những tác động từ việc đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hơn sẽ tạo được sự ủng hộ từ xã hội, người tiêu dùng. Tuy nhiên, đứng từ phía bản thân doanh nghiệp, đây không phải dễ dàng.

Trước hết, vấn đề về giá cả thường được đặt lên hàng đầu đối với hành vi của người tiêu dùng. Khi đầu tư vào công nghệ hướng đến tăng trưởng xanh sẽ dẫn đến tăng chi phí, khi đó những sản phẩm doanh nghiệp cung cấp sẽ khó cạnh tranh với các sản

phẩm khác trong cũng lĩnh vực. Với việc khó cạnh tranh, sẽ rất khó để doanh nghiệp có thể tăng doanh thu, hay tạo thêm lợi nhuận. Tương tự như vậy, cũng khó để doanh nghiệp có thể nâng cao danh tiếng, nếu không có đủ doanh thu hay lợi nhuận.

Ngoài ra, việc tiếp cận nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp không hẳn dễ dàng, bởi các quỹ đầu tư, các ngân hàng thẩm tra rất kỹ các chương trình tín dụng. Việc đầu tư vào các hoạt động tăng trưởng xanh, hoặc công nghệ mới đòi hỏi vốn nhiều và ở thời gian dài, nên sẽ có khả năng làm cho doanh nghiệp khó tiếp cận các cơ hội kinh doanh mới, hay nâng cao được danh tiếng. Chính vì vậy, những vấn đề băn khoăn của doanh nghiệp là hoàn toàn có cơ sở. Điều này cho thấy, hoạt động tăng trưởng xanh không chỉ là vấn đề trong nội tại bản thân doanh nghiệp mà nó cần được sự tham gia, hưởng ứng của tất cả các đối tượng trong xã hội.

Về các hoạt động triển khai ở cấp độ doanh nghiệp, thông qua khảo sát, các hoạt động đang triển khai được thể hiện qua các hoạt động chính sau đây:

4.3.3.2. Thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn KCN tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

Bảng 4.7: Thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn KCN tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

Tiêu chí		Mức độ triển khai			Số lượng doanh nghiệp trả lời	Min	Max	Trung bình	Độ lệch chuẩn
		0	1	2					
1. Nhóm 1: Lồng ghép TTX vào chiến lược tăng trưởng của doanh nghiệp									
1.1	Lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược phát triển	52	88	111	251	0	2	1.24	0.77
1.2	Lãnh đạo doanh nghiệp có tham gia các khóa tập huấn, hội thảo về TTX	68	103	81	252	0	2	1.05	0.76
1.3	Lãnh đạo doanh nghiệp áp dụng những nội dung tập huấn	84	81	87	252	0	2	1.01	0.83
1.4	Thực hiện kiểm toán về môi trường	88	130	34	252	0	2	0.79	0.66
1.5	Có những biểu ngữ, khẩu hiệu hướng đến mục tiêu phát triển TTX	64	75	113	252	0	2	1.19	0.82
1.6	Doanh nghiệp đi đầu trong phát động thực hiện (hoặc hưởng ứng) những chương trình bảo vệ môi trường	131	76	45	252	0	2	0.66	0.76
2. Nhóm 2: Tìm nguồn nguyên vật liệu sạch hơn để thay thế									
2.1	Lập danh sách các nhà cung cấp nguyên vật liệu	31	87	134	252	0	2	1.41	0.7
2.2	Lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu dựa trên tiêu chí thân thiện với môi trường	46	127	79	252	0	2	1.13	0.69

2.3	Lấy nguyên liệu đầu vào từ nguồn thải các doanh nghiệp khác đã qua xử lý trong cùng khu công nghiệp	101	58	93	252	0	2	0.97	0.88
2.4	Xử lý nguồn chất thải đầu ra để tái sử dụng cho doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp khác	64	103	85	252	0	2	1.08	0.76
3. Nhóm 3: Cải tiến công nghệ theo hướng sạch hơn									
3.1	Triển khai hệ thống quản lý môi trường	33	141	78	252	0	2	1,18	0,64
3.2	Áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch hơn	37	96	119	252	0	2	1,32	0,72
3.3	Thực hiện đầu tư vào công nghệ mới thân thiện với môi trường	81	101	70	252	0	2	0,96	0,77
4. Đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải và công tác bảo vệ môi trường									
4.1	Đo lường mức phát thải theo từng tháng	38	111	103	252	0	2	1,26	0,7
4.2	Đưa ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải định kỳ	75	91	86	252	0	2	1,04	0,8
4.3	Đầu tư vào dây chuyền xử lý chất thải	107	70	75	252	0	2	0,87	0,84
5. Sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng									
5.1	Thu thập dữ liệu về tình hình sử dụng năng lượng theo từng tháng	31	99	122	252	0	2	1,36	0,69
5.2	Đưa ra định mức tiêu thụ năng lượng cho từng tháng	51	103	98	252	0	2	1,19	0,75
5.3	Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt	41	80	131	252	0	2	1,36	0,75
5.4	Đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu mức tiêu thụ năng lượng	46	97	109	252	0	2	1,25	0,74
5.5.	Doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 50.001 về quản lý năng lượng	114	91	47	252	0	2	0,73	0,75
6. Sử dụng tiết kiệm nguồn nước									
6.1	Thu thập dữ liệu sử dụng nguồn nước theo từng tháng	23	72	157	252	0	2	1,53	0,66
6.2	Lắp các thiết bị tiết kiệm nước trong các cơ sở của mình	64	96	92	252	0	2	1,11	0,78
6.3	Thiết kế lại quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm nước	65	107	80	252	0	2	1,05	0,76
7. Đầu tư vào nhân lực và cơ cấu tổ chức									
7.1	Tuyển dụng nhân lực có chuyên môn về môi trường	72	101	79	252	0	2	1,03	0,78
7.2	Thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường	83	86	83	252	0	2	1	0,81
7.3	Doanh nghiệp thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn cho nhân viên về kỹ năng sản xuất liên quan đến tăng trưởng xanh	77	107	67	251	0	2	0,96	0,75
7.4	Doanh nghiệp có bộ phận cải tiến kỹ thuật theo hướng thân thiện với môi trường	114	106	32	251	0	2	0,67	0,69
7.5	Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu và triển khai (R&D)	113	65	73	251	0	2	0,84	0,85
7.6	Doanh nghiệp có bộ phận phụ trách sở hữu trí tuệ	114	58	77	249	0	2	0,85	0,86
8. Đầu tư sản phẩm xanh, marketing xanh									
8.1	Doanh nghiệp có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn ISO 14000	94	61	97	252	0	2	1,01	0,87

8.2	Doanh nghiệp dán nhãn sinh thái lên các sản phẩm của mình	111	78	63	252	0	2	0,81	0,81
8.3	Sản xuất ra những sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường	91	122	39	252	0	2	0,79	0,69
8.4	Doanh nghiệp có các chứng chỉ quốc gia về sản phẩm xanh (nhãn sinh thái, nhãn xanh)	138	54	60	252	0	2	0,69	0,83
8.5	Triển khai các chương trình marketing theo hướng gắn liền với bảo vệ môi trường	106	51	95	252	0	2	0,96	0,89

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

Nhóm hoạt động thứ nhất, lồng ghép TTX vào chiến lược tăng trưởng của doanh nghiệp

Rất nhiều doanh nghiệp loay hoay trong việc xây dựng chiến lược phát triển, chưa nói đến việc lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh và coi đó là một lợi thế cạnh tranh. Thể hiện các hoạt động này của doanh nghiệp qua 6 chỉ tiêu:

(1) lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh;

(2) lãnh đạo doanh nghiệp có tham gia các khoá tập huấn về TTX;

(3) lãnh đạo doanh nghiệp áp dụng nội dung tập huấn về doanh nghiệp;

(4) thực hiện kiểm toán về môi trường;

(5) có biểu ngữ, khẩu hiệu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững;

(6) đi đầu về việc thực hiện (hoặc) hưởng ứng những chương trình về bảo vệ môi trường.

Trong các chỉ tiêu này, việc kiểm toán môi trường là hoạt động doanh nghiệp ít thực hiện nhất (chỉ 34/252 chiếm tỷ trọng 13,5% doanh nghiệp thực hiện), điều này cũng giải thích bởi việc thực hiện kiểm toán môi trường ở Việt Nam còn khá mới, mặc dù ở đã phát triển trên thế giới từ khá sớm từ năm 1990 (Huỳnh Thị Thanh Thúy, 2018). Việc kiểm toán môi trường sẽ góp phần doanh nghiệp thấy rõ dòng chi phí, đặc biệt là chi phí dành cho môi trường. Thông qua đó, doanh nghiệp sẽ cho thấy bức tranh toàn cảnh về môi trường, cung cấp thông tin ra bên ngoài phạm vi doanh nghiệp đến các bên hữu quan. Tuy nhiên, tại Việt Nam nói chung, cũng như tại các khu công nghiệp Đồng Nai nói riêng, việc kiểm toán, thực hiện về các hoạt động kế toán về môi trường còn khá hạn chế. Nguyên nhân xuất phát từ bản thân doanh nghiệp chưa thực sự chú trọng. Tuy nhiên, cần phải kể đến từ phía quản lý, việc kiểm tra, giám sát còn hạn chế vì thiếu đội ngũ có trình độ, cũng như pháp luật về lĩnh vực này nhiều điểm chưa thống nhất.

Ở nhóm hoạt động này, điểm trung bình cao nhất (ở mức trên 1) là 2 hoạt động: lồng ghép mục tiêu TTX vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp và có những khẩu hiệu, biểu ngữ gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững. Đây là những chỉ tiêu khá dễ dàng thực hiện, nhiều doanh nghiệp đưa ra những khẩu hiệu như: triển khai chiến lược 5S, vì môi trường, tiết kiệm nước, trồng nhiều cây…(Theo kết quả khảo sát của tác giả).

Nhóm hoạt động thứ 2, tìm nguồn nguyên, vật liệu sạch hơn để thay thế

Hoạt động sản xuất với việc sử dụng các yếu tố đầu vào kết hợp với công nghệ nhất định để tạo ra yếu tố đầu ra là quá trình chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, để đẩy mạnh xanh hoá, việc đầu tiên cần thiết là xem xét sử dụng yếu tố đầu vào. Hướng đến mô hình khu công nghiệp sinh thái, các doanh nghiệp trong cùng khu hoạt động mang tính chất "cộng sinh ", tức nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp này được lấy từ đầu ra của doanh nghiệp khác.

Trong nhóm hoạt động này, dễ triển khai nhất đó là việc lập danh sách các nhà cung cấp nguyên vật liệu cho doanh nghiệp. Có trên 53,2% doanh nghiệp thực hiện hoạt động này, tuy nhiên ở mức độ cao hơn, đó là lựa chọn nhà cung cấp dựa trên tiêu chí thân thiện với môi trường lại ít doanh nghiệp quyết định thực hiện (79/252 doanh nghiệp đang triển khai, chiếm 31,3% trên tổng số doanh nghiệp được khảo sát). Việc này có thể được giải thích bởi yếu tố về giá, cũng như hệ thống chuỗi sản phẩm vẫn đang là một tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp hàng đầu của doanh nghiệp. Để chen chân vào trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp là điều không dễ. Bên cạnh đó, nếu xét theo tiêu chí thân thiện với môi trường, đôi khi yếu tố giá lại bị chi phối bởi những nguyên liệu thân thiện hơn đôi khi không đồng nghĩa với giá rẻ hơn.

Trong khi đó, hoạt động cộng sinh cũng đã có dấu hiệu được triển khai ở các doanh nghiệp trong KCN. Có đến 93 doanh nghiệp đã lấy yếu tố đầu vào từ các doanh nghiệp khác trong khu, trong khi đó 85 doanh nghiệp cũng xử lý nguồn thải của mình để sử dụng hoặc cho các doanh nghiệp khác. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa các doanh nghiệp trong cùng khu theo hướng được đẩy mạnh hơn, cơ sở để phát triển các khu công nghiệp sinh thái, tận dụng các nguồn thải, tránh những tác động môi trường từ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Điều này có thể được giải thích: do doanh nghiệp trong các KCN hiện nay đang sử dụng đầu nối chất thải tập trung nên thông thường, chất thải trước khi thải ra môi trường sẽ thông qua hệ thống này và có thể được sử dụng vào các mục đích khác.

Nhóm hoạt động thứ 3, cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm

Hoạt động tăng trưởng xanh cần dựa trên cơ sở thực hiện các cải tiến và đặc biệt là các cải tiến thân thiện với môi trường. Các doanh nghiệp tại khu công nghiệp Đồng Nai, hiện giờ đã có những hoạt động triển khai hướng đến những cải tiến vừa mang tính nâng cao hiệu quả, vừa thân thiện với môi trường. Điển hình trong những doanh nghiệp như đã nêu ở trên: với Nestle, họ đưa ra phương pháp thay thế nguồn nguyên liệu hoá thạch (diesel) sang khí ga tự nhiên nén (CNG). Các doanh nghiệp khác gắn liền với những cải tiến ở tầm vi mô, Meiwa trang bị hệ thống PLG điều khiển hệ máy nén khí nhà máy, theo dõi chất lượng nhiên liệu của nhà cung cấp. Khi được hỏi về mức đầu tư cho công nghệ mới, các doanh nghiệp được hỏi đưa ra mức đầu tư từ 1000 USD cho đến 7 triệu USD, tổng mức đầu tư trong tổng số kinh phí dành cho hoạt động của doanh nghiệp từ 0.3% cho tới 90%. (theo kết quả khảo sát của tác giả)

Việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường được các doanh nghiệp áp dụng khá phổ biến (chiếm 78/252, khoảng 31% doanh nghiệp được hỏi áp dụng triển khai hệ thống quản lý môi trường).

Trong khi đó, việc áp dụng hay thực hiện các quy trình sản xuất sạch hơn cũng được các doanh nghiệp thực hiện. Đây cũng là một chủ trương mà tỉnh đã khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện, trọng điểm là các doanh nghiệp thuộc khu công nghiệp. Trung tâm sản xuất sạch hơn đã hỗ trợ kinh phí và tập huấn để cho nhiều doanh nghiệp có thể tiến hành thực hiện, triển khai. Các hoạt động sản xuất sạch hơn được tiến hành dưới nhiều hình thức trên cơ sở rà soát quy trình sản xuất, cải tiến nhỏ ở mức người lao động có thể tham gia.

Khi khảo sát các doanh nghiệp, nguồn gốc chính của các cải tiến xuất phát từ bộ phận cải tiến của doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 53.8%. Trong khi đó nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn hơn, lên đến 60,11%, cải tiến từ phía người lao động chỉ chiếm 17,4% tổng số doanh nghiệp được khảo sát.

Nhóm hoạt động thứ tư, đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải

Mức phát thải thường gắn liền với sản lượng mà doanh nghiệp sản xuất. Do vậy, với mục tiêu giảm thiểu mức phát thải, cũng gần như doanh nghiệp phải giảm sản lượng của mình. Để thực hiện với mục tiêu này, thông thường doanh nghiệp cần phải xuất phát từ những cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất và giảm tác động tiêu cực tới môi trường.

Tại Việt Nam cũng như trên thế giới, rất nhiều doanh nghiệp đã đối phó bằng nhiều cách khác nhau, thậm chí cả những doanh nghiệp lớn cũng làm các biện pháp gian lận để làm sai số liệu (Tham khảo thêm 1 số trường hợp: Thanh niên online (2018a); Thanh niên online, 2018b). Trong khu công nghiệp tại Đồng Nai, rất nhiều trường hợp các doanh nghiệp thải ra môi trường (sông, không khí) bằng các hình thức khác nhau: thải trực tiếp ra môi trường, chôn lấp dưới đất…(Tham khảo thêm: Wikipedia(2008); Sỹ Tuyên (2015)). Tuy nhiên cùng với việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp, lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường, cùng với thực hiện đấu nối chất thải, việc thải chất phát thải ra ngoài môi trường cũng đã được giám sát. Cần phải lưu ý rằng, với hoạt động sản xuất, nếu sản lượng càng cao thì mức phát thải càng lớn, khi đó chi phí mà doanh nghiệp phải chi trả cho phí thải sẽ tăng, ảnh hưởng đến lợi nhuận. Do vậy, việc xuất hiện những hình thức để trốn, tránh chi trả cho mức phí này là một điều sẽ rất khó để tránh khỏi.

Kết quả khảo sát đã chỉ ra, hoạt động mà doanh nghiệp thường xuyên thực hiện đó là đo lường mức phát thải theo từng tháng (có 103/252 doanh nghiệp khảo sát có thực hiện). Các hoạt động chiếm tỷ trọng ít hơn như, đưa ra mục tiêu giảm mức phát thải hay đầu tư vào dây chuyền xử lý. Điều này giải thích bởi việc đưa mục tiêu giảm thiểu mức phát thải không phải dễ dàng thực hiện vì với những dây chuyền, năng suất như cũ thì việc điều chỉnh mức phát thải là rất khó. Muốn thực hiện được, cần có sự đóng góp từ phía người lao động hoặc đầu tư vào dây chuyền sản xuất hoặc phân tích toàn bộ quy trình sản xuất của doanh nghiệp. Vấn đề này không phải dễ dàng trong khoảng thời gian ngắn, mà cần phải có sự đầu tư trong dài hạn và yêu cầu mức vốn đầu tư lớn.

Nhóm hoạt động thứ 5, sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng

Việc xem xét phát triển các dạng năng lượng tái tạo và đặc biệt là sử dụng hiệu quả các loại năng lượng đã và đang được các doanh nghiệp chú trọng đầu tư. Với chương trình sản xuất sạch hơn, các doanh nghiệp thường áp dụng các biện pháp về sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng bằng nhiều hình thức khác nhau. Trong trường hợp như công ty Meiwa, việc triển khai hệ thống trang thiết bị hiện đại đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, do vậy doanh nghiệp đã thay thế bằng quản lý tiêu thụ năng lượng cho toàn công ty, từ các giải pháp đơn giản như: phát động các cuộc thi, phong trào thi đua tiết kiệm điện và năng lượng cho toàn nhân viên công ty, tìm hiểu và thay thế bằng các thiết bị tiết kiệm điện. Với việc áp dụng những cải tiến nhỏ trong từng giai đoạn như vậy, mục tiêu tiết

kiệm năng lượng của các doanh nghiệp cũng đã phần nào được thực hiện và mang lại hiệu quả tương đối lớn.

Theo kết quả khảo sát, việc thu thập dữ liệu về tình hình sử dụng năng lượng theo từng tháng được các doanh nghiệp chú trọng triển khai. Cùng với đó, các doanh nghiệp chú trọng sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt. Đây là những hoạt động khá đơn giản, ngay như việc thay thế các thiết bị chiếu sáng tại các doanh nghiệp cũng đã mang lại những hiệu quả nhất định (thay thế bóng đèn thông thướng bằng bóng đèn led cũng đã có hiệu quả tiết kiệm điện).

Hoạt động đưa ra định mức tiêu thụ, cũng như các biện pháp giảm thiểu mức năng lượng cũng ít được các doanh nghiệp triển khai hơn. Riêng hoạt động được cấp chứng nhận ISO về hoạt động tiết kiệm năng lượng các doanh nghiệp cũng không coi đó là một tiêu chí quan trọng và thực tế cũng có ít doanh nghiệp triển khai hoạt động này (cụ thể điểm trung bình triển khai chỉ là 0.73)

Nhóm hoạt động thứ 6, sử dụng tiết kiệm nguồn nước

Tương tự như năng lượng, nguồn nước là một yếu tố đầu vào được doanh nghiệp sử dụng phục vụ cho quá trình sản xuất. Việc sử dụng sao cho hiệu quả cũng là một trong những vấn đề được các doanh nghiệp chú trọng.

Khi được khảo sát, các doanh nghiệp thể hiện hoạt động tiết kiệm nước thông qua 3 mức độ: (1) thu thập dữ liệu sử dụng nguồn nước theo từng tháng; (2) lắp các thiết bị tiết kiệm nước trong các cơ sở sản xuất của mình; (3) thiết kế lại quy trình nhằm tiết kiệm nước.

Hoạt động được các doanh nghiệp triển khai nhiều nhất đó là thu thập dữ liệu sử dụng nguồn nước (có tới 157 doanh nghiệp thực hiện hoạt động), điểm trung bình triển khai hoạt động là 1,53 điểm. Điều này cũng khá dễ hiểu khi thu thập dữ liệu là điều dễ thực hiện. Tuy nhiên lại rất ít doanh nghiệp lại sử dụng nó để phân tích sâu hơn về việc sử dụng nước như: có tương ứng với yếu tố đầu ra hay không, lượng trung bình nước sử dụng m^3 cho mỗi đơn vị đầu ra là bao nhiêu?. Chính vì vậy, 2 hoạt động tiếp theo ít được triển khai hơn đó là: lắp đặt các thiết bị tiết kiệm nước và thiết kế lại quy trình với mục tiêu sử dụng tiết kiệm nguồn nước. Trong đó hoạt động thiết kế lại quy trình đã được các doanh nghiệp chú ý, phân tích để có thể đề xuất các giải pháp nhằm tiết kiệm nước. Kết quả này cũng được thể hiện khá rõ qua tình huống của Dongjin như trên.

Nhóm hoạt động thứ 7, đầu tư vào nhân lực và cơ cấu tổ chức

Để triển khai hoạt động tăng trưởng xanh cần có những con người phù hợp, có năng lực và trình độ, đặc biệt là có ý thức về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, tại Việt Nam nguồn lực này còn rất hạn chế. Khi phân tích về nhân lực phục vụ cho tăng trưởng xanh, doanh nghiệp cần tuyển dụng nhân lực có trình độ chuyên môn về môi trường. Tiếp theo đó doanh nghiệp thay đổi cơ cấu theo hướng thành lập các bộ phận bảo vệ môi trường, tổ chức các buổi tập huấn cho người lao động về kỹ năng sản xuất. Ngoài ra, để phục vụ tăng trưởng xanh, buộc doanh nghiệp cần có những cải tiến, không chỉ các hoạt động nghiên cứu, triển khai mà phải là các hoạt động gắn liền với môi trường. Cuối cùng trong hệ thống, để bảo vệ các nghiên cứu, cũng như là cơ sở để thương mại, phát triển bắt buộc doanh nghiệp thành lập các bộ phận sở hữu trí tuệ.

Kết quả khảo sát cho thấy, có 79 doanh nghiệp đã tuyển dụng lao động có chuyên môn (chiếm 33% trên tổng số doanh nghiệp được khảo sát), điểm trung bình là 1,03 trên tổng số 252 doanh nghiệp được khảo sát. Điều này cho thấy hoạt động đầu tư vào nhân lực có chuyên môn trong lĩnh vực môi trường chưa thực sự được doanh nghiệp chú ý. Khi khảo sát, số lượng nhân lực có chuyên môn về môi trường được doanh nghiệp tuyển dụng nhiều nhất là 10 (có 1 doanh nghiệp) và phần lớn là các doanh nghiệp chỉ tuyển dụng 1 nhân lực (chiếm 30,9%).

Trong khi đó hoạt động thành lập các bộ phận chuyên môn bảo vệ môi trường cũng được doanh nghiệp xem xét. Có đến 83 doanh nghiệp đã triển khai thành lập bộ phận này.

Các hoạt động tiếp theo ít được triển khai hơn, đặc biệt là thành lập bộ phận cải tiến kỹ thuật theo hướng thân thiện với môi trường. Hoạt động này chỉ chiếm tỷ lệ ít nhất, chỉ 32/252 (12,7%) doanh nghiệp triển khai. Điều này cho thấy, những sáng kiến, cải tiến liên quan đến môi trường còn ít được quan tâm, hoặc nói cách khác hơn, nó còn là vấn đề mới tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tại Đồng Nai và trên thực tế cũng khó triển khai.

Tiếp theo đó, hai hoạt động về có bộ phận nghiên cứu triển khai và bộ phận sở hữu trí tuệ cũng đã được triển khai ở mức nhiều hơn so với chỉ tiêu trên, điểm trung bình của hoạt động này lần lượt là 0,84 và 0,85 đều ở mức khá thấp. Tuy nhiên nó cũng cho thấy bản thân doanh nghiệp hiện nay chưa thật sự chú trọng các vấn đề về bản quyền, SHTT,

do vậy nó cũng sẽ khó để doanh nghiệp có thể tận dụng việc nghiên cứu, biến những sáng kiến trong TTX trở thành lợi thế cạnh tranh của mình.

Nhóm hoạt động thứ 8, đầu tư sản phẩm xanh, marketing xanh

Khi nói đến các sản phẩm xanh, thông thường người ta hiểu rằng đó là những sản phẩm được tạo ra từ những nguyên liệu thân thiện với môi trường, việc sử dụng nó sẽ ít gây tác hại đến môi trường và hoàn toàn có thể tái chế được. Tại Ichitan, một doanh nghiệp của Thái Lan, với triết lý gắn chặt chẽ với môi trường, tất cả các hoạt động của doanh nghiệp đều xoay quanh mục tiêu này và họ coi đây là tôn chỉ trong các hoạt động. Ngoài hoạt động sản xuất, rất nhiều hoạt động tác động đến ý thức cộng đồng đã được doanh nghiệp triển khai trên diện rộng và tạo ra xu thế mới trong hành vi người tiêu dùng với tôn chỉ rất cụ thể: sử dụng nước uống từ trà xanh, sản phẩm xanh cho sức khoẻ thay thế cho những sản phẩm nước uống khác không thực sự tốt cho sức khoẻ (caffee, các thức uống có gas…). Ngoài ra, Ichitan cũng đã cam kết rất rõ với người tiêu dùng bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó cần phải kể đến việc họ mở cửa để cho học sinh, sinh viên, người dân hoặc các tổ chức đến thăm quan hoạt động của nhà máy (green factory). Toàn bộ quy trình sản xuất, những tác hại và lợi ích của hoạt động sản xuất được thể hiện rất sinh động, qua đó nâng cao được ý thức của cộng đồng trong điều chỉnh hành vi tiêu dùng của mình (Nội dung này tác giả tham khảo từ chuyến công tác thực tế tại Thái Lan và theo Báo cáo phát triển bền vững của Ichitan, 2018)

Ở Việt Nam nói chung, cũng như tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai nói riêng, mặc dù nhiều doanh nghiệp đã gắn kết triết lý kinh doanh với hoạt động bảo vệ môi trường, gắn chặt với lợi ích cộng đồng. Tuy nhiên, việc thực hiện bài bản và thể hiện được những cam kết, triết lý của mình cho cộng đồng bằng những chiến dịch hoặc tạo sức lan toả ở cấp độ thể chế còn rất hạn chế. Kết quả khảo sát đã cho thấy rõ điều này, điểm số trung bình mà các doanh nghiệp trong khu triển khai khá thấp.

Trong các hoạt động này, thấp nhất là doanh nghiệp có các chứng chỉ quốc gia về sản phẩm xanh (điểm trung bình là 0,69). Tiếp theo là hoạt động sản xuất các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường (điểm trung bình là 0,79). Tuy nhiên, mức độ triển khai thực tế thì việc sản xuất ra những sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường khó hơn rất nhiều, và cụ thể chỉ có 39 doanh nghiệp đã thực hiện nội dung này.

Điều này có thể được giải thích khi tham gia vào các chuỗi sản xuất hoặc theo yêu cầu bắt buộc, các doanh nghiệp phải đạt được những chứng chỉ về sinh thái. Hiện nay,

trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu, rộng, các doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi sản xuất và điều kiện để gia nhập vào những chuỗi này rất khó khăn bởi những rào cản với những điều kiện là các quy định hoặc chứng chỉ mà doanh nghiệp cần phải đạt được. Phổ biến hiện nay, tại khu công nghiệp Đồng Nai, ngoài chứng chỉ ISO 14000, còn một số chứng chỉ khác liên quan đến ngành sản xuất như: chứng chỉ 9001:2008 (quản lý chất lượng); GMP (Good Manufactoring Practices), ISO 22000, HACCP, GLOBAL GAP, BAP, ISO 1400-2015; OHSAS 18001, ROSH, REACH, IWAY về môi trường; ISO 5001; WRAP 2016…

Ngoài ra chỉ tiêu triển khai chương trình marketing theo hướng gắn liền với bảo vệ môi trường cũng được các doanh nghiệp quan tâm, có đến 95/252 doanh nghiệp triển khai các hoạt động marketing gắn với những thông điệp về bảo vệ môi trường. Kinh phí cho các hoạt động này nhỏ nhất từ 5 triệu đồng cho đến 1 tỷ đồng.

4.4. Đánh giá việc triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

Thông qua khảo sát thực tế, kết hợp cùng việc phân tích một số trường hợp điển hình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tại Đồng Nai, nghiên cứu đưa ra một số đánh giá về những xu hướng triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp như sau:

4.4.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, hầu hết các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đã ý thức được vai trò quan trọng của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển bền vững. Các doanh nghiệp đã nhận thức được cải tiến và việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh đang tạo nên lợi thế cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong quá trình phát triển, hội nhập quốc tế.

Thứ hai, hầu hết các doanh nghiệp đã lồng ghép các hoạt động tăng trưởng xanh trong chiến lược phát triển doanh nghiệp của mình. Các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp được thể hiện ở nhiều nội dung khác nhau và đã huy động được các bộ phận trong doanh nghiệp tham gia: từ lãnh đạo, người lao động, bộ phận cải tiến, bộ phận chịu trách nhiệm về môi trường.

Thứ ba, đã có những tín hiệu khả quan để hình thành các khu công nghiệp sinh thái từ nền tảng các các khu công nghiệp cũ. Hệ thống này có thể trong nội bộ khu, nhưng cũng có thể mở rộng kết nối giữa các khu công nghiệp trong tỉnh. Các doanh nghiệp đã sử dụng những nguồn nguyên liệu đầu vào từ chất thải của doanh nghiệp khác

ở cùng khu. Mô hình này sẽ góp phần hỗ trợ hình thành nên chuỗi các doanh nghiệp cộng sinh với nhau, qua đó, có thể hình thành nên hệ thống khép kín, vừa tăng cường lợi ích (giảm được chi phí vận chuyển, giá nguyên vật liệu đầu vào), lại giảm thiểu tối đa những chất thải ra ngoài môi trường.

Thứ tư, việc chú trọng vào công nghệ thân thiện với môi trường cũng đã được các doanh nghiệp quan tâm bằng việc đầu tư vào các hệ thống quản lý môi trường, triển khai phân tích và tiến hành các phương thức sản xuất sạch hơn. Có những doanh nghiệp đã đầu tư lớn vào hệ thống công nghệ thân thiện với môi trường, và đa phần những cải tiến này xuất phát từ bộ phận phân tích, cải tiến của doanh nghiệp và đóng góp của người lao động. Tiến hành các hoạt động tăng trưởng xanh cần phải dựa trên nền tảng cải tiến, sản xuất sạch hơn với sự đóng góp của các đối tượng bên trong doanh nghiệp, đặc biệt là vai trò của người lao động, bộ phận cải tiến sẽ là nền tảng quan trọng để doanh nghiệp thực hiện thành công việc định hướng, thúc đẩy các hoạt động này.

Thứ năm, các doanh nghiệp cũng đã có ý thức trong việc quy định mức phát thải ra môi trường, thông qua việc kiểm soát đầu ra. Có những doanh nghiệp đã chú trọng xử lý nguồn thải tại nguồn bằng việc đầu tư vào dây chuyền xử lý chất thải, một mặt giảm thiểu chi phí đầu ra, mặt khác thể hiện trách nhiệm với môi trường.

Thứ sáu, các hoạt động tiết kiệm và sử dụng hiệu quả yếu tố đầu vào (năng lượng, nước) đã được các doanh nghiệp quan tâm, triển khai. Việc sử dụng các thiết bị tiết kiệm hơn, phân tích, xử lý những thông số đầu vào để từ đó hình thành nên các biện pháp giảm thiểu lượng tiêu thụ nguồn lực đầu vào này được cụ thể hoá bằng việc đưa ra các định mức và đề xuất cụ thể để giảm lượng tiêu thụ. Nhiều sáng kiến từ đó cũng đã được triển khai thông qua sự đóng góp của các đối tượng lao động (bộ phận cải tiến và các nhân viên trong công ty), bộ phận khác chỉ chiếm 6% tổng số câu trả lời.

Thứ bảy, việc đầu tư vào nhân lực có trình độ, hoặc thành lập các bộ phận liên quan đến môi trường đã được hưởng ứng, triển khai tại các doanh nghiệp. Có những doanh nghiệp đã hình thành các bộ phận chuyên môn về môi trường, số lượng tuyển dụng lao động có chuyên môn khá lớn. Đây có thể nói là những thay đổi, thể hiện nhận thức rất rõ của các doanh nghiệp về hoạt động tăng trưởng xanh.

Thứ tám, ở cấp độ cao hơn, việc sản xuất ra các sản phẩm, dịch vụ xanh cũng đã được một số doanh nghiệp triển khai thực hiện. Nhiều doanh nghiệp đã nhận được chứng chỉ ISO 1400 (59/167 doanh nghiệp được khảo sát đã có chứng chỉ này) thể hiện quyết

tâm cũng như cam kết của mình để các hoạt động sản xuất không ảnh hưởng tới môi trường . Bên cạnh đó, với việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, các doanh nghiệp cũng đã phải đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe khác về môi trường như GMP, WRAP2016, ISO 5001; OHSAS 1800…

4.4.2. Những hạn chế

Khái quát chung, những hoạt động tăng trưởng xanh triển khai từ doanh nghiệp còn ở mức độ nhỏ lẻ, liên quan đến những cải tiến trong nội bộ doanh nghiệp. Theo biểu đồ sự kết hợp giữa sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái, các hoạt động tăng trưởng triển khai chủ yếu liên quan đến công nghệ, nhằm các mục tiêu về kiểm soát ô nhiễm, hoặc sản xuất sạch hơn. Những cải tiến có tính gắn kết các doanh nghiệp, hoặc thúc đẩy lan tỏa, tạo ra xu hướng tiêu dùng xanh hơn còn rất hạn chế. Ngoài ra, những cải tiến hoặc các biện pháp công nghệ chủ yếu xuất phát từ những cải tiến nhỏ, hướng đến nâng cao hiệu quả sản xuất.

Theo thang điểm đánh giá: 2: đã triển khai; 1: đang triển khai và 0: chưa triển khai kết quả khảo sát cho thấy, điểm trung bình điểm TTX của các doanh nghiệp là 36,12, trong đó điểm thấp nhất là 0 và chỉ 1 doanh nghiệp được điểm tối đa là 70.

Bảng 4.8. Phân loại điểm đánh giá tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Điểm đánh giá	**Số lượng doanh nghiệp**	**Tỷ lệ (%)**
Từ 0 đến 20	33	13,10
Từ trên 20 đến 40	134	53,17
Từ trên 40 đến 50	42	16,67
Từ trên 50 đến 60	33	13,10
Từ trên 60-70	10	3,97
Tổng cộng	**252**	**100**

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát của tác giả

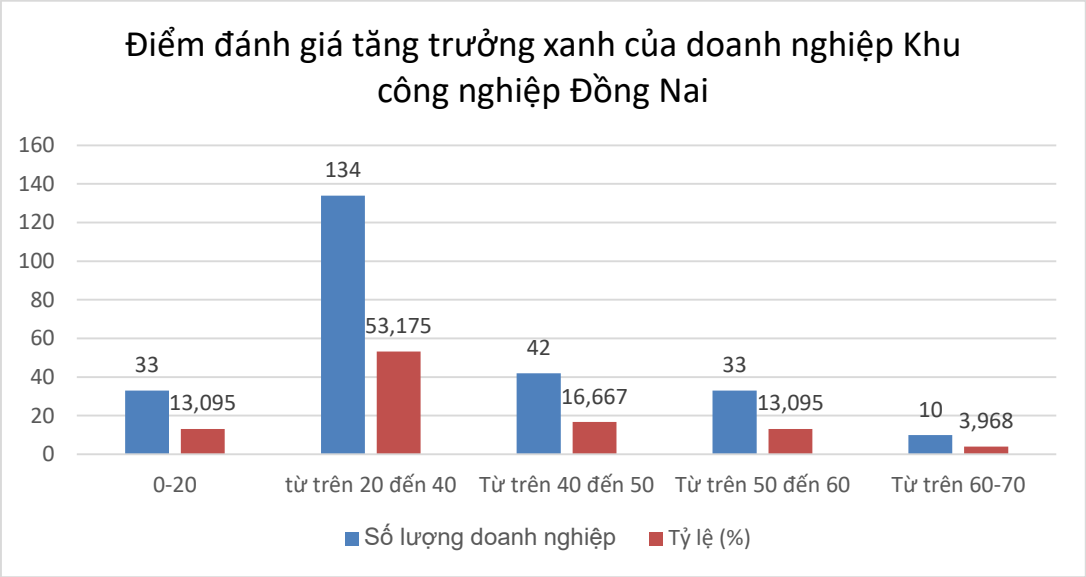

Hình 4.1: Xếp hạng doanh nghiệp trong các khu công nghiệp Đồng Nai theo hoạt động tăng trưởng xanh triển khai giai đoạn 2010-2018

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát của tác giả

Những doanh nghiệp được điểm dưới 40 chiếm tỷ lệ lớn, lên đến 66,27% tổng số doanh nghiệp được khảo sát. Những doanh nghiệp này thông thường có số lượng các hoạt động triển khai đều mức thấp, hoặc đang xem xét tiến hành triển khai một số hoạt động TTX. Số lượng các doanh nghiệp có số điểm trên 40 còn khá hạn chế, đặc biệt là điểm số từ 60-70 chỉ chiếm khoảng 3,968%.

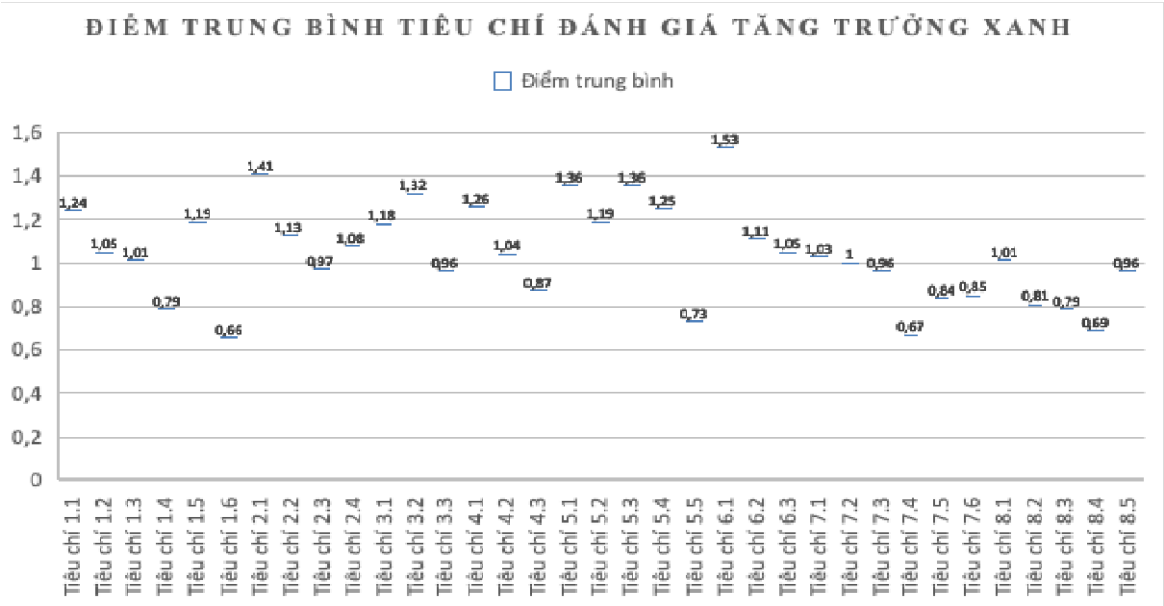

Hình 4.2: Điểm trung bình hoạt động tăng trưởng xanh triển khai của doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát của tác giả.

Điểm trung bình cao tập trung ở những hoạt động dễ triển khai ở cấp độ doanh nghiệp. Những hoạt động này thường liên quan đến việc đưa ra các mục tiêu, hoặc tổng hợp dữ liệu. Việc triển khai thực tế như đòi hỏi sự đầu tư lớn, kết hợp với các đơn vị khác, hoặc có tầm tác động vượt qua phạm vi doanh nghiệp thường có điểm trung bình thấp hơn, thể hiện cụ thể ở bảng dữ liệu sau:

Bảng 4.9: Điểm trung bình triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (xếp từ thấp đến cao)

Tiêu chí	Nội dung	Điểm trung bình
Tiêu chí 1.6	Doanh nghiệp đi đầu trong phát động thực hiện (hoặc hưởng ứng) những chương trình bảo vệ môi trường	0,66
Tiêu chí 7.4	Doanh nghiệp có bộ phận cải tiến kỹ thuật theo hướng thân thiện với môi trường	0,67
Tiêu chí 8.4	Doanh nghiệp có các chứng chỉ quốc gia về sản phẩm xanh (nhãn sinh thái, nhãn xanh)	0,69
Tiêu chí 5.5	Doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 50.001 về quản lý năng lượng	0,73
Tiêu chí 1.4	Thực hiện kiểm toán về môi trường	0,79
Tiêu chí 8.3	Sản xuất ra những sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường	0,79
Tiêu chí 8.2	Doanh nghiệp dán nhãn sinh thái lên các sản phẩm của mình	0,81
Tiêu chí 7.5	Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu và triển khai (R&D)	0,84
Tiêu chí 7.6	Doanh nghiệp có bộ phận phụ trách sở hữu trí tuệ	0,85
Tiêu chí 4.3	Đầu tư vào dây chuyền xử lý chất thải	0,87
Tiêu chí 3.3	Thực hiện đầu tư vào công nghệ mới thân thiện với môi trường	0,96
Tiêu chí 7.3	Doanh nghiệp thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn cho nhân viên về kỹ năng sản xuất liên quan đến tăng trưởng xanh	0,96
Tiêu chí 8.5	Triển khai các chương trình marketing theo hướng gắn liền với bảo vệ môi trường	0,96
Tiêu chí 2.3	Lấy nguyên liệu đầu vào từ nguồn thải các doanh nghiệp khác đã qua xử lý trong cùng khu công nghiệp	0,97
Tiêu chí 7.2	Thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường	1
Tiêu chí 1.3	Lãnh đạo doanh nghiệp áp dụng những nội dung tập huấn về tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp	1,01

Tiêu chí 8.1	Doanh nghiệp có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn ISO 14000	1,01
Tiêu chí 7.1	Tuyển dụng nhân lực có chuyên môn về môi trường	1,03
Tiêu chí 4.2	Đưa ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải định kỳ	1,04
Tiêu chí 1.2	Lãnh đạo doanh nghiệp có tham gia các khóa tập huấn, hội thảo về Tăng trưởng xanh	1,05
Tiêu chí 6.3	Thiết kế lại quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm nước	1,05
Tiêu chí 2.4	Xử lý nguồn chất thải đầu ra để tái sử dụng cho doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp khác	1,08
Tiêu chí 6.2	Lắp các thiết bị tiết kiệm nước trong các cơ sở của mình	1,11
Tiêu chí 2.2	Lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu dựa trên tiêu chí thân thiện với môi trường	1,13
Tiêu chí 3.1	Triển khai hệ thống quản lý môi trường	1,18
Tiêu chí 1.5	Có những biểu ngữ, khẩu hiệu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững (ví dụ: sạch hơn, xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn…)	1,19
Tiêu chí 5.2	Đưa ra định mức tiêu thụ năng lượng cho từng tháng	1,19
Tiêu chí 1.1	Lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp mình	1,24
Tiêu chí 5.4	Đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu mức tiêu thụ năng lượng	1,25
Tiêu chí 4.1	Đo lường mức phát thải theo từng tháng	1,26
Tiêu chí 3.2	Áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch hơn	1,32
Tiêu chí 5.1	Thu thập dữ liệu về tình hình sử dụng năng lượng theo từng tháng	1,36
Tiêu chí 5.3	Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt	1,36
Tiêu chí 2.1	Lập danh sách các nhà cung cấp nguyên vật liệu	1,41
Tiêu chí 6.1	Thu thập dữ liệu sử dụng nguồn nước theo từng tháng	1,53

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả.

Bảng 4.10: Phân tổ điểm trung bình triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh tại các doanh nghiệp khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (theo điểm số từ thấp đến cao)

Điểm trung bình đánh giá	**Số lượng**	**Tỷ trọng (%)**
Điểm trung bình đánh giá từ 0,6-0,8	6	17,14
Điểm trung bình đánh giá từ trên 0,8- 1	9	25,71
Điểm trung bình đánh giá từ trên 1 đến 1,2	12	34,29
Điểm trung bình đánh giá từ trên 1,2 đến 1,4	6	17,14
Điểm trung bình đánh giá trên 1,4	2	5,71
Tổng cộng	**35**	**100,00**

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

Theo kết quả khảo sát, trong tổng số 35 hoạt động thì có đến 15 hoạt động có điểm trung bình triển khai dưới 1 (tập trung ở các hoạt động 1.6; 7;4; 8.4; 5.5; 1.4; 8.3; 9.2; 7.5; 7.6; 4.3; 3.3; 7.3; 8.5; 2.3). Đây là những hoạt động đòi hỏi mức độ đầu tư lớn, liên quan đến cấu trúc doanh nghiệp hoặc tầm nhìn vượt quá phạm vi của doanh nghiệp. Tuy nhiên một số hoạt động doanh nghiệp có thể đạt được ở mức cao hơn nếu có sự đầu tư hoặc hỗ trợ từ các tổ chức môi trường liên quan như: tổ chức chương trình tập huấn cho nhân viên; có bộ phân nghiên cứu và triển khai…

Còn lại 20 hoạt động có điểm triển khai trên 1, trong đó có 4 hoạt động có điểm triển khai khá cao là 5.1; 5.3; 2.1; 6.1. Đây đều là hoạt động triển khai khá đơn giản, doanh nghiệp dễ dàng thực hiện, nhưng nó lại quan trọng để thu thập dữ liệu và triển khai ở mức độ cao hơn.

Những hạn chế cụ thể trong từng nhóm hoạt động theo tác giả đánh giá như sau:

Thứ nhất, ở nhóm hoạt động đầu tiên, kết quả khảo sát chỉ ra rất ít doanh nghiệp thực hiện kiểm toán về môi trường, cũng như có sự chỉ đạo xuyên suốt từ trên xuống thể hiện qua lãnh đạo đơn vị có kiến thức về TTX và áp dụng nó vào doanh nghiệp còn khá hạn chế. Để có thể triển khai các hoạt động TTX một cách thuận lợi, cần có kiến thức và sự quyết tâm chỉ đạo từ phía lãnh đạo của đơn vị. Ngoài ra việc thực hiện kiểm toán về môi trường cũng cần phải được triển khai một cách rộng rãi để các doanh nghiệp nắm được dòng tiền và các khoản đầu tư môi trường và sử dụng nó để sinh lợi. Tuy nhiên, việc triển khai cả 2 hoạt động này còn hạn chế, do vậy sẽ khó thúc đẩy TTX trong các doanh nghiệp, tạo sự phát triển bền vững trong tương lai.

Thứ hai, ở nhóm hoạt động thứ 2, mặc dù đã có dấu hiệu khả quan khi các doanh nghiệp đã chủ động xây dựng mối quan hệ cộng sinh với nhau, nhưng chỉ có 31,3% doanh nghiệp lựa chọn nhà cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào theo tiêu chí thân thiện

với môi trường (chỉ 79/252 doanh nghiệp đồng ý và đã triển khai ở doanh nghiệp mình). Điều này cho thấy mặc dù nhìn nhận được vai trò của TTX, nhưng khi đi vào thực tế, các doanh nghiệp vẫn còn khó khăn trong chuyển đổi. Yếu tố đầu vào vẫn lựa chọn dựa theo chuỗi nguyên liệu và hệ thống.

Thứ ba, ở nhóm hoạt động thứ 3, kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động thường dừng ở những cải tiến nhỏ lẻ, mức độ đầu tư tương đối thấp, giá trị chưa cao, và thường chỉ áp dụng trong doanh nghiệp. Các cải tiến của doanh nghiệp thường đến từ nhập khẩu công nghệ, bộ phận cải tiến hay người lao động còn chưa có vai trò quan trọng trong hoạt động này.

Thứ tư, nhóm hoạt động thứ 4,5,6 các doanh nghiệp mặc dù đã có đo lường mức phát thải, hay sử dụng các yếu tố đầu vào (năng lượng, nước) tuy nhiên từ đó để phân tích sâu hơn và đề ra mục tiêu giảm lượng tiêu thụ còn rất hạn chế. Các biện pháp này về cơ bản chỉ là thay thế, chứ chưa đi vào bản chất phân tích quá trình sản xuất để giảm lượng tiêu thụ trong từng khâu và hướng đến hiệu quả lâu dài của doanh nghiệp.

Thứ năm, ở nhóm hoạt động thứ 7, việc đầu tư vào nhân lực đặc biệt là nhân lực có chuyên môn về môi trường còn chưa được chú trọng. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cũng chưa chú trọng đến hình thành nên các bộ phận chuyên môn, đặc biệt là bộ phận cải tiến gắn chặt với môi trường. Hơn nữa, những vấn đề về nghiên cứu triển khai, hoặc sở hữu trí tuệ cũng chưa thật sự được chú trọng.

Thứ sáu, ở nhóm hoạt động thứ 8, các hoạt động triển khai ở mức độ hệ thống cũng chưa được chú trọng, rất ít các doanh nghiệp đi đầu trong việc phát động, hoặc triển khai các chương trình ở tầm thể chế liên quan đến nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Việc phát triển thành chuỗi, sản xuất ra những sản phẩm xanh hoặc dán nhãn sinh thái lên sản phẩm của mình cũng chưa thật sự được các doanh nghiệp quan tâm.

Tóm tắt chương 4

Với việc sử dụng phương pháp điển hình (phân tích hoạt động TTX của 4 doanh nghiệp), cùng với phỏng vấn chuyên gia và điều tra xã hội học, nội dung của Chương làm rõ thực trạng, xu hướng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn KCN tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, với 8 nhóm hoạt động TTX kết hợp giữa cải tiến sinh thái và sản xuất bền vững, các doanh nghiệp trong khu đã có những kết quả đạt được nhất định:

(1) các doanh nghiệp đã ý thức được vai trò quan trọng của TTX với sự phát triển bền vững;

(2) các doanh nghiệp đã lồng ghép hoạt động TTX vào chiến lược phát triển của mình;

(3) có tín hiệu khả quan hình thành khu công nghiệp sinh thái từ nền tảng các KCN cũ;

(4) các doanh nghiệp chú trọng đầu tư vào công nghệ thân thiện với môi trường bằng việc đầu tư vào hệ thống quản lý và tiến hành phương thức sản xuất sạch hơn;

(5) các doanh nghiệp ý thức trong quy định mức phát thải ra môi trường;

(6) hoạt động tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào được doanh nghiệp quan tâm và triển khai;

(7) doanh nghiệp đầu tư vào nhân lực có trình độ, hoặc thành lập các các bộ phận liên quan đến môi trường đã được hưởng ứng, triển khai tại một số doanh nghiệp;

(8) một số doanh nghiệp cũng đã chú trọng trong sản xuất ra sản phẩm xanh, hoặc đầu tư cho các hoạt động marketing xanh.

Tuy nhiên, tổng quan chung, những hoạt động này chủ yếu dừng ở mức độ đơn giản, dễ thực hiện và có phạm vi nội bộ doanh nghiệp. Nếu quy đổi điểm triển khai TTX thì mức điểm trung bình cho triển khai các hoạt động chỉ là 36,12/70. Số lượng doanh nghiệp có điểm số trên 50 chỉ chiếm 17,07%. Trên tổng số 35 hoạt động triển khai thì có tới 15 hoạt động điểm triển khai dưới 1. Mỗi nhóm hoạt động đều có những hạn chế nhất định:

(1) nhóm hoạt động thứ nhất, các doanh nghiệp còn hạn chế thực hiện kiểm toán về môi trường, cũng như việc áp dụng chỉ đạo xuyên suốt áp dụng TTX từ lãnh đạo còn hạn chế;

(2) nhóm hoạt động thứ hai, có ít doanh nghiệp lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào theo tiêu chí thân thiện với môi trường;

(3) ở nhóm hoạt động thứ ba, các hoạt động cải tiến chỉ dừng ở mức nhỏ, lẻ, áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp và thường đến từ nhập khẩu, bộ phận cải tiến hoặc người lao động chưa đóng vai trò quan trọng trong nhóm hoạt động này;

(4) nhóm hoạt động thứ 4, 5,6, các doanh nghiệp chủ yếu thu thập dữ liệu từ lượng phát thải ra môi trường, hoặc sử dụng yếu tố đầu vào (điện, nước) chứ chưa tận dụng nó để phân tích và đưa ra những mục tiêu và tiến hành cải tiến nhằm tăng năng suất và hạn chế tác động tới môi trường;

(5) nhóm hoạt động thứ 7, việc đầu tư vào nhân lực có chuyên môn về môi trường, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp có tính đến việc hình thành bộ phận cải tiến hay vấn đề nghiên cứu triển khai, SHTT còn chưa được chú trọng;

(6) nhóm hoạt động thứ 8, các hoạt động triển khai ở mức độ hệ thống cũng chưa được nhiều doanh nghiệp chú trọng, rất ít các doanh nghiệp đi đầu trong phát động, triển khai các chương trình ở tầm thể chế tạo sự lan tỏa rộng ở các phạm vi khác.

Những nhận định ban đầu này sẽ là cơ sở để tác giả tiếp tục tiến hành phân tích ở chương tiếp theo, tìm hiểu những yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 5: YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2010-2018

Mục tiêu của các doanh nghiệp hướng đến tối đa hóa lợi nhuận, do vậy, bên cạnh vấn đề về nhận thức cũng cần có sự tác động của các bên hữu quan (nhóm yếu tố hữu quan bên trong và nhóm yếu tố hữu quan bên ngoài) buộc doanh nghiệp triển khai các hoạt động TTX. Nếu các bên hữu quan tạo ra sức ép càng lớn, thì sẽ làm cho doanh nghiệp buộc phải thay đổi hành vi sản xuất theo hướng xanh hơn, thể hiện qua việc áp dụng hay triển khai các hoạt động TTX nhiều hơn. Song song với đó, do đặc thù của doanh nghiệp (lĩnh vực hoạt động, quy mô, mức độ hội nhập quốc tế) cũng sẽ tác động đến việc thúc đẩy triển khai các hoạt động này.

Để kiểm định các nhận định này, trong chương 5 tác giả sẽ sử dụng phương pháp định lượng, sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, với biến phụ thuộc là điểm triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp và biến độc lập là sức ép các bên hữu quan (đo lường từ cảm nhận của doanh nghiệp) và các biến kiểm soát là yếu tố đặc thù của doanh nghiệp (quy mô vốn; mức độ hội nhập quốc tế; lĩnh vực hoạt động).

Kết quả của mô hình hồi quy kết hợp với các nhận định từ chương 4, sẽ góp phần giúp tác giả chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai hoạt động này của các doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai.

5.1. Kết quả thảo luận chuyên gia và thống kê kết quả khảo sát

5.1.1. Kết quả thảo luận chuyên gia

Trên cơ sở bảng hỏi đầu tiên được xây dựng, thông qua góp ý của các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế học, 5 tiêu chí phản ánh hoạt động TTX được giữ nguyên, trong đó tiêu chí về xanh hóa sản xuất được cụ thể hóa thành 3 nội dung: (1) tìm kiếm nguồn nguyên liệu sạch hơn để thay thế; (2) cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm; (3) đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải.

Nhóm tiêu chí phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn nước và năng lượng cũng được chia thành 2 nhóm tiêu chí thành phần: (1) sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng và (2) sử dụng tiết kiệm nguồn nước.

Thông qua trao đổi với các chuyên gia là cán bộ quản lý môi trường tại các khu công nghiệp, thang đo cụ thể cho từng tiêu chí được thống nhất ở 3 mức: (0): chưa triển khai; (1) đang triển khai và (2) đã triển khai.

Như vậy thông qua khảo sát chuyên gia, bảng khảo sát được xây dựng dựa trên 8 tiêu chí thành phần với tổng cộng 35 tiêu chí, cụ thể:

Nhóm tiêu chí thứ nhất: lồng ghép tăng trưởng xanh trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Đây là vấn đề cần thiết và thiết yếu để hướng doanh nghiệp đến sự phát triển bền vững thông qua các hoạt động của mình, nó thể hiện nhận thức và ý chí của doanh nghiệp hơn là do các yếu tố bên ngoài tác động vào. Nếu bản thân doanh nghiệp nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh, họ sẽ cụ thể hóa và điều cơ bản và đầu tiên đó là lồng ghép các tăng trưởng xanh vào mục tiêu hay chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Nhóm tiêu chí này sẽ bao gồm 6 tiêu chí thành phần.

Nhóm thứ hai, xanh hóa trong sản xuất. Dựa trên mô hình sản xuất hiện tại, ứng dụng các cải tiến hoặc phân tích quy trình để làm một mặt nâng cao năng suất nhưng đồng thời lại giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi môi trường. Những hoạt động xanh hóa sản xuất của doanh nghiệp không chỉ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của doanh nghiệp tới môi trường mà thông qua quá trình phân tích hoạt động sản xuất (như áp dụng EMS, TQM, LCA), ứng dụng các cải tiến vào sản xuất sẽ làm gia tăng năng suất cho doanh nghiệp. Các hoạt động xanh hóa trong sản xuất bao gồm các hoạt động từ đầu vào cho đến đầu ra chia ra thành các hoạt động chính:

(2.1) tìm kiếm nguồn nguyên liệu sạch hơn để thay thế: gồm 4 tiêu chí thành phần.

(2.2) cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm: gồm 3 tiêu chí thành phần.

(2.3) đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải: gồm 3 tiêu chí thành phần

Nhóm thứ ba, sử dụng hiệu quả nguồn nước và năng lượng. Nguồn nước và năng lượng là yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất, nếu doanh nghiệp áp dụng các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực này, một phần sẽ giảm mức tiêu thụ nguồn nguyên liệu, mặt khác cũng góp phần giảm mức tác động tiêu cực đến môi trường. Nhóm tiêu chí này được chia thành 2 hoạt động chính:

(3.1) sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng: gồm 5 tiêu chí thành phần

(3.2) sử dụng hiệu tiết kiệm nguồn nước: gồm 3 tiêu chí thành phần.

Nhóm thứ tư, đầu tư vào nguồn nhân lực và cơ cấu tổ chức. Nguồn nhân lực là bộ phận không thể tách rời trong quá trình sản xuất, đặc biệt là trong khi áp dụng các biện pháp cải tiến trong sản xuất. Ngoài ra, việc đầu tư ở đây cũng thể hiện ở việc doanh nghiệp có những chương trình để phổ biến nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của

tăng trưởng xanh đối sự phát triển của mình. Ngoài ra, sự thay đổi trong cơ cấu của tổ chức cũng góp phần quan trọng định hướng doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững hơn. Sự thay đổi này có thể thể hiện qua sự xuất hiện của bộ phận nghiên cứu triển khai (R&D), bộ phận sở hữu trí tuệ. Nhóm tiêu chí này gồm 6 tiêu chí thành phần.

Nhóm thứ năm, đầu tư cho nghiên cứu sản xuất các sản phẩm hoặc dịch vụ mới thân thiện với môi trường và các hoạt động marketing xanh hướng đến thay đổi thói quen người tiêu dùng. Đây là những hoạt động ở cấp độ cao nhất, tác động đến thói quen và thể chế trong xã hội. Việc doanh nghiệp nghiên cứu các sản phẩm hay dịch vụ xanh góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, ngoài ra thông qua các chiến dịch hay chương trình marketing xanh sẽ tác động ở tầm lớn hơn, ảnh hưởng đến thói quen người tiêu dùng, nhận thức của xã hội qua đó sẽ làm thay đổi nhận thức ở tầm thể chế. Nhóm tiêu chí này gồm 5 tiêu chí thành phần.

Về các yếu tố tác động tới triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp, sau khi thảo luận với các nhà khoa học thì nhóm các yếu tố được cụ thể hóa tổ chức phi chính phủ bằng vai trò hay sức ép từ phía Ban Quản lý khu công nghiệp. Sau khi thảo luận với các chuyên gia là cán bộ trực tiếp quản lý môi trường của các KCN thì yếu tố thuộc về sức ép của Ban Quản lý được cụ thể hóa bằng 6 tiêu chí thành phần.

Các chuyên gia đã thống nhất ngoài các yếu tố thuộc đặc thù của doanh nghiệp thì có 10 nhóm yếu tố thuộc về sức ép của các bên hữu quan bao gồm (cụ thể được thể hiện ở phụ lục bảng khảo sát doanh nghiệp):

- Sức ép từ lãnh đạo doanh nghiệp (gồm 3 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép của người lao động (gồm 4 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép từ mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp (gồm 4 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép từ phía Chính phủ (gồm 4 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép từ người mua (gồm 6 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép từ nhà cung cấp (gồm 3 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép từ đối thủ cạnh tranh (gồm 4 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép từ quỹ tài chính (gồm 4 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép từ các cổ đông (gồm (3 chỉ tiêu thành phần)
- Sức ép từ Ban Quản lý khu công nghiệp (gồm 6 chỉ tiêu thành phần)

5.1.2. Thống kê kết quả khảo sát

Trên cơ sở khảo sát doanh nghiệp trong khoảng thời gian từ 11/2017-5/2018, sau khi khảo sát mẫu 15 doanh nghiệp, mẫu khảo sát chính thức đã được hoàn thiện. Kết quả khảo sát chính thức như sau:

Số lượng phiếu phát ra 500, gửi trực tiếp đến trụ sở các doanh nghiệp hoặc gửi thông qua email của doanh nghiệp được đăng ký chính thống trong hồ sơ. Kết quả, đã có 275 phiếu trả lời văn bản và 2 trả lời qua email.

Sau khi lọc những phiếu sai thì số phiếu hợp lệ là 252. Đây là sẽ cơ sở để tác giả thực hiện các phân tích tiếp theo.

Theo kết quả khảo sát, đã có các doanh nghiệp trong 31 khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai tham gia trả lời. Phân bổ số phiếu nhiều nhất tại khu công nghiệp Hố Nai (với tổng cộng 32 doanh nghiệp tham gia khảo sát, chiếm tỷ trọng 13,89%). Các khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Lộc Khang , Nhơn Trạch 6, Suối Tre, Tân Phú và Xuân Lộc có số doanh nghiệp phản hồi ít nhất với 1 phiếu trả lời.

Mức độ phân bổ số mẫu khảo sát theo các khu công nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Thống kê doanh nghiệp khảo sát phân theo khu công nghiệp

Stt	Tên khu công nghiệp	Số lượng doanh nghiệp trả lời	Tỷ trọng (%)	Tỷ lệ tích lỹ	Số lượng doanh nghiệp trong khu công nghiệp	Tỷ trọng khảo sát so với số lượng trong khu công nghiệp (%)
1	Agtex Long Bình	6	2,38	2,38	20	30,00
2	Amata	25	9,92	12,30	167	14,97
3	An Phước	6	2,38	14,68	40	15,00
4	BH 1	15	5,95	20,63	143	10,49
5	BH 2	15	5,95	26,59	135	11,11
6	Bàu Xéo	2	0,79	27,38	24	8,33
7	Dầu Giây	2	0,79	28,17	20	10,00
8	Dệt May Nhơn Trạch	8	3,17	31,35	68	11,76
9	Giang Điền	3	1,19	32,54	35	8,57
10	Gò Dầu	4	1,59	34,13	31	12,90
11	Hố Nai	35	13,89	48,02	110	31,82
12	Long Khánh	3	1,19	49,21	27	11,11
13	Long Thành	19	7,54	56,75	124	15,32
14	Long Đức	20	7,94	64,68	61	32,79
15	Loteco	5	1,98	66,67	52	9,62
16	Lộc An, Bình Sơn	3	1,19	67,86	27	11,11
17	Nhơn TRẠCH II-LỘC KHANG	1	0,40	68,25	8	12,50
18	Nhơn Trạch 1	12	4,76	73,02	97	12,37
19	Nhơn Trạch 2	9	3,57	76,59	78	11,54

20	Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú	3	1,19	77,78	22	13,64
21	Nhơn Trạch 3	13	5,16	82,94	136	9,56
22	Nhơn Trạch 5	3	1,19	84,13	25	12,00
23	Nhơn Trạch 6	1	0,40	84,52	15	6,67
24	Suối Tre	1	0,40	84,92	15	6,67
25	Sông Mây	21	8,33	93,25	68	30,88
26	Tam Phước	9	3,57	96,83	91	9,89
27	Thạnh Phú	2	0,79	97,62	12	16,67
28	Tân Phú	1	0,40	98,02	3	33,33
29	Xuân Lộc	1	0,40	98,41	3	33,33
30	Ông Kèo	2	0,79	99,21	23	8,70
31	Định Quán	2	0,79	100,00	19	10,53
32	CNC Long Thành	0	0,00	100,00	1	0,00
	Tổng cộng	**252**	**100.00**		**1700**	**14,82**

Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả và dữ liệu báo cáo của Ban Quản lý khu công nghiệp năm 2018.

Tỷ lệ chấp nhận và hoàn thành khảo sát trung bình là 14,82%, trong đó tỷ lệ trả lời cao nhất là các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Tân Phú và Xuân Lộc với tỷ lệ trả lời là 33,33%. Tỷ lệ trả lời thấp nhất là 0%, do chỉ có 1 doanh nghiệp duy nhất trong khu (KCN Công nghệ cao Long Thành).

Phân theo loại hình doanh nghiệp, số lượng phản hồi hầu hết là các doanh nghiệp nước ngoài (chiếm tỷ trọng 81,35%), tiếp theo là doanh nghiệp trong nước (chiếm tỷ trọng 9,52%) và doanh nghiệp liên doanh (9,13%). So với cơ cấu loại hình doanh nghiệp trong khu thì doanh nghiệp liên doanh chiếm tỷ trọng khảo sát lớn nhất lên đến 29,49%, thấp nhất là doanh nghiệp trong nước với 5,25% và doanh nghiệp nước ngoài chiếm 17,6%.

Bảng 5.2 Số lượng mẫu khảo sát phân theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ trọng khảo sát	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng doanh nghiệp khảo sát
Doanh nghiệp trong nước	24	9,52	457	5,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (liên doanh)	23	9,13	78	29,49
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	205	81,35	1165	17,60
Tổng số	252	100	1700	14,82

Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả và dữ liệu báo cáo của Ban Quản lý khu công nghiệp năm 2018.

Phân theo lĩnh vực hoạt động, chủ yếu các doanh nghiệp khảo sát hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (chiếm tỷ trọng 86,51% tổng số doanh nghiệp khảo

sát), lĩnh vực dịch vụ và thương mại ít hơn với 12,3%; lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỷ trọng 1,19%. Tuy nhiên nếu phân theo số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp thì tỷ trọng doanh nghiệp trả lời khảo sát trong lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp là 60%; lĩnh vực dịch vụ, thương mại là 20,13% và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng là 14,15%.

Bảng 5.3. Số lượng doanh nghiệp trả lời khảo sát phân theo lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực hoạt động	Số lượng	Tỷ trọng khảo sát	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng doanh nghiệp khảo sát (%)
Nông – Lâm – Ngư nghiệp	3	1,19	5	60
Công nghiệp, xây dựng	218	86,51	1541	14,15
Dịch vụ, thương mại	31	12,30	154	20,13
Tổng số	252	100	1700	14,82

Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả và dữ liệu báo cáo của Ban Quản lý khu công nghiệp năm 2018.

Như vậy, tương ứng về các đặc điểm loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, hay phân theo số lượng doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, số lượng doanh nghiệp trả lời phiếu khảo sát về cơ bản đáp ứng yêu cầu, có thể được chấp nhận mang tính đại diện để phân tích các nội dung tiếp theo.

5.2. Phân tích nhân tố

Để xác định các nhân tố đưa vào mô hình, bước phân tích nhân tố này sẽ bao gồm 3 bước: (1) kiểm tra độ tin cậy của nhân tố Cronbach’s Alpha; (2) phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) Xác nhận nhân tố trong mô hình. Kết quả các bước cụ thể như sau:

5.2.1. Kiểm tra độ tin cậy của yếu tố (Cronbach’s Alpha)

Từ các dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành đánh giá thang đo thông qua kiểm định Cronbach’s Alpha, kết quả như sau:

Bảng 5.4. Kết quả kiểm tra hệ số Cronbach's Alpha các yếu tố

Biến	Số quan sát	Dấu	Hệ số pearson	Tương quan biến tổng	Đồng phương sai trung bình biến	Hệ số Cronbach's alpha
YT1: Sức ép từ lãnh đạo doanh nghiệp						
C1.1. Chỉ đạo, hướng dẫn	252	+	0.8701	0.6952	.8576013	0.7463
C1.2. Khuyến khích	252	+	0.8430	0.6316	.9570606	0.8132
C1.3. Giám sát	252	+	0.8747	0.7271	.8773794	0.7203
Test scale					.8973471	0.8258
YT2: Sức ép từ người lao động						
C2.1. Gây sức ép	252	+	0.8676	0.7467	.6724056	0.8833
C2.2. Đòi hỏi áp dụng	252	+	0.8880	0.8005	.690766	0.8617
C2.3. Tổ chức đào tạo	252	+	0.8715	0.7623	.6843578	0.8752

C2.4. Thực hành	252	+	0.8880	0.8061	.70822	0.8614
Test scale					.6889374	0.8993
YT3: Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp						
C3.1. Mục tiêu lợi nhuận	252	+	0.8537	0.7124	.769699	0.8553
C3.2. Trách nhiệm xã hội	252	+	0.8688	0.7732	.8274679	0.8305
C3.3. Xây dựng hình ảnh, quảng bá thương hiệu	252	+	0.8961	0.8052	.7455733	0.8139
C3.4. Thu hút đầu tư	252	+	0.8089	0.6663	.8819168	0.8679
Test scale					.8061642	0.8769
YT4: Sức ép từ phía Chính phủ						
C4.1. Quy định	252	+	0.8514	0.7296	1.026.845	0.8503
C4.2. Đề xuất mục tiêu	252	+	0.8952	0.8094	.9698349	0.8202
C4.3. Đưa ra chiến lược	252	+	0.8892	0.7928	.9545627	0.8253
C4.4. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi	252	+	0.7980	0.6377	1.113.261	0.8861
Test scale					1.016.126	0.8801
YT5: Sức ép từ phía người mua						
C5.1. Trả giá cao, an toàn sức khỏe	252	+	0.7342	0.6205	.6381442	0.8498
C5.2. Trả giá cao, đảm bảo chất lượng	252	+	0.8432	0.7677	.5819816	0.8254
C5.3. Tạo sức ép	252	+	0.7775	0.6438	.5740562	0.8483
C5.4. Có nhu cầu cao với sản phẩm	252	+	0.6839	0.5515	.6596898	0.8609
C5.5. Giám sát	252	+	0.8228	0.7261	.5685354	0.8307
C5.6. Tổ chức phi chính phủ	252	+	0.7878	0.6776	.5901584	0.8397
Test scale					.6020943	0.8655
YT6: Sức ép từ phía nhà cung cấp						
C6.1. Tạo sức ép	252	+	0.9035	0.7610	.8187093	0.9029
C6.2. Đáp ứng quy định	252	+	0.9209	0.8310	.8545026	0.8378
C6.3. Đáp ứng tiêu chuẩn	252	+	0.9233	0.8293	.8187409	0.8350
Test scale					.8306509	0.9000
YT7: Sức ép từ đối thủ cạnh tranh						
C7.1. Tăng cường cải tiến, nâng cao năng suất	252	+	0.8731	0.7576	.7247254	0.7815
C7.2. Thay đổi phương thức sản xuất gần gũi môi trường	252	+	0.8616	0.7363	.7398449	0.7910
C7.3. Thay đổi phương thức marketing, gắn trách nhiệm xã hội	252	+	0.7935	0.6278	.8509507	0.8373
C7.4. Tạo sự khác biệt vượt trội trên nền tảng xanh và bền vững	252	+	0.7960	0.6465	.8674403	0.8292
Test scale					.7957403	0.8512
YT8: Sức ép từ quỹ tài chính						
C8.1. Tiêu chuẩn cho vay	252	+	0.9130	0.8329	.6712252	0.8437
C8.2. Đòi hỏi chiến lược bền vững	252	+	0.8388	0.7022	.7656095	0.8944
C8.3. Ưu đãi	252	+	0.9207	0.8543	.6909558	0.8370
C8.4. Gói tài trợ	252	+	0.8271	0.7086	.8263507	0.8897
Test scale					.7385353	0.8971
YT8: Sức ép từ cổ đông						
C9.1. Thu hút cổ đông	252	+	0.9351	0.8571	.7926073	0.9013
C9.2. Họp cổ đông đề cập chiến lược phát triển xanh	252	+	0.9331	0.8408	.7518814	0.9166
C9.3. Gây sức ép	252	+	0.9465	0.8808	.7621577	0.8827
Test scale					.7688821	0.9310
YT9: Sức ép từ Ban Quản lý KCN						

C10.1. Xây dựng các quy định riêng	252	+	0.8289	0.7216	.6673639	0.8959
C10.2. Tiêu chuẩn riêng	252	+	0.8463	0.7767	.7212815	0.8839
C10.3. Nhắc nhở	252	+	0.8236	0.7477	.7393616	0.8882
C10.4. Hướng dẫn	252	+	0.8644	0.8066	.7273904	0.8810
C10.5. Ưu đãi	252	+	0.7882	0.6882	.7359815	0.8963
C10.6. Giám sát	252	+	0.8285	0.7449	.7138446	0.8879
Test scale					.7175373	0.9055

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

Tiêu chuẩn để chấp nhận các biến đó là: (1) những biến có chỉ số tương quan phù hợp (Corrected Item – Total Correlation) từ 0,3 trở lên; (2) hệ số Cronbach's Alpha của các biến phải từ 0,6 trở lên.

Thông qua bảng dữ liệu phân tích từ phần mềm Stata có thể thấy dữ liệu các biến thành phần đều có hệ số Cronbach's alpha> 0,6 cũng như chỉ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 nên các hệ số này đều đạt mức độ tin cậy và được chấp nhận để tiến hành bước phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

5.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để rút gọn và điều chỉnh các biến có ý nghĩa hơn. Tại bước này, nghiên cứu tiếp tục sử dụng các biến có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,5 và xem xét loại các biến có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,3 để đảm bảo giá trị phân biệt giữa các nhân tố. Phép trích và xoay nhân tố khi xử lý EFA được sử dụng cho kết quả sau 21 lần xoay nhân tố để loại đi các biến không phù hợp có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,3 (phụ lục 5 các lần xoay nhân tố được đính kèm kết quả nghiên cứu).

Kết quả sau 21 lần xoay nhân tố còn lại 6 biến lớn được hình thành thể hiện ở bảng dữ liệu sau:

Bảng 5.5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA sau khi xoay nhân tố

Biến	Yếu tố 1	Yếu tố 2	Yếu tố 3	Yếu tố 4	Yếu tố 5	Yếu tố 6
c17a11	0.7428					
c17a13	0.7390					
c17a21		0.8134				
c17a22		0.8694				
c17a23		0.8180				
c17a24		0.8480				
c17a31	0.7500					
c17a32	0.8147					
c17a33	0.7692					
c17b21						0.8822
c17b22						0.8265
c17b41					0.9089	
c17b42					0.8663	

c17b51				0.8017		
c17b53				0.8297		
c17b54				0.7706		
c17b61			0.8821			
c17b62			0.8110			
c17b63			0.8856			
c17b72	0.5730					

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata.

Bảng 5.6. Kết quả phân tích nhân tố cho biến độc lập

Các hệ số	Giá trị	So sánh
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	0,868	0,5<KMO<1
Giá trị Sig trong kiểm định Bartlett	0.000	Sig<0,05
Phương sai trích	0,7996	>50%

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata.

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) có giá trị là: 0,868>0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu thực tế.

Sau khi tiến hành kiểm định tính tương quan giữa các biến quan sát (kiểm định Bartlett's Test) kết quả kiểm định giả thuyết H0: mức tương quan của các biến bằng 0, kết quả kiểm định Bartlett's Test có mức giá trị ý nghĩa sig=0.000<0,05 nên kết luận các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố.

Ngoài ra, tổng phương sai trích có giá trị phương sai cộng dồn của các yếu tố là 79,96% lớn hơn 50% nên kết quả dữ liệu đã cho thấy 79,96% thay đổi các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát thành phần.

Trong bảng 5.5, hệ số tải nhân tố (factor loading) đều lớn hơn 0,55 nên cỡ mẫu nằm trong khoảng 100 đến 350. Cỡ mẫu tác giả khảo sát trong nghiên cứu là 252 là có thể chấp nhận được.

Như vậy, kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập của ma trận xoay nhân tố trên cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thoả mãn điều kiện khi phân tích nhân tố với hệ số Factor loading >=0,55 và số nhân tố tạo ra khi phân tích nhân tố là 6, với 20 biến quan sát thành phần.

5.2.3. Xác nhận yếu tố và điều chỉnh các giả thuyết

Thông qua các bước xoay nhân tố, số biến giữ lại trong mô hình còn lại là 6 bao gồm các yếu tố thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.7: Các yếu tố giữ lại trong mô hình

Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4	Nhân tố 5	Nhân tố 6
Sức ép từ định hướng TTX	**Sức ép người lao động**	**Sức ép từ cổ đông**	**Sức ép từ tổ chức tín dụng**	**Sức ép từ đối thủ cạnh tranh**	**Sức ép từ người mua**
C1.1. Lãnh đạo đơn vị hướng dẫn triển khai TTX	C2.1. Lao động gây sức ép phải triển khai hoạt động TTX	C9.1 Thu hút đầu tư trên cơ sở triển khai hoạt động TTX	C8.1. Tiêu chuẩn cho vay	C7.1. Tăng cường cải tiến, hướng tới năng suất	C6.1. Trả giá cao hơn với sản phẩm gần gũi môi trường, an toàn sức khoẻ
C1.3. Lãnh đạo đơn vị giám sát việc thực hiện TTX	C2.2. Lao động đòi hỏi áp dụng hoạt động TTX thông qua kênh công đoàn	C9.2 Xây dựng chiến lược TTX	C8.3. Hỗ trợ gói vay ưu đãi trên cơ sở triển khai hoạt động TTX	C7.2. Sản xuất sản phẩm gần gũi môi trường	C6.2. Trả giá cao hơn với sản phẩm gần gũi môi trường, đảm bảo chất lượng
C3.1. Sức ép từ mục tiêu lợi nhuận	C2.3. Lao động tổ chức đào tạo, thực hành kiến thức TTX	C9.3. Gây sức ép triển khai hoạt động TTX	C8.4. Gói tài trợ dựa trên triển khai hoạt động TTX		
C3.2. Thể hiện trách nhiệm xã hội	C2.4. Lao động đòi hỏi đào tạo về kỹ năng TTX				
C3.3. Xây dựng và quảng bá thương hiệu trên cơ sở TTX					
C10.2. BQL xây dựng tiêu chuẩn riêng liên quan đến TTX					

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

Sau khi điều chỉnh thông qua các bước phân tích EFA, 6 yếu tố được xác định để đưa vào mô hình như sau:

- Sức ép từ định hướng TTX (Yếu tố 1: ĐHTTX). Với việc tổng hợp các yếu tố thành phần thuộc 3 yếu tố lớn, nhóm các yếu tố này thể hiện định hướng tăng trưởng xanh từ các yếu tố quản lý (trực tiếp tại doanh nghiệp và gián tiếp qua sức ép từ BQL Khu công nghiệp). Yếu tố này bao gồm 6 yếu tố thành phần, thể hiện rằng việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp chịu sự tác động từ yếu tố định hướng của doanh nghiệp cũng như mục tiêu hoạt động và sức ép của Ban Quản lý khu công nghiệp.

Các biến số thành phần:

C1.1 và C.1.3, thể hiện rằng lãnh đạo doanh nghiệp trực tiếp có sự tác động tới việc triển khai các hoạt động thông qua việc hướng dẫn và giám sát toàn thể hoạt động.

C3.1; C3.2; C3.3, các biến số này thể hiện rằng vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp (vì lợi nhuận, thể hiện trách nhiệm xã hội với môi trường và xây dựng, quảng bá thương hiệu với môi trường) sẽ góp phần định hướng, buộc doanh nghiệp phải triển khai

các hoạt động TTX nhiều hơn. Điều này có ý nghĩa rằng, các doanh nghiệp trên thực tế đã có nhận thức rõ về vai trò của TTX đối với sự phát triển lâu dài, thể hiện qua 3 mục tiêu: (1) tăng lợi nhuận; (2) thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; (3) xây dựng và quảng bá thương hiệu.

C10.2, biến số này thể hiện rất rõ vai trò của Ban Quản lý khu công nghiệp trong việc định hướng cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển theo hướng bền vững hơn. Bên cạnh các tiêu chuẩn, quy định chung của nhà nước, bắt buộc các doanh nghiệp phải tuân theo, thì đặc thù của doanh nghiệp trong KCN đó là cũng phải tuân thủ các quy định riêng của Ban Quản lý KCN, do vậy, biến số này cũng thể hiện mong muốn của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, giảm thiểu các thủ tục hành chính, đại diện cơ quan quản lý nhà nước thông qua 1 cửa là Ban Quản lý KCN để hướng dẫn, định hướng, cũng như hỗ trợ họ trong quá trình hoạt động theo hướng phát triển lâu dài, bền vững.

Giả thuyết H1 được điều chỉnh như sau: Nếu sức ép từ phía định hướng TTX càng lớn thì doanh nghiệp sẽ triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh nhiều hơn.

***- Sức ép từ phía người lao động (Yếu tố 2: LĐ)*:** Yếu tố này bao gồm 4 chỉ tiêu thành phần từ C2.1 đến C2.4, hàm ý rằng người lao động có đóng góp quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp. Chính vì vậy, với sức ép đổi mới và đòi hỏi quyền lợi của người lao động thì doanh nghiệp cũng cần phải điều chỉnh và triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh nhiều hơn. Người lao động có thể gây sức ép lên doanh nghiệp thông qua việc tạo môi trường xanh hơn, sạch hơn cũng như đòi hỏi phải áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường hoặc yêu cầu đòi hỏi phải tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo kỹ năng liên quan đến thực hành TTX. Ngoài ra, ở mức độ cao hơn, công đoàn là tổ chức đại diện cho người lao động sẽ cần thể hiện vai trò của mình trong việc áp dụng công nghệ sản xuất ít tác động tới môi trường.

Giả thuyết H2 được điều chỉnh như sau: sức ép từ phía người lao động càng lớn thì doanh nghiệp sẽ triển khai các hoạt động TTX nhiều hơn.

- Sức ép từ phía cổ đông (Yếu tố 3: CĐ). Cổ đông ngày càng có vai trò quan trọng đối với việc vận hành, định hướng và phát triển của doanh nghiệp. Yếu tố này bao gồm 3 tiêu chí thành phần (C9.1-C9.3), hàm ý rằng các cổ đông có thể gây sức ép buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hành vi theo hướng xanh hơn. Các kênh mà cổ đông có thể gây sức ép lên hoạt động của doanh nghiệp từ: (1) theo chiến lược đầu tư của doanh nghiệp, tức là để thu hút nguồn đầu tư, các doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược của mình

gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững hơn; (2) trong các cuộc họp cổ đông định kỳ, các cổ đông yêu cầu doanh nghiệp phải báo cáo cũng như gắn triết lý kinh doanh của mình với sự phát triển bền vững; (3) cổ đông có thể gây sức ép buộc doanh nghiệp xây dựng chiến phát triển gắn chặt với môi trường.

Giả thuyết H3 được điều chỉnh như sau: sức ép từ phía cổ đông càng lớn thì buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hành vi theo hướng xanh hơn.

- Sức ép từ phía các tổ chức tín dụng (Yếu tố 4: TD), *yếu tố này bao gồm 3 tiêu chí thành phần (C8.1; C8.3; C8.4),* hàm ý rằng các tổ chức tín dụng có tác động tới hoạt động của doanh nghiệp thông qua các tiêu chuẩn, ưu đãi hay tài trợ. Nếu các tổ chức tín dụng đưa ra các tiêu chuẩn cho vay, gói ưu đãi hay tài trợ có kèm theo điều kiện doanh nghiệp phải chứng minh được định hướng phát triển bền vững trong tương lai thông qua việc triển khai các hoạt động TTX thì cũng buộc doanh nghiệp phải chuyển mình, triển khai các hoạt động này tại đơn vị mình.

Giả thuyết H4 được điều chỉnh như sau: sức ép từ phía các tổ chức tín dụng đòi hỏi các doanh nghiệp hướng đến sự phát triển bền vững thông qua việc triển khai các hoạt động TTX nhiều hơn.

- Sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh (Yếu tố 5: CT). Yếu tố này bao gồm 2 chỉ tiêu thành phần: C7.1 và C7.2; hàm ý rằng trong bối cảnh thị trường, với sự cạnh tranh trong ngành, buộc các doanh nghiệp cần phải điều chỉnh hành vi theo hướng nâng cao năng suất và việc sản xuất ra các sản phẩm gần gũi với môi trường sẽ được coi là thế mạnh mà doanh nghiệp có thể sử dụng được. Yếu tố này thể hiện rằng trong thực tế, các doanh nghiệp đã coi triển khai các hoạt động TTX, hướng đến sản xuất các sản phẩm gần gũi với môi trường như là một chiến lược để cải tiến, nâng cao năng suất. Đây là yếu tố nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Giả thuyết H5 được điều chỉnh như sau: sức ép cạnh tranh từ các đối thủ trong ngành buộc doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động TTX gắn với nâng cao năng suất và sản xuất sản phẩm gần gũi với môi trường.

- Sức ép từ phía người mua (Yếu tố 6: NM). Yếu tố này bao gồm 2 chỉ tiêu thành phần (C6.1 và C6.2), hàm ý rằng xu hướng của người mua nếu chú trọng tới các sản phẩm thân thiện với môi trường, vừa đảm bảo chất lượng, vừa an toàn với sức khỏe thì sẽ tạo sức ép buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh hoạt động của mình gắn với tăng trưởng xanh nhiều hơn.

Giả thuyết H6 được điều chỉnh như sau: sức ép từ phía người mua càng lớn thì sẽ buộc doanh nghiệp triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh nhiều hơn.

Bên cạnh các biến sức ép từ phía các bên hữu quan, nghiên cứu vẫn tiếp tục giữ lại các biến kiểm soát và các giả thuyết bao gồm:

Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp (LV): bao gồm lĩnh vực công nghiệp và ngoài công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp mang giá trị 1, ngoài công nghiệp mang giá trị 0. Tổng số mẫu khảo sát thì có 212 doanh nghiệp công nghiệp và 40 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngoài công nghiệp (bao gồm nông-lâm-ngư nghiệp, dịch vụ). Theo tác giả, trong lĩnh vực sản xuất, với việc tuân thủ các quy định về môi trường thì doanh nghiệp sẽ phải triển khai nhiều hoạt động TTX so với các lĩnh vực khác bởi họ phải tuân thủ nhiều các quy định về môi trường hơn. Do vậy, giả thuyết được đưa ra:

Giả thuyết H7: doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp sẽ triển khai nhiều hoạt động TTX so với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác.

Kích cỡ của doanh nghiệp được thể hiện qua quy mô vốn (QMV): tổng số vốn của doanh nghiệp. Theo dữ liệu thu thập được, tác giả chia thành 2 mức, doanh nghiệp có quy mô vốn lớn (lớn hơn 165 tỷ) và doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ hơn 165 tỷ. Doanh nghiệp có quy mô lớn hơn 165 tỷ, nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0. Tổng doanh nghiệp có quy mô vốn lớn hơn 165 tỷ là 126 doanh nghiệp, và nhỏ hơn 165 tỷ là 126 doanh nghiệp nghiệp đều chiếm tỷ trọng 50%. Theo tác giả, nếu doanh nghiệp có nguồn tài chính mạnh họ sẽ có nhiều cơ hội để đầu tư vào cải tiến, công nghệ do đó sẽ triển khai nhiều hoạt động TTX hơn.

Giả thuyết H8: quy mô vốn của doanh nghiệp càng lớn thì họ sẽ triển khai nhiều hoạt động TTX hơn.

Mức độ hội nhập của doanh nghiệp (HNQT)*:* thể hiện mức độ tham gia vào thị trường quốc tế của doanh nghiệp. Chỉ số này được đo lường bằng tỷ lệ hàng xuất khẩu của doanh nghiệp (%). Theo tác giả, nếu doanh nghiệp càng tham gia sâu vào thị trường quốc tế (thể hiện qua tỷ lệ hàng xuất khẩu) thì họ sẽ phải tuân thủ nhiều hơn các quy định môi trường của các phía đối tác từ nhà cung cấp cho đến yêu cầu của thị trường.

Giả thuyết H9: mức độ hội nhập quốc tế của doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp sẽ phải triển khai nhiều hoạt động TTX hơn.

Tổng hợp lại, mô hình sau khi điều chỉnh như sau:

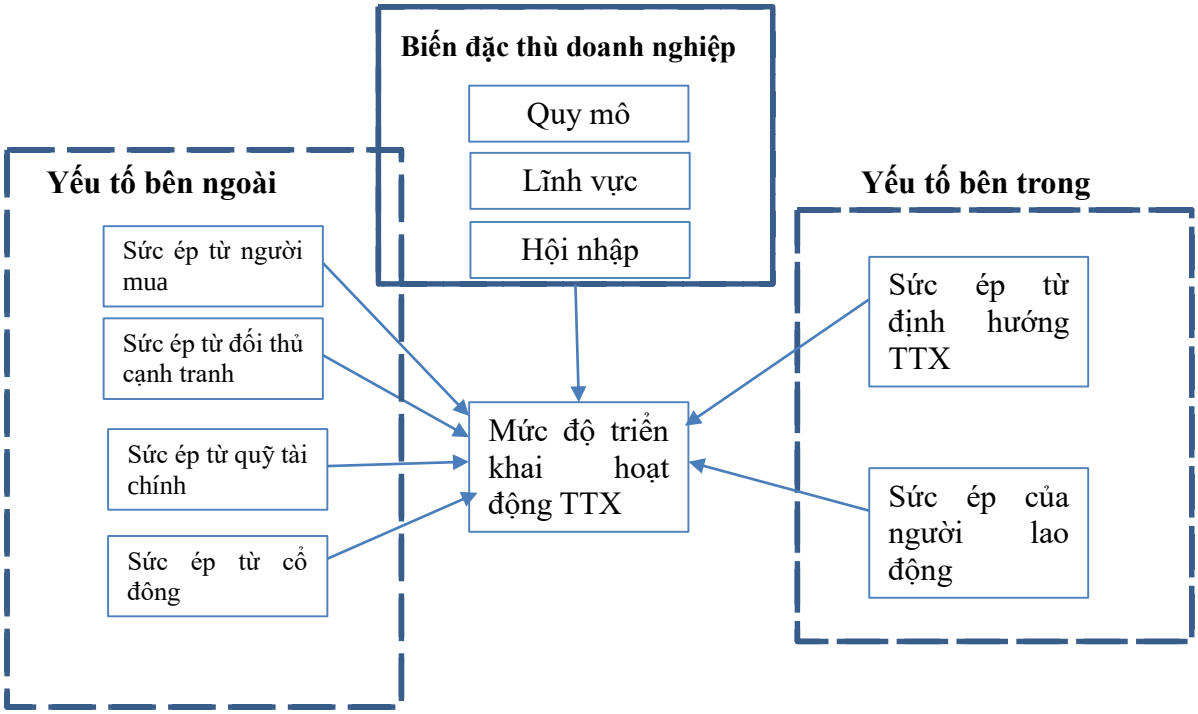

Hình 5.1: Mô hình các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai sau khi đã điều chỉnh

Nguồn: Kết hợp từ xử lý dữ liệu của tác giả

5.3. Mô hình hồi quy các yếu tố tác động tới triển khai hoạt động tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Trên cơ sở phân tích nhân tố như trên, mô hình hồi quy đề xuất như sau:

$$\textbf{DIEM TTX} = \beta + \beta_1 \textbf{*LĐMT} + \beta_2 \textbf{*LĐ} + \beta_3 \textbf{*CĐ} + \beta_4 \textbf{*TD} + \beta_5 \textbf{*CT} + \beta_6 \textbf{*NM} + \beta_7 \textbf{*QMV} + \beta_8 \textbf{*LV} + \beta_9 \textbf{*HN} + \varepsilon$$

Trong đó:

DIEM TTX (điểm triển khai hoạt động TTX): biến phụ thuộc, được tính bằng tổng điểm triển khai các hoạt động TTX của các doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai.

β : hằng số hồi quy; βi: các hệ số hồi quy; i: 1 →9;

Các biến độc lập:

ĐHTTX: sức ép từ định hướng TTX của lãnh đạo

LĐ: sức ép từ phía lao động; CĐ: sức ép từ phía cổ đông

TD: sức ép từ phía các tổ chức tín dụng; CT: sức ép từ phía các đối thủ cạnh tranh

NM: sức ép từ phía người mua; QMV: quy mô vốn của doanh nghiệp

LV: lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp; HNQT: mức độ hội nhập quốc tế

ε: sai số

Sau khi xử lý dữ liệu, thông qua chạy phần mềm Stata 15, kết quả của mô hình hồi quy khi đưa lần lượt các biến kiểm soát vào mô hình được thể hiện qua 4 mô hình như sau:

Bảng 5.8: Kết quả chạy hồi quy khi đưa các biến đặc thù doanh nghiệp vào mô hình

Biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
ĐHTTX (FT1)	4.422 (0.000)	5.023 (0.000)	4.483 (0.000)	4.381 (0.000)
LĐ (FT2)	1.547 (0.000)	1.520 (0.108)	1.441 (0.124)	2.028 (0.048)
CĐ (FT3)	2.251 (0.030)	2.206 (0.031)	2.639 (0.011)	3.762 (0.002)
TD (FT4)	4.740 (0.000)	4.508 (0.000)	3.917 (0.000)	4.327 (0.001)
CT (FT5)	-0.490 (0.509)	-0.639 (0.386)	-0.472 (0.520)	-0.911 (0.264)
NM (FT6)	0.693 (0.448)	0.534 (0.556)	0.860 (0.344)	-0.249 (0.807)
Quy mô vốn (FT7)		3.585 (0.014)	3.345 (0.021)	4.059 (0.015)
Lĩnh vực (FT8)			4.877 (0.019)	7.288 (0.008)
Mức độ hội nhập quốc tế (FT9)				0.053 (0.037)
_cons	-2.217	-4.206	-7.234	-13.014
	0.508	0.218	0.046	0.003
r^2	0.421	0.435	0.447	0.497
r^2 hiệu chỉnh	0.407	0.419	0.429	0.474

Nguồn: tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata của tác giả

Theo đó, với mức ý nghĩa 95%, ở cả 4 mô hình, 2 biến CT và NM bị loại vì có giá trị sig của kiểm định đều lớn 0,05. Ở mô hình 2 và 3, biến LĐ có giá trị sig >0,05, tuy nhiên ở mô hình thứ 4, khi đưa 3 biến QMV, LV, HNQT vào thì giá trị sig của LĐ là 0,048< 0,05 nên được giữ lại mô hình hồi quy. Ngoài ra, với mô hình thứ 4, r^2 hiệu chỉnh là 47,4%, lớn nhất so với các mô hình khác, nên mô hình này tốt hơn so với 3 mô hình còn lại. Qua đó, tác giả lựa chọn mô hình 4, với 7 biến được đưa vào mô hình:

(1) ĐHTTX (hệ số sig 0.000), (2) LĐ (hệ số sig 0.048);

(3) CĐ (hệ số sig 0.002); (4) TD (hệ số sig 0.001);

(5) QMV (hệ số sig 0,015); (6) LV (hệ số sig 0.008) và

(7) HNQT (hệ số sig 0.008).

Các biến này giải thích được 47,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc (điểm triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp). r^2 hiệu chỉnh nhỏ trong khoảng từ 25% đến 50%, mô hình có mức độ tương quan khá chặt chẽ. Điều này có thể được giải thích bởi, nghiên cứu này trên cảm nhận đánh giá của doanh nghiệp về mức độ tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX cùng với biến đặc trưng của doanh nghiệp nên có thể chưa đưa vào các biến số khác khó đo lường (ví dụ: đặc thù công nghệ của doanh nghiệp; mức đầu tư cho R&D ...).

Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số VIF (Variance Inflation Factor) đều nhỏ hơn 10, nên mô hình đã đưa ra không bị hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 5.9. Kiểm tra đa cộng tuyến của các biến

Biến	VIF	1/VIF
Sức ép tổ chức tín dụng (TD)	2,28	0.437678
Sức ép từ định hướng TTX (ĐHTTX)	2.17	0.461522
Sức ép từ cổ đông (CĐ)	1.81	0.552973
Sức ép từ người mua (NM)	1.47	0.680714
Sức ép từ đối thủ cạnh tranh (CT)	1.37	0.731794
Lĩnh vực hoạt động (LV)	1.36	0.737441
Sức ép từ lao động (LĐ)	1.34	0.748014
Quy mô vốn (QMV)	1.17	0.858291
Mức độ hội nhập quốc tế (HNQT)	1.03	0.974351
Trung bình	**1.55**	

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả

Như vậy, mô hình chính thức sau khi chạy phân tích hồi quy như sau:

DIEM TTX = -13,01+ 4,381 * ĐHTTX +2,028 * LĐ +3,761 * CĐ + 4,326 * TD+ 4,059 * QMV + 7,287 * LV+ 0,052 * HNQT+ ε

Như vậy, sau khi chạy mô hình hồi quy kết quả kiểm định các giả thuyết như sau:

Bảng 5.10: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Stt	Giả thuyết	Kết quả	Chiều tác động
1	Giả thuyết H1: Nếu sức ép từ định hướng TTX càng lớn thì doanh nghiệp sẽ triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh nhiều hơn.	Chấp nhận giả thuyết	+
2	Giả thuyết H2: sức ép từ phía người lao động càng lớn thì doanh nghiệp sẽ triển khai các hoạt động TTX nhiều hơn	Chấp nhận giả thuyết	+

3	Giả thuyết H3: sức ép từ phía cổ đông càng lớn thì buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hành vi theo hướng xanh hơn	Chấp nhận giả thuyết	+
4	Giả thuyết H4: sức ép phải áp dụng các hoạt động TTX từ phía các tổ chức tín dụng càng lớn thì doanh nghiệp sẽ phải điều chỉnh hoạt động theo hướng TTX nhiều hơn	Chấp nhận giả thuyết	+
5	Giả thuyết H5: sức ép cạnh tranh từ các đối thủ trong ngành buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hành vi theo hướng xanh hơn gắn với nâng cao năng suất và sản xuất sản phẩm gần gũi với môi trường.	Bác bỏ giả thuyết	Dữ liệu chưa cho thấy có sự liên hệ
6	Giả thuyết H6: sức ép từ phía người mua càng lớn thì sẽ buộc doanh nghiệp triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh nhiều hơn.	Bác bỏ giả thuyết	Dữ liệu chưa cho thấy có sự liên hệ
7	Giả thuyết H7: Các yếu tố thuộc về kiểm soát (quy mô vốn, lĩnh vực hoạt động, mức độ hội nhập quốc tế) sẽ tác động dương đến việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp	Chấp nhận giả thuyết	+

Nguồn: Tổng kết từ kết quả nghiên cứu

5.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này đã chỉ ra, ngoài các biến thuộc đặc thù doanh nghiệp, trong xu hướng toàn cầu hóa, cũng như nhận thức về TTX ngày càng được tăng lên việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp cũng tác động từ phía sức ép của các bên hữu quan. Mức độ tác động của các biến này cũng có sự khác biệt, theo mức độ từ thấp đến cao như sau (sử dụng giả định, nếu các yếu tố khác không đổi):

- *Hệ số hồi quy của biến hội nhập quốc tế (HNQT) là 0,052*. Điều này có nghĩa là nếu tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp càng tăng thì họ càng phải triển khai các hoạt động TTX nhiều hơn. Điều này được giải thích khi mức độ hội nhập quốc tế càng lớn thì doanh nghiệp buộc phải gia nhập các tổ chức quốc tế và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định do các tổ chức đưa ra. Trong khảo sát của tác giả, rất nhiều các quy định, tiêu chuẩn khác với ISO 1400-2001 mà doanh nghiệp phải tuân thủ.

- *Hệ số hồi quy của biến sức ép của lao động (LĐ) là 2,028*. Điều này có nghĩa rằng sức ép của người lao động có tác động dương tới triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp. Nếu người lao động chủ động gây sức ép sẽ buộc doanh nghiệp phải triển

khai các hoạt động TTX nhiều hơn. Điều này được giải thích do lao động ngày càng có vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp, họ trực tiếp vận hành hoạt động sản xuất, đóng góp vào hoạt động cải tiến, tăng năng suất. Do vậy, nếu nhận thức về môi trường của người ngày càng được nâng lên thì họ có thể gây sức ép cho doanh nghiệp qua nhiều kênh khác nhau, buộc doanh nghiệp phải đào tạo cho họ các kiến thức, kỹ năng về TTX, và gắn chặt hoạt động sản xuất với TTX.

- *Hệ số hồi quy của biến sức ép từ phía cổ đông (CĐ) là 3,762*. Điều này có ý nghĩa rằng sức ép của cổ đông có tác động dương tới hoạt động TTX của doanh nghiệp. Điều này có thể lý giải do trong xu hướng hiện nay, nhiều nhà đầu tư quan tâm đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, họ coi đây như là một tiêu chí để góp vốn vào doanh nghiệp. Chính vì vậy, để thu hút nguồn đầu tư, doanh nghiệp cần gắn chặt chiến lược lồng ghép với mục tiêu TTX.

- *Hệ số hồi quy của biến quy mô vốn (QMV) là 4,059.* Điều này có ý nghĩa là nếu quy mô vốn của doanh nghiệp càng lớn thì điểm tăng trưởng xanh sẽ cao hơn. Điều này được giải thích, với quy mô lớn hơn, doanh nghiệp khi mở rộng sản xuất buộc phải tuân thủ các quy định khắt khe, hoạt động cải tiến đã trở thành yêu cầu bắt buộc nhằm nâng cao năng suất, tạo ra sức cạnh tranh cao hơn. Ngoài ra, với quy mô vốn lớn hơn, doanh nghiệp sẽ có khoản đầu tư nhiều hơn cho các hoạt động cải tiến, nâng cao năng suất, đầu tư cho hoạt động TTX nhiều hơn, do vậy điểm triển khai hoạt động TTX sẽ cao hơn.

- *Hệ số hồi quy của biến sức ép từ phía tổ chức tín dụng (TD) là 4,327*. Điều này có ý nghĩa là sức ép từ phía các tổ chức tín dụng có tác động dương lên điểm tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Nếu sức ép này càng lớn thì sẽ buộc doanh nghiệp càng phải triển khai nhiều hoạt động TTX hơn, điều này có thể được giải thích do tổ chức tín dụng hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, họ có thể tác động vào doanh nghiệp qua các kênh để gây sức ép buộc các doanh nghiệp phải hoạt động theo hướng bền vững hơn, thông qua triển khai nhiều hoạt động TTX.

- *Hệ số hồi quy của biến sức ép từ phía định hướng TTX (ĐHTTX) là 4,381.* Điều này có ý nghĩa là nếu mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp hướng đến phát triển bền vững nhiều hơn, sức ép từ phía lãnh đạo cũng như Ban quản lý khu công nghiệp càng lớn thì sẽ càng khiến doanh nghiệp triển khai nhiều hoạt động tăng trưởng xanh hơn. Điều này được lý giải bởi, vai trò định hướng, xây dựng chiến lược của lãnh đạo doanh nghiệp rất quan trọng. Nếu lãnh đạo quản lý nhận thức được vai trò của TTX và cụ thể

hóa nó bằng những hoạt động cụ thể và có giám sát triển khai các hoạt động này thì sẽ tạo sức ép buộc doanh nghiệp triển khai các hoạt động TTX. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng đang coi TTX như là một yếu tố tạo ra năng lực cạnh tranh góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động (tạo thêm lợi nhuận cho doanh nghiệp), chính vì vậy họ cũng bị sức ép triển khai TTX nếu muốn tăng lợi nhuận. Cuối cùng, doanh nghiệp cũng đã cảm nhận được vai trò quản lý của Ban Quản lý KCN qua việc nâng cao sức ép về việc tuân thủ quy định môi trường thông qua việc ban hành các quy định, chuẩn mực riêng của từng khu. Xuất phát từ Ban Quản lý khu công nghiệp đã có nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn, thông qua đó, các doanh nghiệp cũng muốn Ban Quản lý KCN phát huy hơn nữa vai trò một cửa để giảm thiểu thủ tục hành chính các cấp.

- *Hệ số hồi quy của biến lĩnh vực (LV) hoạt động là 7,288*. Điều này có ý nghĩa là so với các doanh nghiệp trong lĩnh vực khác, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp đang chịu sức ép triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh nhiều hơn. Điều này được giải thích, do đặc thù của ngành sản xuất, các doanh nghiệp trong lĩnh vực này phải tuân thủ các quy định về môi trường. Bên cạnh đó, xuất phát từ nhận thức của doanh nghiệp về vai trò của hoạt động TTX hướng đến tăng năng suất, nâng cao sức cạnh tranh do vậy, tổng hợp lại các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp sẽ triển khai các hoạt động TTX nhiều hơn so với các doanh nghiệp trong lĩnh vực hoạt động khác.

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra mức độ triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp (được thể hiện qua điểm tăng trưởng xanh) bị tác động bởi sức ép từ phía các bên hữu quan bao gồm (theo mức độ từ nhỏ tới lớn):

(1) sức ép người lao động;

(2) sức ép từ phía cổ đông;

(3) sức ép từ tổ chức tín dụng;

(4) sức ép từ phía định hướng TTX.

Trong 4 yếu tố này, có 2 yếu tố từ phía nội bộ và 2 yếu tố từ ngoài doanh nghiệp. Trong đó yếu tố từ phía lãnh đạo và mục tiêu của doanh nghiệp là quan trọng nhất, nó sẽ định hướng giúp cho doanh nghiệp thúc đẩy các hoạt động tăng trưởng xanh.

Ngoài ra, mức độ triển khai các hoạt động TTX cũng chịu sự tác động của 3 biến kiểm soát bao gồm lĩnh vực hoạt động, quy mô vốn và mức độ hội nhập quốc tế của doanh nghiệp.

Các kết quả này cũng khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của một số tác giả trước đó.

Nghiên cứu này ủng hộ quan điểm của M. Porter & Linde (1995a,b), hoạt động TTX đang là một trong những lợi thế mà các doanh nghiệp đang tận dụng như là một yếu tố nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu, thể hiện trách nhiệm xã hội và qua đó cải thiện hoạt động cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, nghiên cứu này cũng giống như kết quả nghiên cứu của Chin &ctg (2016) khi cho rằng mức độ hội nhập quốc tế cũng có tác động dương tới động lực tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp càng tham gia sâu vào thị trường quốc tế thì càng phải tuân thủ các quy định về môi trường nhiều hơn, do đó cũng sẽ triển khai nhiều hoạt động TTX hơn.

Tiếp cận từ góc độ ngành, nghiên cứu này cũng có kết quả giống với nghiên cứu của Ravindra P.Saxena (2012), khi cũng chỉ ra lĩnh vực công nghiệp đang đứng trước áp lực cần phải triển khai các hoạt động hướng tới tăng trưởng xanh nhiều hơn so với các lĩnh vực khác. Điều này cũng thể hiện rất rõ qua yếu tố lĩnh vực hoạt động tác động lớn nhất tới việc triển khai cách hoạt động TTX tại doanh nghiệp.

Tiếp cận từ góc độ trách nhiệm xã hội, nghiên cứu của Mazurkiewicz, Piotr. (2004), hay Joseph Sarkis &ctg (2009) cho rằng mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp cũng như sức ép từ phía các bên hữu quan sẽ ảnh hưởng tích cực tới hoạt động hướng tới tăng trưởng xanh của doanh nghiệp: như nhà đầu tư, cộng đồng địa phương hay hình ảnh, danh tiếng của công ty.

Tương tự như vậy, từ góc độ cải tiến sinh thái nghiên cứu của Bossle & ctg (2016) và De Jesus Pacheco & ctg (2016), nghiên cứu này cũng chỉ ra các yếu tố thúc đẩy cải tiến sinh thái tiếp cận từ các yếu tố bên trong, bên ngoài và biến kiểm soát như quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động và quy mô vốn.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng có những điểm khác biệt, cụ thể như sau:

Thứ nhất, với đặc thù tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp, yếu tố về định hướng TTX, bên cạnh các yếu tố bên trong như mục tiêu hoạt động hay lãnh đạo trực tiếp doanh nghiệp, còn có yếu tố thuộc về Ban Quản lý khu công nghiệp. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp đã lồng ghép ngay từ đầu chính sách thu hút đầu tư từ phía Ban Quản lý khu công nghiệp vào chiến lược hoạt động. Từ đó, sẽ góp phần định hướng hoạt động của doanh nghiệp thời gian tiếp theo. Do vậy, ở góc độ khu công nghiệp, việc tăng

cường vai trò quản lý, cụ thể hóa các quy định của Chính phủ và ban hành chính sách đặc thù là vô cùng quan trọng. Tiếp theo đó, nghiên cứu này cũng chỉ ra, vai trò của các bên hữu quan bao gồm người lao động, cổ đông hay tổ chức tín dụng đã và đang gây ra sức ép và có vai trò quan trọng trong việc định hướng thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, ngoài chỉ tiêu về lợi nhuận, nghiên cứu này cũng đã chỉ ra việc định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp thể hiện qua xây dựng chiến lược lồng ghép các mục tiêu và hoạt động TTX được doanh nghiệp sử dụng như một công cụ để thu hút các cổ đông. Hay nói cách khác hơn, từ phía cảm nhận của doanh nghiệp, mục tiêu TTX sẽ tạo ra lợi thế để thu hút đầu tư.

Thứ ba, trên địa bàn các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai, nghiên cứu này chỉ ra 2 yếu tố từ phía sức ép của người mua, và đối thủ cạnh tranh không có tác động tới việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Điều này có thể được giải thích bởi sức ép từ phía các đối thủ cạnh tranh hay từ người mua chưa đủ lớn, chính vì vậy doanh nghiệp chưa cảm nhận được sức ép rõ rệt buộc họ phải điều chỉnh hướng hành vi theo tăng trưởng xanh. Điều này xuất phát từ yếu tố người tiêu dùng chưa thật sự hướng đến các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường, đảm bảo chất lượng hay an toàn với sức khỏe, yếu tố về giá cả vẫn là lựa chọn hàng đầu đối với họ. Từ phía đối thủ trong ngành, doanh nghiệp đang xây dựng các chiến lược cạnh tranh khác nhau nhưng chưa bắt nguồn từ việc lấy tăng trưởng xanh là lợi thế góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh cho mình.

Tóm lại, nghiên cứu này đã chỉ ra 7 yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp. Có các yếu tố thuộc về bên trong, như sức ép của lãnh đạo, của người lao động và yếu tố thuộc bên ngoài như sức ép của cổ đông, tổ chức tín dụng. Ngoài ra, các yếu tố thuộc về đặc thù của doanh nghiệp như quy mô vốn, lĩnh vực hoạt động và mức độ hội nhập quốc tế. Các giả thuyết đã bị bác bỏ như yếu tố về thuộc người mua, đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp, hay sức ép của Chính phủ chưa thể hiện mối liên hệ với hoạt động TTX trong nghiên cứu này. Vấn đề này có thể được giải thích bởi đặc thù khu công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp theo đúng lĩnh vực và mục tiêu của từng KCN, do vậy những văn bản, hướng dẫn của Chính phủ sẽ được phổ biến thông qua hướng dẫn cụ thể của Ban Quản lý. Bên cạnh đó, doanh nghiệp trong khu công nghiệp hầu hết là doanh

nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, do vậy yếu tố mức độ hội nhập quốc tế cũng đã đại diện và tác động tới các yếu tố thuộc về nhà cung cấp.

Ngoài ra, tại Việt Nam, mức sống chưa thật sự cao, do vậy xu hướng hành vi tiêu dùng chưa có sự phân biệt giữa các sản phẩm thân thiện với môi trường và các sản phẩm thông thường khác. Do vậy, xu hướng người tiêu dùng vẫn lựa chọn, mua sắm hàng hóa dựa trên giá cả. Tương tự như vậy, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp khá biệt lập với bên ngoài, chủ yếu nằm trong chuỗi doanh nghiệp nước ngoài, ít bị cạnh tranh bởi các doanh nghiệp trong nước. Chính vì lý do này dẫn đến việc 2 yếu tố là sức ép từ phía khách hàng và đối thủ cạnh tranh chưa đủ mạnh để buộc các doanh nghiệp triển khai hoạt động TTX.

5.5. Nguyên nhân dẫn đến những kết quả đạt được và hạn chế về triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018

Như vậy, trên cơ sở phân tích thực trạng tại chương 4, kết hợp với việc xác định các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp tại chương này, tác giả tổng hợp các nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai như sau.

5.5.1. Nguyên nhân dẫn đến những kết quả đạt được

Thứ nhất, Ban Quản lý khu công nghiệp đã phát huy vai trò thông qua phổ biến các quy định của Chính phủ hay địa phương liên quan đến môi trường. Điều này đã tác động, buộc doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định khắt khe về môi trường, từ quá trình sản xuất cho đến chất lượng sản phẩm, quy định xả thải. Về Luật và Nghị định, chúng ta có Luật bảo vệ môi trường kèm theo 5 nghị định liên quan. Ngoài ra, 8 thông tư, hướng dẫn của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về thi hành, hướng dẫn và những vấn đề liên quan.

Bên cạnh đó, kể từ khi ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh, Chính phủ đã cụ thể hoá bằng nhiều chủ trương, chính sách khác nhau. Ngoài Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chính phủ đã ban hành hàng loạt những văn bản, chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường.

Song song với đó, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển hướng theo sản xuất xanh hơn, sạch hơn.

Từ góc độ địa phương, một mặt đáp ứng yêu cầu từ Chiến lược chung, mặt khác từ nhận thức của Lãnh đạo tỉnh nên thời gian qua, Đồng Nai đã ban hành những kế hoạch và chương trình hành động cụ thể nhằm thúc đẩy kinh tế địa phương hướng đến sự phát triển bền vững. Ngày 09 tháng 01 năm 2013, Uỷ Ban Nhân dân tỉnh đã cụ thể hoá Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh bằng Kế hoạch số 218/KH-UBND về thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2050. Nhằm đối phó với biến đổi khí hậu, ngày 17 tháng 10 năm 2014, Uỷ Ban Nhân dân tỉnh cũng đã ban hành Chương trình hành động số 9981/CTR-UBND về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Thứ hai, nhận thức của doanh nghiệp về vấn đề môi trường ngày càng được gia tăng. Tăng trưởng xanh, không đơn thuần chỉ là vấn đề môi trường mà nó còn là việc sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu vào, kết hợp với cải tiến theo hướng thân thiện với môi trường, để từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Xuất phát những nhận thức này mà doanh nghiệp đã tăng cường triển khai hoạt động tăng trưởng xanh. Các hoạt động này, mặc dù tại các KCN Đồng Nai chưa phải tạo ra sức lan toả ở tầm thể chế, nhưng nó cũng đã từng bước xây dựng, tạo sự bền vững trong sự phát triển trong tương lai.

Thứ ba, với đặc thù các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, rất nhiều doanh nghiệp nước ngoài, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp lớn, nổi tiếng từ các nước phát triển, có quy trình sản xuất tuân thủ các điều kiện khắt khe về môi trường. Ngoài tiêu chuẩn ISO 14000, rất nhiều tiêu chuẩn khác thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với môi trường. Để đáp ứng được các tiêu chuẩn này, một mặt từ nhận thức, nhưng mặt khác cũng tạo ra sức ép buộc doanh nghiệp phải đáp ứng chuẩn này thông qua việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của mình.

Thứ tư, các quỹ tài chính nói chung, cũng như ở phương diện vĩ mô tổng thể nền kinh tế đưa ra những chính sách, gói tài chính hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp phát triển theo hướng xanh hơn. Tại Việt Nam, có nhiều quỹ tài chính, hoặc các ngân hàng sẵn sàng cung cấp các gói tài chính cho doanh nghiệp nhằm phát triển theo hướng bền vững, ít tác động hơn tới môi trường. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Có rất nhiều hạng mục, chương trình ưu đãi đối với những dự án đầu tư xanh được Chính phủ, hoặc các tổ

chức phi chính phủ (GGGI:Global Green Growth Institue, GIZ…), tổ chức tài chính, ngân hàng sẵn sàng hỗ trợ. Do vậy, nếu có khả năng và nắm bắt được thông tin và nguồn hỗ trợ cần thiết, sẽ là cơ sở để doanh nghiệp có thể tận dụng được nguồn vốn, thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh.

5.5.2 Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế

Thứ nhất, thông thường doanh nghiệp hướng đến tối đa hoá lợi nhuận. Chính vì vậy, có nhiều doanh nghiệp thay vì áp dụng các chuẩn đạo đức trong kinh doanh hay nâng cao năng suất, áp dụng các cải tiến thì lại sử dụng những biện pháp dễ dàng hơn liên quan đến rủi ro đạo đức, trốn thuế hay gây ra những ngoại tác tiêu cực. Ở Đồng Nai, những hiện tượng này không phải là hiếm, rất nhiều thông tin đã đăng tải những hoạt động thải trái phép ra ngoài môi trường (Sỹ Tuyên, 2015; Quỳnh Nhi, 2015; Võ Thành Lập, 2013).

Thứ hai, thể chế của ta vẫn còn nhiều kẽ hở để các doanh nghiệp có thể tận dụng để thực hiện những hành vi về ngoại tác hay vấn đề liên quan đến rủi ro đạo đức. Mặc dù những Luật, Nghị định hay các tiêu chuẩn đã quy định rất rõ về chất lượng cũng như hoạt động sản xuất và trách nhiệm với môi trường, tuy nhiên, vấn đề giám sát hoạt động vẫn chưa chặt chẽ để doanh nghiệp tận dụng, lách luật.

Thứ ba, tăng trưởng xanh thật sự cần có sự ủng hộ và thực hiện bởi các đối tượng hữu quan, chứ không chỉ riêng doanh nghiệp. Theo khảo sát, những yếu tố về người tiêu dùng không tác động đến hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Điều này cho thấy, xu hướng hành vi tiêu dùng của người mua vẫn còn đưa tiêu chí giá lên hàng đầu. Do vậy, từ góc độ doanh nghiệp, họ không quan tâm đến việc sản xuất ra những sản phẩm tiêu dùng gần gũi với môi trường. Bởi vì việc sản xuất ra những sản phẩm xanh, thân thiện môi trường không hẳn đã làm giảm chi phí, giảm giá thành mà thậm chí giá còn cao hơn so với các giá các sản phẩm thông thường khác.

Ngoài người tiêu dùng, các bên hữu quan khác cũng chưa thực sự taọ được những sức ép lớn đến hành vi của người sản xuất. Điều này làm cho doanh nghiệp thực sự chưa cảm thấy sức ép bắt buộc phải chuyển hành vi sản xuất theo hướng xanh hơn, hiệu quả hơn.

Thứ tư, bên cạnh những yếu tố về các bên hữu quan, bản thân doanh nghiệp cũng là một chủ thể bị chi phối rất nhiều bởi các yếu tố nội tại. Khi được khảo sát những khó

khăn mà doanh nghiệp gặp phải khi triển khai các hoạt động TTX đó là: nguồn tài chính, công nghệ, nhân lực, hay sự khác biệt về sản phẩm.

Khó khăn về nguồn tài chính (bao gồm tài chính phục vụ cải tiến, tiếp cận quỹ tài chính, thiếu khoản đầu tư ban đầu): kinh phí đầu tư cho triển khai hoạt động TTX không phải là nhỏ, nó có thể từ vốn huy động hoặc vốn sẵn có của doanh nghiệp. Tuy nhiên việc tiếp cận tài chính từ các tổ chức tín dụng chưa hẳn đã thuận lợi. Đặc biệt, trong bối cảnh sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn thì việc huy động vốn cho các hoạt động tăng trưởng xanh không phải là điều dễ dàng. Điều này cũng có thể giải thích tại sao những hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp KCN Đồng Nai thường lại là những hoạt động nhỏ lẻ, ở phạm vi doanh nghiệp. Ngoài ra, để chuyển đổi hay đầu tư vào các hoạt động TTX cũng cần có các khoản đầu tư ban đầu, ở góc độ doanh nghiệp còn hạn chế về khoản đầu tư này. Theo khảo sát của tác giả, khó khăn này doanh nghiệp đánh giá trên 3 so với thang điểm 5.

Khó khăn về nhân lực phục vụ cho tăng trưởng xanh (bao gồm nhân lực về môi trường, nhân lực về cải tiến): nguồn nhân lực này một mặt đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nhưng cũng cần gắn liền với những cải tiến về môi trường. Hiện tại, nguồn nhân lực này rất hạn chế tại Việt Nam. Việc áp dụng cải tiến công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường không phải là đơn giản. Bởi không chỉ đòi hỏi 1 người, mà phải là một lực lượng lao động, đội ngũ có kinh nghiệm để đưa ra cải tiến chuyên ngành. Kết quả khảo sát chỉ ra, hạn chế trong thành lập bộ phận cải tiến ở các doanh nghiệp đã cho thấy rất rõ điều này.

Khó khăn về sự khác biệt sản phẩm: theo phân tích ở trên, từ góc độ người mua, chưa có sự khác biệt trong xu hướng tiêu dùng. Quyết định của họ dựa trên tiêu chí giá cả, nên các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường, đảm bảo an toàn và tốt cho sức khỏe có giá thành cao hơn, lại khó cạnh tranh với các sản phẩm thông thường khác.

Kết quả khảo sát của tác giả về những khó khăn khi triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai thể hiện rất rõ những nhận định trên.

Hình 5.2. Những khó khăn khi triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong KCN Đồng Nai

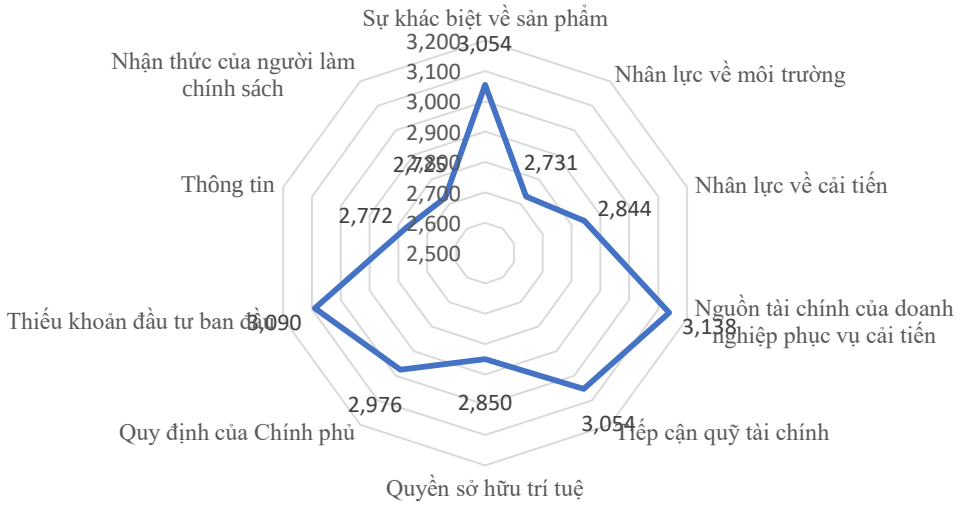

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả.

Tóm tắt chương 5

Chương này, tác giả phân tích các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Theo đó, để triển khai các hoạt động TTX bên cạnh các yếu tố đặc thù thì doanh nghiệp cũng phải chịu sức ép từ phía các bên liên quan. Để kiểm chứng các nhận định này, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng qua 4 bước: (1) kiểm tra độ tin cậy của nhân tố Cronbach's Alpha; (2) phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) xác nhận nhân tố trong mô hình hồi quy; (4) chạy mô hình hồi quy đa biến. Thông qua dữ liệu thu thập 252 doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN tỉnh Đồng Nai, kết quả khảo sát, phân tích và chạy mô hình đã chỉ ra, việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp được đại diện bởi điểm TTX, chịu tác động bởi 7 yếu tố. Trong đó có 3 yếu tố thuộc về đặc thù của các doanh nghiệp như: quy mô vốn, lĩnh vực hoạt động hay mức độ hội nhập quốc tế. Có 4 yếu tố thuộc về sức ép các bên hữu quan: sức ép từ định hướng TTX; sức ép từ phía người lao động; sức ép từ phía tổ chức tín dụng và sức ép từ phía các cổ đông. Kết quả này đã có những điểm tương đồng với các nghiên cứu trước đó, tuy nhiên cũng có những điểm khác biệt như: (1) yếu tố từ vai trò của Ban Quản lý các khu công nghiệp được thể hiện trong yếu tố ĐHTTX; (2) yếu tố từ việc thu hút cổ động dựa trên chiến lược phát triển bền vững hay (3) hai yếu tố thuộc về đối thủ cạnh tranh và người mua không có tác động tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp. Kết hợp với nghiên cứu định lượng và những phân tích tại chương 4, tác giả chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thực trạng triển khai các hoạt động TTX được giải thích từ các bên hữu quan và đặc thù của doanh nghiệp. Theo đó, những nguyên nhân dẫn đến những thành công trong triển khai hoạt động TTX xuất phát từ:

(1) việc triển khai hiệu quả chủ trương, chính sách của Chính phủ đã được cụ thể hoá bằng Luật, chính sách cụ thể, buộc doanh nghiệp phải tuân thủ thông qua hoạt động của Ban Quản lý Khu công nghiệp.

(2) nhận thức về vấn đề ngày càng gia tăng của doanh nghiệp;

(3) với đặc thù là hoạt động trong khu công nghiệp, có nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, do vậy khi tham gia vào chuỗi, buộc họ phải tuân thủ những quy định khắt khe về môi trường.

(4) các quỹ tài chính ban hành các quy định liên quan đến tiếp cận vốn hướng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Các nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp bao gồm:

(1) nhiều doanh nghiệp vẫn còn tiếp cận hướng đến tối đa hóa lợi nhuận mà bỏ qua các vấn đề về rủi ro đạo đức hay môi trường;

(2) những kẽ hở trong chính sách về môi trường mà doanh nghiệp có thể tận dụng, khai thác;

(3) các bên hữu quan còn chưa thực sự tạo sự ép buộc các doanh nghiệp phải thay đổi hành vi sản xuất theo hướng bền vững hơn, thể hiện qua các hoạt động TTX: người mua, doanh nghiệp trong ngành.

(4) các khó khăn thuộc về bản thân doanh nghiệp như: nguồn tài chính, nguồn nhân lực, sự khác biệt về sản phẩm.

Đây sẽ là những cơ sở để nghiên cứu tiếp tục đề xuất các chính sách hỗ trợ, cũng như giải pháp nhằm thúc đẩy triển khai hoạt động TTX cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Đồng Nai trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 6: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP TẠI KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

Trong bối cảnh Chiến lược quốc gia về TTX tại Việt Nam được triển khai mạnh mẽ, cùng với xu hướng nhận thức vai trò TTX của các đối tượng trong nền kinh tế ngày càng được nâng cao. Từ đó, bản thân các doanh nghiệp phải điều chỉnh hành vi sản xuất phù hợp với bối cảnh mới. Mục tiêu các doanh nghiệp hướng tới đó là xây dựng chiến lược phát triển bền vững, hạn chế tác động tới môi trường thông qua việc triển khai các hoạt động TTX và lan tỏa phạm vi tác động của các hoạt động này.

Trong chương 4 và 5, nghiên cứu đã chỉ ra thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong KCN của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2018. Mặc dù đã có có một số kết quả đạt được, nhưng quá trình triển khai các hoạt động này còn nhiều hạn chế. Dựa theo cách tiếp cận về sức ép các bên hữu quan, nguyên nhân dẫn đến các hạn chế bên cạnh các lý do từ phía nội tại doanh nghiệp, còn bởi bối cảnh và do các đối tượng khác chưa tạo ra sức ép đủ mạnh để buộc doanh nghiệp phải thay đổi hành vi. Do vậy, để tạo động lực cho doanh nghiệp chuyển đổi mô hình tăng trưởng, triển khai nhiều hoạt động TTX, cần có những chính sách hay sức ép từ phía Chính phủ, Ban Quản lý KCN hay các bên hữu quan.

Với cách tiếp cận như trên, chương này nghiên cứu đề xuất các giải pháp phù hợp thúc đẩy triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai nói riêng hay các doanh nghiệp khác nói chung lan tỏa tác động ở phạm vi rộng hơn.

6.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu thúc đẩy triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

6.1.1. Quan điểm

Thứ nhất, tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, trong đó doanh nghiệp là một bộ phận không thể tách rời. Do vậy, để triển khai thành công Chiến lược quốc gia về TTX buộc các doanh nghiệp phải lồng ghép chiến lược tăng trưởng với các mục tiêu về TTX, nhằm hướng đến sự phát triển bền vững. Đây là lựa chọn bắt buộc cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung, hay bản thân các doanh nghiệp nói riêng. Trên cơ sở các mục tiêu, các doanh nghiệp cần triển khai cụ thể các hoạt động TTX, sẽ góp phần vừa nâng cao hiệu quả, lại giảm tác động tiêu cực tới môi trường.

Thứ hai, triển khai tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp chịu tác động bởi các bên hữu quan, không chỉ phía sức ép từ phía Chính phủ, người tiêu dùng, mà nhiều các đơn vị, tổ chức các cấp. Trong các khu công nghiệp, vai trò quản lý, định hướng của Ban Quản lý là vô cùng quan trọng. Nếu các bên hữu quan ý thức được vai trò của mình trong việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh cấp quốc gia thì sẽ tạo ra một sức ép đủ lớn, buộc các doanh nghiệp trong nền kinh tế phải thay đổi hành vi của mình theo hướng xanh hơn.

Thứ ba, tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp chỉ triển khai được khi nhận thức của doanh nghiệp được tăng lên. Khi doanh nghiệp nhận thức được vai trò và ý nghĩa của tăng trưởng xanh thì mới có thể cụ thể hoá triển khai các hoạt động. Sẽ có nhiều vấn đề liên quan đến rủi ro đạo đức mà người sản xuất có thể thực hiện nhằm giảm chi phí, tăng lợi nhuận. Tuy nhiên những hoạt động như vậy, một mặt sẽ tạo ra những tác động tiêu cực về mặt hình ảnh xã hội của doanh nghiệp, mặt khác nó sẽ làm cho doanh nghiệp phát triển không bền vững.

Thứ tư, hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp xuất phát từ việc phân tích hệ thống, quá trình sản xuất. Nó là sự kết hợp giữa sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái. Những hoạt động này sẽ làm giảm thiểu tác động tiêu cực của sản xuất tới môi trường. Tuy nhiên, các hoạt động tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp bắt nguồn từ nền tảng khoa học công nghệ cùng với sự tham gia, đóng góp của người lao động. Các công việc cải tiến từng phần, từng nội dung trong các hoạt động kết hợp với việc phân tích hệ thống, gắn liền với tăng năng suất, giảm tác động đến môi trường sinh thái cần được thực hiện với sự khuyến khích tham gia của người lao động.

6.1.2. Định hướng

Thứ nhất, cần phải xác định triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp là một trọng tâm, xuyên suốt để có thể hỗ trợ thực hiện thành công chiến lược tăng trưởng xanh ở tầm vĩ mô. Do vậy cần khuyến khích các doanh nghiệp hướng đến phát triển bền vững và đảm bảo tránh những tác động tiêu cực tới môi trường. Việc khuyến khích này xuất phát từ nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, hỗ trợ về mặt cơ chế, chính sách.

Thứ hai, cần tạo sức ép đủ lớn từ phía các bên hữu quan nhằm buộc doanh nghiệp phải thay đổi hành vi sản xuất của mình. Không chỉ Chính phủ với việc tạo ra động lực, hoặc chế tài mà các bên liên quan từ phía khách hàng, nhà cung cấp, đối tác, quỹ tài chính cũng cần can thiệp, giám sát hoạt động của doanh nghiệp thông qua nhiều phương thức khác nhau.

Thứ ba, đây là hoạt động lâu dài, không thể trong thời gian ngắn có thể thay đổi ngay lập tức hành vi của người sản xuất. Tuy nhiên, triển khai hoạt động TTX có thể được thực hiện từng phần, trên cơ sở sự đóng góp của lao động thông qua các hoạt động phân tích, cải tiến theo hướng xanh, sạch hơn.

Thứ tư, theo từng cụm, khu công nghiệp cần có sự phân bổ và quy hoạch phù hợp theo định hướng thúc đẩy chuỗi các doanh nghiệp theo mô hình khu công nghiệp sinh thái. Những doanh nghiệp có thể cộng sinh với nhau, chất thải của doanh nghiệp này có thể là đầu vào của doanh nghiệp khác, theo chuỗi tuần hoàn như vậy sẽ giảm thiểu được những tiêu cực tới môi trường.

Thứ năm, hạn chế các ngành công nghiệp, doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, tác động tiêu cực tới môi trường. Song song với vận động các doanh nghiệp tiến hành sản xuất sạch hơn, cần có những chính sách hỗ trợ để thúc đẩy các ngành sản xuất, các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, gắn liền với nâng cao năng suất và giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

Thứ sáu, song hành với khu công nghiệp cần xây dựng trung tâm tài chính xanh đủ mạnh nhằm khuyến khích đổi mới công nghệ, tăng cường các hoạt động cải tiến gắn liền với bảo vệ môi trường.

6.1.3 Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Thúc đẩy triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh ở các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai ở mức độ rộng hơn, đi vào chiều sâu gắn liền với cải tiến sản xuất theo hướng xanh, sạch hơn, một mặt tăng cường năng suất, mặt khác giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, thúc đẩy sự lan toả tác động tích cực ở phạm vi lớn hơn, vượt ngoài các khu công nghiệp.

Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất, phấn đấu đến năm 2025, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đều xây dựng chiến lược tăng trưởng của mình có lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường.

Thứ hai, 100% các doanh nghiệp đều tiến hành phân tích và cải tiến theo hướng sản xuất sạch hơn. Các hoạt động tăng trưởng xanh được áp dụng ở quy mô rộng với sự tham gia của các 100% doanh nghiệp về các hoạt động: từ mức thấp (như đề ra mức cải thiện tiêu thụ điện, nước, có các biện pháp nhằm cải tiến sinh thái, gắn liền với bảo vệ môi trường..)

cho tới phạm vi rộng hơn (như sản xuất ra các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường và các hoạt động marketing xanh…)

Thứ ba, xây dựng thành công mô hình khu công nghiệp sinh thái kiểu mẫu, tập trung các doanh nghiệp có mối quan hệ cộng sinh, gắn kết chặt chẽ với nhau theo chuỗi sinh thái. Việc tận dụng chất thải từ hoạt động của doanh nghiệp này thành đầu vào của doanh nghiệp khác sẽ tạo ra vòng tuần hoàn, giảm thiểu chất thải ra ngoài môi trường, góp phần tăng cường hiệu quả doanh nghiệp.

Thứ tư, các doanh nghiệp đều có các cán bộ hỗ trợ cán bộ phụ trách về môi trường, hình thành nên các bộ phận cải tiến sinh thái, gắn kết chặt chẽ giữa cải tiến với môi trường. Ngoài ra, Ban quản lý khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh có cán bộ phụ trách, hướng dẫn áp dụng sản xuất sạch hơn, quy trình thực hiện sạch hơn cho các doanh nghiệp.

Thứ năm, nâng cao giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh chiếm trên 50% trong GDP, tỷ lệ đầu tư phát triển các ngành hỗ trợ, bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tự nhiên đạt 3-4% GDP của cả tỉnh (trích số 218/KH-UBND ngày 9 tháng 01 năm 2013 của tỉnh Đồng Nai về kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2050 của tỉnh Đồng Nai)

Thứ sáu, tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực sản phẩm nhằm mục tiêu sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị đảm bảo nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên, tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm.

6.3. Giải pháp thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Trên cơ sở quan điểm, định hướng, mục tiêu, bài học kinh nghiệm liên quan đến tăng trưởng xanh, theo tác giả, tại khu công nghiệp Đồng Nai một số giải pháp cần lưu ý khi thực hiện thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp như sau:

6.3.1. Nhóm giải pháp về thay đổi nhận thức của doanh nghiệp về tăng trưởng

Cơ sở đề xuất giải pháp: mặc dù nhận thức về tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong khu đã được nâng cao, tuy nhiên trên thực tế không phải doanh nghiệp nào cũng nhận rõ được vai trò của các hoạt động này. Nhiều trường hợp sản xuất gây tác động tiêu cực tới môi trường KCN vẫn còn tồn tại. Việc cải tiến công nghệ, đặc biệt theo

hướng gắn với sinh thái là điều khá mới mẻ tại Việt Nam. Tư duy mục tiêu doanh nghiệp hướng đến tối đa lợi nhuận bất chấp mọi hậu quả vẫn còn đang khá phổ biến. Do vậy, cần thay đổi nhận thức hướng doanh nghiệp tới sự phát triển bền vững hơn thông qua triển khai các hoạt động TTX là giải pháp quan trọng

Để thực hiện mục tiêu này, một số đề xuất cụ thể như sau:

Thứ nhất, thành lập bộ phận chuyên trách về tuyên truyền, phổ biến, nâng cao ý thức hoạt động tăng trưởng xanh cho doanh nghiệp của khu công nghiệp. Bộ phận này với sự phối hợp của nhiều đơn vị, phòng ban:

(1) Trung tâm sản xuất sạch hơn của Tỉnh;

(2) Lãnh đạo Ban Quản lý khu công nghiệp;

(3) Phòng chức năng: phòng quản lý tài nguyên, môi trường, phòng quản lý doanh nghiệp, Trung tâm Tư vấn đầu tư và Dịch vụ KCN, Trung tâm Đào tạo – Cung ứng Lao động kỹ thuật.

Thứ hai, tăng cường các hoạt động tuyên truyền về nâng cao ý thức của doanh nghiệp về sản xuất sạch hơn, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Việc tuyên truyền cần phải được xây dựng kế hoạch cụ thể, theo lộ trình nhất định và kế hoạch của cả thời kỳ. Tài liệu tuyên truyền cũng cần được lựa chọn và biên tập kỹ. Song song với việc tuyên truyền, cần phổ biến các gương điển hình, cách thức đạt được và những thành quả do triển khai hoạt động tăng trưởng xanh.

Thứ ba, tăng cường việc phối hợp, tổ chức với các đơn vị chuyên môn khác nhằm ban hành các ấn phẩm, tổ chức các khóa học đào tạo, tuyên truyền, tăng cường kỹ năng, phổ biến kiến thức về TTX. Cụ thể, việc phối hợp với trung tâm sản xuất sạch hơn của tỉnh đã mang lại những hiệu quả tích cực. (Theo Trung tâm tư vấn công nghiệp sạch hơn, 2017)

Thứ tư, làm phong phú hơn các kênh tuyên truyền như xây dựng các website hoặc facebook để đưa thông tin và các ấn phẩm tuyên truyền đến với các doanh nghiệp một cách hiệu quả hơn. Việc xây dựng, phổ biến thông tin này sẽ có hiệu quả tốt vì nó sẽ hình thành nên được cộng đồng các doanh nghiệp tham gia. Ngoài ra, cùng với việc kết hợp được cộng đồng doanh nghiệp, sẽ giúp các doanh nghiệp kết nối, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Việc này không những có lợi cho thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh mà còn mở rộng cơ hội đầu tư, kinh doanh cho các doanh nghiệp.

Thứ năm, tổ chức các cuộc thi, chương trình hoạt động giữa các đơn vị, doanh nghiệp trong khu công nghiệp về các nội dung liên quan đến tăng trưởng xanh (kiến thức về sản xuất sạch hơn, giải pháp giúp cải thiện môi trường làm việc, cải tiến năng suất lao động gắn với giảm thiểu tác động tới môi trường…). Sau mỗi cuộc thi, chương trình cần triển khai vinh danh trao giải và gắn trực tiếp với quyền lợi của doanh nghiệp thông qua những chính sách bổ trợ khác.

6.3.2. Nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả, khắc phục hạn chế trong quản lý nhà nước về môi trường

Cơ sở đề xuất giải pháp: Trên cơ sở Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, hàng loạt các quy định, chính sách được ban hành nhằm định hướng hành vi của các đối tượng trong nền kinh tế theo hướng xanh và bền vững hơn. Những chính sách này đã phát huy được tác dụng, tuy nhiên trong quản lý vẫn còn một số kẽ hở mà doanh nghiệp có thể tận dụng được. Trong các KCN tỉnh Đồng Nai, vẫn còn hiện tượng các cơ sở sản xuất vi phạm các tiêu chuẩn, quy định pháp luật, tác động tiêu cực tới môi trường. Do vậy, việc hoàn thiện, phổ biến và giám sát các chính sách pháp luật cần được triển khai một cách nghiêm túc tại các KCN.

Để thực hiện được mục tiêu này, cần chú trọng các giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về các lĩnh vực môi trường. Việc ban hành các quy định quản lý trong từng lĩnh vực cần thường xuyên được rà soát và điều chỉnh nhằm phù hợp với tình hình thực tế.

Thứ hai, xem xét ban hành quy định về xả thải, áp dụng thuế môi trường, tài nguyên với các doanh nghiệp. Qua đó sẽ khuyến khích các doanh nghiệp hướng đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên, năng lượng một cách hiệu quả và tiết kiệm. Những khoản thuế, phí này sẽ được tái đầu tư vào những hạng mục phát triển và đầu tư xanh các công trình trọng điểm.

Thứ ba, tăng cường các hoạt động giám sát, kiểm tra môi trường đối với các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp sản xuất trong các khu công nghiệp. Cần tăng cường các biện pháp chế tài, kiểm soát chặt chẽ việc thực thi, giám sát hoạt động xả thải của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần xây dựng được một cơ chế hỗ trợ phù hợp gắn liền với quyền lợi và hiệu quả của doanh nghiệp.

6.3.3. Nhóm giải pháp tăng cường nhận thức và tạo sức ép của các bên hữu quan đối với việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp

Cơ sở đề xuất giải pháp: hoạt động của doanh nghiệp chịu tác động nhiều từ phía các bên hữu quan. Bằng các cách khác nhau, các đối tượng này có thể tác động đến hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra, các yếu tố hữu quan (như người mua, doanh nghiệp trong ngành…) vẫn chưa cụ thể hóa nhận thức thành hành vi, tạo sức ép, buộc doanh nghiệp phải tuân thủ buộc doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định môi trường, đảm bảo hoạt động sản xuất hướng tới bền vững. Do vậy, tăng cường nhận thức của đối tượng hữu quan để tạo sức ép hướng doanh nghiệp tới triển khai các hoạt động TTX là điều quan trọng, cần thiết.

Để thực hiện mục tiêu này, theo tác giả cần chú trọng các giải pháp sau:

Thứ nhất, tuyên truyền và phổ biến các kiến thức về tăng trưởng xanh đối với các đối tượng hữu quan như người dân, doanh nghiệp, tổ chức tài chính …

Với các tổ chức tài chính, khuyến khích các hoạt động cho vay, hỗ trợ tín dụng có lồng ghép tiêu chuẩn môi trường vào mục tiêu hoạt động TTX của doanh nghiệp.

Với người tiêu dùng, tăng cường phổ biến thông tin định hướng tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường cũng như tác hại của xả thải, hoạt động sản xuất thiếu bền vững của doanh nghiệp.

Thứ hai, phổ biến thông tin đánh giá hoạt động vì môi trường của các doanh nghiệp trên các kênh chính thống (có thể do Ban Quản lý khu công nghiệp và các phương tiện thông tin đại chúng của Tỉnh phụ trách). Hoạt động này sẽ giúp các đối tượng liên quan có sự đánh giá chính xác hoạt động của các doanh nghiệp gắn với các mục tiêu môi trường, qua đó cũng làm cho doanh nghiệp phải có trách nhiệm gắn kết chặt chẽ hoạt động của mình với sự phát triển bền vững của cộng đồng.

Thứ ba, tăng cường vai trò giám sát của các đối tượng hữu quan thông qua việc hình thành bộ phận tiếp nhận, phản ánh các vấn đề về sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Bộ phận này được hình thành từ cán bộ môi trường của khu công nghiệp, chịu trách nhiệm thường xuyên cập nhật, phối hợp với các bên hữu quan khác để cung cấp thông tin, phổ biến trên các phương tiện đại chúng nhằm đưa thông tin chính xác về tác động của hoạt động sản xuất đối với môi trường, cũng như các gương điển hình trong cải tiến sinh thái tại các doanh nghiệp trong KCN.

Thứ tư, phát huy vai trò của Ban Quản lý khu công nghiệp trong hỗ trợ, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN. Kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra, vai trò định hướng, cụ thể hóa mục tiêu TTX của Ban Quản lý với hoạt động của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Do vậy, Ban Quản lý một mặt là đại diện quản lý nhà nước tại các KCN, mặt khác cũng là đơn vị khuyến khích để các doanh nghiệp phát triển theo hướng bền vững. Để làm được điều này, một số nội dung lưu ý như sau:

- Ban Quản lý hỗ trợ kết nối doanh nghiệp với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm phân tích quy trình và hướng dẫn từng bước giúp cải tiến sản xuất theo hướng bền vững hơn. Các tổ chức trong nước như Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam (VBCSD), hằng năm đều có chấm điểm, xếp hạng doanh nghiệp theo tiêu chí CSI. Tại Đồng Nai, Trung tâm sản xuất sạch hơn đã tổ chức và hỗ trợ nhiều doanh nghiệp đưa ra những biện pháp phù hợp nhằm tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ở phạm vi quốc tế, rất nhiều tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện những hoạt động này. Carbon trust, OECD … hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình phân tích hoạt động, từ đó đưa ra các cải tiến nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, xanh hoá sản xuất và tiến tới là nâng cao hiệu quả, tăng lợi thế cạnh tranh. Khi tham gia, các doanh nghiệp cũng được đánh giá về hoạt động của mình, qua đó các chuyên gia cũng đưa ra những đề xuất nhằm tăng cường và cải tiến hiệu quả hoạt động theo hướng xanh hơn (Tham khảo thêm phụ lục 6 đính kèm).

- Ban Quản lý khu công nghiệp xây dựng bộ chỉ số đánh giá hoạt động tăng trưởng xanh ở cấp độ doanh nghiệp. Có thể tham khảo bộ tiêu chí đánh giá điểm TTX của tác giả xây dựng gồm 8 tiêu chuẩn và cụ thể bằng 35 tiêu chí thành phần. Mức độ đánh giá triển khai dựa trên thang điểm: 0: chưa triển khai, 1: đang triển khai, 2: đã triển khai.

Tổng điểm theo các tiêu chí trên sẽ đánh giá được mức độ triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp. Trên cơ sở này, Ban Quản lý có thể đánh giá TTX của các doanh nghiệp theo thang đo tham khảo:

1. Rất tốt (có từ 30 tiêu chí đã triển khai): từ 60-70 điểm
2. Tốt (có từ 25 tiêu chí đã triển khai): từ 50-60 điểm
3. Bình thường (có từ 20 tiêu chí đã triển khai): từ 40-50 điểm
4. Chưa tốt (có từ 10-20 tiêu chí đã triển khai): từ 20-40 điểm
5. Cần rất nỗ lực cải thiện: dưới 20 điểm

Bộ tiêu chí này sẽ là cơ sở để Ban Quản lý KCN đánh giá hoạt động TTX của doanh nghiệp và bản thân các doanh nghiệp. Căn cứ vào đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm hướng doanh nghiệp tới mục tiêu phát triển bền vững hơn.

- Ban Quản lý KCN thành lập các bộ phận tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trên cơ sở phân tích hệ tiêu chí nêu trên, để định hướng giúp doanh nghiệp phát triển các hoạt động theo hướng xanh hơn. Bộ phận này có sự kết hợp giữa Ban Quản lý khu công nghiệp, Trung tâm sản xuất sạch hơn của tỉnh.

Định kỳ hằng năm hoặc một giai đoạn nhất định, Ban Quản lý phối hợp với các doanh nghiệp để thực hiện báo cáo, từ đó phân hạng doanh nghiệp theo tiêu chí xanh. Đây là cơ sở để bộ phận tư vấn có chỉ dẫn hoặc khuyến khích doanh nghiệp cải tiến hoạt động của mình theo hướng xanh hoá.

6.3.4 Nhóm giải pháp hỗ trợ các hạn chế về tài chính, công nghệ hay nhân lực cho doanh nghiệp hướng phục vụ tăng trưởng xanh

Cơ sở đề xuất giải pháp: Mặc dù nhận thức được vai trò của TTX đối với sự phát triển bền vững, tuy nhiên do hạn chế bởi các vấn đề nguồn lực trong nội bộ tổ chức và các doanh nghiệp khó triển khai các hoạt động TTX. Theo khảo sát của tác giả, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về các vấn đề liên quan đến tài chính, công nghệ (sự khác biệt về sản phẩm), hay nhân lực phục vụ cho TTX. Do vậy, để khuyến khích triển khai các hoạt động TTX, các vấn đề này cần được bản thân doanh nghiệp, cũng như các đơn vị quản lý liên quan hỗ trợ, khắc phục.

Để thực hiện được mục tiêu này, theo tác giả cần chú trọng các giải pháp sau:

6.3.4.1. Giải pháp về tăng cường nguồn tài chính phục vụ cho TTX

Thứ nhất, hình thành các quỹ phát triển công nghệ xanh ở cả góc độ doanh nghiệp và Ban Quản lý. Ban Quản lý có thể đứng ra là đầu mối để liên kết với các tổ chức về tài chính, ngân hàng có những chính sách khuyến khích, đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất xanh hơn. Việc đánh giá hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp thông qua các báo cáo, Ban Quản lý các khu công nghiệp có thể đề xuất các gói hỗ trợ để doanh nghiệp có thể thực hiện các mục tiêu xanh hoá của mình. Ngoài ra, từ góc độ doanh nghiệp, việc thành lập các quỹ phát triển hoạt động tăng trưởng xanh là vô cùng cần thiết. Nguồn vốn này có thể được huy động từ cổ đông, các nhà đầu tư, hoặc quỹ tài chính tài trợ cho hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, xem xét điều chỉnh các mức phí cho xả thải. Cần tăng cường mức thu cho mỗi đơn vị xả thải, đặc biệt nếu chưa đạt chuẩn khi đưa ra đầu nối. Xem xét áp dụng định mức cho mỗi đơn vị sản xuất. Nếu doanh nghiệp nào dùng ít có thể sẽ chỉ phải trả mức thấp hơn so với quy định. Mức dư do không dùng hết có thể cho phép bán cho các doanh nghiệp khác, hoặc căn cứ vào xếp hạng xanh của từng doanh nghiệp để có thể đưa ra định mức thải, tương ứng với từng mức phí mà doanh nghiệp phải đóng trên mỗi đơn vị phát thải. Nguồn thu từ việc thu phí có thể được trích 1 phần để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc đẩy mạnh các hoạt động tăng trưởng xanh.

Thứ ba, phổ biến thông tin về các các hạng mục, các tiêu chuẩn cho việc cấp vốn đối với các hoạt động cải tiến sinh thái của doanh nghiệp. Có rất nhiều hạng mục, chương trình ưu đãi đối với những dự án đầu tư xanh được Chính phủ, hoặc các tổ chức phi chính phủ (GGGI:Global Green Growth Institue, GIZ…), tổ chức tài chính, ngân hàng… Tuy nhiên các điều kiện, hoặc việc tiếp cận với các tổ chức này không phải dễ dàng đối với doanh nghiệp. Do vậy, việc đứng ra là cầu nối, trên cơ sở đã có sẵn những báo cáo từ các doanh nghiệp là cơ sở để Ban Quản lý khu công nghiệp kết nối và đề xuất với các tổ chức như trên.

6.3.4.2. Giải pháp về đầu tư vào khoa học công nghệ và thu hút các ngành công nghiệp xanh hơn

Thứ nhất, hình thành bộ phận nghiên cứu, chuyển giao công nghệ ở phạm vi Ban Quản lý khu công nghiệp. Bộ phận này một mặt thu thập thông tin về công nghệ cho doanh nghiệp, mặt khác có thể nghiên cứu, phối hợp với các tổ chức bên ngoài để phổ biến những tiến bộ công nghệ của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, hoặc ngược lại tư vấn sử dụng các công nghệ mới áp dụng với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Thứ hai, Ban Quản lý khu công nghiệp cần đưa ra tiêu chuẩn cụ thể và có sự giám sát chặt chẽ đảm bảo lựa chọn các nhà đầu tư phù hợp, có công nghệ sản xuất xanh, sạch, tiên tiến, gần gũi môi trường, đặc biệt thu hút những doanh nghiệp đầu tư các lĩnh vực xanh mới: như năng lượng sạch, tái chế, …

Thứ ba, xây dựng cầu nối giữa các doanh nghiệp và các tổ chức khoa học, công nghệ bằng các chương trình như hội chợ giới thiệu các công nghệ mới, phổ biến kiến thức khoa học…

Bên cạnh đó, tại bản thân các doanh nghiệp, những hoạt động tăng trưởng xanh không có nghĩa là đầu tư vào các công nghệ mới, hiện đại, cần nguồn vốn lớn mà có thể bắt nguồn từ những cải tiến nhỏ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Tuy nhiên để làm được điều này, doanh nghiệp có thể thành lập các bộ cải tiến, đề cao vai trò của người lao động trong việc đóng góp vào nâng cao hiệu suất.

Ngoài ra, có rất nhiều những mô hình doanh nghiệp xanh mới mà doanh nghiệp có thể tham khảo để áp dụng trên phạm vi khu công nghiệp (tham khảo phụ lục 8 đính kèm)

6.3.4.3. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao chất lượng nghiên cứu của các tổ chức khoa học cũng như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong những năm gần đây, Chính phủ luôn cụ thể hóa những chủ trương này bằng những chính sách cụ thể như tự chủ các tổ chức khoa học công nghệ, khuyến khích các trường đại học tự chủ và xây dựng theo định hướng nghiên cứu. Tuy nhiên, chủ trương này cũng cần có thời gian chuyển đổi, song song với đó là việc xây dựng nguồn lực đảm bảo cho các trường, tổ chức đó đủ mạnh có thể tự chủ được, chính vì vậy trong khoảng thời gian đầu tiên, Chính phủ vẫn cần có những chính sách hỗ trợ phù hợp, như đầu tư có trọng điểm các tổ chức khoa học trình độ cao, những trung tâm công nghệ cao trong cả nước, mở rộng thu hút nhân tài nghiên cứu ở các nước ngoài (hoặc Việt kiều) về làm việc tại các trường đại học, viên nghiên cứu…

Thứ hai, cần tổ chức các Hội thảo chuyên đề, các buổi tập huấn với các đối tượng là chủ doanh nghiệp để phổ biến các kiến thức liên quan đến tăng trưởng xanh, cách thức để đạt được mục tiêu này ở cấp độ doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, sự tham gia của lãnh đạo doanh nghiệp và kiến thức và giám sát hoạt động TTX sẽ có kết quả tích cực tới việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp.

Thứ ba, gắn kết chặt chẽ với các đơn vị đào tạo để đặt hàng, yêu cầu về nhân lực đầu ra. Điều này một mặt góp phần định hướng các cơ sở đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường, mặt khác mời các tổ chức chuyên về môi trường tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn về môi trường cho lao động doanh nghiệp.

Song song với các giải pháp trên, ở doanh nghiệp, bên cạnh việc tuyển các nhân lực có trình độ, chuyên môn về môi trường, doanh nghiệp cần chú trọng vai trò của lao động đang làm việc, giúp họ nhận thức được vai trò của mình đối với sự phát triển bền vững doanh nghiệp, cũng như bảo vệ môi trường sinh thái.

Doanh nghiệp cũng cần thường xuyên tổ chức các khoá tập huấn để nâng cao ý thức của người lao động về giữ gìn môi trường lao động. Phát động các cuộc thi cải tiến, nâng cao năng suất gắn với giảm việc sử dụng các yếu tố đầu vào hoặc tiết kiệm các nguồn năng lượng, nước.

Các khẩu hiệu, biểu ngữ cũng có những giá trị tích cực, định hướng người lao động luôn hướng về mục tiêu nâng cao năng suất, bảo vệ môi trường. Vì vậy, xây dựng, truyền tải thông điệp đến tất cả người lao động là một hoạt động đơn giản, nhưng có tác dụng định hướng quan trọng để doanh nghiệp có thể vừa tạo ra được sự đồng thuận, vừa tạo ra động lực để người lao động đóng góp vào hoạt động chung: 5s, phát triển cùng với môi trường;…

6.3.5. Nhóm giải pháp liên quan đến hình thành các khu công nghiệp sinh thái

Cơ sở đưa ra giải pháp: Tại Việt Nam, dự án triển khai sáng kiến khu công nghiệp sinh thái hướng tới khu công nghiệp bền vững đã được triển khai với nhiều nhà tài trợ: Quỹ môi trường toàn cầu (GEF), Cục kinh tế Liên Bang Thuỵ Sỹ (SECO) và Tổ chức phát triển Công nghiệp liên hợp quốc UNIDO. Các đối tác chính của chương trình: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Bộ ngành liên quan, chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố: Ninh Bình, Đà Nẵng, Cần Thơ.

Đây là chương trình giúp các khu công nghiệp dần chuyển đổi mô hình sang hướng xanh hơn, bền vững hơn dựa trên cách tiếp cận mục tiêu tích hợp, giải quyết các ảnh hưởng tiêu cực của sản xuất công nghiệp tới sức khoẻ người dân và môi trường trên cơ sở: quản lý hoá chất, nguồn nước, tác động tới biến đổi khí hậu.

Có 3 cấp tác động đến việc hình thành các khu công nghiệp sinh thái:

Hình 6.1. Các cấp độ tác động đến việc hình thành khu công nghiệp sinh thái

Nguồn: Nguyễn Việt Hưng (2017)

Các đối tác chính của chương trình không có Đồng Nai, đây cũng sẽ là một hạn chế của tỉnh cũng như các doanh nghiệp cũng khó để tiếp cận được nguồn tài chính, thông tin về chương trình. Chính vì vậy, giai đoạn tiếp theo, việc tham gia vào đối tác của chương trình sẽ là một nhu cầu cần thiết để có những chính sách hỗ trợ sâu hơn đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cũng như Ban quản lý khu công nghiệp nói chung trong công tác định hướng, phát triển khu công nghiệp sinh thái.

Bên cạnh đó, mô hình các khu công nghiệp sinh thái trên thế giới đã được triển khai từ rất sớm, thu được nhiều thành công. Điển hình nhất là khu công nghiệp Kalundborg, Đan Mạch, với việc hình thành ý tưởng khu công nghiệp sinh thái với cộng đồng các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ có mối liên hệ mật thiết để cùng hướng đến mục đích tạo ra môi trường sinh thái tốt hơn, trên nguyên tắc cộng sinh, hỗ trợ nhau cùng phát triển. Với sự gắn kết chặt chẽ về mục tiêu, và các hoạt động hợp tác chặt chẽ, mô hình khu công nghiệp sinh thái sẽ mang lại hiệu quả về kinh tế, môi trường cao hơn nhiều so với mô hình thông thường. (Phụ lục 9 đính kèm)

Do vậy, muốn chuyển đổi mô hình hoạt động theo hướng các khu công nghiệp sinh thái, một số điểm lưu ý với các khu công nghiệp Đồng Nai theo tác giả như sau:

Thứ nhất, rà soát, phân loại các doanh nghiệp hiện tại trong các khu công nghiệp hiện hữu theo mô hình chuỗi đầu cuối. Cần xây dựng được doanh nghiệp động lực, đứng vị trí trung tâm của mô hình. Sau đó, tạo sự kết nối với các doanh nghiệp khác trong chuỗi thông qua đầu mối là Ban quản lý khu công nghiệp. Với việc cùng trên địa bàn tỉnh nên vấn đề về di chuyển, khoảng cách không quá khó, việc hình thành các chuỗi doanh nghiệp trong các khu công nghiệp là điều hoàn toàn có thể thực thi. Nếu không thể thực hiện được trong 1 khu công nghiệp, thì liên kết giữa các chuỗi khu công nghiệp có thể được coi là một điểm mới đối với tỉnh Đồng Nai.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đối với các khu công nghiệp mới, việc xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút các doanh nghiệp cần tiêu theo tiêu chí của các khu công nghiệp sinh thái. Đối với các khu công nghiệp hiện hữu, đã phát triển thì một mặt rà soát hoạt động, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thì khuyến khích các doanh nghiệp hiện hữu liên kết, tạo ra sự cộng sinh về mặt sinh thái với các doanh nghiệp khác.

Tóm tắt chương

Từ việc nghiên cứu các chính sách, định hướng nói chung của Chính phủ, tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý các khu công nghiệp, kết hợp với phân tích, đánh giá thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai, chương này, tác giả đã đề xuất quan điểm để thúc đẩy hoạt động TTX tại doanh nghiệp đó là: (1) TTX tại doanh nghiệp cần được triển khai đồng bộ với chiến lược TTX của Chính phủ; (2) việc triển khai các hoạt động TTX tại doanh nghiệp chịu tác động từ các bên hữu quan từ Chính phủ, Ban Quản lý KCN cho đến các doanh nghiệp trong ngành, người tiêu dùng; (3) nhận thức về TTX của doanh nghiệp có mối quan hệ tương đồng với việc triển khai các hoạt động; (4) hoạt động TTX xuất phát từ việc phân tích hệ thống, quá trình sản xuất, nó là sự kết hợp giữa cải tiến sinh thái với sản xuất bền vững, do vậy sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động nhưng lại giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

Trên cơ sở 4 quan điểm này, các định hướng phát triển bao gồm: (1) triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần thực hiện thành công chiến lược TTX của Chính phủ; (2) cần tạo sức ép đủ lớn từ phía các bên hữu quan để buộc doanh nghiệp phải triển khai các hoạt động TTX; (3) hoạt động TTX cần có sự triển khai lâu dài, tuy nhiên có thể được thực hiện từng phần trên cơ sở đóng góp của người lao động thông qua các hoạt động phân tích, cải tiến theo hướng xanh, sạch hơn; (4) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cần có sự phân bổ, quy hoạch phù hợp theo định hướng thúc đẩy hình thành các KCN sinh thái; (5) hạn chế các ngành công nghiệp lạc hậu, thu hút các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, trên cơ sở công nghệ cao, hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường; (6) hình thành các trung tâm tài chính xanh nhằm khuyến khích đổi mới công nghệ, tăng cường các hoạt động cải tiến gắn liền với bảo vệ môi trường.

Với mục tiêu tổng quát là thúc đẩy triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh ở các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai ở mức độ rộng hơn, đi vào chiều sâu gắn liền với cải tiến sản xuất theo hướng xanh, sạch hơn, một mặt tăng cường năng suất, mặt khác giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Từ đó tác giả đề xuất 6 mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) phấn đấu đến năm 2025, các doanh nghiệp đều lồng ghép mục tiêu TTX vào lược tăng; (2) 100% các doanh nghiệp đều tiến hành phân tích và cải tiến theo hướng sản xuất sạch hơn; (3) xây dựng thành công mô hình khu công nghiệp sinh thái kiểu mẫu; (4) các doanh nghiệp đều có các cán bộ hỗ trợ cán bộ phụ trách về môi trường, hình thành

nên các bộ phân cải tiến sinh thái, gắn kết chặt chẽ giữa cải tiến với môi trường; (5) nâng cao giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh chiếm trên 50% trong GDP, tỷ lệ đầu tư phát triển các ngành hỗ trợ, bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tự nhiên đạt 3-4% GDP của cả tỉnh; (6) tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực sản phẩm nhằm mục tiêu sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên

Trên cơ sở các mục tiêu này, nghiên cứu đã đề xuất 5 nhóm giải pháp bao gồm:

Thứ nhất, nhóm giải pháp về thay đổi nhận thức của doanh nghiệp về tăng trưởng.

Thứ hai, nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả, khắc phục hạn chế trong quản lý nhà nước về môi trường.

Thứ ba, nhóm giải pháp tăng cường nhận thức và sức ép của các bên hữu quan đối với việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp

Thứ tư, nhóm giải pháp hỗ trợ các hạn chế về tài chính, công nghệ hay nhân lực cho doanh nghiệp hướng đến TTX

Thứ năm, nhóm giải pháp liên quan đến hình thành các khu công nghiệp sinh thái.

KẾT LUẬN

Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh được ban hành nhằm định hướng hành vi của các đối tượng trong nền kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả nguồn lực, giảm thiểu sự tác động tới môi trường, qua đó giúp cho nền kinh tế phát triển bền vững trong tương lai. Để thực hiện thành công Chiến lược cần có sự phối hợp của tất cả các đối tượng trong nền kinh tế. Trong đó, doanh nghiệp một mặt là chủ thể quan trọng, tạo ra của cải vật chất, giúp cho người dân, kinh tế địa phương hay kinh tế của quốc gia phát triển, nhưng cũng chính vì vậy mà gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường thông qua hoạt động sản xuất. Cách tiếp cận trước đây dựa trên quan điểm kinh tế học truyền thống, quyết định sản xuất của doanh nghiệp dựa trên mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, dẫn đến nhiều vấn đề về rủi ro đạo đức, thông tin bất cân xứng hay vấn đề ngoại tác. Nhiều nhà khoa học cho rằng, việc phải tuân thủ các quy định môi trường sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh vấn đề môi trường đang là chủ đề được quan tâm của nhiều quốc gia, cũng như nhận thức về môi trường của các đối tượng trong nền kinh tế ngày càng gia tăng, đã tạo ra sức ép buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hành vi sản xuất của mình theo hướng bền vững, gây ít tổn hại đến môi trường, nhưng vẫn nâng cao được hiệu quả sản xuất. Cách tiếp cận phổ biến từ góc độ doanh nghiệp hiện nay đó là từ góc độ sản xuất bền vững hay cải tiến sinh thái. Theo cách tiếp cận sản xuất bền vững, hoạt động sản xuất được xem như một quy trình từ đầu vào đến đầu ra, mỗi khâu như vậy đều cần phân tích để nâng cao hiệu quả, nhưng lại kết hợp gây ít tổn hại tới môi trường. Từ góc độ cải tiến sinh thái, các hoạt động sản xuất cần áp dụng các cải tiến trong từng bước, một mặt nâng cao hiệu quả, nhưng lại giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Sự kết hợp giữa hai khái niệm này giúp tác giả hình thành khái niệm về hoạt động TTX, tức là những hoạt động vừa nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nhưng cũng giảm thiểu tác động tới môi trường. Việc triển khai liên tục các hoạt động TTX sẽ góp phần giúp doanh nghiệp tạo ra nguồn lực đặc biệt quan trọng (nhân lực, công nghệ, quy trình quản lý), hình thành năng lực cạnh tranh, giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai.

Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thường hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, tập trung trong một địa bàn nhất định và nhận được hỗ trợ từ chính sách ưu đãi, tập trung những dự án, chương trình sản xuất trọng điểm. Đây là đối tượng tạo ra của cải vật chất, động lực cho phát triển địa phương, tuy nhiên, nếu quản lý không tốt thì

cũng là đối tượng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường. Việc nghiên cứu nhận thức về vai trò của TTX cũng như thực trạng triển khai các hoạt động này tại các doanh nghiệp trong KCN là vấn đề quan trọng, cần thiết nhằm hướng tới phát triển bền vững nền kinh tế địa phương hay bất kỳ quốc gia nào.

Trên cơ sở này, tác giả chọn mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn các KCN tỉnh Đồng Nai bởi các lý do sau đây:

Thứ nhất, Đồng Nai là địa phương điển hình, đi đầu trong việc sử dụng mô hình khu công nghiệp làm lợi thế để phát triển. Hiện tại Đồng Nai xây dựng được tổng cộng 32 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, thu hút 1700 doanh nghiệp sản xuất, đã có hiệu quả tích cực đối với kinh tế địa phương khi đã giải quyết vấn đề việc là và đóng góp lớn vào ngân sách tỉnh.

Thứ hai, vì việc tập trung nhiều khu công nghiệp với số lượng lớn doanh nghiệp sản xuất nên đã phát sinh ra các vấn đề liên quan đến môi trường. Việc nghiên cứu nhận thức của các doanh nghiệp, cũng như cụ thể các hoạt động hướng đến môi trường của các doanh nghiệp là cơ sở quan trọng để các cơ quan quản lý, đặc biệt là Ban Quản lý KCN có những chính sách tác động nhằm nâng cao nhận thức, thúc đẩy triển khai các hoạt động TTX của các doanh nghiệp, tạo sự phát triển bền vững trong tương lai.

Thứ ba, từ góc độ lý thuyết các nghiên cứu về tăng trưởng xanh với đối tượng là doanh nghiệp trên thế giới thường tập trung vào các quốc gia phát triển, với cách tiếp cận về sản xuất bền vững, hay cải tiến sinh thái. Tại Việt Nam, số lượng các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này còn khá hạn chế. Các hướng nghiên cứu ở góc độ doanh nghiệp ở góc độ độ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Nghiên cứu hành vi của doanh nghiệp, dựa trên cách tiếp cận về sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái trong bối cảnh Việt Nam, một quốc gia đang phát triển sẽ có những đóng góp về mặt lý thuyết.

Vì các lý do trên, việc nghiên cứu về hoạt động TTX của doanh nghiệp khu công nghiệp Đồng Nai có ý nghĩa cả về mặt thực tiễn và lý thuyết. Thông qua quá trình nghiên cứu, tác giả đã đạt được những kết quả chính như sau:

Thứ nhất, trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái, nghiên cứu này đã tổng hợp cơ sở lý thuyết liên quan đến hoạt động tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp. Theo đó, tăng trưởng xanh là hoạt động của doanh nghiệp nhằm hướng đến nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn lực nhưng ít tác động tới môi trường. Việc triển khai các hoạt động TTX sẽ góp phần giúp

doanh nghiệp một mặt nâng cao hiệu quả sản xuất, mặt khác cũng thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với môi trường. Do đó, nếu triển khai các hoạt động này liên tục sẽ góp phần cải thiện uy tín, nâng cao năng lực cạnh tranh, giúp doanh nghiệp phát triển bền vững.

Thứ hai, trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trong nước và quốc tế, tác giả phân loại các hoạt động TTX theo 8 nhóm (trong đó riêng xanh hóa sản xuất được chia thành 3 nhóm hoạt động nhỏ) , bao gồm: (1) lồng ghép chiến lược với mục tiêu TTX; (2) tìm nguồn nguyên liệu sạch hơn để thay thế; (3) cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm; (4) Đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải và công tác bảo vệ môi trường (5) sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng; (6) sử dụng tiết kiệm nguồn nước; (7) đầu tư nhân lực cho tăng trưởng xanh và (8) sản xuất sản phẩm và dịch vụ xanh.

Thứ ba, việc chuyển hướng theo tăng trưởng xanh của doanh nghiệp một phần xuất phát từ nhận thức vai trò của TTX. Trong đó về mặt lý thuyết, TTX sẽ thể hiện vai trò của mình trên 3 góc độ: (1) môi trường; (2) xã hội và (3) kinh tế. Những hoạt động TTX sẽ làm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm tác động tới môi trường, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với xã hội, chính vì vậy về tổng thể lâu dài nó sẽ góp phần giúp cho doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển một cách bền vững trong tương lai.

Thứ tư, theo những cách giải thích như vậy thì hoạt động TTX sẽ được thực hiện một cách tự nguyện từ phía các doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp thường hoạt động theo mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Trong khi đó, việc đầu tư vào TTX không phải là đơn giản và chỉ trong 1 thời gian ngắn mà nó đòi hỏi nỗ lực của các thành viên, nguồn vốn và thậm chí cả nỗ lực, quyết tâm của toàn xã hội. Để tự doanh nghiệp quyết định thì đôi khi sẽ có những thất bại của thị trường diễn ra phổ biến: ngoại tác, bất cân xứng thông tin, rủi ro đạo đức… Do vậy, bên cạnh nhận thức của doanh nghiệp thì đòi hỏi các bên có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp cần tạo ra sức ép buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hành vi của mình theo hướng xanh hơn. Có rất nhiều lý thuyết dùng để giải thích cho hiện tượng này: lý thuyết kinh tế học, lý thuyết các bên hữu quan; lý thuyết về thể chế... Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả sử dụng lý thuyết về các bên hữu quan để lý giải cho việc doanh nghiệp buộc phải điều chỉnh hành vi theo hướng xanh hơn, sạch hơn thể hiện cụ thể qua các hoạt động TTX. Theo tác giả, các yếu tố tác động đến việc chuyển hướng hành vi của doanh nghiệp bao gồm: (1) các yếu tố bên trong

doanh nghiệp và (2) các yếu tố bên ngoài; (3) các yếu tố thuộc đặc thù doanh nghiệp. Trong đó, chính sách, chủ trương của Chính phủ sẽ đóng vai trò định hướng, buộc các đối tượng trong xã hội phải tuân theo. Ngoài ra, các đối tượng khác liên quan cũng sẽ tác động tới hoạt động của doanh nghiệp thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Thứ năm, trên cơ sở tìm hiểu bài học kinh nghiệm về triển khai các hoạt động thúc đẩy TTX ở góc độ doanh nghiệp, tác giả cho rằng cần có sự hỗ trợ về mặt chính sách, chủ trương của Chính phủ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần nhận thức rõ về vai trò của TTX với nòng cốt là những sáng kiến về cải tiến môi trường. Theo cách tiếp cận về sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái, có nhiều cấp độ để đánh giá về tăng trưởng xanh. Với những cải tiến nhỏ liên quan đến nội bộ doanh nghiệp, có thể xếp vào những cải tiến mang tính chất quy trình trong sản xuất. Trong khi đó có những cải tiến cao hơn, ở cấp độ thể chế, hoặc tạo ra xu hướng, hành vi mới và ảnh hưởng đến xã hội ở phạm vi rộng đòi hỏi cần phải có những nỗ lực và mức độ đầu tư lớn.

Thứ sáu, trên cơ sở lý thuyết về tăng trưởng xanh ở cấp độ doanh nghiệp, tác giả đã đi sâu, phân tích thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn các KCN tỉnh Đồng Nai. Để thực hiện được mục tiêu này, tác giả đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau: khảo sát chuyên gia, tình huống, điều tra xã hội học, phân tích, so sánh. Nguồn số liệu được tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau: (1) nguồn dữ liệu thứ cấp thông qua tổng hợp từ các báo cáo của Ban Quản lý khu công nghiệp Đồng Nai, Tổng cục thống kê và một số nguồn khác; (2) nguồn dữ liệu sơ cấp được tác giả tổng hợp từ điều tra xã hội học các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp tại Đồng Nai.

Bảng hỏi phục vụ khảo sát được tác giả thực hiện qua các bước:

Bước 1: xây dựng bảng hỏi sơ bộ từ tham khảo lý thuyết và một số nghiên cứu thực nghiệm;

Bước 2: phỏng vấn chuyên gia bao gồm các nhà khoa học và một số cán bộ của phòng môi trường đang công tác tại các KCN tỉnh Đồng Nai để tham khảo và điều chỉnh bảng hỏi trước khi khảo sát doanh nghiệp. Kết cấu của bảng hỏi gồm 5 nội dung chính: (1) thông tin của doanh nghiệp; (2) nhận thức của doanh nghiệp về TTX; (3) đánh giá các yếu tố tác động tới hoạt động TTX của doanh nghiệp; (4) những khó khăn trong quá trình triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp; (5) những kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp.

Bước 3: bảng hỏi sau khi điều chỉnh từ góp ý của các chuyên gia được gửi đến 15 doanh nghiệp nhằm tổng hợp xem xét mức độ hiểu và nhận thêm góp ý từ doanh nghiệp trước khi điều tra ở phạm vi rộng hơn.

Bước 4: sau khi tổng hợp 15 phiếu khảo sát, tác giả xem xét, điều chỉnh một số thuật ngữ, thang đo từ những ý kiến của doanh nghiệp để sử dụng điều tra trên phạm vi các KCN của tỉnh Đồng Nai.

Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2017 đến 5/2018, tác giả đã điều tra và thu nhận 275 mẫu khảo sát, thông qua quá trình lọc và xử lý, đã tổng hợp được 252 phiếu khảo sát hợp lệ.

Cùng với phương pháp tình huống (thông qua đại diện là 4 doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu công nghiệp Đồng Nai) và phân tích, tổng hợp, so sánh từ kết quả xử lý dữ liệu của 252 phiếu khảo đã cho thấy thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn KCN tỉnh Đồng Nai. Kết quả tổng hợp đã chỉ ra các doanh nghiệp thường triển khai những hoạt động tương đối đơn giản, phạm vi lan tỏa thấp. Hoạt động chính mà các doanh nghiệp thường triển khai bao gồm lồng ghép mục tiêu TTX vào chiến lược phát triển, kiểm soát mức phát thải và sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng, nước. Nếu so sánh với các cấp độ triển khai gắn liền với cải tiến sinh thái và sản xuất bền vững thì mức độ triển khai các hoạt động còn ở mức thấp, chưa tạo ra sự lan tỏa ở phạm vi rộng hơn ở tầm thể chế hoặc tạo ra những xu hướng tiêu dùng, hành vi mới.

Thứ bảy, để lý giải nguyên nhân dẫn đến thực trạng về mức độ triển khai hoạt động TTX tác giả đã sử dụng mô hình phân tích định lượng từ dữ liệu thu thập của 252 bảng khảo sát. Phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến được tác giả sử dụng với

- Biến phụ thuộc và điểm TTX (tổng điểm triển khai các hoạt động của doanh nghiệp).
- Biến độc lập là đánh giá của doanh nghiệp về mức độ tác động của các bên hữu quan bên trong, bên ngoài
- Biến kiểm soát là biến thuộc đặc thù doanh nghiệp (quy mô vốn, lĩnh vực hoạt động, mức độ hội nhập quốc tế).

Kết quả mô hình định lượng kết hợp với phân tích từ thực trạng đã chỉ ra nguyên nhân dẫn đến đánh giá về thực trạng triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai. Các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế bao gồm: (1) nhiều

doanh nghiệp vẫn còn tiếp cận hướng đến tối đa hóa lợi nhuận mà bỏ qua các vấn đề về rủi ro đạo đức hay môi trường; (2) những kẽ hở trong chính sách về môi trường mà doanh nghiệp có thể tận dụng, khai thác; (3) các bên hữu quan còn chưa thực sự tạo sự ép buộc các doanh nghiệp phải thay đổi hành vi sản xuất theo hướng bền vững hơn, thể hiện qua các hoạt động TTX: người mua, doanh nghiệp trong ngành. (4) các khó khăn thuộc về bản thân doanh nghiệp như: nguồn tài chính, nguồn nhân lực, sự khác biệt về sản phẩm..

Thứ chín, trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong KCN Đồng Nai, tác giả kết hợp nghiên cứu bối cảnh và những chủ trương, chính sách của Chính phủ và địa phương. Từ đó, tác giả đã đề xuất các định hướng, mục tiêu và hệ thống 5 nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp trong KCN Đồng Nai bao gồm: (1) Nhóm giải pháp về thay đổi nhận thức của doanh nghiệp về tăng trưởng; (2) Nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả, khắc phục hạn chế trong quản lý nhà nước về môi trường; (3) Nhóm giải pháp tăng cường nhận thức và sức ép của các bên hữu quan đối với việc triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp; (4) Nhóm giải pháp hỗ trợ các hạn chế về tài chính, công nghệ hay nhân lực cho doanh nghiệp hướng đến TTX; (5) Nhóm giải pháp liên quan đến hình thành các khu công nghiệp sinh thái

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng tuy nhiên kết quả nghiên cứu không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Theo tác giả những hạn chế này được thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất, do khó khăn về mặt số liệu, đặc biệt là các số liệu định lượng để phản ánh mức độ triển khai các hoạt động TTX của doanh nghiệp trên địa bàn KCN nên hệ thống chỉ tiêu đánh giá hoạt động tăng trưởng xanh của tác giả đề xuất mặc dù được tổng hợp từ nhiều tổ chức khác nhau nhưng đây là chỉ tiêu định tính, chưa thể hiện rõ được mức độ đầu tư, cũng như chất lượng các hoạt động. Nếu có thể tiếp cận được những dữ liệu thứ cấp, do đơn vị có uy tín cung cấp thì mức độ thuyết phục sẽ cao hơn khi bao gồm cả chỉ tiêu định tính và định lượng.

Thứ hai, điểm TTX của doanh nghiệp được tác giả đề xuất căn cứ vào tổng mức độ triển khai các hoạt động trên tiêu chí:

(0) chưa triển khai;

(1) đang triển khai hoặc dự kiến triển khai;

(2) đã triển khai.

Việc chia trọng số đều cho các hoạt động sẽ còn nhiều khiếm khuyết bởi vì sẽ có nhiều hoạt động có trọng số phải cao hơn các hoạt động khác. Nguyên nhân này xuất phát từ việc tác giả không có đủ thời gian để khảo sát thêm các đối tượng có liên quan về tầm quan trọng của các tiêu chí. Nếu có thêm thời gian, tác giả dự kiến sẽ khảo sát thêm các đối tượng (1) người dân; (2) cơ quan quản lý. Kết hợp với đánh giá tầm quan trọng của doanh nghiệp thì việc phân chia trọng số từ 3 đối tượng này sẽ mang tính thuyết phục cao hơn.

Thứ ba, việc khảo sát các doanh nghiệp là vô cùng khó khăn, chính vì vậy mặc dù đã kết hợp với Ban Quản lý khu công nghiệp nhưng số lượng phiếu khảo sát thu về còn hạn chế, chưa được như kỳ vọng. Nếu số lượng phiếu thu thập được nhiều hơn thì tính thuyết phục trong phân tích định lượng sẽ cao hơn, từ đó tác giả có thể phân tích những nguyên nhân chính dẫn đến hoạt động TTX của doanh nghiệp thuyết phục hơn. Ngoài ra, cũng bởi vì lượng mẫu khảo sát hạn chế nên mô hình định lượng chỉ dừng lại ở hồi quy tuyến tính đa biến, chưa thể mở rộng ở mô hình SEM.

Thứ tư, mức độ giải thích của mô hình còn khá hạn chế (phương sai hiệu chỉnh chỉ đạt 47,4%), bởi nghiên cứu này tác giả muốn chỉ ra có sự tác động từ phía các yếu tố hữu quan đến triển khai TTX của doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Chính vì vậy, có thể đã bỏ qua một số yếu tố khác có ý nghĩa mà chưa được đo lường trong mô hình (đặc thù về công nghệ…).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo, văn bản pháp lý

1. Quốc Hội (2013), Luật doanh nghiệp số 37/2013/QH 2013
2. Chính phủ (2012), Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 về "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cho thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050"
3. Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, ngày 23 tháng 06 năm 2014.
4. Nghị định 18/2015/NĐ-CP, ngày 14 tháng 02 năm 2015 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
5. Chính phủ (2008), Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế ngày 14 tháng 3 năm 2008.
6. Chính phủ (2008), Nghị định số: 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 3 năm 2008 Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế
7. Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT, ngày 29 tháng 05 năm 2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường
8. Thông tư số: 35/2015/TT-BTNMT, ngày 30 tháng 06 năm 2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.
9. Thông tư số: 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30 tháng 06 năm 2015 về quản lý chất thải nguy hại
10. Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2018), Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc quy định tiêu chí đánh giá, phân hạng các doanh nghiệp và xây dựng Sách Xanh tỉnh Bình Dương.
11. Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2013), Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2050.
12. Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2017), Chương trình số 9981/CTR-UBND tỉnh Đồng Nai ngày 17 tháng 10 năm 2014 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cưởng quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
13. Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2016), Quyết định số 2399-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch hành động về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bản tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020
14. Ban Quản lý khu kinh tế, Uỷ Ban Nhân dân tỉnh Bình Định (2013), Quyết định số 1587/QĐ-BQL ngày 02 tháng 10 năm 2013 về việc Ban hành Quy định về tiêu chí và

thang điểm phân hạng các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp và Khu kinh tế Nhơn hội theo hướng doanh nghiệp xanh.

15. Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai (2015), Báo cáo tình hình đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015.
16. Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai (2017), Báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các KCN, KKT 6 tháng đầu năm 2017
17. Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai (2018), Báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các KCN, KKT 6 tháng đầu năm 2018
18. Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai (2018), Số 2453/KCNĐN-MT về việc Báo cáo nội dung liên quan đến chính sách, pháp luật về quản lý, xử lý chất thải công nghiệp trong các theo UBND tỉnh
19. Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai (2018), Số 2158/KCNĐN-MT về việc phối hợp báo cáo tình hình ban hành và thực hiện quy định pháp luật về BVMT đối với KCN, KCX và cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao trên địa bàn tỉnh.
20. Ban Quản lý khu công nghiệp Đồng Nai (2018), Khảo sát các doanh nghiệp trong khu công nghiệp về TTX
21. Sở Công Thương Đồng Nai (2014), Quyết định số 160/QĐ-SCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Sở Công Thương Đồng Nai về việc thành lập Trung tâm tư vấn công nghiệp Đồng Nai
22. Trung tâm tư vấn công nghiệp sạch hơn (2017), Báo cáo Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2017, đường link http://tuvancongnghiepdongnai.gov.vn/?language=vi&nv=news&op=Hoat-dong-san-xuat-sach-hon/Tinh-hinh-thuc-hien-Chien-luoc-san-xuat-sach-hon-trong-cong-nghiep-tren-dia-ban-tinh-Dong-Nai-giai-doan-2010-2017-388; Ngày truy cập 3/3/2018.

Tài liệu tiếng Việt

23. Vũ Tuấn Anh (chủ biên) (2015), Tiến tới nền kinh tế xanh ở Việt Nam: xanh hoá sản xuất, NXB khoa học xã hội, 2015
24. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Hồ Công Hoà (2014), Cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam, Tạp chí kinh tế và dự báo, số 22, tháng 11/2014
25. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2002), Nghiên cứu mô hình quản lý nhà nước về khu công nghiệp và khu chế xuất ở Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
26. CIEM (2012), Thay đổi mô hình tăng trưởng, Trung tâm thông tin – tư liệu, VIệt Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương, số 6-2012

27. Cục Thống kê Đồng Nai (2016), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai, NXB Thống kê
28. Phạm Đức Chính (2017a), Tài sản trí tuệ với lợi thế khác biệt hoá sản phẩm trong chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp: trường hợp của Coca-Cola, Apple và bài học cho doanh nghiệp Việt Nam, tạp chí Công nghệ ngân hàng, tháng 10, số 139 (9-23)
29. Phạm Đức Chính, Huỳnh Thanh Tú, Đỗ Đức Khả (2017b), Long An phát triển khu, cụm công nghiệp xanh theo hướng tăng trưởng xanh, Tạp chí Công nghệ ngân hàng, số 137, tháng 8/2-17, trang6-14
30. Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Anh Tuấn (2016), Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 07, 04/2016, tr. 12-16.
31. Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững (2016), Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững, đường link: http://vbcsd.vn/csi.asp ngày truy cập 16/5/2017
32. GGI (2015), Kinh nghiệm tăng trưởng xanh của Hàn Quốc: Quá trình, kết quả và bài học rút ra, Viện tăng trưởng xanh toàn cầu
33. Lê Thế Giới (2008), Hệ thống đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng số 4 (27)
34. Hồ Công Hoà (2016), Xây dựng chỉ số đánh giá thực hiện tăng trưởng xanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp sản xuất, Tạp chí Môi trường (số 4/2016)
35. Nguyễn Trọng Hoài, (2014a), Các yếu tố tác động đến hành vi tiết kiệm nước của người dân đô thị: Nghiên cứu điển hình TP.HCM, Tạp chí phát triển kinh tế, 9/2014
36. Nguyễn Trọng Hoài, (2014b), Phân tích sử dụng năng lượng của người dân: Nghiên cứu điển hình hành vi tiết kiệm điện tại TP.HCM, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 9/2014
37. Nguyễn Trọng Hoài, Lê Hoàng Long (2014c), Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh: Nghiên cứu điển hình Đồng Bằng Sông Cửu Long, Tạp chí Phát triển kinh tế số 282 (4/2014), trang 48-64
38. Nguyễn Trọng Hoài &ctg (2016), Khung phân tích điều chỉnh hành vi người dân hướng đến tăng trưởng xanh ở các đô thị Việt Nam, NXB Kinh tế TP.HCM
39. Phí Mạnh Hồng, 2013, Giáo trình kinh tế vi mô, NXB ĐHQG Hà Nội
40. Nguyễn Thị Hồng (2002), Thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nhìn từ góc độ quản lý KCN Bình Dương, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 138, tháng 4 năm 2002.
41. Nguyễn Huy Hoàng (2015), Chính sách tăng trưởng xanh ở một số nước Asean trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu, Nhà xuất bản khoa học xã hội Hà Nội, 2015

42. Bùi Đức Hùng (2016), Mô hình tăng trưởng hướng đến tăng trưởng xanh ở Vùng Nam Trung bộ hiện nay, Nhà xuất bản khoa học xã hội, tr 129
43. Nguyễn Việt Hưng (2017), Giới thiệu dự án triển khai sáng kiến khu công nghiệp sinh thái hướng tới mô hình khu công nghiệp bền vững tại Việt Nam, Hội nghị đánh giá giữa kỳ thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh Việt Nam khu vực Miền Nam, 12/2017
44. Hoàng Cửu Long (2014), Sự tác động của trách nhiệm xã hội của daonh nghiệp và định hướng thị trường vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam, Hội thảo khoa học Tăng trưởng xanh trong thời kỳ toàn cầu hóa, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM(361-375
45. Nguyễn Văn Luân (2014), Tăng trưởng xanh: mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, Tạp chí phát triển KH&CN, Tập 17, số Q3-2014.
46. Võ Đại Lược (2010), Xây dựng các khu kinh tế mở và các đặc khu kinh tế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Đề tài NCKH KX01.07/06-10, trang 30-46)
47. Phạm Hồng Mạnh (2014), Tăng trưởng xanh tại Việt Nam: Nhìn từ quá trình sử dụng năng lượng và mức phát thải khí CO2, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, Tập 17, số Q3-2014
48. N. Gregory Mankiw (2014), Kinh tế học vi mô, NXB Cengage Learning (bản dịch của Trường Đại học Kinh tế TP.HCM), trang 77
49. Phùng Xuân Nhạ, Lê Quân (2013), Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam, Tạp chí khoa học ĐHQGHN, tập 29, số 4 (2013), 1-11
50. Dwight H Perkín, Vũ Thành Tự Anh (2010), Chính sách công nghiệp của Việt Nam – Thiết kế chính sách để phát triển bền vững, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam
51. Tô Tiến Quang (2014), Phát triển khu công nghiệp sinh thái trên thế giới và mô hình áp dụng tại Việt Nam, Tạp chí môi trường, số 6/2014
52. Nguyễn Hải Sản (2007), Quản trị doanh nghiệp, NXB Tài chính.
53. Nguyễn Văn Sáu (2001), Giáo trình quản lý kinh tế, NXB Chính trị quốc gia
54. Trương Thị Minh Sâm (2004), "Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả quản lý nhà nước, bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp, khu chế xuất", NXB Khoa học xã hội
55. Trần Đinh Thiên, Vũ Thành Tự Anh (2011), Tái cơ cấu kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng, Tạp chí nghiên cứu kinh tế, Số 12(403), 12/2011
56. Nguyễn Văn Thới (2013), Phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam: Quan điểm, định hướng và đổi mới chính sách, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 11, năm 2013

57. Nguyễn Quang Thuấn, Nguyễn Xuân Trung (2012), Kinh tế xanh trong đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam giai đoạn , Kỷ yếu diễn đàn kinh tế mùa xuân năm 2012, tháng 4/2012 tại Đà , tr 187-202
58. Huỳnh Thị Thanh Thuý (2018), Vận dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, Tạp chí Tài chính (1/2018), đường link: http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/van-dung-ke-toan-moi-truong-tai-cac-doanh-nghiep-viet-nam-hien-nay-131557.html ngày truy cập 18/8/2018
59. Phạm Thị Ngọc Trầm (2013), Vai trò của kinh tế xanh trong tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam theo hướng phát triển bền vững; Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam, số 11(72)-2014
60. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
61. Trăn Văn Tùng (2005), Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường ở một số khu công nghiệp phía Bắc tới sức khỏe cộng đồng, NXB Khoa học xã hội
62. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), Báo cáo kết quả điều tra doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Đề tài "Các giải pháp chủ yếu đẩy mạnh thực hiện tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030"
63. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ, Trung tâm thông tin- tư liệu, 2017
64. Viên nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (CIEM), Tổng cục thống kê (GSO), Trường Đại học Copenhagen (UoC) (2014), Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam- Kết quả điều tra năm 2013, NXB Tài chính
65. Lê Hồng Yên (1996), Hoàn thiện chính sách, cơ chế quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay (qua thực tiễn khu công nghiệp các tỉnh phía Bắc), Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương Mại

Tài liệu tiếng Anh

66. Andersen, M. M. 2008. Eco-innovation – towards a taxonomy and a theory. DRUID Conference Entrepreneurship and Innovation: Organizations, Institutions, Systems and Regions, June, Copenhagen.
67. Agle, B.R., Mitchell, R. and Sonnenfeld, J.A. (1999), "Who matters to CEOs? An investigation of stakeholder attributes and salience, corporate performance, and CEO values", Academy of Management Journal, Vol. 42 No. 5, pp. 507-25.

68. Alasdair Reid & Michal Miedzinski (2008), Eco-innovation: Final report forsectoral innovation wacth, Technopolis.
69. Andrea Beltramello, Linda Haie-Fayle and Dirk Pilat (2013), "Why New Business Models Matter for Green Growth", OECD Green Growth Papers, 2013-01, OECD Publishing, Paris.doi: 10.1787/5k97gk40v3ln-en
70. Aragoʹn-Correa, J.A. (1998), "Strategic proactivity and firm approach to the natural environment", Academy of Management Journal, Vol. 41 No. 5, pp. 556-67.
71. Arnold, M. G., Hockerts, K., 2011. The greening Dutchman: Philips' process of green flagging to drive sustainable innovations. *Business Strategy and the Environment*, 20, 394–407.
72. Ashford, N. (1993), "Understanding Technological Responses of Industrial Firms to Environmental Problems: Implications for Government Policy", EnvironmentalStrategies forIndustry, pp 277-307.
73. Bansal, P. (2003), "From issues to actions: the importance of individual concerns and organizational values in responding to natural environmental issues", Organization Science, Vol. 14 No. 5, pp. 510-27.
74. Bansal, P. and Roth, K. (2000), "Why firms go green: a model of ecological responsiveness", Academy of Management Journal, Vol. 43 No. 4, pp. 717-36.
75. Berry, M.A. and Rondinelli, D.A. (1998), "Proactive corporate environmental management: a new industrial revolution", Academy of Management Executive, Vol. 12 No. 2, pp. 38-50.
76. Beise, M., Rennings, K., 2005. Lead markets and regulation: a framework for analyzing the international diffusion of environmental innovations. *Ecological Economics*, *52*(1), 5-17.
77. Berrone, P., Fosfuri, A. Gelabert, L., Gomez-Mejia, L. R., 2013. Necessity as the mother of 'green' inventions: institutional pressures and environmental innovations. Strategic Management Journal, 34, 891–909.
78. Bossle MB, de Barcellos MD, Vieira LM, Suve'e L (2016), The drivers for adoption of eco-innovation, Journal of Cleaner Production, doi: 10.1016/j.jclepro.2015.11.033
79. Buysse and Verbeke (2003), Proactive Environmental Strategies: A Stakeholder Management Perspective, Strategic Management Journal, Vol. 24, No. 5 (May, 2003), pp. 453-470

80. Cainelli, G., Mazzanti, M., Montresor, S., 2012. Environmental innovations, local networks and internationalization. Industry and Innovation, 19(8), 697-734.

81. Carbon Trust (2012), Green your business for growth; carbontrust.co.uk

82. Carrillo-Hermosilla, J., Del Río, P., Könnölä, T., 2010. Diversity of eco-innovations: Reflections from selected case studies. *Journal of Cleaner Production*, *18*(10), 1073-1083.

83. Chang, C. H., Chen, Y. S., 2013. Green organizational identity and green innovation. *Management Decision*, *51*(5), 1056-1070.

84. Chen, Y. S., 2008. The driver of green innovation and green image–green core competence. *Journal of Business Ethics*, *81*(3), 531-543.

85. Chen, Y.-S., Chang, C.-H., Wu, F.-S., 2012. Origins of green innovations: the differences between proactive and reactive green innovations. *Management Decision*, 50 (3), 368-398.

86. Chin-Jung Luan, Chengli Tien, Wei-Lun Chen (2016), Which "green" is better? An empirocal study of the impact of green activities on firm performance; Asia Pacific Management Review 21(2016), p.102-110

87. Claver, E., Lo´pez, M.D., Molina, J.F. and Tar´ı, J.J. (2007), "Environmental management and firm performance: a case study", Journal of Environmental Management, Vol. 84, pp. 606-19.

88. Concepción Garcés-Ayerbe Pilar Rivera-Torres Josefina L. Murillo-Luna, (2012),"Stakeholder pressure and environmental proactivity", Management Decision, Vol. 50 Iss 2 pp. 189 – 206

89. Cristina I. Fernandes, João J. M. Ferreira, Mário L. Raposo. 2013. Drivers to firm innovation and their effects on performance: an international comparison. International Entrepreneurship and Management Journal 9, 557-580.

90. Darnall, N., Henriques, I. and Sadorsky, P. (2010), "Adopting proactive environmental strategy: the influence of stakeholders and firm size", Journal of Management Studies, Vol. 47 No. 6, pp. 1072-94.

91. De Jesus Pacheco DA, ten Caten CS, Jung CF, Ribeiro JLD, Navas HVG, Cruz-Machado VA, Eco-innovation determinatants in manufacturing SMEs: Systermatic review and research directions, Journal of Cleaner Production (2016), doi: 10.1016/j.jclepro.2016.11.049

92. DeSimone, L.D., Popoff, F.(2000) Eco-Efficiency:The Business Link to Sustainable Development, pp.56-57
93. Demirel, P., Kesidou, E., 2011. Stimulating different types of eco-innovation in the UK: Government policies and firm motivations. Ecol. Econ. 70, 1546–1557. doi:10.1016/j.ecolecon.2011.03.019
94. ESCAP (2013), Green growth indicator: A practical approach for Asia and the Paciffic, United Nation publication.
95. Fernandez-Gago, R. and Nieto-Antol´ın, M. (2004), "Stakeholder salience in corporate environmental strategy", Corporate Governance, Vol. 4 No. 3, pp. 65-76.
96. FIAS (2008), Special economic zones: performance, lessons,learned, and implications for zone development, worldbank, Washingtion DC
97. Fineman, S. and Clarke, K. (1996), "Green stakeholders: industry interpretations and response", Journal of Management Studies, Vol. 33 No. 6, pp. 715-30.
98. FORA(2010), Green business models in the nordic region: A key to promote sustainable growth, FORA.
99. Freeman, R.E. (1984), Strategic Management: A Stakeholder Approach, Pitman/Ballinger, Boston, MA.
100. Frooman, J. (1999), "Stakeholder influence strategies", Academy of Management Review, Vol. 24 No. 2, pp. 191-205.
101. Gonza´lez-Benito, J. and Gonza´lez-Benito, O. (2006), "A review of determinant factors of environmental proactivity", Business Strategy and the Environment, Vol. 15, pp. 87-102.
102. Geffen, C. A., Rothenberg, S., 2000. Suppliers and environmental innovation: the automotive paint process. International Journal of Operations & Production Management, 20(2), 166-186.
103. Hallegatte, S., G. Heal, M. Fay, and D. Treguer (2011), "From Growth to Green Growth: A Framework", NBER Working Paper 17841, Cambridge, MA: NBER.
104. Hair, J.F. Jr., Anderson, R.E., Tatham, R.L., and Black, W.C. (1998). Multivariate Data Analysis, 5th Edition. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

105. Hart, S.L. (1995), “A natural-resource-based view of the firm”, Academy of Management Review, Vol. 20 No. 4, pp. 986-1014.

106. Henriques, I. and Sadorsky, P. (1999), “The relationship between environmental commitment and managerial perceptions of stakeholders importance”, Academy of Management Journal, Vol. 42 No. 1, pp. 87-99.

107. Hua-Hung (Robin) Weng, Ja-Shen Chen, Pei-Ching Chen (2015), Effects of Green Innovation on Environmental and Corporate Performance: A Stakeholder Perspective, Sustainability 2015, 7, 4997-5026; doi:10.3390/su7054997

108. Huang, Y.-C., Ding, H.-B., Kao, M.-R., 2009. Salient stakeholder voices: Family business and green innovation adoption. Journal of Management & Organization, 15, 309–326.

109. Huang, C. and Kung, F. (2010), “Drivers of environmental disclosure and stakeholder expectation: evidence from Taiwan”, Journal of Business Ethics, Vol. 96, pp. 435-51.

110. ICC (1998), Environmental Auditing,

111. Jaume Argerich, Esther Hormiga, Jaume Valls-Pasola. 2013. Financial services support for entrepreneurial projects: key issues in the business angels investment decision process. The Service Industries Journal 33, 806-819.

112. Joseph Sarkis, Pilar Gonzalez-Torre, Belarmino Adenso-Diaz (2016), Stakeholder pressure and the adoption of environmental practices: The mediating effect of training, Journal of Operations Management, November 2009, doi: 10.1016/j.jom.2009.10.001

113. Kassinis, G. and Vafeas, N. (2006), “Stakeholders’ pressures and environmental performance”, Academy of Management Journal, Vol. 49 No. 1, pp. 145-59.

114. Kasper, Wolfgang and Manfred E Streit (1999). Institutional Economics: Social Order and Public Policy, Edward Elgar.

115. Kesidou, E., Demirel, P., 2012. On the drivers of eco-innovations: Empirical evidence from the UK. Research Policy, 41, 862– 870.

116. Linas Čekanavičius, Rugilė Bazytė, Agnė Dičmonaitė (2014), Green business: challenges and practices, Ekonomika, 2014, Vol 93(1); page 74-88

117. M. Poter & Linde (1995a), Green and Competitive: Ending the Stalemate, Harvard Business Review

118. M.Porter and Linde (1995b), Toward a new conception of Environment – Competitiveness Relationship, American Economic Association, Vol.9, No.4 (Autumn, 1995), pp 97-118.

119. Mazurkiewicz, Piotr. (2004), *Corporate responsibility: is a common CRS framework possible*? Washington, DC: World Bank.

120. Mbugua et al., 2013, Factors Affecting the Growth of Micro and Small Enterprises : A Case of Tailoring and Dressmaking Enterprises in Eldoret University of Kabianga, International Journal of Business and social Science, Volume 4, Issue 5, Page: 285-293

121. Munasinghe, M.(2009). Sustainable development in practice: Sustainomics methodology and applications. New york: Cambridge University Press

122. Murillo-Luna, J.L., Garce´s-Ayerbe, C. and Rivera-Torres, P. (2008), "Why do patterns of environmental response differ? A stakeholders' pressure approach", Strategic Management Journal, Vol. 29 No. 11, pp. 1225-40.

123. Nasr and Thurston (2006) Remanufacturing: A Key Enabler to Sustainable Product Systems. Rochester Institute of Technology. Rochester. NY – USA; 2006.

124. Neto, J.Q.F.,Bloemhof-Ruwaard, J.M.,Van Nunen, J.A.E.E., Van Heck, E. (2008) Designing and evaluating sustainable logistics networks, International Journal of Production Economics, 111, p.196

125. Noci, G., Verganti, R., 1999. Managing 'green' product innovation in small firms. R&D Manag. 29, 3–15. doi:10.1111/1467-9310.00112

126. Horbach, J., 2008. Determinants of environmental innovation-New evidence from German panel data sources. Res. Policy 37, 163–173. doi:10.1016/j.respol.2007.08.006

127. Horbach, J., Rammer, C., Rennings, K., 2012. Determinants of eco-innovations by type of environmental impact - The role of regulatory push/pull, technology push and market pull. Ecol. Econ. 78, 112–122. doi:10.1016/j.ecolecon.2012.04.005

128. Horbach, J, (2015), Empirical determinants of eco-innovation in European countries using the community innovation survey, Environmental Innovation and Societal transition; http://dx.doi.org/10.1016/j.eist.2015.09.05

129. Nordic Innovation (2012), *Green Business Model Innovation – Policy Report*, Nordic Innovation, Oslo.
130. North, D. (1990). Institution. Instituonal change, and Economic Performance, New York: Cambridge University Press.
131. OECD (2009), Eco-Innovation in industry, enabling green growth, OECD publishing.
132. OECD (2011a), Sustainable manufacturing toolkit – Star-up guide: Seven steps to environmental excellence.
133. OECD (2011b), SUSTAINABLE MANUFACTURING TOOLKIT: Start- up guide: Seven steps to environmental excellence, page 10. (link: www.oecd.org/innovation/green/toolkit, ngày truy cập 28/2/2017
134. OECD (2011c), Toward green growth: measuring progess, OECD indicator. OECD Publishing
135. OECD (2011d), Towards green growth, OECD Publishing
136. OECD (2013), Why new business models matter for green growth, OECD publish 2013.
137. OECD and Statistical Office of the European Communities (Eurostat) (2005), Oslo Manual: Guidelines for Collecting and InterpretingInnovation Data (3rd ed.), OECD, Paris.
138. Oltra, V., Jean, M. S., 2009. Sectoral systems of environmental innovation: An application to the French automotive industry. *Technological Forecasting & Social Change*, 76, 567–583.
139. Paraschiv, D. M., Nemoianu, E. L., Langa, C., Szabó, T., 2012. Eco-innovation, responsible leadership and organizational change for corporate sustainability. *Revista Amfiteatru Economic*, *14*(32), 327-342.
140. P. Bansal and K. Roth (2000), Why companies go green: a model of ecological responsiveness, Academy of Management Journal, Vol 43, No 4, 717-738
141. Carson (1962), The silent Spring, Crest book
142. Ravindra P. Saxena, Pradeep K. Khandelwal, (2012),"Greening of industries for sustainable growth", International Journal of Social Economics, 29 June 2012
143. Rennings, K. 2000. Redefining innovation-eco-innovation research and the contribution from ecological economics. Ecological Economics, 32(2), 319-332.
144. Rueda-Manazanares, A., Arago´n-Correa, A. and Sharma, S. (2008), "The influence of stakeholders on the environmental strategy of service firms: the

moderating effects of complexity, uncertainty and munificence", British Journal of Management, Vol. 19, pp. 185-203.

145. Schroeder, D.M., Robinson, A.G. (2010) Green is Free: Creating sustainable competitive advantage through green excellence, Organizational Dynamics, 39, pp.349-350

146. Sharma, S. and Henriques, I. (2005), "Stakeholder influences on sustainability practices in the Canadian forest products industry", Strategic Management Journal, Vol. 26 No. 2, pp. 159-80.

147. Sharma, S. and Vredenburg, H. (1998), "Proactive corporate environmental strategy and the development of competitively valuable organizational capabilities", Strategic Management Journal, Vol. 19 No. 8, pp. 729-53.

148. Thomsen C. (2013) Sustainability (World Commission on Environment and Development Definition). In: Idowu S.O., Capaldi N., Zu L., Gupta A.D. (eds) Encyclopedia of Corporate Social Responsibility. Springer, Berlin, Heidelberg. https://doi.org/10.1007/978-3-642-28036-8_531

149. Turker,D. (2009), Measuring corporate social responsibility: A scale development study. Journal of Business Ethics, 85(4), 411-427

150. Thomas Farole and Gokhan Akinci (2011), Specail Economic Zone: progress, emerging challenges, and future directions, The World Bank

151. Theyel, G., 2000. Management practices for environmental innovation and performance. International Journal of Operations & Production Management, 20 (2), 249-266.

152. UNEP (2012), Measuring progress towards a green economy

153. UNEP (2011), Hướng tới nền kinh tế xanh – Lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo, Bản dịch của Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội 2011.

154. Weng, M.-H., Lin, C.-Y., 2011. Determinants of green innovation adoption for small and medium- size enterprises (SMES). *African Journal of Business Management*, 5 (22), 9154-9163.

155. WEF (2014), Towards the Circular Economy: Accelerating the scale-up across global supply chains, Published by World Economic Forum, Geneva, Switzerland, 2014

156. WECD (1987), Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future

157. World Bank. (2012). *Inclusive green growth: the parthway to sustainable development*. Washington D.C – The Worldbank

158. Wugan Cai, Guangpei Li (2018), The driver of eco-innovation and its impact on performance: Evidence from China; Journal of Cleaner Production 176 (2018) 110-118;

Tham khảo các website

159. http://www.baoxaydung.com.vn/news/vn/kinh-te/ong-nai-ung-dau-trong-cac-dia-phuong-phia-nam-ve-tang-truong-gdp.html ngày truy cập 09/6/2015

160. http://loteco.com.vn/vi/gioi-thieu-loteco/ ngày truy cập 20/4/2018

161. https://www.nestle.com.vn/aboutus/nestlevietnam trên website của công ty neslte, ngày truy cập 5/3/2018

162. Trung tâm tư vấn công nghiệp Đồng Nai(2014), điển hình sản xuất sạch hơn tại công ty TNHH Việt Nam Meiwa, đường link: http://tuvancongnghiepdongnai.gov.vn/index.php?nv=news&op=Doanh-nghiep-dien-hinh/DIEN-HINH-SAN-XUAT-SACH-HON-TAI-CONG-TY-TNHH-VIET-NAM-MEIWA-343 ngày truy cập: 6/3/2018

163. http://www.sovi.com.vn/ ngày truy cập 6/3/2018

164. http://tuvancongnghiepdongnai.gov.vn/index.php?nv=news&op=Doanh-nghiep-dien-hinh/DIEN-HINH-SAN-XUAT-SACH-HON-TAI-CONG-TY-CP-BAO-BI-BIEN-HOA-SOVI-344 ngày truy cập 6/3/2018.

165. Thanh nien online (2018), Mercedes-Benz gian lận khí thải trên hàng loạt xe C-Class, G-Class? theo đường link: https://xe.thanhnien.vn/tin-tuc/mercedesbenz-gian-lan-khi-thai-tren-hang-loat-xe-cclass-gclass-15807.html Ngày truy cập 18/8/2018

166. Thanh niên online (2018), Nissan thừa nhận gian lận khí thải, theo đường link: https://xe.thanhnien.vn/tin-tuc/nissan-thua-nhan-gian-lan-khi-thai-16176.html ngày truy cập 18/8/2018

167. Wikipedia(2008), Vụ Vê đan xả chất thải ra sông Thị Vải, đường link https://vi.wikipedia.org/wiki/Vụ_Vedan_xả_chất_thải_ra_sông_Thị_Vải ngày truy cập 18/8/2018

168. Sỹ Tuyên (2015), Cảnh báo ô nhiễm môi trường đất khu công nghiệp tại khu công nghiệp Đồng Nai, theo đường link: http://cand.com.vn/doi-song/Canh-bao-o-nhiem-moi-truong-dat-khu-cong-nghiep-tai-dong-Nai-370445/ ngày truy cập 18/8/2018

169. http://www.ichitangroup.com/en/sustainability_report.html ngày truy cập 28/8/2018

170. http://nguonsongxanh.vn/vi/news/luat-moi-truong-va-ho-so-khac/cac-van-ban-phap-luat-hien-hanh-ve-moi-truong-62.html ngày truy cập 31/8/2018

171. Quýnh Nhi (2015), Ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn tiềm ẩn nguy cơ, Báo lao động Đồng Nai, đường link http://www.laodongdongnai.vn/Kinh-te/Doanh-nghiep/228647/o-nhiem-moi-truong-tu-hoat-dong-san-xuat-cong-nghiep-van-tiem-an-nguy-co.aspx ngày truy cập 31/8/2018
172. Võ Thành Lập (2013), Đồng Nai: ô nhiễm môi trường và bất cập trong quản lý khu công nghiệp, đường link https://www.thiennhien.net/2013/01/24/dong-nai-o-nhiem-moi-truong-va-bat-cap-trong-quan-ly-kcn/ ngày truy cập 31/8/2018
173. Trung tâm tư vấn công nghiệp Đồng Nai (2017), Tình hình thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010-2017 , đường link http://tuvancongnghiepdongnai.gov.vn/?language=vi&nv=news&op=Hoat-dong-san-xuat-sach-hon/Tinh-hinh-thuc-hien-Chien-luoc-san-xuat-sach-hon-trong-cong-nghiep-tren-dia-ban-tinh-Dong-Nai-giai-doan-2010-2017-388; Ngày truy cập 3/3/2018
174. www.oecd.org/innovation/green/toolkit, ngày truy cập 28/2/2017
175. IRex, Cam kết hiệu quả tiết kiệm điện từ mô hình ESCO, https://irex.vn/cam-ket-hieu-qua-tiet-kiem-dien-tu-mo-hinh-esco/ truy cập ngày 8/8/2018cập ngày 8/8/2018
176. N.H (2017), Mô hình Esco thực hiện giải pháp tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp, http://congthuong.vn/mo-hinh-esco-thuc-hien-giai-phap-tiet-kiem-nang-luong-trong-cong-nghiep-83188.html truy cập ngày 8/8/2018
177. http://www.businessdictionary.com ngày truy cập 20/10/2016
178. http://kkhsou.in/main/EVidya2/commerce/business_environment.html#1 ngày truy cập 20/10/2016
179. http://cect.gov.vn/index.php?m=news&p=detailNews&newid=77 ngày truy cập 01/9/2015.
180. http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/moi-truong/20151107/song-dong-nai-o-nhiem-khung-khiep/998656.html truy cập ngày 31/7/2016
181. http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/baodongveonhiemmoi-nd-16538.html truy cập ngày 31/7/2016
182. Green Times, http://www.greentimes.com.au/greentimes/green-business-definition.html ngày truy cập 11/5/2016.
183. Sustainable Green Certified Business, http://www.greenin7.com/ glossary/index.asp#G, ngày truy cập 11/5/2016.
184. http://www.greenamerica.org/greenbusiness/whatis.cfm, ngày truy cập 08/5/2016.
185. http://www.dongjinvietnam.com ngày truy cập 5/3/2018

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CÔNG BỐ TỪ LUẬN ÁN

Stt	Tên bài báo	Tạp chí/ số hiệu XB	Năm xuất bản
A. Tạp chí quốc tế			
1	The Role of Investment Attraction in Vietnamese Industrial Parks and Economic Zones in the Process of International Economic Integration	The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 2288-4637	27/05/2017
2	Technology Management and Challenges of Vietnamese Enterprises in the International Market	The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 2288-4637	20/2/2018
B. Tạp chí trong nước			
3	Đổi mới nhận thức và tư duy về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ, 1859-0128	Q2-2014
4	Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	Tạp chí kinh tế và dự báo 0866-7120	04/2016
5	Tăng trưởng xanh tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp - Bài học kinh nghiệm và đề xuất đối với doanh nghiệp Việt Nam	Tạp chí thông tin và dự báo kinh tế - xã hội,	01/08/2017
6	Các yếu tố tác động đến hiệu quả thu hút vốn đầu tư vào các khu kinh tế ven biển Miền Trung	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 1859-0012	3/2017
7	Những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển mô hình các khu kinh tế tại Việt Nam	Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ, 1859-0128	Q1/2017
8	Thực tiễn chính sách phát huy vai trò của doanh nghiệp ở một số địa phương hiện nay	Tạp chí kinh tế và dự báo 0866-7120	01/07/2018
9	Triển khai hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp – Đánh giá trường hợp các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 1859-7120	17/11/2020

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bài học kinh nghiệm nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp

Phụ lục 2: Tình hình triển khai xây dựng các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2018

Phụ lục 3: Tình hình lắp đặt, sử dụng đấu nối xử lý nước thải tập trung tại các KCN tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 4: Một số tình huống điển hình về triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 5: Kết quả xoay mô hình

Phụ lục 6: Kết quả chạy mô hình hồi quy

Phụ lục 7: Các mô hình hỗ trợ phân tích TTX của các tổ chức quốc tế

Phụ lục 8: Các mô hình kinh doanh xanh tham khảo trên thế giới

Phụ lục 9: Mô hình khu công nghiệp sinh thái tại Đan Mạch

Phụ lục 10: Bảng khảo sát doanh nghiệp

Phụ lục 11: Dàn ý khảo sát chuyên gia (nhà khoa học)

Phụ lục 12: Dàn ý khảo sát chuyên gia (cán bộ quản lý môi trường trong BQL KCN)

Phụ lục 1: Bài học kinh nghiệm nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh ở góc độ doanh nghiệp

1. Kinh nghiệm về xây dựng chính sách TTX cho doanh nghiệp tại các quốc gia trên thế giới

Trên bình diện quốc tế, các chính sách về tăng trưởng xanh của các quốc gia cũng có nhiều điểm để chúng ta học hỏi. Tác giả khái quát chính sách của một số quốc gia như sau:

1.1. Kinh nghiệm của Indonesia

Là quốc gia đông dân và nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á, với GDP năm 2017 lên đến gần 1.000 Tỷ USD (Thăng Điệp, 2018). Để đạt được thành công này, Indonesia cũng sử dụng mô hình phát triển theo chiều rộng, dựa nhiều vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và các ngành kinh tế thâm dụng lao động, ít tạo ra giá trị gia tăng. Chính vì vậy, sau quá trình phát triển nhanh, Indonesia cũng đang phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng liên quan đến môi trường sinh thái: cạn kiệt tài nguyên, môi trường tài nguyên bị xuống cấp, là một trong những nước bị tác động mạnh bởi biến đổi khí hậu (Nguyễn Huy Hoàng, 2015). Nhằm khắc phục hậu quả từ quá trình tăng trưởng thiếu bền vững, Indonesia tiến hành những chính sách mạnh mẽ nhằm hướng đến việc thực hiện tăng trưởng xanh, bền vững của đất nước. Chính phủ Indonesia đã đề ra kế hoạch phát triển dài hạn (2005-2025) nhằm định hướng xây dựng một đất nước xanh, bền vững và kế hoạch trung hạn cho giai đoạn 2010-2014.

Về phát triển doanh nghiệp, từ năm 2002, Chính phủ Indonesia cũng đã thực hiện chương trình đánh giá, xếp hạng mức độ xanh của các công ty. Chương trình này đã đánh giá hơn 1000 công ty trên khắp cả nước, dựa trên những tiêu chí về bảo vệ môi trường, áp dụng công nghệ sinh thái. Qua đó, những doanh nghiệp nào gây ô nhiễm tồi tệ nhất sẽ nằm trong danh sách đen, ngược lại, các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định về môi trường sẽ được ngôi sao vàng.

Chính phủ Indonesia cũng áp dụng những gói kích thích tài chính, hỗ trợ những chương trình định hướng xanh cho nền kinh tế. Trong gói kích cầu 6,3 tỷ USD năm 2008, Chính phủ đã sử dụng 7% dưới hình thức các quỹ đầu tư nhằm phục vụ thúc đẩy tiết kiệm năng lượng, hưởng ứng chiến lược tiết kiệm năng lượng và 17% để đầu tư vào xây dựng đường giao thông thân thiện với môi trường tại các vùng nông thôn, thành phố và phát triển hệ thống thủy lợi để khuyến khích nông nghiệp phát triển bền vững.

Chính nhờ những chính sách của Chính phủ đã tạo động lực cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế có những chuyển biến tích cực trong việc áp dụng các sáng kiến phát triển bền vững, dựa trên các nguyên tắc của sản xuất sạch hơn hay cải tiến sinh thái. Một số công ty lấy thước đo là sự phát triển bừng vững chứ không vì mục tiêu chạy theo lợi nhuận. Tiêu biểu trong số này cần phải kể đến một số công ty (Xuân Hiền, 2018):

(1) Vale Indonesia, công ty chuyên về khai thác quặng. Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp bảo vệ môi trường hiệu quả, và còn làm gia tăng sản lượng lên 17% vào năm 2017. Biện pháp tiêu biểu mà công ty sử dụng đó là áp dụng các máy sấy quặng với mức sử dụng năng lượng ít hơn. Dự kiến vào năm 2019, công ty sẽ tiết kiệm được hơn 3.000 tấn nhiên liệu hóa thạch;

(2) Công ty sản xuất dầu cọ lớn nhất thế giới Golden Agri Resources, áp dụng các biện pháp cải tiến kỹ thuật giúp tăng sản lượng lên 10,8 tấn dầu cọ thô trên mỗi ha (từ mức 7,5 tấn trước đó) mà không cần phải mở rộng đồn điền. Công ty đã áp dụng cải tiến về vòng sinh thái, trong đó áp dụng phương pháp đơn giản để giảm việc sử dụng thuốc trừ sâu trong trồng cọ (nuôi 2000 con chim cú để chống lại chuột);

(3) Công ty về nhà sản xuất ximăng lớn nhất Indonesia, Semen Indonesia lại áp dụng sử dụng công nghệ hiệu quả hơn trong tiêu thụ năng lượng với việc sử dụng các loại chất thải khác như xỉ và thạch cao, tận dụng các năng lượng thừa trong quá trình sản xuất.

1.2. Kinh nghiệm của Malaysia

Cũng tương tự như Indonesia, Malaysia cũng có giai đoạn phát triển nhanh vào những năm 70 của thế kỷ 20. Chính vì sự phát triển nhanh này, họ cũng phải đối mặt những vấn đề về môi trường tự nhiên và xã hội. Mặc dù được đánh giá là một trong những nền kinh tế phát triển bền vững hàng đầu thế giới, tuy nhiên Malaysia cũng phải đối mặt với những khó khăn tương tự. Tuy nhiên điểm khác biệt đó là Chính phủ đã có những chủ trương, chính sách từ rất sớm nhằm đối phó lại biến đổi khí hậu và định hướng tăng trưởng bền vững. Nền tảng của các chính sách đó được dựa cơ bản vào Chính sách Công nghệ xanh quốc gia, Chính sách quốc gia về biến đổi khí hậu (2009) và Luật chất lượng môi trường (1974).

Sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Chính phủ Malaysia đã có những chính sách cụ thể nhằm chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng bền vững hơn, trong đó những mục tiêu về tăng trưởng xanh được lồng ghép và thể hiện cụ thể ở nhiều nội dung, đặc biệt là trong chính sách kinh tế mới Sơ đồ cụ thể của chuyển đổi mô hình tăng trưởng tại Malaysia

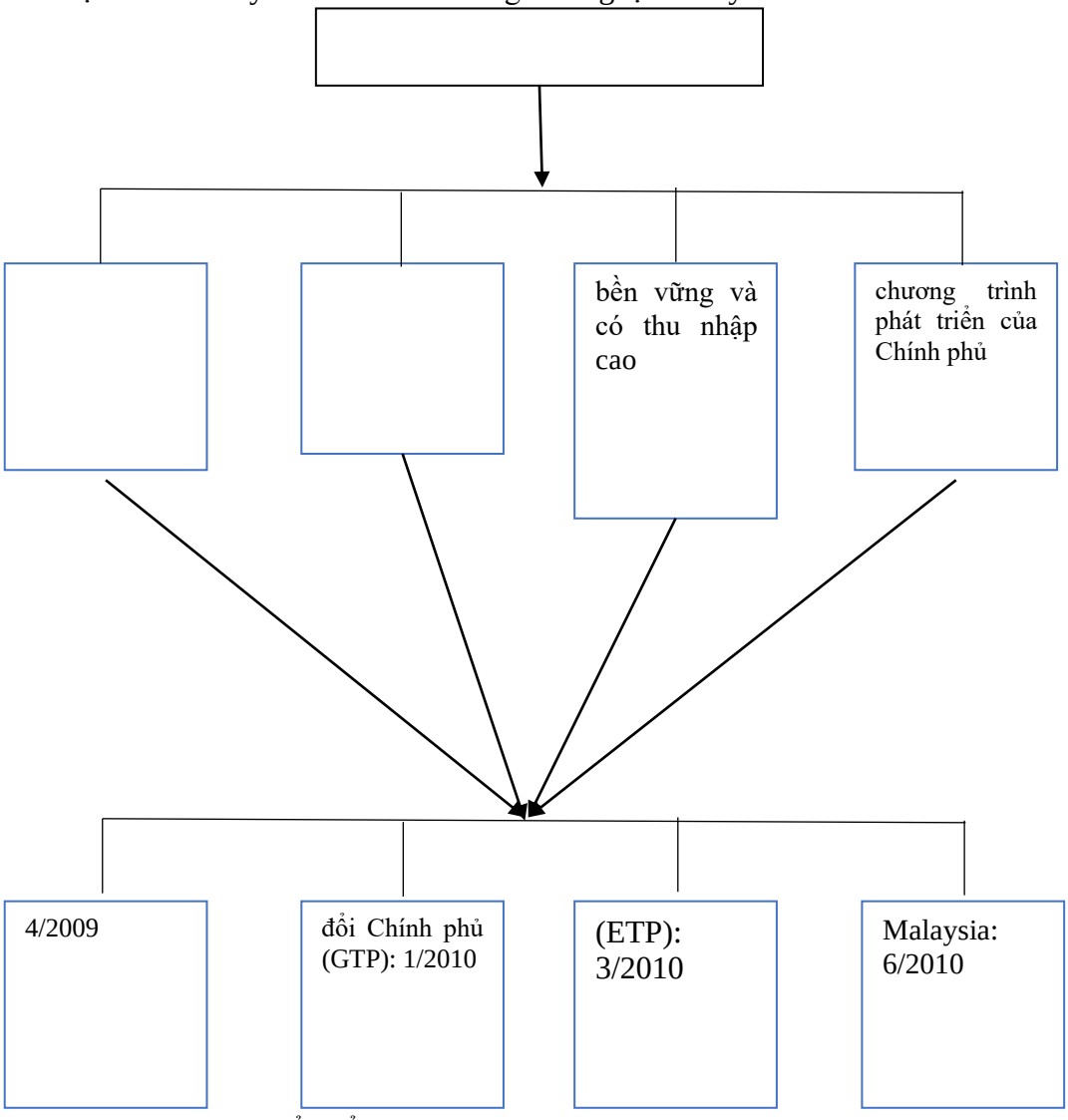

Hình 1.1. Mô hình chuyển đổi tăng trưởng xanh tại Malaysia

Nguồn: New Economic Model for Malaysia Part 1 "National Economic Advisory Council, Malaysia", 3/2010, page 3 (trích từ Nguyễn Huy Hoàng (2015), Chính sách tăng trưởng xanh ở một số nước Asean trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu; NXB Khoa học xã hội, trang 101)

Chương trình chuyển đổi kinh tế (ETP) và Mô hình kinh tế mới đã được thực thi và mang lại nhiều hiệu quả cho nền kinh tế. Trong khi chương trình chuyển đổi mô hình kinh tế được đưa ra vào tháng 10/2010 với mục tiêu đưa Malaysia trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2020, một số chỉ tiêu cụ thể: GNI đạt mức tăng trưởng trung bình 6%/ năm, GDP bình quân đầu người tăng từ 6.700 USD lên 15.000 USD. Cơ cấu nền kinh tế chuyển đổi theo hướng bền vững: 65% dịch vụ; tiêu dùng nội địa sẽ là động lực quan trọng cho tăng trưởng, tăng từ 54% (năm 2010) lên 59% vào năm 2020. Chương trình này cũng nhấn mạnh đến vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, và dự kiến khu vực này sẽ chiếm 92% trong tổng số 12 lĩnh vực trọng điểm trong giai đoạn 2010-2020.

Vấn đề lao động và việc làm, chương trình này hi vọng tạo ra 3,3 triệu việc làm, trong đó có 60% việc làm có thu nhập trung bình hoặc cao, tỷ lệ việc làm có thu nhập thấp giảm từ 57% xuống còn 40% vào năm 2020. 12 lĩnh vực kinh tế chủ chốt bao gồm: (1) dầu, khí và năng lượng; (2) dầu cọ; (3) dịch vụ tài chính; (4) du lịch; (5) dịch vụ kinh doanh; (6) điện và điện tử; (7) bán buôn và bán lẻ; (8) giáo dục; (9) y tế; (10) thông tin truyền thông; (11) nông nghiệp và (12) siêu đô thị Kuala Lumpur/ Thung lũng Klang. Để đạt mục tiêu phát triển các lĩnh vực kinh tế chủ chốt này, Malaysia đã đưa ra những định hướng, giải pháp để phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng, tạo các ưu đãi thiết yếu cho các ngành kinh tế hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, sử dụng ít tài nguyên và có ít tác hại đến môi trường.

Trong khi đó mô hình kinh tế mới (NEM) được đề xuất vào 9/2009 nhằm vào mục tiêu chính đó là cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân và 3 nội dung chính được thể hiện: (1) thu nhập cao; (2) bền vững; (3) toàn diện. Rõ ràng, chiến lược, mục tiêu phát triển của Chính phủ đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, họ đã hướng mục tiêu tăng trưởng gắn liền với mục tiêu bền vững, lấy con người làm trung tâm, theo từng bước: tăng thu nhập, bền vững và toàn diện. Để có được sự tăng trưởng cao và bền vững, cần phải xuất phát từ năng suất lao động cao, khai thác các kỹ năng và đổi mới sáng tạo, cải thiện hợp tác giữa các tầng lớp, xây dựng thương hiệu uy tín và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Và quan trọng hơn, sự phát triển này cần được sự đồng thuận của các đối tượng trong nền kinh tế, xuất phát từ việc cần phải chú trọng tới vấn đề tăng trưởng xanh, tức là tạo ra một năng suất lớn hơn, nhưng lại ít gây ảnh hưởng tới môi trường. Họ đã chuyển dần từ những việc chuyển từ các ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp chế tạo sang các ngành công nghiệp có giá trị cao.

Nhận thức về tăng trưởng của Chính phủ đã có sự chuyển biến rất rõ rệt thông qua bảng so sánh về 2 cách tiếp cận sau đây:

Bảng 1.1: So sánh cách tiếp cận về sự phát triển của mô hình mới và cũ của Malaysia

Cách tiếp cận cũ	**Cách tiếp cận mới**

Tăng trưởng chủ yếu thông qua tích lũy vốn: tập trung vào sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng với vốn và lao động thấp, tạo ra hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng thấp	Tăng trưởng thông qua năng suất/ hiệu quả. Tập trung vào đổi mới và công nghệ cao, được hỗ trợ mạnh mẽ từ đầu tư tư nhân nhằm tạo ra hàng hóa và dịch vụ có giá trị gia tăng cao
Nhà nước đóng vai trò chủ yếu. Đầu tư công trực tiếp lớn trong các lĩnh vực kinh tế được lựa chọn	Tăng trưởng được dẫn dắt bởi khu vực kinh tế tư nhân. Thúc đẩy cạnh tranh song song và trong các lĩnh vực nhằm vực dậy đầu tư tư nhân và động lực thị trường
Kế hoạch chiến lược tập trung hóa. Các quyết định kinh tế chịu sự chỉ đạo và chấp thuận của chính quyền liên bang	Nâng cao quyền quyết định của các địa phương. Chính quyền bang và chính quyền địa phương đưa đưa ra và ủng họ các sáng kiến tăng trưởng, khuyến khích cạnh tranh giữa các địa phương.
Tăng trưởng cân bằng theo khu vực. Phân bổ các hoạt động kinh tế cho tất cả các bang phân bổ lợi ích từ phát triển cho tất cả các bang	Các hoạt động kinh tế được tổ chức theo cụm hoặc hành lang. Tập trung các hoạt động kinh tế vì sự cân bằng kinh tế và cung ứng các dịch vụ phụ trợ tốt hơn
Ưu đãi các hãng và ngành công nghiệp đặc biệt (riêng). Tạo ra những ưu đãi và trợ giúp tài chính cho các đối tượng được lựa chọn	Ưu đãi các hàng và ngành công nghiệp có năng lực công nghệ. Tạo sự ưu đãi cho đổi mới công nghệ nhằm tạo ra hàng hóa và dịch vụ có giá trị gia tăng cao
Xuất khẩu vào ba thị trường chủ yếu (Mỹ, Eu và Nhật Bản). Một phần của chuỗi sản xuất và tiêu dùng cho thị trường truyền thống.	Hướng đến thị trường Châu Á và Trung Đông. Tích cực phát triển và hội nhập vào nền sản xuất và mạng lưới tài chính khu vực nhằm thúc đẩy lường đầu tư, thương mại và sáng kiến
Hạn chế lao động nước ngoài có tay nghề cao vì lo ngại lao động giỏi nước ngoài sẽ thay thế lao động trong nước	Thu hút các chuyên gia có trình độ cao cả trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy một nền kinh sáng tạo và có giá trị gia tăng cao.

Nguồn: Nguyễn Huy Hoàng (2015), Chính sách tăng trưởng xanh ở một số nước Asean trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu; NXB Khoa học xã hội, trang 108-110

Về chính sách tăng trưởng xanh cho doanh nghiệp, Malaysia đã thành lập tổ chức Tập đoàn Công nghệ xanh dưới sự phối hợp của các tổ chức: Bộ Năng lượng, Bộ Công nghệ và nước sạch. Công nghệ xanh hướng tới đạt được chiến lược về công nghệ cụ thể:

(1) phát triển bền vững và mở rộng phạm vi của thị trường công nghệ;

(2) đẩy mạnh công nghiệp xanh tại địa phương;

(3) thúc đẩy vốn con người và các ứng dụng công nghệ;

(4) xây dựng các khung chính sách hỗ trợ và tài chính cho tăng trưởng công nghệ xanh;

(5) khuyến khích và sáng tạo sự nhận thức về công nghệ xanh thông qua bốn dự án trọng điểm: kế hoạch Malaysia xanh; sản xuất xanh; điện và lối sống bền vững thông qua 5 lĩnh vực: năng lượng, giao thông, xây dựng, rác thải và nước.

Hằng năm, Chính phủ ban hành những gói hỗ trợ rất lớn cho các chương trình, dự án tăng trưởng xanh và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp phát triển công nghệ, được cụ thể bắt đầu từ năm 2010: Green Technology Financing Scheme (GTFS). Ngoài việc giảm lãi suất chiết khấu, Chính phủ còn có sự cam kết hỗ trợ lên đến 60% với những chi phí trong khoản tài chính liên quan đến những chi phí xanh. Tuy nhiên, tổ chức cũng đưa ra nhiều tiêu chí khác nhau tương ứng với từng lĩnh vực: (1) năng lượng; (2) nước và chất thải; (3) xây dựng; (4) giao thông. Các chương trình hoạt động dựa trên sự đánh giá các tiêu chí rõ ràng, qua đó giúp Chính phủ có sự đánh giá rõ nét cho việc phân định các chính sách hỗ trợ về tài chính cũng như những chính sách khác.

Thông qua chương trình này, rất công ty đã tiếp cận được với nguồn vốn ưu đãi, nhiều tổ chức ngân hàng đã tham gia vào hỗ trợ vốn cho chương trình, nhiều sáng kiến sinh thái được áp dụng giúp giảm 3.7 triệu tấn CO_2 và tạo ra khoảng 5200 công việc xanh. Rất nhiều sáng kiến được tạo ra trong các ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp dầu cọ, khi Chính phủ nước này cam kết về sự phát triển của ngành dầu cọ, hướng đến 3P: Nhân dân, Hành tinh và lợi nhuận (Hiệp hội dừa Bến Tre, 2017; Green bank network, 2018; Nguyễn Huy Hoàng, 2015).

1.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Nói đến tăng trưởng xanh, không thể không nhắc đến Hàn Quốc, một quốc gia phát triển, với chiến lược phát triển rất khác biệt không chỉ dựa trên các yếu tố thâm dụng về tài nguyên và lao động. Trong những năm 70, thế kỷ 20, mặc dù xuất phát điểm thấp, thu nhập bình quân đầu người chỉ khoảng 100 USD, nhưng với sự phát triển đúng về đường lối dựa trên sự thành công về xây dựng thể chế hoạt động của Chính phủ kết hợp với bộ máy hành chính công trong sạch, nên Hàn Quốc đã đạt được nhiều thành công trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, không chỉ đạt được những thành công mà nền kinh tế Hàn Quốc cũng phải đối mặt với những sự đánh đổi về tài nguyên và môi trường trong giai đoạn chuyển đổi. Cụ thể GGGI (2015), đã chỉ rõ, 3 thách thức mà nền kinh tế Hàn Quốc phải đối mặt đó là: (1) phụ thuộc và nhiên liệu hóa thạch; (2) kinh tế tăng trưởng chậm và (3) biến đổi khí hậu và trong bối cảnh kết hợp với chương trình phát triển bền vững toàn cầu, các chương trình nghị sự với sự tham gia của nhiều quốc gia trên thế giới nhằm mục tiêu chung giảm thiểu tác động đến môi trường trong quá trình tăng trưởng. Chính vì những lý do này, Hàn Quốc đã là một trong những quốc gia đi đầu trong việc xây dựng một khung chính sách thống nhất với sự tham gia của các bên liên quan nhằm đẩy mạnh mô hình tăng trưởng xanh tại đất nước. Cụ thể mô hình tăng trưởng xanh được xây dựng từ khá sớm.

Hình 2.1: Nền tảng vững chắc của chính sách tăng trưởng xanh của Hàn Quốc

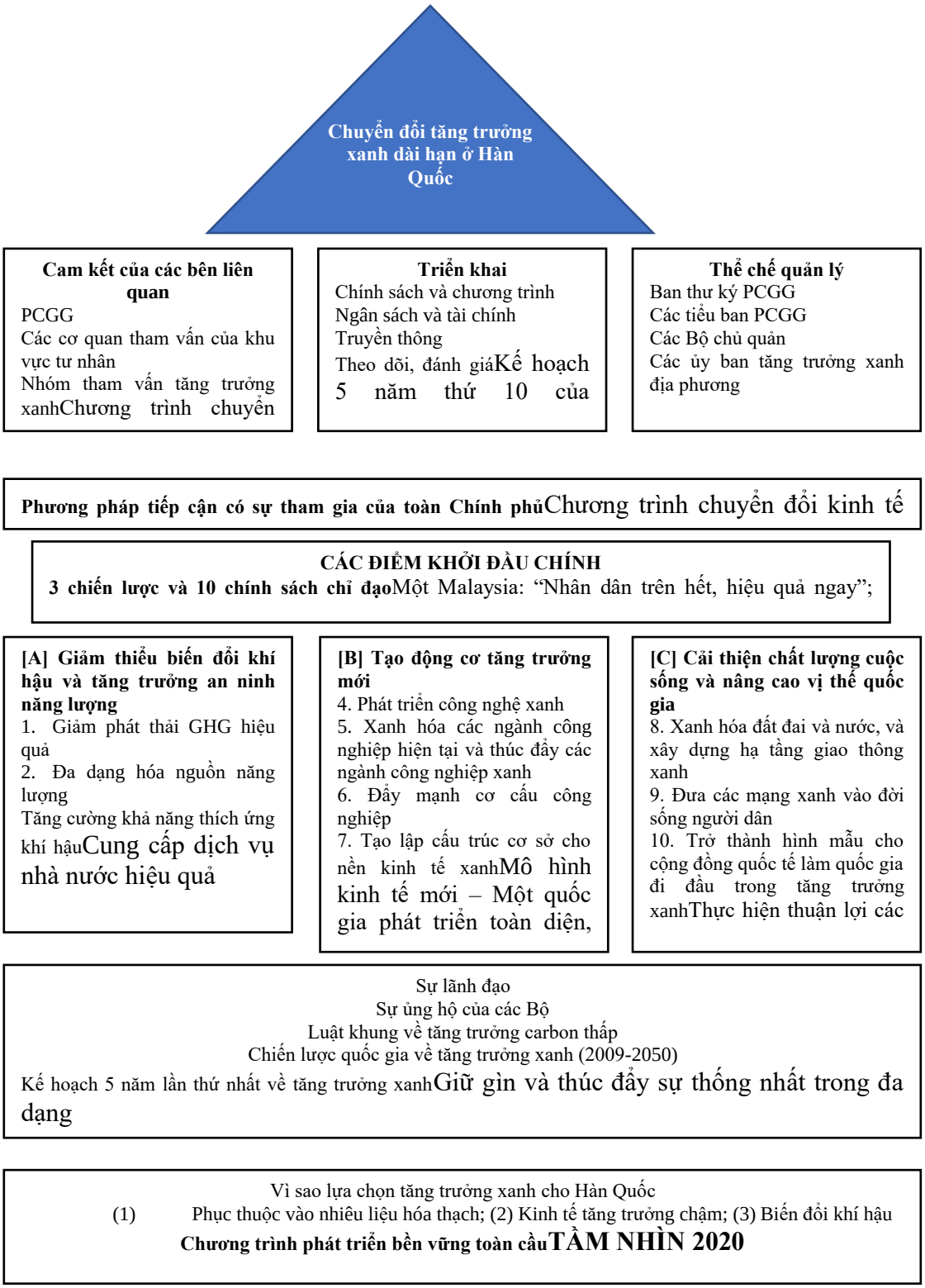

Nguồn: Viện tăng trưởng toàn cầu (2015), Kinh nghiệm tăng trưởng xanh của Hàn Quốc: Quá trình, Kết quả và Bài học rút ra, Viện tăng trưởng toàn cầu, trang 2.

Thông qua sơ đồ, ta có thể thấy sơ đồ tầng bước về chiến lược sạch của Hàn Quốc. Đặc trưng của Hàn Quốc đó là sự quản lý tập trung cao độ và sự chỉ đạo mạnh mẽ từ trên xuống dưới, trên cơ sở đó tăng trưởng xanh trở thành ưu tiên quốc gia. Đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu, sự phối hợp giữa các ban ngành, địa phương và của Chính phủ. Trong đó, cần phải kể đến việc thành lập tổ chức: PCCG (Ủy ban tổng thống về tăng trưởng xanh), tư vấn cho Chính phủ và chỉ đạo trực tiếp những vấn đề liên quan đến tăng trưởng xanh và sự kết hợp chặt chẽ của các bên liên quan từ tư nhân đến doanh nghiệp. Cũng chính từ sự 3 chiến lược chủ đạo, bao gồm: (1) Giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng cường an ninh năng lượng; (2) tạo động cơ tăng trưởng mới; (3) cải thiện chất lượng cuộc sống và nâng cao vị thế quốc tế. đã tập trung rất nhiều nguồn lực, trong đó chủ chốt là các doanh nghiệp trong việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh của đất nước. Bên cạnh việc nâng cao ý thức của người dân được thể hiện rất rõ qua chiến lược C về cải thiện chất lượng cuộc sống và nâng cao vị thế quốc gia, chiến lược A, B với sự đầu tư rất lớn về công nghệ, nguồn năng lượng mới đã tạo ra một nền tảng vững chắc để các ngành công nghiệp tại Hàn Quốc phát triển và đi đầu về hàm lượng chất xám.

Sự thay đổi nhận thức về tăng trưởng đã góp phần thành công lớn về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thể hiện cụ thể qua bảng sau đây:

Bảng 2.1 : So sánh giữa tăng trưởng nâu và tăng trưởng xanh

Tăng trưởng nâu	**Tăng trưởng xanh**
Số lượng (chú trọng và GDP/ trọng tâm vào kinh tế)	Chất lượng (toàn diện – Kinh tế, môi trường, xã hội)
Sử dụng nhiều tài nguyên	Sử dụng tài nguyên hiệu quả (đầu vào ít = đầu ra nhiều)
Sự dụng nhiều yếu tố sản xuất (lao động, vốn, tài sản tự nhiên)	Công nghệ đổi mới (gia tăng giá trị)
Phụ thuộc vào năng lượng (nhiên liệu hóa thạch)	Tự chủ năng lượng (năng lượng tái tạo)
Dễ bị ảnh hưởng bởi khí hậu (rủi ro cao, khả năng thích ứng thấp)	Thích ứng với biến đổi khí hậu (rủi ro cao, khả năng thích ứng cao)
Tăng trưởng không bền vững	Phát triển bền vững

Nguồn: Viện tăng trưởng toàn cầu (2015), Kinh nghiệm tăng trưởng xanh của Hàn Quốc: Quá trình, Kết quả và Bài học rút ra, Viện tăng trưởng toàn cầu, trang 9.

Riêng với doanh nghiệp, họ có những chính sách chính như sau:

Song song với hỗ trợ cho các tập đoàn lớn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng được ưu tiên và có những định hướng cụ thể trong quá trình phát triển. Doanh nghiệp vừa và nhỏ được coi như những vệ tinh cung cấp những bán thành phẩm cho các tập đoàn lớn. Chính

phủ ban hành Luật xúc tiến doanh nghiệp, hỗ trợ chỉ định một số ngành công nghiệp cũng như một số sản phẩm ngành công nghiệp là sản phẩm phụ trợ, yêu cầu các doanh nghiệp lớn phải mua các sản phẩm chỉ định này từ bên ngoài chứ không được tự sản xuất, từ nguồn cung là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước.

Ngoài ra, Chính phủ cũng hỗ trợ và tập trung cải thiện các những yếu kém của doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc khuyến khích các doanh nghiệp này đổi mới cơ cấu và quản lý, vận hành. Chính phủ cũng đã định hướng lĩnh vực ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, hình thành nên "thung lũng silicon của Hà Quốc", với nhiều chính sách hỗ trợ; giảm 50% chi phí trang thiết bị và giảm thuế doanh thu, sử dụng tài sản, đất, nuôi dưỡng và thúc đẩy tăng trưởng, chính sách giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa có kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước để nghiên cứu, đổi mới công nghệ phù hợp với ngành và phạm vi hoạt động, đồng thời tiếp nhận những thành tựu nghiên cứu hiện hữu. Chính phủ Hàn Quốc vô cùng coi trọng việc thương mại hóa sản phẩm từ những nghiên cứu, kết hợp giữa doanh nghiệp với các trường đại học. Nhiều biện pháp được đưa ra nhằm tạo ra sự kết hợp này: ưu tiên cho sinh viên thực tập tại các doanh nghiệp; bổ sung vào chương trình đào tạo các môn học về doanh nghiệp nhỏ và vừa, khuyến khích các doanh nghiệp thu nhận các chuyên gia nước ngoài.

Về tài chính, các doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ bởi hệ thống ngân hàng trung ương, các cơ quan tài chính khác thuộc Chính phủ và chính sách thuế. Hệ thống các chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp được thông qua: hệ thống bảo lãnh tín dụng và thực hiện chính sách hoàn thuế.

Ngoài ra, trong điều kiện các ngành công nghiệp phát triển nhanh, mạnh kéo theo những hệ lụy về môi trường, Hàn Quốc là quốc gia đi đầu trong việc xây dựng chương trình tăng trưởng xanh tiếp cận ở góc độ từ phía doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp từng bước chuyển đổi mô hình, phát triển công nghệ, xanh hóa sản xuất và tạo ra những ngành công nghiệp mới, có sức lan tỏa lớn trong ngành kinh tế. Ba mục tiêu mà họ đưa ra bao gồm: (1) đổi mới xanh các ngành công nghiệp chủ chốt; (2) tái cơ cấu công nghiệp để phát triển cacbon thấp; (3) xanh hóa chuỗi giá trị (GGI, 2015). Thành công của Hàn Quốc đó là ép việc thực hiện trách nhiệm về môi trường cho các doanh nghiệp, buộc họ phải tăng cường nhận thức về vấn đề về môi trường của đất nước.

2. Thực tiễn kinh nghiệm triển khai tăng trưởng xanh của doanh nghiệp

2.1. Kinh nghiệm tăng trưởng xanh của doanh nghiệp nước ngoài

Trên thế giới (OECD, 2009, trang 62-71), có rất nhiều sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và tiết kiệm của các hãng lớn trên thế giới. Tập đoàn BWM, hãng ô tô nổi tiếng của Đức đã đưa ra cam kết để bảo tồn nguồn tài nguyên trên cơ sở cải tiến công nghệ, giảm thiểu lượng phát thải và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng cho các xe của hãng bắt đầu từ năm 2007. Bằng việc cải tiến hệ thống quản trị năng lượng, BMW cũng sử dụng tiết kiệm hơn nguồn nhiêu liệu đầu vào.

Trong khi đó, TOYOTA, công ty nổi tiếng tại Nhật Bản lại hướng đến xây dựng một kế hoạch bền vững dựa trên 3 góc độ:

(1) đưa ra mục tiêu giảm thiểu năng lượng tiêu thụ dựa trên phát triển công nghệ sản phẩm và công nghệ sạch, bằng việc khuyến khích tất cả các nhân viên trong công ty cùng tham gia vào hệ thống cải tiến liên tục (Kaizen);

(2) tăng cường việc sử dụng các nguồn năng lượng sạch hoặc năng lượng tái tạo;

(3) tích cực tham gia với các cộng đồng địa phương xung quanh các cơ sở sản xuất trong việc bảo tồn các nguồn lực tự nhiên. Các hoạt động của công ty tại các địa phương cũng được sử dụng góp phần nâng cao nhận thức của nhân viên trong công ty.

Một thương hiệu nổi tiếng trong lĩnh vực sản xuất lốp xe, Michelin, phải đối mặt với rất nhiều công đoạn liên quan đến môi trường từ khi nhập nguyên liệu đầu vào cho đến lúc phân phối sản phẩm trên thị trường. Đối mặt với nhiều áp lực như vậy, Michelin lại đưa ra sáng kiến nhằm giảm tiêu thụ năng lượng từ việc sử dụng các sản phẩm lốp xe của hãng. Cụ thể, năm 2008, hãng đưa ra thế hệ thứ 4 về lốp xe cải tiến năng lượng nhằm giúp cho các xe có sử dụng loại lốp mới này sẽ tiết kiệm được khoảng 0,2 lít trên 100km xe chạy (kết hợp cả đường nội thành và đường dài). Loại bánh xe tiết kiệm năng lượng này theo thống kê đã góp phần tiết kiệm hơn 10 tỷ lít xăng, giảm phát thải hơn 26 triệu tấn CO.

Ở cấp độ cao hơn, tác động đến cả hệ thống và thói quen người tiêu dùng, hệ thống xe đạp tự phục vụ tại Paris: Vélibs'đã được đưa ra vào mùa hè 2007 với mục tiêu làm cho thành phố xanh hơn, trật tự và trở thành một nơi thật sự thoải mái. Hệ thống xe tự phục vụ gồm 1.750 địa điểm với sự liên kết chặt chẽ với các tàu điện ngầm, bến xe bus và được mở 24 giờ trong ngày. Mỗi trạm như vậy sẽ chứa khoảng từ 20 xe trở lên. Tại mỗi trạm sẽ có hệ thống cho thuê tự động, một lần đăng ký cho phép người sử dụng lấy một chiếc xe đạp từ một trạm bất kỳ trong thành phố và sử dụng tự do trong vòng 30 phút. Sau thời gian đó, nếu vẫn tiếp tục sử dụng thì sẽ tính phí phát sinh thêm theo khoảng thời gian 30 phút. Đề án thanh toán được thiết kế để đảm bảo cho quá trình vận hành xe đạp được lưu thông liên tục và tăng cường tính chia sẻ của hệ thống. Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông, mỗi đêm xe đạp sẽ được phân phối lại cho các trạm có nhu cầu đặc biệt cao hơn. Dữ liệu theo thời gian về số lượng sẵn có của xe đạp tại mỗi trạm sẽ được cung cấp qua Internet và người dùng cũng có thể truy cập qua điện thoại di động. Tài trợ chính cho dự án này do công ty JC Decaux chịu trách nhiệm và vận hành trong 10 năm. Đổi lại, thành phố sẽ chuyển giao hầu hết quyền kiểm soát bảng quảng cáo của thành phố cho công ty này. Với nguồn nhập chủ yếu từ hệ thống chia sẻ xe đạp tự phục vụ, dự kiến công ty sẽ thu được lợi nhuận từ năm thứ 3. Nhìn chung, hệ thống này đã đạt được thành công rực rỡ và việc sử dụng xe đạp của Vélib cũng trở nên như là một xu hướng thời trang. Một phần của thành công này là do thiết kế và ứng dụng của hệ thống, với sự tập trung mạnh mẽ vào tính linh hoạt, tính sẵn có, thiết kế dễ sử dụng, tăng độ tin cậy và để giảm thiểu nguy cơ trộm cắp và bị phá hoại.

2.2. Kinh nghiệm tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp trong nước

Từ nhận thức của doanh nghiệp cũng như nhìn nhận được lợi ích của tăng trưởng xanh, một số doanh nghiệp đã chủ động phát triển dựa trên việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh, điển hình trong đó có:

2.2.1. Áp dụng sản xuất sạch hơn tại công ty cổ phần FOCOCEV Quảng Nam

Công ty Cổ phần FOCOCEV Quảng Nam: Huyện Quế Sơn, Tỉnh Quảng Nam

Sản phẩm: Tinh bột sắn – sản lượng 20.000 tấn/ năm

Thời gian thực hiện: 2008

Nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam đi vào hoạt động bắt đầu từ năm 2001. Là doanh nghiệp thành viên của Công ty thực phẩm miền Trung với công suất thiết kế ban đầu là 50 tấn tinh bột sắn/ ngày và vốn hoạt động ban đầu 30 tỷ đồng.

Quy mô nhà máy ngày càng gia tăng theo thời gian. Đến năm 2004, sản lượng của nhà máy đã lên đến 130 tấn tinh bột/ngày. Nguồn nguyên liệu của công ty bên mở rộng không chỉ trong địa bản tỉnh mà còn sang các địa phương khác: Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai…

Tuy nhiên cùng với quá trình phát triển sản xuất, do đặc thù nên công ty cũng phải đối mặt với các vấn đề về môi trường và ngày càng trở nên nghiêm trọng: hàm lượng BOD, COD trong nước thải cao gấp hàng trăm lần so với giới hạn cho phép. Quá trình này do việc rửa củ sắn, cắt vở thải ra nhiều cặn bẩn. Nước thải trong quá trình lọc, lắng tinh bột có nồng độ chất hữu cơ (BOD 5) và các chất lơ lửng (SS) rất cao. Nhiều chất thải có chứa các nguyên tố hóa học độc hại. Không những vậy, nhà máy còn gặp phải những vấn đề về chất thải rắn: lượng vỏ và cùi thải tạo ra hằng ngày lên đến 18 tấn. Lượng thải vẫn thường phải chất đống gây ô nhiễm cho nguồn nước và gây mùi khó chịu nhất là khi trời nắng. Bã thải với khối lượng 100 tấn/ ngày, độ ẩm 86% cũng gây ô nhiễm môi trường do lượng bã tiết ra. Lượng xỉ thải từ than ước tính vào khoảng 300 kg/ ngày trong đó có lẫn cả than chưa cháy hết. Nhận thấy những vấn cấp bách về môi trường, công ty đã tích cực tham gia vào dự án sản xuất sạch hơn do hợp phần sản xuất sạch hơn trong công nghiệp tài trợ. Nhà máy đã thành lập hội đồng sản xuất sạch hơn gồm 12 thành viên, trong đó Phó Trưởng phòng kỹ thuật làm đội trưởng. Đội đã tiến hành rà soát và đánh giá hiện trạng sản xuất và đề xuất 23 giải pháp sản xuất sạch hơn, bắt đầu triển khai từ tháng 1 năm 2008. Kết quả sau khi triển khai chương trình đã thu được một số thành tựu nhất định:

Bảng 3.1. Kết quả triển khai giải pháp sản xuất sạch hơn tại FOCOCEV Quảng Nam

Lợi ích kỹ thuật	**Lợi ích kinh tế**	**Lợi ích môi trường**
Giảm 11.828 tấn sản phẩm hỏng / năm	Tiết kiệm 709,68 triệu/ năm	Giảm 18 tấn vỏ sắn thải/ ngày
Giảm 2m^3 nước/ tấn sản phẩm	Tiết kiệm 63,62 triệu/ năm	Giảm lượng nước rỉ gây ô nhiễm
Giảm 110 kg than/ tấn sản phẩm	Tiết kiệm 1,559 tỷ đồng/ năm	Giảm 1.030 tấn CO_2, khí thải khác

Nguồn: Bùi Đức Hùng (2016)

Một số giải pháp tiêu biểu:

Bảng 3.2. Các giải pháp sản xuất sạch hơn tiêu biểu tại FOCOCEV Quảng Nam

Tên giải pháp	**Đầu tư**	**Hiệu quả**	**Giải pháp**

Sửa chữa các vị trí rò hơi	25 triệu đồng	Tiết kiệm 700 triệu đồng	Quản lý nội vi
Bảo dưỡng ống hơi và thiết bị nhiệt			Cải tiến thiết bị
Kiểm soát chất lượng than và chế độ cháy của lò			Kiểm soát quá trình
Lắp đặt đồng hồ và kiểm soát lượng nước	5 triệu	Tiết kiệm được 70.000 m^3 nước/ năm	Quản lý nội vi

Nguồn: Bùi Đức Hùng (2016)

Được sự tư vấn của các chuyên gia sản xuất sạch hơn, Công ty đã tiến hành nghiên cứu, lắp đặt hệ thống thu hồi Biogas bằng phương pháp phủ bạt. Toàn bộ lượng nước thải và chất thải trong quá trình sản xuất được chảy vào hồ chứa. Lượng khí sinh ra được đẩy vào lò đốt bằng hệ thống đường ống và quạt. Gas được tạo thành dùng để thay thế nhiên liệu than đá trong lò sấy sắn.

Từ khi hệ thống thu hồi Biogas được đưa vào sử dụng (3/2009), công ty tiết kiệm được 100 kg than đá/ tấn sản phẩm tinh bột. Mỗi năm tiết kiệm được khoảng 1 tỷ đồng, ngoài ra còn giảm được lượng khí thải và không còn lượng xỉ than thải ra môi trường. Nước thải ra môi trường đạt chất lượng quy định.

2.2.2. Hướng tới sự phát triển bền vững của Vinamilk

Vinamilk là một điển hình rất đặc biệt, với mục tiêu hướng đến sự phát triển bền vững, vươn tầm thế giới nên sứ mệnh mà tập đoàn hướng tới đó là: "*Trở thành biểu tượng niềm tin hàng đầu Việt Nam về sản phẩm dinh dưỡng và sức khỏe phục vụ cuộc sống con người*", và tầm nhìn: "*Vinamilk cam kết mang đến cho cộng đồng nguồn dinh dưỡng và chất lượng cao cấp hàng đầu bằng chính sự trân trọng, tình yêu và trách nhiệm cao của mình với cuộc sống con người và xã hội*". Trong giai đoạn từ 2012-2017, hằng năm Tập đoàn đều xây dựng báo cáo phát triển bền vững , xây dựng mục tiêu và hệ thống các chỉ tiêu quan trọng hướng đến các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp. Sự phát triển bền vững của Vinamilk dựa trên định hướng phát triển của công ty, tập trung vào 5 nội dung.

Vinamilk cũng đi đầu trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, đầu tư vào công nghệ xanh. Cụ thể, trong năm 2017, Vinamilk đẩy mạnh các dự án chiến lượng nhằm tăng năng suất toàn hệ thống nhà máy, trong đó cần phải kể đến công nghệ One Step: loại bỏ nhiều bước lưu trữ trung gian trong quá trình chuẩn bị sữa nguyên liệu, tối ưu và đơn giản hóa quá trình sản xuất giúp đẩy nhanh việc chuẩn bị sữa nguyên liệu. Công nghệ này giúp tự động hóa hoàn toàn và hoạt động liên tục, giảm lượng hao hụt truyền thống giữa các bước xử lý và nâng cao tính đồng nhất về chất lượng sản phẩm, và nếu công nghệ này được đưa vào ứng dụng sẽ mang lại hiệu quả tiết kiệm được năng lượng vượt bậc. Ngoài ra, công ty cũng tối ưu hóa năng lực sản xuất, thông qua qua áp dụng hệ thống phần mềm quản lý tài sản tích hợp dữ liệu vào hệ thống ERP.

Ngoài ra, rất nhiều hoạt động vì cộng đồng, tạo ra sức lan tỏa lớn được công ty triển khai và mang lại hiệu quả cho xã hội như: hành trình "Vì một Việt Nam tốt đẹp hơn"; Một triệu cây xanh – Vì một Việt Nam xanh và sạch; 10.000 bước chân – Thay đổi cuộc sống; Hội thảo Sữa và các sản phẩm từ sữa đối với sức khỏe cộng đồng; …

Vinamilk đã được công nhận là đơn vị sản xuất an toàn, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của các tổ chức trong và ngoài nước. Vinamilk cam kết hướng tới một công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng ít năng lượng (mục tiêu giảm 3% năng lượng sau 5 năm thực hiện), giảm thiểu khí phát thải nhà kính thông qua việc: sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng; sử dụng nước hiệu quả và tiết kiệm; kiểm soát và xử lý tốt nguồn phát thải; bên cạnh đó tập đoàn cũng hướng đến việc tham gia các hoạt động vì cộng đồng: quỹ một triệu cây xanh cho Việt Nam.

Để đạt được những mục tiêu này, Vinamilk luôn khẳng định mình với tinh thần không ngừng cải tiến, sáng tạo không chỉ về công nghệ sản xuất mà còn về sản phẩm, chủng loại: bằng việc đầu tư vào các công nghệ sản xuất mới, bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm,… Rất nhiều những thành tích và giấy chứng nhận mà công ty đã nhận được như: top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững của Việt Nam năm 2017; 01 trang trại đạt chứng nhận Organnic; 8/9 trang trại được chứng nhận Global Gap; 100% trang trại thực hiện đánh giá rủi ro về vùng canh tác; 13/13 nhà máy được chứng nhận ISO 9001:2008; FSSC 22000:2011; Số nhà máy có phòng thí nghiệm được chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO 17025: 13/13; Số nhà máy chứng nhận đăng ký với FDA của Mỹ: 6/13; Số nhà máy đạt chứng nhận sản xuất đáp ứng phương thức sản xuất sản phẩm sữa theo tiêu chuẩn Organnic Châu Âu: 2/13 (mô hình tăng trưởng xanh của Vinamilk và các thành tựu đạt như sau

Hình 4.1: Năm nội dung trong chiến lược phát triển bền vững của Vinamilk

Nguồn: Vinamilk hướng tới sự bền vững, truy cập tại https://www.vinamilk.com.vn/vi/vinamilk-huong-toi-su-ben-vung, ngày truy cập 12/4/2018

Rõ ràng, những mục tiêu này được thực hiện nghiêm túc, dựa trên sự cam kết chặt chẽ với các bên liên quan, bao gồm các đối tượng từ người tiêu dùng cho đến cộng đồng.

Cam kết của Vinamilk được thể hiện cụ thể:

Bảng 4.1 : Cam kết của Vinamilk với các bên liên quan

Đối tượng	Cam kết
Người tiêu dùng	Cung cấp những sản phẩm an toàn và chất lượng hàng đầu Đa dạng hóa sản phẩm và tạo ra những giá trị mới cho sản phẩm để cải thiện và nâng cao sức khỏe con người Sản phẩm được tạo ra với mức giá phù hợp
Cổ đông	Đảm bảo cho các cổ đông 1 khoản đầu tư an toàn, sinh lợi một cách bền vững
Nhà nước	Tuân thủ các chính sách, quy định nhà nước của tất cả các quốc gia Vinamilk hoạt động
Nhân viên	Mang đến sự thỏa mãn, hài lòng của nhân viên về môi trường làm việc an toàn, phát triển bản thân và thu nhập cạnh tranh
Đối tác	Hợp tác phát triển trên cơ sở cùng có lợi, minh bạch và có trách nhiệm với xã hội
Cộng đồng	Có trách nhiệm, chia sẻ giá trị và chung tay phát triển cộng đồng

Nguồn: Vinamilk hướng tới sự bền vững, truy cập tại https://www.vinamilk.com.vn/vi/vinamilk-huong-toi-su-ben-vung, ngày truy cập 12/4/2018

Để thực hiện được tôn chỉ của mình, Vinamilk đã xây dựng chiến lược phát triển bền vững với sự lồng ghép nhiều nội dung liên quan đến sản xuất bền vững hay cải tiến sinh thái. Những công nghệ mới được công ty áp dụng tại các nhà máy của mình hướng tới các 5 mục tiêu chính như đã nêu ở trên. Với từng mục tiêu là những giải pháp và chiến lược cụ thể.

Hàng loạt các sáng kiến và công nghệ của công ty đã góp phần tiết kiệm lớn chi phí vận hành. Một số cải tiến tiêu biểu như:

Bảng 4.2 : Một số cải tiến, sáng kiến tăng trưởng xanh tại Vinamilk

Các giải pháp, sáng kiến cải tiến	Chi phí tiết kiệm (triệu đồng/ năm)
Cửa đóng mở nhanh kho lạnh	283
Thay thế các bóng đèn LED khu vực nhà ăn, và các khu vực khác	10
Cải tạo hệ thống làm mát các máy ép muỗng	127
Cải tạo kho lạnh để chứa kem subo (quây vách, ngăn phòng trong kho lạnh) thay cho các container lạnh 40 feet	239
Cải tạo vỉ thanh trùng kem, vỉ làm lạnh dịch kem sữa chua	23
Điều chỉnh chế độ chạy, giảm chi phí đốt lò hơi	205
Thay đèn huỳnh quang cũ bằng đèn LED tiết kiệm điện	5,6
Sửa chữa và thay thế dàn nóng hệ Chiller tháp sấy 2	608

Kiểm tra, sửa chữa thay thế các van hơi, đường hơi bị rò (kiểm tra rò rỉ đường ohiw số 1-2-3 tháp sấy)	262
Tối ưu hóa chế độ vận hành hệ thống khí nén: giảm thời gian chạy tải không tải	564
Tối ưu hóa hoạt động xe nâng: bố trí thêm khu vực đậu xe nâng ở kho NCL để hạn chế di chuyển xe lên xuống vào đầu, cuối mỗi ca. Tăng cường đào tạo nhân viên sử dụng xe nâng đúng mục đích, hạn chế thấp nhất xe nâng đi không có hàng	5
Cải tiến cơ cấu điều khiển đầu phân phối nhựa máy thổi chai susu MSB (thay thế hệ thống bơm thủy lực bao gồm motor 5.5 kw bằng chốt cơ khí)	38
Chuyển bồn hóa chất lên trên bể điều hòa chuyển đổi sử dụng van điện từ thay thế cho bơm định lượng hóa chất	105
Chuyển đổi giải nhiệt bằng nước lạnh sang cooling tower đối với quy trình thanh trùng sữa chua. Tắt các thiết bị điện khi không cần thiết, mua và sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện, chủ động chạy lạnh trong giờ thấp điểm, sửa chữa kịp thời các thiết bị điện có hiện tượng bất thường	2684
Vận hành lò hơi đúng cách, sửa chữa ngay khi có rò rỉ đường ống hơi, nước ngưng. Lên kế hoạch sản xuất hợp lý, mưa hơi từ đơn vị ngoài	991
Thu hồi nước lạnh tại 2 máy rót A3	114
Cải tạo hệ thống trao đổi nhiệt tại hai máy UHT1	95
Cải tạo hệ thống trao đổi nhẹt tại hai máy UHT2	94
Thực hiện các giải pháp tổng thể để tiết kiệm nước: - Lập quy trình, nâng cao ý thức của nhân viên về tiết kiệm nước trong nhà máy - Tổng rà soát chế độ CIP - Rà soát toàn bộ các MMTB sử dụng nước, chỉnh lại giá trị min trong giới hạn cho phép - Giảm các vòi vệ sinh và gắn đồng hồ theo dõi (nhằm nâng cao ý thức vận hành)	135
Chạy rửa máy móc thiết bị, vệ sinh nhà xưởng hợp lý, giảm thiểu tái chế, xử lý rò rỉ nước, lên kết hoạch sản xuất hợp lý, sử dụng nước tiết kiệm	147
Tổng cộng	**6.733**

Nguồn: Vinamilk, Báo cáo phát triển bền vững 2017: Vươn ra biển lớn, 2017.

Phụ lục 2: Tình hình triển khai xây dựng các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2018

Bảng 5.1: Tình hình phát triển các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2018

stt	Tên khu công nghiệp	Năm thành lập	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tình trạng (1: đã vận hành; 2: đã thành lập và đang xây dựng cơ bản)	Tỷ lệ lấp đầy	Hạ tầng xử lý nước thải (m3/ngày đêm)	Tình hình xây dựng xử lý hệ thống nước thải (0: chưa xd; 1: đang xd; 2: đang hoạt động)	Lao động				
									Tổng số	Nam	Nữ	Trong nước	Ngoài nước
1	**AGTEX LONG BÌNH**	2007	TP. Biên Hòa	43	1	100,00	870	2	1248	686	562	1221	27
2	**AMATA giai đoạn 1,2,3**	1994	TP. Biên Hòa	494	1	86,49	11000	2	48034	17754	30280	47399	635
3	**AN PHƯỚC**	2003	H. Long Thành	130	1	34,98	2008	2	345	232	113	328	17
4	**BÀU XÉO**	2006	H. Trảng Bom	499,8	1	98,18	4000	2	47552	15535	32017	47126	426
5	**BIÊN HÒA I**	2000	TP. Biên Hòa	335	1	100,00	8000	1	24953	16372	8581	24867	86
6	**BIÊN HÒA II**	1995	TP. Biên Hòa	365	1	93,97	8000	2	92833	32484	60349	92169	664
7	**DẦU GIÂY**	2008	Huyện Thống Nhất	331	1	59,85	2080	2	1048	854	194	1044	4
8	**DỆT MAY NHƠN TRẠCH**	2003	H. Nhơn Trạch	184	1	97,43	6000	2	2580	1657	923	2506	74

9	**ĐỊNH QUÁN**	2004	H. Định Quán	54	1	100,00	1800	2	491	296	195	489	2
10	**GIANG ĐIỀN**	2008	Huyện Trảng Bom	529	1	34,35	1000	2	962	687	275	931	31
11	**GÒ DẦU**	1995	H. Long Thành	184	1	91,08	500	2	4853	3568	1285	4733	120
12	**HỐ NAI giai đoạn 1**	1998	H. Trảng Bom	226	1	99,89	4000 m3	2	15260	9137	6123	14942	318
12	**Hố NAI giai đoạn 2**	2015	H. Trảng Bom	270,94	1								
13	**LỘC AN - BÌNH SƠN**	2010	Long Thành	497,77	1	17.16	2.500	2	473	149	324	450	23
14	**LONG ĐỨC**	2007	H. Long Thành	283	1	64,69	9000	2	3407	1901	1506	3236	171
15	**LONG KHÁNH**	2008	TX Long Khánh	264,47	1	74,93	3288	2	2233	422	1811	2209	24
16	**LONG THÀNH**	2003	H. Long Thành	488	1	84.02	15000	2	21992	11032	10960	21316	676
17	**LOTECO**	1996	TP. Biên Hòa	100	1	100,00	10.600	2	20819	6614	14205	20587	232
18	**NHƠN TRẠCH I**	1997	H. Nhơn Trạch	430	1	95,84	5000	2	33705	11625	22080	33095	610
19	**NHƠN TRẠCH II**	1997	H. Nhơn Trạch	347	1	95,00	5000	2	23872	10285	13587	23506	366
20	**NHƠN TRẠCH II - LỘC KHANG**	2006	H. Nhơn Trạch	70	1	84,09	500	2	408	333	75	380	28
21	**NHƠN TRẠCH II - NHƠN**	2005	H. Nhơn	183	1	83,78	4000	2	985	828	157	983	2

	PHÚ		Trạch										
22	**NHƠN TRẠCH III (giai đoạn 1) (Formusa)**	1997	H. Nhơn Trạch	337	1	100,00	5000	2	19986	11751	8235	19275	711
22	**NHƠN TRẠCH III (giai đoạn 2, không tính Formusa)**	2003	H. Nhơn Trạch	360	1	83,74	7000	2					
23	**NHƠN TRẠCH V**	2003	H. Nhơn Trạch	302	1	100,00	12000	2	12896	9123	3773	12693	203
24	**ÔNG KÈO**	2008	Huyện Nhơn Trạch	823	1	77,00	3008	1	1048	854	194	1044	4
25	**SÔNG MÂY (Giai đoạn 1)**	1998	H. Trảng Bom	250	1	84,00	4000	2	41452	13953	27499	41258	194
25	**SÔNG MÂY (Giai đoạn 2)**	2007	H. Trảng Bom	224	1								
26	**SUỐI TRE**	2012	H. Long Khánh	144,78	1	82.68%	1000	2	4784	976	3808	4721	63
27	**TAM PHƯỚC**	2003	TP. Biên Hòa	323	1	98,59	7000	2	30763	15301	15462	30507	256
28	**TÂN PHÚ**	2007	H. Tân Phú	54	1	17,76	600	2	3125	327	2798	3104	21
29	**THẠNH PHÚ**	2006	H. Vĩnh Cửu	177,2	1	48,27	500	2	29546	6733	22813	29433	113
30	**XUÂN LỘC**	2006	H. Xuân Lộc	109	1	80,76	1000	2	20021	13992	6029	19979	42
31	**CÔNG NGHỆ CAO LONG THÀNH**	2015	H. Long Thành	410,28	2		1500	0			0		0
32	**NHƠN TRẠCH VI**	2005	Nhơn Trạch	315	2	17.79	20000	1			0		0

Tổng cộng	**162754**	**61**	**511674**	**215461**	**296213**	**505531**	**6143**

Nguồn: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các KCN, KKT 6 tháng đầu năm 2017.

Phụ lục 3: Tình hình lắp đặt, sử dụng đấu nối xử lý nước thải tập trung tại các KCN tỉnh Đồng Nai

Bảng 6.1. Tình hình lắp đặt, sử dụng đấu nối xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp Đồng Nai

STT	Khu công nghiệp	Số doanh nghiệp/ Dự án trong KCN đang hoạt động	Nhu cầu sử dụng nước của KCN (m^3/ngày đêm)	Tổng lượng nước thải toàn KCN	Công suất thiết kế NM XLNTTT (m^3/ngày đêm)	Công suất vận hành thực tế của NM XLNTTT (m^3/ngày đêm)	Lắp đặt quan trắc tự động	Tổng lượng nước thải của các DN được cấp phép xả thải (m^3/ngày đêm)	Đấu nối HTXLNT tập trung (tính trên số doanh nghiệp đang hoạt động)						Tổng vốn đầu tư NMXLNT (tỷ)	Phí xử lý nước thải (VNĐ/m^3)
									Số DN được cấp phép xả thải		Số DN đã đấu nối		Số DN chưa đấu nối			
									Số lượng	(%)	Số lượng	(%)	Số lượng	(%)		
1	Biên Hòa I	96	7.316	4.067	*(bơm về BH II - hiện tại 828 m3/ng.đ)*		*Sử dụng chung BH II*	3.239	13	13,54	83	86,46	0	0,00		7.274
2	Biên Hòa II	119	16.265	10.622	8.000	5.942	x	5.508	1	0,84	118	99,16	0	0,00	76,05	7.274
3	Amata	147	13.886	6.549	12.000	6.549	x		0	0,00	147	100,00	0	0,00	98,45	7.700
4	Loteco	50	8.036	6.984	10.600	6.984	x		0	0,00	50	100,00	0	0,00	75,00	7.040
5	Tam Phước	52	4.922	3.160	7.000	3.160	x		1	1,92	51	98,08	0	0,00	60,00	7.202
6	Long Thành	107	17.366	13.284	15.000	13.284	x		0	0,00	107	100,00	0	0,00	99,70	6805; 8607 (nhuộm)
7	Gò Dầu	21	4.732	2.402	500	208	x	2.194	2	9,52	19	90,48	0	0,00	8,01	7.274
8	Nhơn Trạch I	67	9.292	4.800	6.000	4.800	x		0	0,00	67	100,00	0	0,00	44,00	6730
9	Nhơn Trạch II	54	17.052	11.369	5.000	4.547	x	6.822	4	7,41	50	92,59	0	0,00	26,50	7210
10	Nhơn Trạch III:															

	- Nhơn Trạch III-gđ 1															
	+ Phân khu Formosa	18	34.892	9633	5.000	1.982	x	7.651	2	11,11	16	88,89	0	0,00	64,00	12.300
	+ Ngoài Phân khu Formosa	*8*	*242*	3.353	*Bơm về NT 3 - gđ 2*				*0*	*0,00*	*8*	*100,00*	*0*	*0,00*		
	- Nhơn Trạch III-gđ 2	65	4.374		7.000	3.353	x		0	0,00	65	100,00	0	0,00	60,26	7.270
11	Bàu Xéo	23	7.930	1.776	4.000	1.145	x	631	4	17,39	17	73,91	2	8,70	30,00	7.700
12	Định Quán	5	40	15	1.800	15			0	0,00	5	100,00	0	0,00	17,40	6.000
13	Xuân Lộc	6	1.128	741	1.000	200	x	541	1	16,67	5	83,33	0	0,00	18,35	7.274
14	Nhơn Trạch II-Lộc Khang	5	344	80	500	80			0	0,00	5	100,00	0	0,00	7,20	9.000
15	Agtex Long Bình	5	937	750	870	750	x		0	0,00	5	100,00	0	0,00	8,50	7.300
16	Nhơn Trạch V	19	14.372	7.138	12.000	7.138	x		0	0,00	19	100,00	0	0,00	102,00	7.286
17	Dệt may Nhơn Trạch	20	6.276	4.499	6.000	4.406	x	93	1	5,00	19	95,00	0	0,00	41,34	6000-8000
18	Hố Nai	95	3.388	1.949	4.000	1.949	x		0	0,00	95	100,00	0	0,00	29,05	6.800
19	Sông Mây	55	3.628	2.418	4.000	1.103	x	1.315	4	7,27	51	92,73	0	0,00	17,50	7.200
20	Nhơn Trạch II-Nhơn Phú	17	1.095	309	4.000	309			0	0,00	17	100,00	0	0,00	17,00	7.700
21	Tân Phú	2	402	135	600	135			0	0,00	2	100,00	0	0,00	7,50	6.720
22	Giang Điền	20	982	532	1.000	532	x		0	0,00	20	100,00	0	0,00	19,00	7.274

23	Dầu Giây	11	701	159	2.000	159			0	0,00	11	100,00	0	0,00	18,55	7.350
24	Long Khánh	7	493	120	3.200	120			0	0,00	7	100,00	0	0,00	25,36	7.350
25	Suối Tre	10	950	360	1.000	360	x		0	0,00	10	100,00	0	0,00	13,00	7.280
26	Long Đức	46	2.596	1.967	9.000	1.967	x		0	0,00	46	100,00	0	0,00	77,60	7.112
27	Lộc An - Bình Sơn	8	605	150	2.500	150		0	0	0,00	8	100,00	0	0,00	33,75	7.040
28	An Phước	6	250	7	2.000	7		0	0	0,00	6	100,00	0	0,00	23,89	7.720
29	Nhơn Trạch VI	2	1.250	1.000	20.000	1.000	x		0	0,00	2	100,00	0	0,00	490,00	17.000
30	Thạnh Phú	15	1.310	1.048	500	28		973	2	13,33	7	46,67	6	40,00	12,48	7.274
31	Ông Kèo	10	1.114	422	3.000	0		365	5	50,00	0	0,00	5	50,00	29,30	
	Tổng 31 KCN	**1.191**	**188.166**	**101.798**	**159.070**	**72.362**	**21**	**29.332**	**40**		**1.138**		**13**		**1.650,7**	

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Ban Quản lý khu công nghiệp Đồng Nai

Phụ lục 4: Một số tình huống điển hình về triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai

Tình huống 1: Công ty Dong Jin Texile Vina: doanh nghiệp phụ trợ cho tập đoàn quốc tế[1]

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Long Bình, Lô E2,Đường 5, Tp. Biên Hòa, **Đồng Nai.**

Công ty Dong Jin thành lập vào năm 1/1/2003 và chính thức đi vào hoạt động vào 9/4/2009. Công ty được cấp phép bởi Ban Quản lý khu công nghiệp Đồng Nai. Ngành nghề chính của công ty là sản xuất phụ trợ cho các doanh nghiệp may cho các tập đoàn lớn: Nike, Adidas, New Balance.

Việc ra nhập vào chuỗi cung ứng, bắt buộc công ty phải chấp nhận những tiêu chuẩn vô cùng khắt khe của tổ chức ZDHC (Zero Discharge of Hazardous Chemicals). Đây là tổ chức mà các tập đoàn tham gia, trong đó yêu cầu vô cùng quan trọng đó là không được sử dụng hóa chất có hại cho môi trường. Mục tiêu cụ thể đó là đến năm 2020, công ty cần phải cắt giảm 35% lượng nước sử dụng cho toàn bộ hệ thống sản xuất, không được sử dụng cũng như xả thải chất độc hại ra môi trường.

Không chỉ đưa ra cam kết và lộ trình, mà các tập đoàn còn có sự kiểm tra rất gắt gao đối với hoạt động của công ty theo từng thời kỳ nhất định. Vấn đề đặt ra với công ty đó là cần phải liên tục tìm kiếm các giải pháp để tiết kiệm điện, nước đồng thời giảm lượng chất thải ra môi trường.

Để làm được điều này, công ty đã tiến hành rất nhiều biện pháp, xuất phát từ việc phân tích toàn bộ hệ thống, tối ưu cũng như tìm những những giải pháp để giảm thiểu việc tiêu thụ năng lượng, nước. Bên cạnh đó, một giải pháp mà công ty đã tiến hành thực hiện đã mang lại hiệu quả cao đó là liên kết với các công ty trong cùng khu công nghiệp để tiến hành các biện pháp nâng cấp hệ thống đường ống nước tránh rò rỉ.

Một số biện pháp mà công ty đã tiến hành thực hiện:

- Lắp đặt đồng hồ đo tại các khu vực sản xuất, sinh hoạt, nước thải;
- Nâng cấp hệ thống giặt và nhuộm giúp giảm 10-15% lượng nước tiêu hao;
- Sử dụng nước qua xử lý đưa vào máy ép bùn thay cho nước sạch giúp tiết kiệm 2000m³/tháng;
- Đầu tư hệ thống thu hồi nước ngưng giúp tiết kiệm 1500m³/tháng;
- Thay thế các hệ thống máy móc cũ bằng máy tiêu hao ít nước hơn;
- Công sinh với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp nhằm giải quyết vấn đề chất thải của công ty: Xỉ than thải được cấp cho doanh nghiệp vật liệu xây dựng sản xuất gạch Block; bùn thải được cấp cho tập đoàn Siam sản xuất xi măng.

Chính với việc xử lý và vận hành doanh nghiệp dựa trên việc phân tích hệ thống, công ty đã gần như đạt được mục tiêu là tiết kiệm 35% lượng nước sử dụng. Đến năm 2016, toàn bộ lượng nước được tiết kiệm lên đến 30%.

Để đạt được mục tiêu của hệ thống tiêu chuẩn ZDHC, công ty tiếp túc tìm kiếm và triển khai các giải pháp đặc thù để giảm lượng tiêu thụ nước và năng lượng. Kế hoạch sắp tới công ty sẽ tiếp tục xây dựng nhà máy mới, Dong Jin 3 sử dụng hệ thống lọc nước tuần hoàn R.O giúp tiết kiệm 50% lượng nước tiêu thụ, hệ thống pin năng lượng mặt trời sử dụng cho khu văn phòng và chiếu sáng nhà xưởng.

Vấn đề chủ yếu đối với việc phát triển của công ty lại đến từ người lao động. Hằng năm công ty phải tuyển dụng số lượng lớn công nhân. Nhằm tạo động lực khuyến khích lao động gắn bó với công ty, Ban lãnh đạo đã thực hiện trả tiền lương phép năm gấp 4 lần lương cơ bản, và hỗ trợ người lao

---

[1] Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ

1. website của công ty theo đường link: www.dongjinvietnam.com ngày truy cập 5/3/2018
2. Nguyễn Đình Chúc & ctg (2017), Báo cáo kỹ thuật: đánh giá hiện trạng phát triển và hoạt động của KCN dưới góc độ chỉ dấu về công nghiệp sinh thái, bền vững, trường hợp KCN Long Bình, Đồng Nai.

động học tiếng Hàn Quốc và hỗ trợ mức đối đa 2 triệu đồng/ người/ khóa. Tuy nhiên ở đây lại tạo ra một kẽ hổng đó là lao động lợi dụng kẽ hở chính sách quy định luật bảo hiểm xã hội về chế độ ốm đau để nghỉ việc sai mục đích bằng cách xin dấu của cơ quan khám chữa bệnh.

Trong tình huống này, rõ ràng việc phân tích hệ thống để đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện năng suất, giảm thiểu tiêu thụ năng lượng, nước và chất thải. Điều này cũng xuất phát từ những tiêu chuẩn mà doanh nghiệp phải tuân theo khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, trong tình huống đặt ra ở đây, khó khăn từ phía người lao động đang là những cản trở trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng của doanh nghiệp, đặc biệt theo hướng bền vững. Đó là sự thiếu ý thức, trách nhiệm, đồng thời cả việc các kỹ năng trong quá trình làm việc.

Tình huống 2: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam (Khu công nghiệp Biên Hòa II, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai): Gắn triết lý kinh doanh với phát triển bền vững[2]

Năm 1992: Thành lập Công ty La Vie, một liên doanh giữa Perrier Vittel (thuộc Tập đoàn Nestlé) và Công ty thương mại Long An. Năm 1993: Nestlé chính thức trở lại Việt Nam khi mở văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1995: Thành lập Công ty TNHH Nestlé Việt Nam và khởi công xây dựng Nhà máy Đồng Nai. Năm 1998: Khánh thành Nhà máy đầu tiên của công ty ở Đồng Nai tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai. Đến thời điểm hiện tại (2017), công ty đã có 6 nhà máy và hơn 2000 nhân viên trên toàn quốc với tổng số vốn 520 triệu USD. Nestlé không chỉ thể hiện cam kết phát triển lâu dài của Công ty tại Việt Nam, mà còn mong muốn nâng cao chất lượng cuộc sống và góp phần vào một tương lai khỏe mạnh hơn cho các thế hệ gia đình Việt.

Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, công ty đã dần khẳng định được uy tín và trở thành thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam. Để duy trì vị thế, song song với nhiều biện pháp kinh doanh, công ty đã xây dựng triết lý của mình gắn với sự phát triển bền vững, được cụ thể bằng rất nhiều hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội với cộng đồng. Bên cạnh đó, các hoạt động cải tiến, gắn liền tăng trưởng với giảm thiểu tác động tới môi trường cũng được công ty chú trọng.

Các hoạt động hướng đến thể hiện trách nhiệm cộng đồng:

Thứ nhất, công ty ưu tiên lao động nữ hơn so với lao động nam. Thường xuyên tổ chức các chương trình hướng nghiệp nhằm nâng cao chất lượng lao động tại địa phương và vun đắp tài năng Việt.

Tại các trường đại học, công ty cử các nhân viên quản lý kinh nghiệm làm về giảng dạy các lớp kỹ năng mềm, ứng dụng lý thuyết học trên trường vào thực tế, tư vấn nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường và hướng dẫn cách làm hồ sơ xin việc. Tại các trường cao đẳng và dạy nghề, công ty tuyển thực tập sinh bán thời gian với mức trợ cấp 2,5 triệu/tháng chủ yếu để học viên học việc và tích lũy kinh nghiệm, ưu tiên người địa phương hoặc những người có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi năm công ty đều phối hợp tổ chức hội chợ việc làm với tỉnh Đồng Nai để ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương và trích ngân quỹ hỗ trợ tỉnh trong các hoạt động liên quan đến việc làm.

Về sản xuất: công ty triển khai dự án Nescafé plan nhằm tăng thu nhập cho nông dân trồng cà phê các tỉnh Tây Nguyên. Với việc cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, kết hợp với việc hỗ trợ tập huấn và các biện pháp khoa học kỹ thuật dựa trên tiêu chuẩn 4C, công ty đã đạt được nhiều thành công:

Thứ nhất, tạo ra việc làm cho hơn một trong ngàn lượt công nhân.

Thứ hai, sau hơn 5 năm thực hiện, dự án đã làm tăng năng suất, chất lượng cafê lên 14%, tương đương với 16 triệu đồng/ hecta/năm.

---

[2] Nội dung này tác giả tổng hợp từ:

1. https://www.nestle.com.vn/aboutus/nestlevietnam trên website của công ty neslte, ngày truy cập 5/3/2018.
2. Nguyễn Đình Chúc & ctg (2017), Báo cáo kỹ thuật: đánh giá hiện trạng phát triển và hoạt động của KCN dưới góc độ chỉ dấu về công nghiệp sinh thái, bền vững, trường hợp KCN Biên Hoà 2, Đồng Nai

Thứ ba, phát triển mô hình xen canh tối ưu cho cây cà phê. Thông qua việc tìm hiểu, công ty cử các chuyên gia nông nghiệp hướng dẫn cho người dân để trồng xen canh với các loại cây khác: bơ, sầu riêng, tiêu… Thông qua đó có thể làm tăng thu nhập hơn 100% và hiện tại đã có hơn 16.000 người dân áp dụng mô hình này.

Ngoài ra, công ty cũng triển khai dự án sử dụng nước tưới hợp lý để nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành sản xuất cà phê Việt Nam thực hiện hỗ trợ quản lý nước hiệu quả cho nông 50.000 nông dân trồng cà phê tại khu vực Tây Nguyên.

Song song với việc thực hiện đúng các yêu cầu về môi trường do pháp luật qui định, công ty cũng thực hiện các tiêu chí do tập đoàn Nestlé đặt ra hàng năm: tỷ lệ tái sử dụng nguyên vật liệu tăng 3%/năm, tỷ lệ rác thải xả ra môi trường giảm 3%/năm, tỷ lệ nước thải trên một tấn sản phẩm giảm 4%/năm, tỷ lệ năng lượng sử dụng trên một tấn sản phẩm giảm 2,5%/năm, duy trì chứng chỉ ISO14001:2004… trong khi đó vẫn phải đảm bảo sản lượng tăng.

Để đạt được những thành tựu trên, các hoạt động TTX đã được chú trọng, nghiên cứu triển khai thể hiện qua các nội dung cụ thể như sau:

Thứ nhất, xây dựng nhà máy xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A được phép xả trực tiếp ra sông nhưng đấu nối với nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II để làm loãng các nguồn nước thải khác chấp nhận chi trả thêm chi phí xả thải.

Thứ hai, công ty phân loại rác thải để xử lý và tái sử dụng như các loại giấy, nilon, chai nhựa…được tái chế, thức ăn thừa được cấp làm thức ăn gia súc, các loại rác thải nguy hại và rác thải không thể tái chế được chuyển cho tập đoàn Siam để đốt lấy nhiệt sản xuất xi măng.

Thứ ba, công ty thực hiện ký kết hợp đồng với các đối tác xử lý rác thải và cử người kiểm tra quá trình xử lý rác thải ngẫu nhiên. Hàng năm Nestlé Việt Nam tiến hành đánh giá lại mức độ đáp ứng tiêu chuẩn của các đối tác để có sự thay thế nếu cần thiết.

Thứ tư, công ty áp dụng các biện pháp đổi mới công nghệ thông qua việc thực hiện thay thế nhiên liệu phục vụ sản xuất từ dầu Diesel nặng sang khí ga tự nhiên nén (CNG). Việc chuyển đổi này giúp cho công ty đã giảm thiểu được khá nhiều CO2 thải ra môi trường.

Những thành tựu mà công ty đạt được rất đáng kể, tuy nhiên hiện nay khó khăn lớn nhất mà công ty đang gặp phải đó là vấn đề về rào cản từ cơ sở hạ tầng. Giữa cơ sở hạ tầng và xu hướng sử dụng năng lượng xanh của doanh nghiệp không có sự tương thích, bởi vì chi phí nếu áp dụng sử dụng pin năng lượng mặt trời sẽ quá cao nếu chỉ có mình công ty thực hiện. Để có thể giảm chi phí, mang lợi thế theo quy mô, đòi hỏi việc triển khai phải đồng bộ giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp ở diện rộng hơn. Ngoài ra, hệ thống lưới điện hiện tại chưa đủ điều kiện để truyền tải điện năng lượng mặt trời.

Như vậy, thông qua tình huống này chúng ta lại thấy một khía cạnh khác khi công ty đã chủ động có những biện pháp để tăng cường hình ảnh thông qua những hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội. Ngoài ra, việc triển khai hệ thống đánh giá kết hợp với phân tích hệ thống, giúp cho công ty đưa ra các sáng kiến, nâng cao năng suất. Với sự kết hợp giữa các chuyên gia hàng đầu, kết hợp với việc thực hiện mô hình ở diện rộng, sẽ góp phần tạo ra hiệu quả lớn trong xã hội. Song song với đó, rào cản về việc áp dụng các hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, xuất phát từ những vấn đề về hệ thống cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp, chi phí để áp dụng các sáng kiến hoặc sử dụng các nguồn năng lượng mới chưa tương thích với hệ thống cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, cần phải nói đến sự kết hợp giữa các doanh nghiệp trong khu chưa chặt chẽ để tạo ra một hệ thống thúc đẩy lợi thế kinh tế theo quy mô, hoặc tuần hoàn sinh thái của khu công nghiệp.

Trong triển khai chương trình sản xuất sạch hơn được triển khai bởi Bộ công thương, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã có khá nhiều doanh nghiệp tham gia. Trong phạm vi các khu công nghiệp, điển hình có một số doanh nghiệp như sau:

Tình huống 3: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM MEIWA[3]

Công ty được thành lập từ năm 1993, hiện có 2 chi nhánh đang hoạt động tại Đồng Nai, một tại khu công nghiệp Biên Hòa 2 và một tại KCN Amata. Sản phẩm chính của công ty là gốm sứ cách điện. Với đặc thù là một công ty trong ngành công nghiệp phụ trợ lại thành lập khá sớm, nên các tài sản và công nghệ ban đầu của công ty hầu như đã hết khấu hao, việc vận hành máy móc cũ kỹ dẫn đến phải tiêu hao một lượng nguyên liệu, năng lượng lớn. Vấn đề đặt ra là cần phải đầu tư một lượng trang thiết bị lớn, công nghệ hiện đại, ít tổn hại đến môi trường. Tuy nhiên, điều này không phải là đơn giản, bởi vì nó đòi hỏi một lượng vốn đầu tư ban đầu rất lớn.

Để khắc phục các vấn đề này, công ty đã nhờ đến sự tư vấn của tổ chức Trung tâm tư vấn công nghiệp Đồng Nai[4] (được thành lập theo quyết định số 160/QĐ-SCT ngày 19/8/2014 của Giám đốc Sở Công thương Đồng Nai). Sau khi phân tích hệ thống, công ty đã chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến việc vận hành chưa hiệu quả xuất phát từ:

Thứ nhất, công ty sử dụng 2 dạng năng lượng: điện và nhiên liệu với nhiều đối tượng và thiết bị, nhiều công đoạn sản xuất. Tuy nhiên, lại chưa xây dựng được định mức tiêu thụ cho từng công đoạn, ngoài ra, trong chiến lược lại chưa đưa ra mục tiêu tiết kiệm điện.

Thứ hai, công ty chưa đo lượng gas tiêu thụ cho cho từng lò nung, lò Straight theo thời gian (ca/ngày/tháng/năm) và chưa đưa ra định mức tiêu thụ gas cho từng nhà máy.

Thứ ba, việc thu thập dữ liệu tiêu thụ năng lượng, nhiêu liệu tiêu thụ không được kiểm soát. Ngoài ra, công ty lại chưa có chính sách quản lý năng lượng, nhiên liệu tiêu thụ, nên kết quả phân tích đánh giá việc sử dụng năng lượng không chính xác.

Từ việc phân tích hệ thống này, được sự tư vấn từ các chuyên gia, công ty đã đưa ra những giải pháp liên quan đến triển khai hệ thống sản xuất sạch hơn, để khắc phục tình hình và nâng cao được hiệu quả sử dụng năng lượng của mình. Cụ thể một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, công ty xây dựng hệ thống quản lý điện năng tiêu thụ của toàn công ty. Phát động các cuộc thi, phong trào thi đua tiết kiệm điện và năng lượng cho toàn nhân viên trong công ty.

Thứ hai, áp dụng vận hành công cụ, máy nghiền bi, máy coater hiệu suất cao, ít tiêu thụ điện. Ngắt bớt một số máy biến áp của các nhà máy, tăng cường hiệu quả sử dụng máy biến áp, giảm tiêu hao điện, vận hành các thiết bị điện vào giờ thấp điểm.

Thứ ba, cài đặt nhiệt độ phù hợp cho các khu vực làm việc có sử dụng điều hòa không khí. Xây dựng hệ thống giám sát lượng gas tiêu thụ, lắp bộ tiết kiệm gas E 50.

Thứ tư, công ty cải thiện và lắp đặt hệ thống PLG điều khiển hệ máy nén khí nhà máy, theo dõi chất lượng nhiêu liệu của nhà cung cấp. Kiểm soát thường xuyên và tối ưu chế độ đốt nóng nung, lò Straight. Tiến hành cải tạo và bố trí dàn nóng hợp lý. Giảm tối đa tình trạng một thiết bị vận hành non tải hoặc không tải.

Thứ năm, công ty thường xuyên vệ sinh hệ thống máy nén khí, điều hòa, kiểm tra và khắc phục rò rỉ khí nén.

Thứ sáu, đối với việc sử dụng nước, công ty thường xuyên kiểm tra và khắc phục việc rò rỉ nước.

Thứ bảy, tận dụng hệ thống chiếu sáng tự nhiên, tắt đèn ở nơi không làm việc. Thực hiện thường xuyên chế độ bảo trì các thiết bị tiêu thụ điện, tiêu thụ nhiên liệu…

Với việc triển khai thực hiện những giải pháp như trên, đã đưa lại những hiệu quả rõ rệt cho công ty:

---

[3] *Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghiệp Đồng Nai (2014), điển hình sản xuất sạch hơn tại công ty TNHH Việt Nam Meiwa, đường link: http://tuvancongnghiepdongnai.gov.vn/index.php?nv=news&op=Doanh-nghiep-dien-hinh/DIEN-HINH-SAN-XUAT-SACH-HON-TAI-CONG-TY-TNHH-VIET-NAM-MEIWA-343 ngày truy cập: 6/3/2018*

[4] Quyết định số 160/QĐ-SCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Sở Công Thương Đồng Nai

Thứ nhất, mức năng lượng tiêu thụ giảm dao động từ 6,5% đến 16.5% so với trước đó, tiết kiệm chi phí năng lượng từ 9,3% đến 17,1% / năm. Trong đó, hiệu quả tiết kiệm chi phí lớn nhất tập trung ở các giải pháp cải tạo hệ thống nhiệt và tận dụng giờ thấp điểm tránh giờ cao điểm.

Thứ hai, công ty cũng tăng cường hiệu quả sử dụng nước, tránh lượng nước lãng phí, hằng năm có thể lên đến 10%-15% so với trước đó.

Thứ ba, với việc rà soát các trang thiết bị máy móc, hệ thống nén khí… công ty đã dần giảm được khấu hao máy móc, tăng cường hiệu quả sử dụng trang thiết bị. Năng suất đã tăng lên so với thời điểm trước từ 4-9% so với thời điểm trước khi thực hiện giải pháp.

Thứ tư, công ty cũng đã thiết lập một chính sách môi trường trong đó quy định nghiêm chỉnh chấp hành luật Bảo về môi trường và các quy định của pháp luật, đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu các nguồn phát sinh chất thải. Qua đó, việc tiêu thụ năng lượng và nguyên vật liệu được giám sát. Một hệ thống mẫu và thủ tục pháp lý cũng được xây dựng và áp dụng cho việc thu thập số liệu môi trường, kiểm tra, phân loại và phân tích số liệu.

Mặc dù thu được nhiều thành tựu thông qua việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh, tuy nhiên việc quá trình này cũng gặp phải khá nhiều khó khăn khi triển khai tại công ty: (1) xuất phát từ nguồn vốn của doanh nghiệp còn hạn chế, nên việc đầu tư vào hệ thống công nghệ mới hầu như không thể thực hiện, việc triển khai hệ thống này trên cơ sở phân tích hệ thống hiện tại; (2) việc phân tích hệ thống đòi hỏi có sự tư vấn, hỗ trợ từ phía các chuyên gia, nguồn nhân lực của công ty chưa đủ trình độ để thực hiện. Bộ phận cải tiến liên tục của công ty chưa được thành lập, những sáng kiến đưa ra mang tính ngắn hạn, chưa thể tạo ra một hiệu quả lâu dài dựa trên một nền tảng công nghệ tiên tiến.

Như vậy, thông qua tình huống này, việc phân tích đã chỉ ra những lợi ích của việc phân tích hệ thống, để từ đó tăng cường các hoạt động tăng trưởng xanh góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguồn năng lượng, điện, nước, từ đó giảm chi phí vận hành doanh nghiệp. Từ đó trên toàn diện, giúp cho doanh nghiệp nâng cao được hiệu quả sản xuất, tăng cường năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, vấn đề doanh nghiệp gặp phải xuất phát từ chất lượng nguồn nhân lực, nguồn tài chính lớn.

Tình huống 4: CÔNG TY CP BAO BÌ BIÊN HÒA (SOVI)[5]

Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hoà, tiền thân là nhà máy sản xuất bao bì giấy gợn sóng đầu tiên tại miền Nam Việt Nam với công nghệ tiên tiến của Nhật Bản, công suất thiết kế 4.000 tấn / năm, được thành lập từ năm 1968, tại đường số 7 khu công nghiệp Biên Hòa 1. Sản phẩm chính của công ty là bao bì giấy. Là một công ty lâu đời, với nhiều thành tích đáng kể: luôn nằm trong top 5 các nhà cung cấp bao bì hàng đầu tại miền Nam với mức tăng trưởng bình quân 20 - 25%/năm. Hiện công ty có 3 nhà máy trực thuộc: (1) nhà máy bao bì Carton : diện tích 45.000 m2 với công suất 40.000-45. 000 tấn/năm, nằm ở đường số 3, KCN Biên Hòa 1; (2) nhà máy bao bì in Offet : diện tích 12.788 m2 với công suất 5000 tấn/năm, nằm ở đường số 7, KCN Biên Hòa 1; (3) nhà máy sản xuất Xeo giấy : diện tích 3.942 m2 với công suất 3000 tấn.năm, nằm ở đường số 3, KCN Biên Hòa 1.

Trong bối cảnh hội nhập sâu vào nền kinh tế, cùng với sức ép chính từ việc tuân thủ các quy định về môi trường ngày càng cao, công ty phải đối mặt với nhiều thách thức trong sản xuất và cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành, việc thay đổi thói quen của người tiêu dùng hướng đến những sản phẩm thân thiện với môi trường hơn. Với sự hỗ trợ của một bên thứ ba, là Trung tâm tư vấn Công nghiệp Đồng Nai, công ty đã phân tích hệ thống để tìm kiếm các giải pháp để thực hiện mục tiêu để giảm thiểu tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu và hướng đến sự phát triển bền vững trong tương lai. Một số vấn đề mà công ty đang gặp phải: (1) nguồn năng lượng chủ yếu của công ty tiêu thụ là nước và

[5] Nguồn: tác giả thu thập thông tin từ websíte của công ty http://www.sovi.com.vn/ và website của Trung tâm hỗ trợ công nghiệp Đồng Nai theo đường link: http://tuvancongnghiepdongnai.gov.vn/index.php?nv=news&op=Doanh-nghiep-dien-hinh/DIEN-HINH-SAN-XUAT-SACH-HON-TAI-CONG-TY-CP-BAO-BI-BIEN-HOA-SOVI-344 ngày truy cập 6/3/2018.

điện (chiếm tỷ trọng lần lượt là 46% và 34%), trong đó chi phí chính tập trung vào nhà máy giấy carbon là chính. Trong khi đó, lượng tiêu thụ điện, hơi nước có xu hướng tăng cao, chính vì vậy công ty cần tập trung để tăng cường các giải pháp tiết kiệm kiệm điện, nguyên liệu. Nguyên nhân chính của vấn đề này xuất phát từ việc công ty chưa có định mức tiêu thụ năng lượng, việc quản lý năng lượng tiêu thụ chưa đạt hiệu quả cao, chưa có giải pháp tiết kiệm cụ thể.

Sau khi phân tích rõ nguyên nhân cùng với hệ thống sản xuất, công ty đã tiến hành thực hiện các giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, các giải pháp đối với việc sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng.

Công ty tiến hành phân tích và áp dụng hệ thống quản lý năng lượng hiệu quả hơn. Nhận thấy nguyên nhân chính xuất phát từ 2 dây chuyền sản xuất giấy carbon, nên công ty đã tiến hành lắp 2 đồng hồ đo lưu lượng hơi sử dụng cho riêng cho 2 dây chuyền sản xuất giấy carton 1,6m và 2m. Xây dựng hệ thống theo dõi lượng hơi tiêu thụ theo từng ca/ngày cho riêng 2 dây chuyền của Nhà máy sản xuất giấy carton và đưa ra chỉ tiêu định mức lượng hơi tiêu thụ cho 2 dây chuyền theo từng ngày/ca sản xuất.

Cho tiến hành lắp khoảng 10 đồng hồ điện và theo dõi điện năng tiêu thụ theo từng ca/ngày cho từng nhóm thiết bị 2 dây chuyền sản xuất giấy carton 1,6m và 2m, máy ép bành, các máy in, khối văn phòng, hệ thống cấp nước và xử lý nước thải của Nhà máy giấy carton, Nhà máy xeo và 2 xưởng chính Nhà máy in..., đưa ra chỉ tiêu, định mức tiêu thụ điện cho từng cụm thiết bị, từng khu vực....

Bên cạnh việc quản lý hệ thống năng lượng, công ty theo dõi chặt chẽ các dữ liệu thống kê để từ đó dễ dàng tìm ra các nguyên nhân gây tiêu hao nhiều điện và hơi, khắc phục kịp thời tránh lãng phí.

Ngoài ra với việc theo dõi hệ thống vận hành, công ty có thể có thể đánh giá được tay nghề của người công nhân (cùng sản lượng sản phẩm làm ra nhưng năng lượng tiêu hao là nhiều hay ít tuỳ thuộc vào tay nghề của người công nhân), tay nghề công nhân vận hành máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất cao thì suất tiêu hao điện và hơi sẽ ít vì thời gian không tải hoặc non tải của thiết bị sẽ ít hoặc chế độ vận hành sẽ tối ưu hơn.

Công ty xây dựng hệ thống thưởng phạt hợp lý để nâng cao tinh thần trách nhiệm cho các cán bộ quản lý xưởng và người công nhân làm việc, khi xây đựng định mức tiêu hao năng lượng cho 1 đơn vị bán thành phẩm hoặc sản phẩm, Công ty cần phải xây dựng chế độ định mức từng khu vực (chủ yếu là hơi, dây chuyền giấy carton 1,6m và 2m của Nhà máy giấy carton, hệ thống nghiền thủy lực và nghiền đĩa của Nhà máy xeo giấy, 2 xưởng chính của Nhà máy in offset và khu vực văn phòng,...).

Thường xuyên tiến hành bảo trì trang thiết bị (cán bộ kỹ thuật có thể lên lịch bảo trì, bảo hành tốt hệ thống thiết bị sản xuất, hệ thống sử dụng hơi, máy nén khí và hệ thống thiết bị chuyên dùng), để tránh được tình trạng thiết bị hư hỏng đột ngột gây ảnh hưởng đến sản xuất và năng suất của công ty. Ưu tiên vận hành dây chuyền sản xuất giấy carton 2m, các máy in ... ít tiêu hao điện trong trường hợp sản xuất ít. Theo dõi được chất lượng hơi của nhà cung cấp, từ đó yêu cầu nhà cung cấp hơi phải đảm bảo chất lượng, tránh tình trạng sụt áp, tiêu hao nhiều hơi cho Công ty. Giảm tối đa tình trạng một số thiết bị vận hành non tải hoặc không tải, lưu ý công nhân vận hành nên tắt thiết bị khi không sản xuất... Tăng cường vệ sinh thường xuyên hệ thống máy nén khí, kiểm tra và khắc phụ rò rỉ khí nén nhằm giảm điện năng tiêu thụ cho hệ thống máy nén khí. Công ty kiểm tra và khắc phục rò rỉ hệ thống đường ống nước và các thiết bị tiêu thụ nước nhằm tránh thất thoát lãng phí. Tắt đèn ở các khu vực không làm việc. Tăng cường chế độ bảo trì và bảo dưỡng thiết bị tiêu thụ điện, tiêu thụ hơi ....

Thứ hai, giải pháp đối với hệ thống chiếu sáng.

Công ty tiến hành thay thế các bóng đèn cũ loại huỳnh quang bằng các loại bóng đèn led, tiết kiệm điện. Tận dụng ánh sáng tự nhiên ban ngày và hệ thống chiếu sáng tự động nhằm triệt để giảm lượng tiêu thụ điện.

Thứ ba, giải pháp đối với cơ cấu sử dụng điện.

Biện pháp chính mà công ty thực hiện đó là tiến hành vận hành máy móc trên cơ sở chuyển đổi một phần cơ cấu sử dụng điện từ giờ cao điểm sang giờ thấp điểm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 5%, và nếu có sự tính toán cụ thể hơn, có thể tỷ lệ này sẽ còn cao hơn nữa.

Thứ tư, các giải pháp kỹ thuật khác: song song với các giải pháp trên, công ty tiến hành phân tích hệ thống và đã có những giải pháp cụ thể trong từng quá trình vận hành sản xuất: hệ thống sử dụng hơi; hệ thống máy nén khí; hệ thống hút bụi; và hệ thống hút chân không. Trong từng hệ thống, công ty tiến hành rà soát rò rỉ, thay thế các máy móc đã cũ bằng các máy móc mới.

Thứ năm, ngoài các giải pháp kỹ thuật như trên, công ty cũng tiến hành nhiều biện pháp về hành chính: phát động phong trào thi đua tiết kiệm điện nói riêng và năng lượng nói chung cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty, vận động nhân viên tích cực tham gia các chương trình cải tiến, sáng tạo, nâng cao chất lượng môi trường sống cũng như năng suất lao động.

Với nỗ lực của ban lãnh đạo, cùng với sự quyết tâm của đơn vị quản lý, các hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh như trên được đưa vào triển khai trong thực tế và thu lại những kết quả khả quan: công ty tiết kiệm được khoảng 444.412 kWh/năm và 1.310 tấn hơi, với tổng chi phí tiết kiệm được khoảng 1,4 tỉ đồng/năm, giảm thải CO2 ra môi trường là 256.159 kg/năm. Kết quả của cuộc thi đã có khá nhiều giải pháp nhỏ được đưa ra, trực tiếp nâng cao hiệu quả tại những đơn vị quản lý, sản xuất.

Khó khăn lớn nhất của công ty trong việc định hướng xây dựng các chương trình, hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh đó là nguồn vốn tài chính cho việc chuyển đổi. Mặc dù tình hình hoạt động của công ty khá tốt, tuy nhiên việc vay vốn để thực hiện những dự án liên quan đến những cải tiến nhỏ không đơn giản. Có một số ngân hàng sẵn sàng cho vay, tuy nhiên việc mô tả cũng như đáp ứng được các yêu cầu từ nguồn vốn này không phải dễ dàng.

Ngoài ra, công ty cũng khá khó khăn trong việc đưa ra và phân tích hệ thống bởi nguồn nhân lực vận hành hiện tại chưa có bộ phân tích, cải tiến công nghệ.

Thông qua tình huống này, một lần nữa lại cho thấy bối cảnh của các công ty đang phải chịu sức ép lớn từ các bên hữu quan: các tổ chức tín dụng, thói quen người tiêu dùng… Cũng giống các tình huống trước, đây là một thay đổi bắt buộc mà các doanh nghiệp cần phải hướng đến bởi đó là xu hướng và đó cũng là cách để công ty đáp ứng được các yêu cầu khắt khe các quy định pháp luật về môi trường. Tuy nhiên, không phải xuất phát từ việc đối phó, mà thông qua thực hiện các hoạt động tăng trưởng xanh, đã trực tiếp góp phần giảm tiêu thụ năng lượng, hạn chế sử dụng nước, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động và nâng cao năng suất lao động. Và những khó khăn chính không thể không nhắc đến đó là trình độ của nguồn nhân lực, các tiêu chuẩn để nhận hỗ trợ từ các tổ chức tài chính

Phụ lục 5: Kết quả xoay mô hình

  ___ ____ ____ ____ ____(R)
 /__   /   ____/   /   ____/
___/   /   /___/   /   /___/
  Statistics/Data Analysis

```
      name:  <unnamed>
       log:  /Users/uel13/nhato.scml
  log type:  smcl
 opened on:   5 Jun 2019, 13:42:05

1 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a34 c17b11-c17b14 c17b21-c17b26 c17b31-c17b33 c17b41-c17b43  c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

2 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
    Method: principal-component factors          Retained factors =          8
    Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        292

    Factor  |   Variance   Difference    Proportion   Cumulative
------------+------------------------------------------------------
   Factor1  |    6.20111     2.03416        0.1550       0.1550
   Factor2  |    4.16695     0.06635        0.1042       0.2592
   Factor3  |    4.10060     0.47860        0.1025       0.3617
   Factor4  |    3.62200     0.16809        0.0905       0.4523
   Factor5  |    3.45391     0.20080        0.0863       0.5386
   Factor6  |    3.25311     0.39640        0.0813       0.6199
   Factor7  |    2.85672     0.07968        0.0714       0.6914
   Factor8  |    2.77704           .        0.0694       0.7608

    LR test: independent vs. saturated: chi2(780) = 9477.05 Prob>chi2 = 0.0000

  Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

    Variable |   Factor1   Factor2   Factor3   Factor4   Factor5   Factor6   Factor7   Factor8  Uniqueness
-------------+--------------------------------------------------------------------------------------------
      c17a11 |    0.3759             0.6404                                                       0.3402
      c17a12 |             0.3118    0.5952                                                       0.3774
      c17a13 |    0.3865             0.6049                                                       0.2970
      c17a21 |                                  0.8141                                         0.2301
      c17a22 |                                  0.8634                                         0.1957
      c17a23 |                                  0.8298                                         0.1752
      c17a24 |                                  0.8475                                         0.1693
      c17a31 |                       0.7205                                                    0.2994
      c17a32 |    0.3523             0.7486                                                    0.2057
      c17a33 |    0.4072             0.6604                                                    0.2154
      c17a34 |    0.3052             0.6004                                         0.3247     0.3265
      c17b11 |    0.7448             0.3061                                                    0.2697
      c17b12 |    0.6607             0.3244                                                    0.2830
      c17b13 |    0.7331             0.3240                                                    0.2271
      c17b14 |    0.4894                                       0.3061                         0.4787
      c17b21 |                                                                   0.7915        0.2186
      c17b22 |             0.3021                                                0.6853        0.1678
      c17b23 |    0.3794    0.4556                             0.3911                         0.3684
      c17b24 |                                                                   0.8149        0.2333
      c17b25 |    0.3873    0.5184                             0.3280                         0.2839
      c17b26 |    0.4616    0.5067                             0.3710                         0.2690
      c17b31 |             0.5785                                                              0.3503
      c17b32 |             0.7035                                                              0.2407
      c17b33 |             0.6763                                        0.3368    0.3147     0.2157
      c17b41 |    0.4359    0.6277                                                             0.3003
      c17b42 |    0.3224    0.7265                                                             0.2751
      c17b43 |    0.3414    0.4771                                                   0.3511    0.4558
      c17b51 |    0.3190                                       0.7384                         0.1757
      c17b52 |    0.5540                                       0.5733                         0.2339
      c17b53 |                                                 0.7690                         0.1329
      c17b54 |                                                 0.6546                         0.2441
      c17b61 |                                                                   0.4036        0.1916
      c17b62 |                                                                   0.6758        0.1425
      c17b63 |                                                                   0.7871        0.1494
      c17b71 |    0.7267                                                         0.3343        0.1275
      c17b72 |    0.8236                                                         0.3037        0.1481
      c17b73 |    0.8084                                                         0.3162        0.1768
      c17b74 |    0.4042                                                         0.7717        0.0985
      c17b75 |                                                 0.3766    0.6926              0.1711
      c17b76 |                                                           0.8433              0.1074
```

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8
Factor1	0.5094	0.3944	0.3951	0.2595	0.3679	0.3023	0.2536	0.2655
Factor2	-0.5893	0.1262	-0.2872	0.5832	0.0564	0.0879	0.2932	0.3425
Factor3	0.2348	0.2410	-0.0526	0.5315	-0.0038	-0.6466	-0.4128	-0.1140
Factor4	-0.0304	-0.7229	0.3447	0.3682	0.1942	0.2066	-0.3625	0.1014
Factor5	-0.1596	-0.1000	0.5235	0.2030	-0.1918	-0.2239	0.5414	-0.5189
Factor6	0.3522	-0.0549	-0.4184	0.3629	-0.3509	0.5016	0.0269	-0.4367
Factor7	0.0490	0.0805	0.3108	0.0387	-0.8141	0.0468	-0.1091	0.4649
Factor8	0.4304	-0.4778	-0.3068	0.0014	-0.0337	-0.3689	0.4922	0.3359

3 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a34 c17b11-c17b14 c17b21 c17b22 c17b24 -c17b26 c17b31-c17b33 c17b41-c17b43 c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

4 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 8
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 284

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	6.05965	2.05114	0.1554	0.1554
Factor2	4.00851	0.09199	0.1028	0.2582
Factor3	3.91652	0.38082	0.1004	0.3586
Factor4	3.53570	0.21088	0.0907	0.4492
Factor5	3.32482	0.15733	0.0853	0.5345
Factor6	3.16749	0.22396	0.0812	0.6157
Factor7	2.94353	0.03873	0.0755	0.6912
Factor8	2.90480	.	0.0745	0.7657

LR test: independent vs. saturated: chi2(741) = 9239.02 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8	Uniqueness
c17a11	0.3815	0.6393							0.3417
c17a12		0.5987	0.3126						0.3668
c17a13	0.3960	0.6010							0.3015
c17a21				0.8128					0.2292
c17a22				0.8613					0.2008
c17a23				0.8333					0.1680
c17a24				0.8442					0.1688
c17a31		0.7181							0.2998
c17a32	0.3547	0.7449							0.2118
c17a33	0.4112	0.6583							0.2157
c17a34	0.3110	0.5903					0.3117		0.3415
c17b11	0.7440	0.3020							0.2708
c17b12	0.6663	0.3191							0.2833
c17b13	0.7404	0.3154							0.2178
c17b14	0.5024				0.3031				0.4719
c17b21								0.8008	0.2147
c17b22								0.7000	0.1797
c17b24								0.8123	0.2407
c17b25	0.3891		0.4927		0.3024				0.3148
c17b26	0.4649		0.4908		0.3521				0.2850
c17b31			0.5554				0.3129		0.3571
c17b32			0.6958				0.3031	0.3133	0.2385
c17b33			0.6595			0.3357		0.3331	0.2185
c17b41	0.4053		0.6716						0.2997
c17b42			0.7586						0.2406
c17b43	0.3212		0.5092					0.3385	0.4624
c17b51	0.3129				0.7493				0.1611
c17b52	0.5505				0.5799				0.2303

c17b53			0.7792		0.1214
c17b54			0.6799	0.3680	0.2512
c17b61				0.8213	0.1514
c17b62				0.3417 0.7126	0.1334
c17b63				0.8318	0.1144
c17b71	0.7295			0.3357	0.1375
c17b72	0.8297				0.1440
c17b73	0.8060			0.3126	0.1805
c17b74	0.4035			0.7665	0.1055
c17b75			0.3852	0.6908	0.1643
c17b76				0.8437	0.1029

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8
Factor1	0.5089	0.3943	0.3800	0.2546	0.3630	0.3032	0.2903	0.2615
Factor2	-0.5867	-0.2890	0.1056	0.5781	0.0559	0.0741	0.3591	0.2990
Factor3	0.2352	-0.0218	0.2180	0.5525	-0.0114	-0.6243	-0.0900	-0.4398
Factor4	-0.0366	0.3401	-0.7476	0.3353	0.2063	0.2263	0.0907	-0.3311
Factor5	-0.1480	0.5282	-0.0916	0.2082	-0.2187	-0.2310	-0.4979	0.5462
Factor6	0.3579	-0.3408	-0.0439	0.3659	-0.5317	0.5004	-0.2946	0.0100
Factor7	-0.0680	0.4072	0.0923	-0.0721	-0.6976	-0.0269	0.5510	-0.1577
Factor8	0.4308	-0.2896	-0.4681	-0.0304	-0.0724	-0.3964	0.3636	0.4646

5 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a34 c17b11-c17b14 c17b21 c17b22 c17b24 c17b25 c17b31-c17b33 c17b41-c17b43 c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

6 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 8
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 276

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	5.84739	1.84060	0.1539	0.1539
Factor2	4.00678	0.34741	0.1054	0.2593
Factor3	3.65937	0.15635	0.0963	0.3556
Factor4	3.50302	0.24045	0.0922	0.4478
Factor5	3.26257	0.18394	0.0859	0.5337
Factor6	3.07863	0.12072	0.0810	0.6147
Factor7	2.95791	0.09043	0.0778	0.6925
Factor8	2.86749	.	0.0755	0.7680

LR test: independent vs. saturated: chi2(703) = 8935.12 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8	Uniqueness
c17a11	0.3818	0.6423							0.3405
c17a12		0.6032	0.3042						0.3679
c17a13	0.3934	0.6093							0.2999
c17a21				0.8135					0.2290
c17a22				0.8616					0.1996
c17a23				0.8322					0.1681
c17a24				0.8451					0.1697
c17a31		0.7199							0.2999
c17a32	0.3575	0.7383							0.2144
c17a33	0.4128	0.6584							0.2161
c17a34	0.3134	0.5836					0.3092		0.3433
c17b11	0.7465								0.2677
c17b12	0.6629	0.3233							0.2803
c17b13	0.7340	0.3207							0.2204
c17b14	0.4981				0.3043				0.4752
c17b21								0.8009	0.2149
c17b22								0.6932	0.1864

c17b24							0.8123	0.2415
c17b25	0.3807	0.4795						0.3301
c17b31		0.5605				0.3115		0.3522
c17b32		0.7009					0.3121	0.2338
c17b33		0.6614			0.3331		0.3313	0.2153
c17b41	0.4088	0.6762						0.2916
c17b42		0.7599						0.2341
c17b43	0.3206	0.5176					0.3420	0.4473
c17b51	0.3057		0.7515					0.1615
c17b52	0.5437		0.5897					0.2252
c17b53			0.7870					0.1142
c17b54			0.6997			0.3536		0.2367
c17b61						0.8279		0.1462
c17b62					0.3381	0.7225		0.1292
c17b63						0.8384		0.1095
c17b71	0.7292				0.3350			0.1388
c17b72	0.8319							0.1445
c17b73	0.8101							0.1810
c17b74	0.4190				0.7459			0.1139
c17b75			0.3834		0.6871			0.1648
c17b76					0.8297			0.1121

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8
Factor1	0.5043	0.4028	0.3655	0.2552	0.3649	0.3066	0.2982	0.2621
Factor2	-0.5877	-0.2918	0.1098	0.5773	0.0530	0.0745	0.3587	0.2951
Factor3	0.2286	0.0293	0.1375	0.5914	-0.0020	-0.5802	-0.0751	-0.4857
Factor4	0.0728	-0.3262	0.7854	-0.2625	-0.2286	-0.2745	-0.0870	0.2597
Factor5	-0.1494	0.5257	-0.0810	0.2097	-0.2329	-0.2293	-0.4964	0.5455
Factor6	0.3711	-0.3832	-0.0707	0.3696	-0.4464	0.5070	-0.3413	0.0304
Factor7	-0.0157	0.3573	0.0367	-0.0405	-0.7462	0.0309	0.5396	-0.1422
Factor8	0.4271	-0.3072	-0.4535	-0.0280	-0.0388	-0.4217	0.3393	0.4714

7 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a34 c17b11-c17b14 c17b21 c17b22 c17b24 c17b31-c17b33 c17b41-c17b43 c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

8 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 8
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 268

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	5.72342	1.79099	0.1547	0.1547
Factor2	3.93243	0.47340	0.1063	0.2610
Factor3	3.45903	0.05291	0.0935	0.3545
Factor4	3.40612	0.21918	0.0921	0.4465
Factor5	3.18694	0.13808	0.0861	0.5326
Factor6	3.04886	0.07878	0.0824	0.6150
Factor7	2.97008	0.14637	0.0803	0.6953
Factor8	2.82370	.	0.0763	0.7716

LR test: independent vs. saturated: chi2(666) = 8665.29 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8	Uniqueness
c17a11	0.3859	0.6420							0.3412
c17a12		0.6056							0.3647
c17a13	0.3976	0.6089							0.3034
c17a21			0.8148						0.2272
c17a22			0.8637						0.1986
c17a23			0.8334						0.1664
c17a24			0.8420						0.1703
c17a31		0.7202							0.2981
c17a32	0.3578	0.7360							0.2195
c17a33	0.4153	0.6578							0.2166
c17a34	0.3147	0.5807					0.3051		0.3477
c17b11	0.7462								0.2666
c17b12	0.6662	0.3221							0.2806
c17b13	0.7380	0.3187							0.2190
c17b14	0.4998				0.3061				0.4724
c17b21								0.8019	0.2139
c17b22								0.6948	0.1944
c17b24								0.8114	0.2437
c17b31				0.5623			0.3037		0.3476
c17b32				0.7088				0.3118	0.2265
c17b33				0.6589		0.3395		0.3308	0.2135
c17b41	0.4050			0.6907					0.2825
c17b42				0.7595					0.2315
c17b43	0.3191			0.5244				0.3401	0.4464
c17b51	0.3067				0.7527				0.1599
c17b52	0.5460				0.5888				0.2259
c17b53					0.7879				0.1124
c17b54					0.7023		0.3430		0.2413
c17b61							0.8383		0.1352
c17b62						0.3334	0.7328		0.1255
c17b63							0.8480		0.1005
c17b71	0.7317					0.3329			0.1471
c17b72	0.8328								0.1437
c17b73	0.8097					0.3011			0.1815
c17b74	0.4159					0.7506			0.1141
c17b75					0.3854	0.6902			0.1611
c17b76						0.8338			0.1088

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8
Factor1	0.5053	0.4050	0.2550	0.3492	0.3652	0.3102	0.3088	0.2619
Factor2	-0.5889	-0.2916	0.5761	0.1111	0.0534	0.0721	0.3591	0.2948
Factor3	0.2319	0.0361	0.5940	0.1245	0.0013	-0.5775	-0.0650	-0.4887
Factor4	0.0867	-0.3268	-0.2612	0.7949	-0.2223	-0.2775	-0.0557	0.2369
Factor5	-0.1422	0.5224	0.1998	-0.0592	-0.2461	-0.2486	-0.4814	0.5562
Factor6	0.3762	-0.3543	0.3660	-0.0693	-0.5180	0.4929	-0.2859	0.0338
Factor7	-0.0807	0.4053	-0.0757	0.0589	-0.6928	0.0221	0.5520	-0.1867
Factor8	0.4102	-0.2832	-0.0489	-0.4546	-0.0734	-0.4275	0.3876	0.4519

```
 9 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a34 c17b11-c17b13 c17b21 c17b22 c17b24 c17b31-c17b33 c17b41-c17b43  c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

10 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation                       Number of obs    =        252
    Method: principal-component factors           Retained factors =          8
    Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)     Number of params =        260
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	5.40448	1.41216	0.1501	0.1501
Factor2	3.99232	0.54440	0.1109	0.2610
Factor3	3.44792	0.00295	0.0958	0.3568
Factor4	3.44497	0.29740	0.0957	0.4525
Factor5	3.14758	0.14895	0.0874	0.5399
Factor6	2.99862	0.05400	0.0833	0.6232
Factor7	2.94462	0.26227	0.0818	0.7050
Factor8	2.68235	.	0.0745	0.7795

LR test: independent vs. saturated: chi2(630) = 8474.38 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8	Uniqueness
c17a11	0.3728	0.6525							0.3391
c17a12		0.6004							0.3838
c17a13	0.3738	0.6258							0.2988
c17a21			0.8144						0.2272
c17a22			0.8652						0.1954
c17a23			0.8307						0.1689
c17a24			0.8432						0.1689
c17a31		0.7252							0.2987
c17a32	0.3575	0.7335							0.2116
c17a33	0.4086	0.6649							0.2124
c17a34		0.5872					0.3038		0.3502
c17b11	0.7373	0.3136							0.2725
c17b12	0.6404	0.3482							0.2926
c17b13	0.7152	0.3444							0.2307
c17b21								0.7898	0.2178
c17b22						0.3109		0.6705	0.1986
c17b24								0.8219	0.2239
c17b31				0.5962					0.3301
c17b32				0.7311					0.2201
c17b33				0.6875		0.3462			0.1988
c17b41	0.4390			0.6549					0.2942
c17b42	0.3200			0.7350					0.2524
c17b43	0.3307			0.5130				0.3472	0.4375
c17b51					0.7550				0.1603
c17b52	0.5382				0.6023				0.2178
c17b53					0.7916				0.1072
c17b54					0.7158		0.3358		0.2219
c17b61							0.8369		0.1363
c17b62						0.3284	0.7370		0.1250
c17b63							0.8478		0.1000
c17b71	0.7265					0.3275			0.1466
c17b72	0.8304								0.1440
c17b73	0.8258								0.1663
c17b74	0.4338					0.7368			0.1099
c17b75					0.3779	0.6926			0.1628
c17b76						0.8249			0.1147

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8
Factor1	0.4902	0.4153	0.2602	0.3594	0.3677	0.3078	0.3125	0.2507
Factor2	-0.5913	-0.3048	0.5722	0.1248	0.0456	0.0777	0.3521	0.2870
Factor3	0.2264	0.0394	0.5962	0.1025	0.0077	-0.5829	-0.0663	-0.4868
Factor4	0.1034	-0.3255	-0.2584	0.7914	-0.2181	-0.2938	-0.0623	0.2290
Factor5	-0.1613	0.5333	0.2009	-0.0463	-0.2527	-0.2340	-0.4800	0.5460
Factor6	0.3904	-0.3437	0.3665	-0.0658	-0.5204	0.4898	-0.2812	0.0324
Factor7	-0.0561	0.3760	-0.0838	0.0317	-0.6928	-0.0147	0.5833	-0.1644
Factor8	0.4082	-0.2886	-0.0315	-0.4592	-0.0218	-0.4221	0.3469	0.4891

```
11 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a34 c17b11-c17b13 c17b21 c17b22 c17b24 c17b31-c17b33 c17b41-c17b42  c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

12 . rotate, blank(0.3)
```

Factor analysis/correlation — Number of obs = **252**
Method: principal-component factors — Retained factors = **8**
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) — Number of params = **252**

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	**5.40551**	**1.54169**	**0.1544**	**0.1544**
Factor2	**3.86382**	**0.43663**	**0.1104**	**0.2648**
Factor3	**3.42719**	**0.29988**	**0.0979**	**0.3628**
Factor4	**3.12731**	**0.03843**	**0.0894**	**0.4521**
Factor5	**3.08888**	**0.03986**	**0.0883**	**0.5404**
Factor6	**3.04902**	**0.11598**	**0.0871**	**0.6275**
Factor7	**2.93304**	**0.22040**	**0.0838**	**0.7113**
Factor8	**2.71265**	.	**0.0775**	**0.7888**

LR test: independent vs. saturated: chi2(**595**) = **8322.27** Prob>chi2 = **0.0000**

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8	Uniqueness
c17a11	**0.3740**	**0.6534**							**0.3342**
c17a12		**0.6065**							**0.3650**
c17a13	**0.3815**	**0.6177**							**0.3021**
c17a21			**0.8123**						**0.2262**
c17a22			**0.8681**						**0.1956**
c17a23			**0.8296**						**0.1720**
c17a24			**0.8431**						**0.1696**
c17a31		**0.7175**							**0.3037**
c17a32	**0.3644**	**0.7321**							**0.2154**
c17a33	**0.4187**	**0.6559**							**0.2130**
c17a34	**0.3172**	**0.5734**					**0.3075**		**0.3460**
c17b11	**0.7503**								**0.2617**
c17b12	**0.6634**	**0.3279**							**0.2842**
c17b13	**0.7453**	**0.3201**							**0.2088**
c17b21								**0.8072**	**0.2088**
c17b22								**0.7011**	**0.1905**
c17b24								**0.8108**	**0.2443**
c17b31				**0.5960**			**0.3131**		**0.3229**
c17b32				**0.7194**				**0.3275**	**0.1952**
c17b33				**0.6772**		**0.3112**		**0.3361**	**0.2040**
c17b41	**0.4332**			**0.6559**					**0.3052**
c17b42	**0.3159**			**0.7413**					**0.2445**
c17b51					**0.7526**				**0.1594**
c17b52	**0.5522**				**0.5964**				**0.2176**
c17b53					**0.7905**				**0.1073**
c17b54					**0.7113**		**0.3345**		**0.2301**
c17b61							**0.8383**		**0.1347**
c17b62						**0.3362**	**0.7321**		**0.1224**
c17b63							**0.8497**		**0.0981**
c17b71	**0.7259**					**0.3398**			**0.1494**
c17b72	**0.8329**								**0.1386**
c17b73	**0.8152**					**0.3170**			**0.1699**
c17b74	**0.4060**					**0.7664**			**0.1035**
c17b75					**0.3784**	**0.7017**			**0.1548**
c17b76						**0.8501**			**0.0938**

(blanks represent abs(loading)<**.3**)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Factor8
Factor1	0.4951	0.4095	0.2608	0.3399	0.3655	0.3250	0.3145	0.2560
Factor2	-0.5905	-0.2997	0.5703	0.1197	0.0523	0.0560	0.3549	0.3002
Factor3	0.2342	0.0566	0.6111	0.0621	0.0180	-0.5540	-0.0540	-0.5045
Factor4	-0.1662	0.4470	0.2548	-0.7908	0.1732	0.2145	-0.0693	-0.0376
Factor5	-0.0950	0.4259	0.1442	0.1667	-0.3256	-0.3079	-0.4774	0.5765
Factor6	0.3697	-0.3614	0.3744	-0.1065	-0.4894	0.5096	-0.2850	0.0249
Factor7	-0.0487	0.3689	-0.0699	0.0038	-0.6981	0.0135	0.5840	-0.1676
Factor8	0.4190	-0.3023	-0.0507	-0.4491	-0.0226	-0.4285	0.3424	0.4769

```
13 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b11-c17b13 c17b21 c17b22 c17b24 c17b31-c17b33 c17b41-c17b42  c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

14 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
    Method: principal-component factors          Retained factors =          7
    Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        217
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	5.99109	2.45181	0.1762	0.1762
Factor2	3.53928	0.02136	0.1041	0.2803
Factor3	3.51791	0.11792	0.1035	0.3838
Factor4	3.40000	0.01319	0.1000	0.4838
Factor5	3.38680	0.24511	0.0996	0.5834
Factor6	3.14169	0.06138	0.0924	0.6758
Factor7	3.08031	.	0.0906	0.7664

```
    LR test: independent vs. saturated: chi2(561) = 8112.69 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances
```

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11	0.4208		0.6485					0.3300
c17a12	0.3154		0.5566					0.4460
c17a13	0.4235		0.5955					0.3217
c17a21					0.8096			0.2262
c17a22					0.8731			0.1984
c17a23					0.8168			0.2068
c17a24					0.8496			0.1784
c17a31			0.7223					0.3076
c17a32			0.7831					0.2553
c17a33	0.4146		0.6435					0.2289
c17b11	0.7240		0.3213					0.2843
c17b12	0.7002		0.3197					0.2887
c17b13	0.7526		0.3246					0.2411
c17b21		0.7593						0.2675
c17b22		0.7527						0.1895
c17b24		0.7374					0.3360	0.3137
c17b31		0.5485		0.4775				0.3398
c17b32	0.4792	0.5966		0.4494				0.1953
c17b33	0.3572	0.6315		0.4231				0.2413
c17b41	0.6804			0.3042				0.3094
c17b42	0.6210	0.3720		0.3427				0.3024
c17b51	0.3647					0.7491		0.1699
c17b52	0.5805					0.5924		0.2267
c17b53						0.7986		0.1104
c17b54						0.7345		0.2854
c17b61				0.7901				0.2055
c17b62				0.7909				0.1196
c17b63				0.8239				0.1511
c17b71	0.7616						0.3468	0.1713
c17b72	0.7265						0.4646	0.1772
c17b73	0.7229						0.4770	0.1974
c17b74							0.8326	0.1016
c17b75		0.3155				0.3987	0.6124	0.2089
c17b76							0.8048	0.1456

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.5406	0.3414	0.3834	0.3597	0.2627	0.3753	0.3240
Factor2	-0.5519	0.3675	-0.3000	0.3865	0.5616	0.0503	-0.0542
Factor3	0.3429	-0.4528	0.0142	-0.0280	0.6083	-0.0179	-0.5532
Factor4	0.4410	0.4943	-0.4072	0.2072	-0.2642	-0.3091	-0.4326
Factor5	-0.1007	0.5158	0.4901	-0.5691	0.2232	-0.2724	-0.1889
Factor6	0.2264	-0.0879	-0.2415	-0.0831	0.3234	-0.6531	0.5871
Factor7	-0.1722	-0.1592	0.5464	0.5888	-0.1459	-0.5099	-0.1362

15 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a33 c17b11-c17b13 c17b21 c17b22 c17b24 c17b32-c17b33 c17b41-c17b42 c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

16 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 7
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 210

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	4.38671	0.03235	0.1329	0.1329
Factor2	4.35436	0.96896	0.1320	0.2649
Factor3	3.38540	0.00483	0.1026	0.3675
Factor4	3.38057	0.01692	0.1024	0.4699
Factor5	3.36365	0.01393	0.1019	0.5718
Factor6	3.34972	0.11185	0.1015	0.6733
Factor7	3.23787	.	0.0981	0.7715

LR test: independent vs. saturated: chi2(528) = 7855.00 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11		0.7075						0.3315
c17a12		0.5904						0.4465
c17a13	0.3318	0.6553						0.3160
c17a21				0.8181				0.2257
c17a22				0.8720				0.2008
c17a23				0.8098				0.2050
c17a24				0.8508				0.1793
c17a31		0.7342						0.3016
c17a32		0.8028						0.2568
c17a33	0.3317	0.6908						0.2280
c17b11	0.5397	0.4341	0.4357					0.2846
c17b12	0.4193	0.4398	0.4471		0.3535			0.2886
c17b13	0.4023	0.4606	0.4874		0.3434			0.2408
c17b21						0.7963		0.2563
c17b22						0.7923		0.1856
c17b24						0.8138		0.2922
c17b32			0.6741			0.3875	0.3176	0.2417
c17b33			0.4903			0.5105	0.3522	0.2796
c17b41			0.7957					0.2596
c17b42			0.7319					0.2781
c17b51					0.7708			0.1705
c17b52		0.3255	0.3622		0.6472			0.2267
c17b53					0.7955			0.1112
c17b54					0.7273			0.2799
c17b61							0.8105	0.1946
c17b62							0.8314	0.1145
c17b63							0.8215	0.1455
c17b71	0.6788	0.3730	0.3590					0.1671
c17b72	0.7521		0.3234					0.1777
c17b73	0.7548		0.3422					0.2017

c17b74	0.7804			0.3779	0.3240	0.1033
c17b75	0.5104		0.3799	0.4466	0.3852	0.2071
c17b76	0.6890			0.4264	0.3635	0.1437

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4667	0.4595	0.3606	0.2641	0.4062	0.3045	0.3369
Factor2	-0.3733	-0.3804	-0.1908	0.5866	-0.0002	0.3843	0.4332
Factor3	-0.2107	0.1222	0.3386	0.6115	0.0393	-0.6467	-0.1795
Factor4	-0.1958	-0.2152	0.8140	-0.1302	-0.3210	0.3417	-0.1262
Factor5	-0.2124	0.5400	-0.2218	0.2609	-0.2129	0.4422	-0.5523
Factor6	0.6746	-0.2012	-0.0840	0.3214	-0.6255	-0.0227	-0.0476
Factor7	-0.2445	0.5008	-0.0032	-0.1542	-0.5421	-0.1688	0.5859

```
17 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b11 c17b13 c17b21 c17b22 c17b24 c17b32-c17b33 c17b41-c17b42  c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

18 . rotate, blank(0.3)
```

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 7
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 203

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	4.23988	0.05058	0.1325	0.1325
Factor2	4.18930	0.82785	0.1309	0.2634
Factor3	3.36146	0.03485	0.1050	0.3685
Factor4	3.32661	0.04739	0.1040	0.4724
Factor5	3.27922	0.06224	0.1025	0.5749
Factor6	3.21697	0.04760	0.1005	0.6754
Factor7	3.16937	.	0.0990	0.7745

LR test: independent vs. saturated: chi2(496) = 7538.85 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11		0.7092						0.3313
c17a12		0.5881						0.4462
c17a13	0.3321	0.6566						0.3157
c17a21			0.8182					0.2254
c17a22			0.8725					0.1998
c17a23			0.8097					0.2044
c17a24			0.8503					0.1789
c17a31		0.7318						0.3041
c17a32		0.8049						0.2539
c17a33	0.3329	0.6924						0.2264
c17b11	0.5402	0.4396					0.4287	0.2867
c17b13	0.3963	0.4662			0.3276		0.4657	0.2747
c17b21				0.7949				0.2562
c17b22				0.7916				0.1879
c17b24				0.8119				0.2933
c17b32				0.3816		0.3172	0.6761	0.2417
c17b33				0.5067		0.3507	0.4924	0.2798
c17b41							0.8036	0.2482
c17b42							0.7388	0.2673
c17b51					0.7780			0.1619
c17b52		0.3313			0.6507		0.3624	0.2155
c17b53					0.7979			0.1110
c17b54					0.7286			0.2809
c17b61						0.8204		0.1826
c17b62						0.8351		0.1095
c17b63						0.8298		0.1361
c17b71	0.6795	0.3767					0.3518	0.1668

c17b72	0.7528				0.3184	0.1760
c17b73	0.7572				0.3398	0.1971
c17b74	0.7842	0.3761		0.3121		0.1053
c17b75	0.5118	0.4469	0.3846	0.3812		0.2062
c17b76	0.6921	0.4269		0.3522		0.1462

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4627	0.4530	0.2707	0.3142	0.4065	0.3516	0.3462
Factor2	-0.3971	-0.3922	0.6125	0.3506	-0.0008	0.4047	-0.1632
Factor3	-0.1813	0.1612	0.5800	-0.6798	0.0363	-0.1768	0.3318
Factor4	-0.1770	-0.2248	-0.1394	0.2933	-0.3135	-0.0966	0.8397
Factor5	-0.2248	0.5352	0.2569	0.4532	-0.2372	-0.5530	-0.1720
Factor6	0.6790	-0.2139	0.3247	-0.0170	-0.6135	-0.0551	-0.0897
Factor7	-0.2290	0.4819	-0.1560	-0.1568	-0.5500	0.6026	-0.0264

19 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a33 c17b11 c17b21 c17b22 c17b24 c17b32-c17b33 c17b41-c17b42 c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

20 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 7
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 196

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	4.12457	0.14233	0.1331	0.1331
Factor2	3.98225	0.64151	0.1285	0.2615
Factor3	3.34073	0.06855	0.1078	0.3693
Factor4	3.27218	0.04500	0.1056	0.4748
Factor5	3.22718	0.06531	0.1041	0.5789
Factor6	3.16186	0.16717	0.1020	0.6809
Factor7	2.99470	.	0.0966	0.7775

LR test: independent vs. saturated: chi2(465) = 7240.45 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11		0.7098						0.3282
c17a12		0.5861						0.4419
c17a13	0.3321	0.6539						0.3197
c17a21			0.8193					0.2222
c17a22			0.8733					0.1987
c17a23			0.8105					0.2028
c17a24			0.8478					0.1806
c17a31		0.7311						0.3066
c17a32		0.8089						0.2486
c17a33	0.3347	0.6927						0.2263
c17b11	0.5367	0.4426					0.4233	0.2971
c17b21				0.7971				0.2510
c17b22				0.7907				0.1874
c17b24				0.8107				0.2924
c17b32				0.3777		0.3225	0.6742	0.2438
c17b33				0.5024		0.3435	0.4972	0.2798
c17b41							0.8191	0.2255
c17b42							0.7588	0.2401
c17b51					0.7845			0.1545
c17b52		0.3341			0.6430		0.3606	0.2247
c17b53					0.8029			0.1103
c17b54					0.7267			0.2858
c17b61						0.8364		0.1616
c17b62						0.8290		0.1131
c17b63						0.8440		0.1204

c17b71	0.6771	0.3770				0.3533	0.1653
c17b72	0.7486	0.3034				0.3096	0.1893
c17b73	0.7547					0.3353	0.2032
c17b74	0.7931		0.3649				0.1105
c17b75	0.5201		0.4411	0.4013	0.3591		0.2077
c17b76	0.7027		0.4178		0.3210		0.1576

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4602	0.4420	0.2766	0.3236	0.4088	0.3627	0.3361
Factor2	-0.4239	-0.3907	0.6583	0.2898	-0.0002	0.3677	-0.1232
Factor3	-0.1328	0.2190	0.5205	-0.7308	0.0318	-0.1709	0.3149
Factor4	-0.1539	-0.2438	-0.1509	0.2191	-0.3040	-0.0487	0.8668
Factor5	-0.2377	0.5276	0.2517	0.4598	-0.2678	-0.5571	-0.0914
Factor6	0.6832	-0.2265	0.3276	-0.0118	-0.6010	-0.0630	-0.0967
Factor7	-0.2098	0.4636	-0.1606	-0.1330	-0.5537	0.6224	-0.0604

21 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a33 c17b11 c17b21 c17b22 c17b24 c17b32 c17b41-c17b42 c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

22 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 7
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 189

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	4.06489	0.07807	0.1355	0.1355
Factor2	3.98683	0.65695	0.1329	0.2684
Factor3	3.32988	0.09652	0.1110	0.3794
Factor4	3.23336	0.15433	0.1078	0.4872
Factor5	3.07903	0.10927	0.1026	0.5898
Factor6	2.96976	0.18365	0.0990	0.6888
Factor7	2.78611	.	0.0929	0.7817

LR test: independent vs. saturated: chi2(435) = 6850.67 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11		0.7170						0.3217
c17a12		0.5867						0.4403
c17a13	0.3272	0.6672						0.3082
c17a21			0.8207					0.2218
c17a22			0.8720					0.1991
c17a23			0.8128					0.2001
c17a24			0.8465					0.1824
c17a31		0.7402						0.3005
c17a32		0.7959						0.2569
c17a33	0.3318	0.6966						0.2250
c17b11	0.5270	0.4297					0.4591	0.2903
c17b21						0.8122		0.2272
c17b22						0.7886		0.1854
c17b24						0.8290		0.2540
c17b32					0.3293	0.3528	0.6068	0.3311
c17b41							0.8424	0.1899
c17b42							0.7548	0.2372
c17b51				0.7866				0.1535
c17b52		0.3294		0.6373			0.3806	0.2270
c17b53				0.8102				0.1073
c17b54				0.7182				0.2911
c17b61					0.8434			0.1499
c17b62					0.8296			0.1132
c17b63					0.8494			0.1147

c17b71	0.6663	0.3855				0.3559	0.1637
c17b72	0.7413	0.3011				0.3314	0.1883
c17b73	0.7468					0.3730	0.1966
c17b74	0.8031				0.3448		0.1094
c17b75	0.5315		0.4161	0.3524	0.4089		0.2066
c17b76	0.7152			0.3113	0.3836		0.1577

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4669	0.4578	0.2796	0.4195	0.3597	0.2970	0.3173
Factor2	-0.4051	-0.3645	0.6828	0.0230	0.3705	0.2615	-0.1751
Factor3	-0.1634	0.1932	0.4819	-0.0111	-0.1813	-0.7049	0.4170
Factor4	-0.2433	0.5079	0.2413	-0.2850	-0.5536	0.4853	-0.0373
Factor5	-0.1568	-0.3068	-0.1828	-0.2580	0.0539	0.3069	0.8272
Factor6	0.6814	-0.2322	0.3242	-0.6065	-0.0654	-0.0124	-0.0656
Factor7	-0.2077	0.4629	-0.1633	-0.5547	0.6219	-0.1290	-0.0694

```
23 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b24 c17b32 c17b41-c17b42  c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b76, pcf

24 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
    Method: principal-component factors          Retained factors =          7
    Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        182
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	3.89323	0.12356	0.1342	0.1342
Factor2	3.76967	0.45748	0.1300	0.2642
Factor3	3.31219	0.10850	0.1142	0.3785
Factor4	3.20369	0.19039	0.1105	0.4889
Factor5	3.01330	0.09616	0.1039	0.5928
Factor6	2.91714	0.23660	0.1006	0.6934
Factor7	2.68054	.	0.0924	0.7859

LR test: independent vs. saturated: chi2(406) = 6597.75 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11	0.7221							0.3203
c17a12	0.5872							0.4396
c17a13	0.6730	0.3215						0.3050
c17a21			0.8193					0.2224
c17a22			0.8717					0.1994
c17a23			0.8143					0.2051
c17a24			0.8446					0.1824
c17a31	0.7416							0.3016
c17a32	0.8014							0.2542
c17a33	0.7023	0.3196						0.2258
c17b21						0.8121		0.2272
c17b22						0.7863		0.1853
c17b24						0.8243		0.2563
c17b32					0.3217	0.3497	0.6175	0.3262
c17b41							0.8529	0.1777
c17b42							0.7736	0.2187
c17b51				0.7867				0.1537
c17b52	0.3392			0.6412			0.3818	0.2280
c17b53				0.8093				0.1078
c17b54				0.7228	0.3035			0.2817
c17b61					0.8479			0.1408
c17b62					0.8230			0.1181
c17b63					0.8533			0.1075
c17b71	0.4001	0.6437					0.3763	0.1630

c17b72	0.3205	0.7171				0.3484	0.1994
c17b73		0.7278				0.3956	0.1963
c17b74		0.8208			0.3234		0.1056
c17b75		0.5605	0.4100	0.3291	0.3968		0.2067
c17b76		0.7419			0.3660		0.1544

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4551	0.4500	0.2934	0.4249	0.3680	0.2986	0.3149
Factor2	-0.3860	-0.3969	0.7131	-0.0143	0.3365	0.2321	-0.1334
Factor3	0.2371	-0.1799	0.4278	0.0123	-0.1831	-0.7290	0.4042
Factor4	0.5369	-0.2439	0.2430	-0.2612	-0.5519	0.4601	-0.0929
Factor5	-0.2259	-0.2171	-0.2048	-0.2476	0.0237	0.3135	0.8365
Factor6	-0.1813	0.6648	0.3004	-0.6559	-0.0584	-0.0336	0.0172
Factor7	-0.4642	0.2433	0.1767	0.5093	-0.6397	0.1201	0.1049

25 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b24 c17b32 c17b41-c17b42 c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b74 c17b76, pcf

26 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 7
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 175

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	3.79001	0.23285	0.1354	0.1354
Factor2	3.55716	0.26124	0.1270	0.2624
Factor3	3.29592	0.24383	0.1177	0.3801
Factor4	3.05209	0.08611	0.1090	0.4891
Factor5	2.96599	0.13817	0.1059	0.5950
Factor6	2.82782	0.27365	0.1010	0.6960
Factor7	2.55417	.	0.0912	0.7873

LR test: independent vs. saturated: chi2(378) = 6190.19 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11	0.7196							0.3166
c17a12	0.6013							0.4272
c17a13	0.6759	0.3240						0.3036
c17a21			0.8193					0.2225
c17a22			0.8720					0.1974
c17a23			0.8120					0.2131
c17a24			0.8465					0.1841
c17a31	0.7474							0.2984
c17a32	0.7830							0.2734
c17a33	0.6947	0.3357						0.2260
c17b21						0.8141		0.2239
c17b22						0.7857		0.1896
c17b24						0.8394		0.2380
c17b32					0.3155	0.3427	0.6211	0.3260
c17b41							0.8543	0.1684
c17b42							0.7906	0.1981
c17b51				0.7855				0.1559
c17b52	0.3204			0.6493			0.3553	0.2253
c17b53				0.8096				0.1057
c17b54				0.7356	0.3052			0.2604
c17b61					0.8487			0.1414
c17b62					0.8304			0.1175
c17b63					0.8523			0.1108
c17b71	0.3827	0.6814					0.3312	0.1643
c17b72		0.7752						0.1742

c17b73	**0.7822**				**0.3242**	**0.1791**
c17b74	**0.7878**			**0.3671**		**0.1086**
c17b76	**0.6720**		**0.3195**	**0.3948**		**0.2071**

(blanks represent abs(loading)<**.3**)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	**0.4626**	**0.4389**	**0.3005**	**0.4199**	**0.3715**	**0.2961**	**0.3179**
Factor2	**-0.3711**	**-0.4323**	**0.7152**	**-0.0167**	**0.3284**	**0.2138**	**-0.1003**
Factor3	**-0.1661**	**0.0439**	**-0.4327**	**-0.0441**	**0.1906**	**0.8014**	**-0.3207**
Factor4	**0.5667**	**-0.2021**	**0.3055**	**-0.2247**	**-0.5838**	**0.3481**	**-0.1795**
Factor5	**-0.1767**	**-0.1628**	**-0.0940**	**-0.2930**	**-0.1465**	**0.2856**	**0.8629**
Factor6	**-0.1619**	**0.6648**	**0.2732**	**-0.6682**	**0.0383**	**-0.0068**	**-0.0962**
Factor7	**-0.4920**	**0.3307**	**0.1849**	**0.4885**	**-0.5950**	**0.1472**	**-0.0021**

27 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b32 c17b41-c17b42 c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b74 c17b76, pcf

28 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = **252**
Method: principal-component factors Retained factors = **7**
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = **168**

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	**3.78471**	**0.25722**	**0.1402**	**0.1402**
Factor2	**3.52749**	**0.24462**	**0.1306**	**0.2708**
Factor3	**3.28287**	**0.21746**	**0.1216**	**0.3924**
Factor4	**3.06541**	**0.11344**	**0.1135**	**0.5059**
Factor5	**2.95197**	**0.35864**	**0.1093**	**0.6153**
Factor6	**2.59334**	**0.40609**	**0.0960**	**0.7113**
Factor7	**2.18725**	**.**	**0.0810**	**0.7923**

LR test: independent vs. saturated: chi2(**351**) = **5963.40** Prob>chi2 = **0.0000**

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11	**0.7219**							**0.3192**
c17a12	**0.5934**							**0.4315**
c17a13	**0.6779**	**0.3161**						**0.3050**
c17a21			**0.8185**					**0.2243**
c17a22			**0.8722**					**0.1976**
c17a23			**0.8095**					**0.2101**
c17a24			**0.8467**					**0.1797**
c17a31	**0.7338**							**0.2995**
c17a32	**0.7923**							**0.2664**
c17a33	**0.6955**	**0.3325**						**0.2254**
c17b21							**0.8381**	**0.1909**
c17b22							**0.7929**	**0.1771**
c17b32					**0.3105**	**0.6305**	**0.3657**	**0.3032**
c17b41						**0.8554**		**0.1695**
c17b42						**0.7966**		**0.1935**
c17b51				**0.7871**				**0.1555**
c17b52	**0.3357**			**0.6470**		**0.3559**		**0.2231**
c17b53				**0.8120**				**0.1024**
c17b54				**0.7384**	**0.3154**			**0.2649**
c17b61					**0.8535**			**0.1367**
c17b62					**0.8255**			**0.1224**
c17b63					**0.8585**			**0.1003**
c17b71	**0.3922**	**0.6662**				**0.3414**		**0.1686**
c17b72	**0.3027**	**0.7616**						**0.1740**
c17b73		**0.7690**				**0.3325**		**0.1788**
c17b74		**0.8072**					**0.3443**	**0.1006**
c17b76		**0.6971**			**0.3041**		**0.4012**	**0.1866**

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4691	0.4420	0.3033	0.4261	0.3717	0.3286	0.2548
Factor2	-0.3652	-0.4200	0.7384	-0.0055	0.3336	-0.0896	0.1601
Factor3	0.2678	-0.1287	0.4410	-0.0967	-0.4700	0.4527	-0.5311
Factor4	0.5518	-0.1352	0.2205	-0.1219	-0.3995	-0.5259	0.4215
Factor5	0.0270	-0.3043	-0.1865	-0.3634	-0.0593	0.6271	0.5857
Factor6	-0.1249	0.6274	0.2494	-0.7220	0.0644	-0.0504	0.0236
Factor7	-0.5041	0.3274	0.1510	0.3751	-0.6020	0.0817	0.3258

```
29 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31 c17a33 c17b21 c17b22 c17b32 c17b41-c17b42  c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b74 c17b76, pcf

30 . rotate, blank(0.3)
```

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 7
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 161

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	3.56545	0.31330	0.1371	0.1371
Factor2	3.25215	0.03047	0.1251	0.2622
Factor3	3.22168	0.22154	0.1239	0.3861
Factor4	3.00014	0.03356	0.1154	0.5015
Factor5	2.96658	0.44617	0.1141	0.6156
Factor6	2.52040	0.27460	0.0969	0.7126
Factor7	2.24581	.	0.0864	0.7989

LR test: independent vs. saturated: chi2(325) = 5664.37 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11			0.7629					0.2733
c17a12			0.6557					0.3726
c17a13	0.3168		0.7149					0.2690
c17a21		0.8186						0.2242
c17a22		0.8805						0.1804
c17a23		0.7968						0.2159
c17a24		0.8472						0.1797
c17a31			0.6842					0.3440
c17a33	0.3548		0.6647					0.2443
c17b21							0.8439	0.1953
c17b22							0.8045	0.1717
c17b32					0.3027	0.6320	0.3677	0.3012
c17b41						0.8535		0.1697
c17b42						0.7876		0.2041
c17b51				0.7748				0.1651
c17b52	0.3076		0.3175	0.6573		0.3500		0.2126
c17b53				0.8022				0.1077
c17b54				0.7618	0.3034			0.2382
c17b61					0.8472			0.1437
c17b62					0.8364			0.1121
c17b63					0.8528			0.1068
c17b71	0.6674		0.4339			0.3178		0.1693
c17b72	0.7897							0.1575
c17b73	0.7947					0.3209		0.1684
c17b74	0.7962						0.3592	0.1049
c17b76	0.6661				0.3304		0.4173	0.1963

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4505	0.3105	0.4345	0.4286	0.3848	0.3244	0.2737
Factor2	-0.4721	0.7451	-0.3013	-0.0330	0.3091	-0.1062	0.1528
Factor3	-0.0801	0.4253	0.2686	-0.0875	-0.4644	0.4699	-0.5444
Factor4	0.0342	0.2601	0.4693	-0.0168	-0.4895	-0.6013	0.3309
Factor5	-0.2426	-0.1192	0.0546	-0.3578	-0.2184	0.5378	0.6776
Factor6	0.6123	0.2407	-0.1425	-0.7257	0.1256	-0.0645	-0.0185
Factor7	0.3646	0.1666	-0.6363	0.3907	-0.4876	0.0873	0.1910

```
31 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42  c17b51-c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b74 c17b76, pcf

32 . rotate, blank(0.3)
```

Factor analysis/correlation Number of obs = 252
Method: principal-component factors Retained factors = 7
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = 161

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	3.73728	0.21899	0.1437	0.1437
Factor2	3.51829	0.24999	0.1353	0.2791
Factor3	3.26830	0.21467	0.1257	0.4048
Factor4	3.05363	0.15998	0.1174	0.5222
Factor5	2.89365	0.66137	0.1113	0.6335
Factor6	2.23228	0.13147	0.0859	0.7194
Factor7	2.10081	.	0.0808	0.8002

LR test: independent vs. saturated: chi2(325) = 5770.78 Prob>chi2 = 0.0000

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11	0.7197							0.3193
c17a12	0.5759							0.4274
c17a13	0.6803	0.3209						0.3006
c17a21			0.8201					0.2229
c17a22			0.8720					0.1980
c17a23			0.8059					0.2138
c17a24			0.8484					0.1770
c17a31	0.7279							0.3034
c17a32	0.7937							0.2643
c17a33	0.6960	0.3350						0.2240
c17b21							0.8224	0.2158
c17b22							0.7884	0.1834
c17b41						0.8909		0.1090
c17b42						0.8345		0.1308
c17b51				0.7870				0.1567
c17b52	0.3408			0.6585		0.3224		0.2172
c17b53				0.8107				0.1033
c17b54				0.7349	0.3206			0.2650
c17b61					0.8558			0.1372
c17b62					0.8286			0.1195
c17b63					0.8598			0.1024
c17b71	0.3889	0.6742				0.3281		0.1680
c17b72	0.3124	0.7710						0.1704
c17b73		0.7750				0.3179		0.1787
c17b74		0.7991					0.3679	0.0993
c17b76		0.6860			0.3073		0.4331	0.1885

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4771	0.4505	0.3047	0.4348	0.3711	0.2975	0.2477
Factor2	-0.3491	-0.4165	0.7483	0.0042	0.3316	-0.1165	0.1454
Factor3	0.2686	-0.1114	0.4455	-0.0884	-0.4681	0.4448	-0.5406
Factor4	0.5350	-0.2043	0.1601	-0.2211	-0.4151	-0.3368	0.5584
Factor5	-0.1081	0.6829	0.2953	-0.5999	0.0372	-0.2543	-0.0944
Factor6	-0.0263	-0.1463	-0.1496	-0.5662	0.2144	0.6783	0.3589
Factor7	-0.5289	0.2858	0.1162	0.2717	-0.5600	0.2487	0.4192

```
33 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42  c17b51 c17b53 c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b74 c17b76, pcf

34 . rotate, blank(0.3)

   Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
       Method: principal-component factors          Retained factors =          7
       Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        154
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	3.67781	0.17389	0.1471	0.1471
Factor2	3.50392	0.25111	0.1402	0.2873
Factor3	3.25281	0.41115	0.1301	0.4174
Factor4	2.84166	0.23294	0.1137	0.5310
Factor5	2.60871	0.44500	0.1043	0.6354
Factor6	2.16372	0.11582	0.0865	0.7219
Factor7	2.04790	.	0.0819	0.8039

```
       LR test: independent vs. saturated: chi2(300) = 5448.31 Prob>chi2 = 0.0000

   Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances
```

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11	0.7240							0.3159
c17a12	0.5781							0.4165
c17a13	0.6857	0.3264						0.2949
c17a21			0.8202					0.2222
c17a22			0.8708					0.1969
c17a23			0.8067					0.2130
c17a24			0.8497					0.1783
c17a31	0.7256							0.3077
c17a32	0.7947							0.2545
c17a33	0.7011	0.3422						0.2240
c17b21							0.8470	0.1781
c17b22							0.7965	0.1714
c17b41						0.8905		0.1079
c17b42						0.8422		0.1215
c17b51					0.7777			0.1495
c17b53					0.8119			0.1072
c17b54				0.3035	0.7467			0.2606
c17b61				0.8667				0.1210
c17b62				0.8123	0.3080			0.1263
c17b63				0.8672				0.0953
c17b71	0.3975	0.6846				0.3328		0.1667
c17b72	0.3202	0.7830						0.1753
c17b73		0.7846				0.3138		0.1788
c17b74		0.7953					0.3610	0.1073
c17b76		0.6772					0.3982	0.2127

```
   (blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix
```

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4821	0.4594	0.3127	0.3806	0.3977	0.2940	0.2632
Factor2	-0.3583	-0.4310	0.7490	0.3127	0.0461	-0.1068	0.1162
Factor3	0.3558	-0.0819	0.4638	-0.4775	-0.2705	0.4140	-0.4230
Factor4	0.4743	-0.2726	0.0847	-0.3974	-0.0277	-0.4236	0.5963
Factor5	-0.1002	0.6528	0.3274	-0.1057	-0.2263	-0.6024	-0.1773
Factor6	-0.4082	0.2948	0.0611	-0.2217	-0.3938	0.4331	0.5924
Factor7	0.3332	-0.0953	-0.0897	0.5578	-0.7480	-0.0301	0.0197

```
35 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42  c17b51 c17b53 c17b54 c17b61-c17b63 c17b71-c17b74 c17b76, pcf

36 . rotate, blank(0.3)

   Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
       Method: principal-component factors          Retained factors =          7
       Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        154
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	3.67781	0.17389	0.1471	0.1471
Factor2	3.50392	0.25111	0.1402	0.2873
Factor3	3.25281	0.41115	0.1301	0.4174
Factor4	2.84166	0.23294	0.1137	0.5310
Factor5	2.60871	0.44500	0.1043	0.6354
Factor6	2.16372	0.11582	0.0865	0.7219
Factor7	2.04790	.	0.0819	0.8039

```
       LR test: independent vs. saturated: chi2(300) = 5448.31 Prob>chi2 = 0.0000

   Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances
```

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11	0.7240							0.3159
c17a12	0.5781							0.4165
c17a13	0.6857	0.3264						0.2949
c17a21			0.8202					0.2222
c17a22			0.8708					0.1969
c17a23			0.8067					0.2130
c17a24			0.8497					0.1783
c17a31	0.7256							0.3077
c17a32	0.7947							0.2545
c17a33	0.7011	0.3422						0.2240
c17b21							0.8470	0.1781
c17b22							0.7965	0.1714
c17b41						0.8905		0.1079
c17b42						0.8422		0.1215
c17b51					0.7777			0.1495
c17b53					0.8119			0.1072
c17b54				0.3035	0.7467			0.2606
c17b61				0.8667				0.1210
c17b62				0.8123	0.3080			0.1263
c17b63				0.8672				0.0953
c17b71	0.3975	0.6846				0.3328		0.1667
c17b72	0.3202	0.7830						0.1753
c17b73		0.7846				0.3138		0.1788
c17b74		0.7953					0.3610	0.1073
c17b76		0.6772					0.3982	0.2127

```
   (blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix
```

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	0.4821	0.4594	0.3127	0.3806	0.3977	0.2940	0.2632
Factor2	-0.3583	-0.4310	0.7490	0.3127	0.0461	-0.1068	0.1162
Factor3	0.3558	-0.0819	0.4638	-0.4775	-0.2705	0.4140	-0.4230
Factor4	0.4743	-0.2726	0.0847	-0.3974	-0.0277	-0.4236	0.5963
Factor5	-0.1002	0.6528	0.3274	-0.1057	-0.2263	-0.6024	-0.1773
Factor6	-0.4082	0.2948	0.0611	-0.2217	-0.3938	0.4331	0.5924
Factor7	0.3332	-0.0953	-0.0897	0.5578	-0.7480	-0.0301	0.0197

```
37 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42  c17b51 c17b53 c17b54 c17b61-c17b63 c17b72-c17b74 c17b76, pcf

38 . rotate, blank(0.3)

   Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
       Method: principal-component factors          Retained factors =          7
       Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        147
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	3.70633	0.49173	0.1544	0.1544
Factor2	3.21460	0.31029	0.1339	0.2884
Factor3	2.90430	0.10029	0.1210	0.4094
Factor4	2.80402	0.21848	0.1168	0.5262
Factor5	2.58554	0.45199	0.1077	0.6339
Factor6	2.13355	0.16642	0.0889	0.7228
Factor7	1.96713	.	0.0820	0.8048

```
       LR test: independent vs. saturated: chi2(276) = 4982.46 Prob>chi2 = 0.0000

   Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances
```

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7	Uniqueness
c17a11	0.7384							0.3152
c17a12	0.5870							0.4155
c17a13	0.7044							0.2929
c17a21		0.8226						0.2188
c17a22		0.8786						0.1869
c17a23		0.8012						0.2135
c17a24		0.8461						0.1776
c17a31	0.7309							0.3090
c17a32	0.7975							0.2609
c17a33	0.7166		0.3041					0.2246
c17b21							0.8485	0.1747
c17b22							0.8126	0.1520
c17b41						0.9002		0.0992
c17b42						0.8455		0.1229
c17b51					0.7811			0.1521
c17b53					0.8131			0.1080
c17b54					0.7512			0.2602
c17b61				0.8666				0.1177
c17b62				0.8146	0.3068			0.1221
c17b63				0.8717				0.0908
c17b72	0.3659		0.7175					0.2164
c17b73	0.3319		0.7560			0.3580		0.1596
c17b74			0.8435					0.0893
c17b76			0.7200				0.3344	0.2047

```
   (blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix
```

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
Factor1	**0.4934**	**0.3261**	**0.4069**	**0.3964**	**0.4071**	**0.2963**	**0.2720**
Factor2	**-0.4001**	**0.7674**	**-0.3919**	**0.2805**	**0.0150**	**-0.1099**	**0.0807**
Factor3	**0.4986**	**0.3958**	**-0.2631**	**-0.5111**	**-0.2641**	**0.3668**	**-0.2449**
Factor4	**0.3052**	**0.0802**	**-0.0936**	**-0.3374**	**0.0052**	**-0.6092**	**0.6377**
Factor5	**0.0595**	**0.3178**	**0.6163**	**0.0292**	**-0.3558**	**-0.4702**	**-0.4088**
Factor6	**-0.3671**	**0.0899**	**0.3859**	**-0.1919**	**-0.4766**	**0.4160**	**0.5208**
Factor7	**0.3412**	**-0.1807**	**-0.2721**	**0.5929**	**-0.6407**	**-0.0188**	**0.1205**

39 . qui: factor c17a11-c17a13 c17a21-c17a24 c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42 c17b51 c17b53 c17b54 c17b61-c17b63 c17b72 c17b74 c17b76, pcf

40 . rotate, blank(0.3)

Factor analysis/correlation Number of obs = **252**
Method: principal-component factors Retained factors = **6**
Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off) Number of params = **123**

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	**4.29529**	**1.00187**	**0.1868**	**0.1868**
Factor2	**3.29342**	**0.22149**	**0.1432**	**0.3299**
Factor3	**3.07193**	**0.34623**	**0.1336**	**0.4635**
Factor4	**2.72570**	**0.59814**	**0.1185**	**0.5820**
Factor5	**2.12756**	**0.05783**	**0.0925**	**0.6745**
Factor6	**2.06973**	**.**	**0.0900**	**0.7645**

LR test: independent vs. saturated: chi2(**253**) = **4640.35** Prob>chi2 = **0.0000**

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Uniqueness
c17a11	**0.7413**						**0.3284**
c17a12	**0.5837**					**0.3243**	**0.4345**
c17a13	**0.7474**						**0.2934**
c17a21		**0.7974**					**0.2568**
c17a22		**0.8375**					**0.2470**
c17a23		**0.8061**					**0.2244**
c17a24		**0.8759**					**0.1716**
c17a31	**0.7366**						**0.3419**
c17a32	**0.7874**						**0.3144**
c17a33	**0.7619**						**0.2264**
c17b21					**0.8482**		**0.1891**
c17b22					**0.8197**		**0.1516**
c17b41						**0.9023**	**0.0999**
c17b42						**0.8500**	**0.1242**
c17b51	**0.3086**			**0.7936**			**0.1544**
c17b53				**0.8246**			**0.1086**
c17b54				**0.7716**			**0.2519**
c17b61			**0.8316**				**0.1728**
c17b62			**0.7750**	**0.3165**			**0.1730**
c17b63		**0.3022**	**0.8262**				**0.1413**
c17b72	**0.5955**		**0.3142**				**0.4527**
c17b74	**0.4305**		**0.5381**		**0.4112**		**0.2618**
c17b76	**0.4144**		**0.5033**		**0.4300**		**0.2963**

(blanks represent abs(loading)<**.3**)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6
Factor1	**0.5554**	**0.3372**	**0.4459**	**0.4367**	**0.3184**	**0.2948**
Factor2	**-0.5365**	**0.8235**	**0.1608**	**-0.0439**	**-0.0366**	**-0.0698**
Factor3	**0.4323**	**0.4065**	**-0.6227**	**-0.2764**	**-0.2535**	**0.3456**
Factor4	**0.2252**	**0.1721**	**-0.3086**	**-0.0930**	**0.6054**	**-0.6703**
Factor5	**-0.3749**	**-0.1139**	**-0.2742**	**-0.0269**	**0.6639**	**0.5743**
Factor6	**0.1598**	**-0.0167**	**0.4660**	**-0.8495**	**0.1607**	**0.0979**

```
41 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42  c17b51 c17b53 c17b54 c17b61-c17b63 c17b72 c17b74, pcf

42 . rotate, blank(0.3)

   Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
       Method: principal-component factors          Retained factors =          6
       Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        117
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	**4.14077**	**0.93428**	**0.1882**	**0.1882**
Factor2	**3.20649**	**0.31490**	**0.1457**	**0.3340**
Factor3	**2.89158**	**0.19452**	**0.1314**	**0.4654**
Factor4	**2.69707**	**0.61116**	**0.1226**	**0.5880**
Factor5	**2.08591**	**0.12388**	**0.0948**	**0.6828**
Factor6	**1.96203**	**.**	**0.0892**	**0.7720**

```
       LR test: independent vs. saturated: chi2(231) = 4216.05 Prob>chi2 = 0.0000

   Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances
```

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Uniqueness
c17a11	**0.7449**						**0.3311**
c17a12	**0.5840**				**0.3250**		**0.4374**
c17a13	**0.7462**						**0.2943**
c17a21		**0.8052**					**0.2378**
c17a22		**0.8509**					**0.2285**
c17a23		**0.8150**					**0.2153**
c17a24		**0.8645**					**0.1800**
c17a31	**0.7434**						**0.3323**
c17a32	**0.8026**						**0.2809**
c17a33	**0.7641**						**0.2230**
c17b21						**0.8816**	**0.1319**
c17b22						**0.8281**	**0.1404**
c17b41					**0.9060**		**0.0961**
c17b42					**0.8674**		**0.1021**
c17b51				**0.7976**			**0.1514**
c17b53				**0.8266**			**0.1108**
c17b54				**0.7662**			**0.2510**
c17b61			**0.8749**				**0.1188**
c17b62			**0.7952**	**0.3101**			**0.1587**
c17b63			**0.8727**				**0.0999**
c17b72	**0.5808**						**0.4617**
c17b74	**0.4090**		**0.4166**			**0.3198**	**0.4329**

(blanks represent abs(loading)<**.3**)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6
Factor1	0.5521	0.3532	0.4330	0.4415	0.3135	0.2995
Factor2	-0.5625	0.7801	0.2320	-0.0616	-0.1312	0.0097
Factor3	0.4295	0.4992	-0.6350	-0.3532	0.1616	-0.1105
Factor4	0.1435	0.0366	-0.1942	0.0438	-0.7136	0.6552
Factor5	-0.3709	-0.1033	-0.2619	-0.0612	0.5904	0.6564
Factor6	0.1901	-0.0739	0.4991	-0.8190	0.0269	0.1944

```
43 . qui: factor c17a11-c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42  c17b51 c17b53 c17b54 c17b61-c17b63 c17b72, pcf

44 . rotate, blank(0.3)

   Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
       Method: principal-component factors          Retained factors =          6
       Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        111
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	3.99012	0.82443	0.1900	0.1900
Factor2	3.16569	0.38983	0.1507	0.3408
Factor3	2.77586	0.14912	0.1322	0.4729
Factor4	2.62674	0.54605	0.1251	0.5980
Factor5	2.08069	0.21245	0.0991	0.6971
Factor6	1.86825	.	0.0890	0.7861

```
       LR test: independent vs. saturated: chi2(210) = 4001.80 Prob>chi2 = 0.0000

   Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances
```

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Uniqueness
c17a11	0.7487						0.3304
c17a12	0.5874				0.3186		0.4355
c17a13	0.7473						0.2928
c17a21		0.8141					0.2252
c17a22		0.8706					0.2015
c17a23		0.8168					0.2114
c17a24		0.8488					0.1956
c17a31	0.7472						0.3249
c17a32	0.8086						0.2647
c17a33	0.7651						0.2211
c17b21						0.8828	0.1263
c17b22						0.8255	0.1427
c17b41					0.9043		0.0983
c17b42					0.8659		0.1043
c17b51				0.7991			0.1502
c17b53				0.8271			0.1086
c17b54				0.7683			0.2443
c17b61			0.8831				0.1078
c17b62			0.8079	0.3068			0.1460
c17b63			0.8854				0.0845
c17b72	0.5636						0.4766

(blanks represent abs(loading)<.3)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6
Factor1	0.5447	0.3789	0.4263	0.4398	0.3194	0.2873
Factor2	-0.5925	0.7353	0.2729	-0.0624	-0.1696	0.0327
Factor3	0.4107	0.5375	-0.6277	-0.3843	0.0274	0.0018
Factor4	-0.0943	0.0669	0.1098	-0.1382	0.7199	-0.6612
Factor5	-0.3685	-0.1000	-0.2574	-0.0679	0.5918	0.6582
Factor6	0.1973	-0.1111	0.5210	-0.7946	0.0011	0.2144

```
45 . qui: factor c17a11 c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42  c17b51 c17b53 c17b54 c17b61-c17b63 c17b72, pcf

46 . rotate, blank(0.3)

   Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
       Method: principal-component factors          Retained factors =          6
       Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        105
```

Factor	Variance	Difference	Proportion	Cumulative
Factor1	**3.63999**	**0.48546**	**0.1820**	**0.1820**
Factor2	**3.15453**	**0.39925**	**0.1577**	**0.3397**
Factor3	**2.75528**	**0.17331**	**0.1378**	**0.4775**
Factor4	**2.58198**	**0.57445**	**0.1291**	**0.6066**
Factor5	**2.00753**	**0.15450**	**0.1004**	**0.7070**
Factor6	**1.85303**	.	**0.0927**	**0.7996**

LR test: independent vs. saturated: chi2(**190**) = **3829.27** Prob>chi2 = **0.0000**

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Uniqueness
c17a11	**0.7428**						**0.3355**
c17a13	**0.7390**						**0.3005**
c17a21		**0.8134**					**0.2250**
c17a22		**0.8694**					**0.2029**
c17a23		**0.8180**					**0.2074**
c17a24		**0.8480**					**0.1959**
c17a31	**0.7500**						**0.3186**
c17a32	**0.8147**						**0.2538**
c17a33	**0.7692**						**0.2083**
c17b21						**0.8822**	**0.1272**
c17b22						**0.8265**	**0.1424**
c17b41					**0.9089**		**0.0913**
c17b42					**0.8663**		**0.1041**
c17b51				**0.8017**			**0.1522**
c17b53				**0.8297**			**0.1068**
c17b54				**0.7706**			**0.2423**
c17b61			**0.8821**				**0.1087**
c17b62			**0.8110**	**0.3070**			**0.1437**
c17b63			**0.8856**				**0.0847**
c17b72	**0.5730**						**0.4566**

(blanks represent abs(loading)<**.3**)

Factor rotation matrix

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6
Factor1	**0.5168**	**0.3979**	**0.4395**	**0.4449**	**0.3127**	**0.2927**
Factor2	**-0.5994**	**0.7360**	**0.2458**	**-0.0915**	**-0.1734**	**0.0130**
Factor3	**0.4333**	**0.5219**	**-0.6323**	**-0.3731**	**0.0193**	**0.0214**
Factor4	**-0.0761**	**0.0719**	**0.0923**	**-0.1445**	**0.7259**	**-0.6578**
Factor5	**-0.3732**	**-0.1002**	**-0.2568**	**-0.0700**	**0.5872**	**0.6596**
Factor6	**0.2020**	**-0.1115**	**0.5217**	**-0.7929**	**0.0023**	**0.2143**

```
47 . qui: factor c17a11 c17a13  c17a21-c17a24  c17a31-c17a33 c17b21 c17b22 c17b41-c17b42  c17b51 c17b53 c17b54 c17b61-c17b63 c17b72, pcf

48 . rotate, blank(0.5)

   Factor analysis/correlation                      Number of obs    =        252
       Method: principal-component factors          Retained factors =          6
       Rotation: orthogonal varimax (Kaiser off)    Number of params =        105

    ------------------------------------------------------------------------------
        Factor |   Variance   Difference    Proportion   Cumulative
    -----------+------------------------------------------------------------------
       Factor1 |    3.63999     0.48546        0.1820       0.1820
       Factor2 |    3.15453     0.39925        0.1577       0.3397
       Factor3 |    2.75528     0.17331        0.1378       0.4775
       Factor4 |    2.58198     0.57445        0.1291       0.6066
       Factor5 |    2.00753     0.15450        0.1004       0.7070
       Factor6 |    1.85303           .        0.0927       0.7996
    ------------------------------------------------------------------------------
       LR test: independent vs. saturated: chi2(190) = 3829.27 Prob>chi2 = 0.0000

   Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

    -----------------------------------------------------------------------------
        Variable |  Factor1  Factor2  Factor3  Factor4  Factor5  Factor6  Uniqueness
    -------------+---------------------------------------------------------------
          c17a11 |   0.7428                                                0.3355
          c17a13 |   0.7390                                                0.3005
          c17a21 |            0.8134                                       0.2250
          c17a22 |            0.8694                                       0.2029
          c17a23 |            0.8180                                       0.2074
          c17a24 |            0.8480                                       0.1959
          c17a31 |   0.7500                                                0.3186
          c17a32 |   0.8147                                                0.2538
          c17a33 |   0.7692                                                0.2083
          c17b21 |                                              0.8822     0.1272
          c17b22 |                                              0.8265     0.1424
          c17b41 |                                    0.9089               0.0913
          c17b42 |                                    0.8663               0.1041
          c17b51 |                          0.8017                        0.1522
          c17b53 |                          0.8297                        0.1068
          c17b54 |                          0.7706                        0.2423
          c17b61 |                 0.8821                                 0.1087
          c17b62 |                 0.8110                                 0.1437
          c17b63 |                 0.8856                                 0.0847
          c17b72 |   0.5730                                               0.4566
    -----------------------------------------------------------------------------
       (blanks represent abs(loading)<.5)

   Factor rotation matrix

    ------------------------------------------------------------------
                 |  Factor1  Factor2  Factor3  Factor4  Factor5  Factor6
    -------------+----------------------------------------------------
         Factor1 |   0.5168   0.3979   0.4395   0.4449   0.3127   0.2927
         Factor2 |  -0.5994   0.7360   0.2458  -0.0915  -0.1734   0.0130
         Factor3 |   0.4333   0.5219  -0.6323  -0.3731   0.0193   0.0214
         Factor4 |  -0.0761   0.0719   0.0923  -0.1445   0.7259  -0.6578
         Factor5 |  -0.3732  -0.1002  -0.2568  -0.0700   0.5872   0.6596
         Factor6 |   0.2020  -0.1115   0.5217  -0.7929   0.0023   0.2143
    ------------------------------------------------------------------

49 . log close
          name:  <unnamed>
           log:  /Users/uel13/nhato.scml
      log type:  smcl
     closed on:   5 Jun 2019, 13:43:49
```

Phụ lục 6: Kết quả chạy mô hình hồi quy

(R)
Statistics/Data Analysis

FA5_tb	**-.4898678**	**.7400492**	**-0.66**	**0.509**	**-1.947538**	**.9678027**

name: **<unnamed>**
log: **/Users/uel13/Documents/Xu ly lai du lieu/Nghien cuu/Luan an/xu ly du lieu/mohinhhoiqu**
log type: **smcl**
opened on: **5 Feb 2020, 13:53:25**

```
1 . ******************************

2 . * Ước lương mô hình 1

3 . reg diem FA*_tb
```

Source	SS	df	MS		
Model	**22831.1017**	**6**	**3805.18362**	Number of obs	= **252**
Residual	**31430.1681**	**245**	**128.2864**	F(6, 245)	= **29.66**
				Prob > F	= **0.0000**
Total	**54261.2698**	**251**	**216.180358**	R-squared	= **0.4208**
				Adj R-squared	= **0.4066**
				Root MSE	= **11.326**

diem	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
FA2_tb	**1.546613**	**.9524962**	**1.62**	**0.106**	**-.3295127**	**3.422739**
FA3_tb	**2.251055**	**1.028344**	**2.19**	**0.030**	**.225533**	**4.276577**
FA4_tb	**4.740349**	**1.072907**	**4.42**	**0.000**	**2.62705**	**6.853648**
FA5_tb	**-.4898678**	**.7400492**	**-0.66**	**0.509**	**-1.947538**	**.9678027**
FA6_tb	**.6931828**	**.9119982**	**0.76**	**0.448**	**-1.103174**	**2.48954**
FA1_tb	**4.421668**	**1.034246**	**4.28**	**0.000**	**2.384521**	**6.458815**
_cons	**-2.216648**	**3.341894**	**-0.66**	**0.508**	**-8.799157**	**4.365861**

```
4 . est stor model1

5 . *Ước lượng mô hình 2

6 . **Kiểm định khác biệt

7 . ttest diem, by(quymovon)
```

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf.	Interval]
0	**126**	**34.95238**	**1.109375**	**12.4527**	**32.75679**	**37.14797**
1	**126**	**37.74603**	**1.477576**	**16.58575**	**34.82173**	**40.67034**
combined	**252**	**36.34921**	**.9262065**	**14.70307**	**34.52508**	**38.17333**
diff		**-2.793651**	**1.847686**		**-6.432665**	**.845363**

diff = mean(**0**) - mean(**1**) t = **-1.5120**
Ho: diff = 0 degrees of freedom = **250**

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = **0.0659** Pr(|T| > |t|) = **0.1318** Pr(T > t) = **0.9341**

```
8 . ** Ước lượng

9 . reg diem FA*_tb i.quymovon
```

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	252
				F(7, 244)	=	26.82
Model	23595.0416	7	3370.72022	Prob > F	=	0.0000
Residual	30666.2283	244	125.681263	R-squared	=	0.4348
				Adj R-squared	=	0.4186
Total	54261.2698	251	216.180358	Root MSE	=	11.211

diem	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
FA2_tb	1.519789	.9428381	1.61	0.108	-.3373509	3.376929
FA3_tb	2.205581	1.018016	2.17	0.031	.200361	4.210801
FA4_tb	4.508078	1.066128	4.23	0.000	2.408089	6.608068
FA5_tb	-.6389165	.7349871	-0.87	0.386	-2.086646	.8088126
FA6_tb	.5342376	.9049898	0.59	0.556	-1.248352	2.316827
FA1_tb	5.023063	1.052352	4.77	0.000	2.950211	7.095916
1.quymovon	3.5847	1.45398	2.47	0.014	.7207456	6.448654
_cons	-4.206239	3.404805	-1.24	0.218	-10.9128	2.500321

```
10 . est stor model2

11 . * Yếu tố nước ngoài

12 . anova diem c5
```

Number of obs =	252	R-squared =	0.0044
Root MSE =	14.7297	Adj R-squared =	-0.0036

Source	Partial SS	df	MS	F	Prob>F
Model	237.42792	2	118.71396	0.55	0.5793
c5	237.42792	2	118.71396	0.55	0.5793
Residual	54023.842	249	216.96322		
Total	54261.27	251	216.18036		

```
13 . anova diem vonnuocngoai
```

Number of obs =	252	R-squared =	0.0000
Root MSE =	14.7324	Adj R-squared =	-0.0040

Source	Partial SS	df	MS	F	Prob>F
Model	.00668338	1	.00668338	0.00	0.9956
vonnuocng~i	.00668338	1	.00668338	0.00	0.9956
Residual	54261.263	250	217.04505		
Total	54261.27	251	216.18036		

```
14 . * Lĩnh vực hoạt động

15 . anova diem c6
```

Number of obs =	250	R-squared =	0.0589
Root MSE =	14.356	Adj R-squared =	0.0513

Source	Partial SS	df	MS	F	Prob>F
Model	3185.542	2	1592.771	7.73	0.0006
c6	3185.542	2	1592.771	7.73	0.0006
Residual	50905.358	247	206.09457		
Total	54090.9	249	217.23253		

```
16 . replace linhvuc=1 if c6==2
   (0 real changes made)

17 . ttest diem, by(linhvuc)

   Two-sample t test with equal variances
```

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf.	Interval]
0	40	27.975	2.781	17.58859	22.3499	33.6001
1	212	37.92925	.9320798	13.57129	36.09186	39.76663
combined	252	36.34921	.9262065	14.70307	34.52508	38.17333
diff		-9.954245	2.460402		-14.8	-5.108488

```
    diff = mean(0) - mean(1)                                      t =  -4.0458
Ho: diff = 0                     degrees of freedom =       250

    Ha: diff < 0                 Ha: diff != 0                 Ha: diff > 0
 Pr(T < t) = 0.0000         Pr(|T| > |t|) = 0.0001          Pr(T > t) = 1.0000

18 . reg diem FA*_tb i.quymovon i.linhvuc
```

Source	SS	df	MS		
Model	24280.2838	8	3035.03548	Number of obs	252
Residual	29980.986	243	123.378543	F(8, 243)	24.60
				Prob > F	0.0000
Total	54261.2698	251	216.180358	R-squared	0.4475
				Adj R-squared	0.4293
				Root MSE	11.108

diem	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
FA2_tb	1.441004	.9347588	1.54	0.124	-.4002596	3.282268
FA3_tb	2.63858	1.025244	2.57	0.011	.6190804	4.658079
FA4_tb	3.917496	1.085635	3.61	0.000	1.779039	6.055952
FA5_tb	-.471583	.7316761	-0.64	0.520	-1.91282	.9696539
FA6_tb	.8598958	.9072463	0.95	0.344	-.9271748	2.646966
FA1_tb	4.483124	1.067541	4.20	0.000	2.380309	6.58594
1.quymovon	3.34545	1.444171	2.32	0.021	.5007585	6.190142
1.linhvuc	4.877042	2.069447	2.36	0.019	.8006988	8.953384
_cons	-7.233671	3.609782	-2.00	0.046	-14.34413	-.1232146

```
19 . est stor model3

20 . *Ước lượng mô hình 4

21 . reg diem FA*_tb i.quymovon i.linhvuc tylephantram
```

Source	SS	df	MS		
Model	22431.2504	9	2492.36115	Number of obs	= 201
Residual	22668.3715	191	118.682573	F(9, 191)	= 21.00
				Prob > F	= 0.0000
Total	45099.6219	200	225.498109	R-squared	= 0.4974
				Adj R-squared	= 0.4737
				Root MSE	= 10.894

diem	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
FA2_tb	2.028107	1.020812	1.99	0.048	.0145935	4.04162
FA3_tb	3.761763	1.190363	3.16	0.002	1.413817	6.109708
FA4_tb	4.326824	1.308672	3.31	0.001	1.745519	6.90813
FA5_tb	-.9109363	.8138699	-1.12	0.264	-2.516264	.6943912
FA6_tb	-.2485977	1.014542	-0.25	0.807	-2.249742	1.752547
FA1_tb	4.381206	1.214271	3.61	0.000	1.986102	6.77631
1.quymovon	4.059101	1.659368	2.45	0.015	.7860608	7.33214
1.linhvuc	7.287762	2.711449	2.69	0.008	1.939532	12.63599
tylephantram	.0528731	.0251903	2.10	0.037	.0031861	.10256
_cons	-13.01431	4.38163	-2.97	0.003	-21.65691	-4.371707

```
22 . est stor model4

23 . *So sánh các mô hình ước lượng

24 . est tab model*, b(%7.3f) p(%7.3f) stat(r2 r2_a)
```

Variable	model1	model2	model3	model4
FA2_tb	1.547	1.520	1.441	2.028
	0.106	0.108	0.124	0.048
FA3_tb	2.251	2.206	2.639	3.762
	0.030	0.031	0.011	0.002
FA4_tb	4.740	4.508	3.917	4.327
	0.000	0.000	0.000	0.001
FA5_tb	-0.490	-0.639	-0.472	-0.911
	0.509	0.386	0.520	0.264
FA6_tb	0.693	0.534	0.860	-0.249
	0.448	0.556	0.344	0.807
FA1_tb	4.422	5.023	4.483	4.381
	0.000	0.000	0.000	0.000
quymovon				
1		3.585	3.345	4.059
		0.014	0.021	0.015
linhvuc				
1			4.877	7.288
			0.019	0.008
tylephantram				0.053
				0.037
_cons	-2.217	-4.206	-7.234	-13.014
	0.508	0.218	0.046	0.003
r2	0.421	0.435	0.447	0.497
r2_a	0.407	0.419	0.429	0.474

legend: b/p

```
25 . *Lựa chọn tập trung mô hình 4

26 . reg diem FA*_tb i.quymovon i.linhvuc tylephantram
```

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	201
				F(9, 191)	=	21.00
Model	22431.2504	9	2492.36115	Prob > F	=	0.0000
Residual	22668.3715	191	118.682573	R-squared	=	0.4974
				Adj R-squared	=	0.4737
Total	45099.6219	200	225.498109	Root MSE	=	10.894

diem	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
FA2_tb	2.028107	1.020812	1.99	0.048	.0145935	4.04162
FA3_tb	3.761763	1.190363	3.16	0.002	1.413817	6.109708
FA4_tb	4.326824	1.308672	3.31	0.001	1.745519	6.90813
FA5_tb	-.9109363	.8138699	-1.12	0.264	-2.516264	.6943912
FA6_tb	-.2485977	1.014542	-0.25	0.807	-2.249742	1.752547
FA1_tb	4.381206	1.214271	3.61	0.000	1.986102	6.77631
1.quymovon	4.059101	1.659368	2.45	0.015	.7860608	7.33214
1.linhvuc	7.287762	2.711449	2.69	0.008	1.939532	12.63599
tylephantram	.0528731	.0251903	2.10	0.037	.0031861	.10256
_cons	-13.01431	4.38163	-2.97	0.003	-21.65691	-4.371707

```
27 . *Kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity)

28 . hettest

Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
         Ho: Constant variance
         Variables: fitted values of diem

         chi2(1)      =     3.54
         Prob > chi2  =   0.0598

29 . * Đa cộng tuyến

30 . vif
```

Variable	VIF	1/VIF
FA2_tb	1.34	0.748014
FA3_tb	1.81	0.552973
FA4_tb	2.28	0.437678
FA5_tb	1.37	0.731794
FA6_tb	1.47	0.680714
FA1_tb	2.17	0.461522
1.quymovon	1.17	0.858291
1.linhvuc	1.36	0.737441
tylephantram	1.03	0.974351
Mean VIF	1.55	

```
31 . log close
      name:  <unnamed>
       log:  /Users/uel13/Documents/Xu ly lai du lieu/Nghien cuu/Luan an/xu ly du lieu/mohinhhoiqu
  log type:  smcl
 closed on:   5 Feb 2020, 13:58:09
```

Phụ lục 7: Các mô hình hỗ trợ phân tích TTX của các tổ chức quốc tế

Quy trình xây dựng chiến lược cũng như vòng tăng trưởng xanh của doanh nghiệp được thể hiện dưới sơ đồ sau:

Hình 10.1: Vòng tăng trưởng xanh đối với phát triển doanh nghiệp

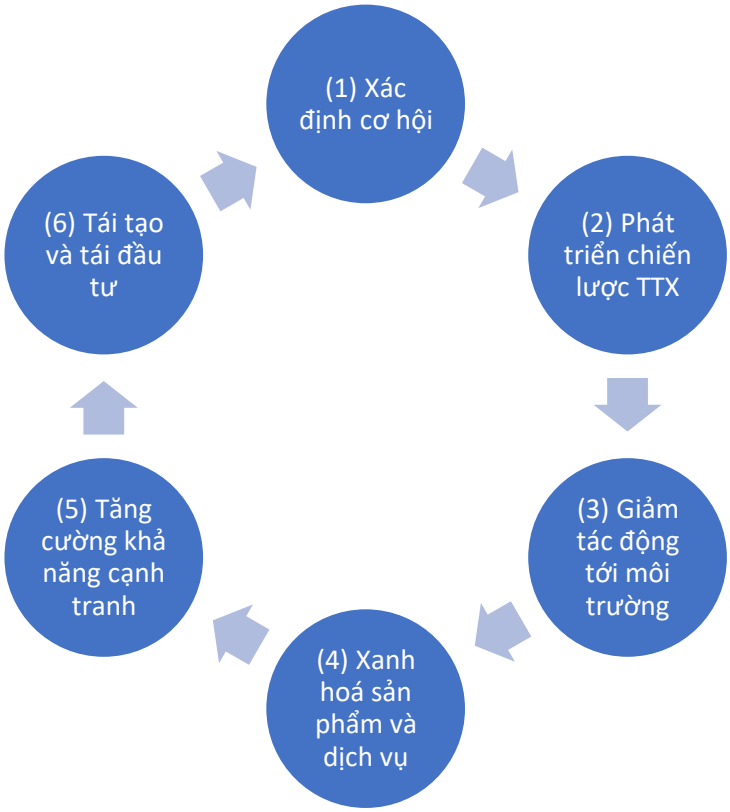

Nguồn: Carbon trust, Green your business for growth, p. 6

Quá trình xanh hoá sẽ đi theo vòng xoáy, và tạo ra động lực để các doanh nghiệp ứng dụng và phát triển các hoạt động theo chiến lược, định hướng phát triển xanh hơn: (1) doanh nghiệp phân tích các cơ hội, nguồn lực của mình trong việc cải tiến, định hướng theo hướng tăng trưởng xanh hơn; (2) trên cơ sở nguồn lực, các doanh nghiệp phát triển, lồng ghép các mục tiêu, chiến lược phát triển của doanh nghiệp với mục tiêu tăng trưởng xanh. Để làm được điều này, doanh nghiệp cần có sự hỗ trợ từ tất cả các cấp lãnh đạo; (3) giảm thiểu các mục tiêu tác động tới môi trường: tiêu thụ khí phát thải, tránh lãng phí và giảm thiểu tiêu thụ điện, nước. Để làm được điều này, doanh nghiệp cần có hệ thống phân tích quy trình, hoạt động của mình kết hợp với sự tham gia từ phía các chuyên gia trực tiếp là những người lao động. Việc đưa ra những chính sách về tiêu thụ phát thải, năng lượng hay tiết kiệm nước là vô cùng quan trọng giúp doanh nghiệp có những sự phân tích về hệ thống và đạt được mục tiêu này; (4) xanh hoá sản phẩm hoặc dịch vụ. Việc xanh hoá sản phẩm có thể đạt được thông qua việc tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng, sử dụng năng lượng mặt trời. Thông qua quá trình sử dụng ít nguyên liệu đầu vào hơn, hoặc lựa chọn nguồn nguyên liệu thân thiện với môi trường. Trong khi đó việc xanh hoá dịch vụ lại chú ý đến những giá trị gia tăng khi doanh nghiệp sử dụng, chi phí cho sử dụng những dịch vụ này sẽ có thể cao hơn, bởi vì nó tạo ra những giá trị gia tăng. Những ví dụ: việc sử dụng bao bì hoặc túi có khả năng tái chế, hoặc dịch vụ in ấn xanh hơn, sử dụng nước mực hoặc giấy tái chế…; Thông qua chuỗi các hoạt động này, có thể tiến tới việc xanh hoá chuỗi sản phẩm và tạo ra thiết kế xanh hơn trong toàn bộ quá trình. Việc tạo ra được quy trình xanh sẽ có rất nhiều những tác dụng: giảm chi phí sản xuất; tăng thị phần của thị trường; tăng chất lượng và hình thức sản phẩm. tạo ra vòng đời sản phẩm

dài hơn, tạo mối quan hệ tốt hơn với các bên hữu quan…(5) tăng cường khả năng cạnh tranh: giai đoạn này nhấn mạnh đến việc truyền thông, cũng như là thông tin đến khách hàng, những người tiêu dùng sản phẩm. Đây là việc vô cùng quan trọng, nó góp phần nâng cao được khả năng cạnh tranh, giúp cho doanh nghiệp tiếp cận khách hàng dễ dàng hơn, và cũng chính từ những hiệu quả mang lại, nó góp nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; (6) tái tạo và tái đầu tư: đây là khâu cuối của chu kỳ tuần hoàn, nó ám chỉ rằng việc phân tích và đầu tư vào hoạt động tăng trưởng luôn được tiếp diễn vì đây là quá trình cải tiến liên tục. Hiệu quả do việc áp dụng những cải tiến sẽ mang lại hiệu quả cả về tài chính và sản xuất, góp phần tạo ra nguồn ngân sách giúp doanh nghiệp liên tục cải tiến hoạt động của mình.

Tương tự như vậy, OECD (Organization for Economic Co-operation and Development: tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế của 34 nước kinh tế thị trường phát triển nhất thế giới và 70 nước không phải thành viên) cũng đưa ra bản hướng dẫn chi tiết gồm bảy bước để dẫn đến sự phát triển bền vững về mặt sinh thái tiếp cận ở góc độ doanh nghiệp ở góc độ tiếp cận về sản xuất bền vững. 7 bước để sử dụng, phân tích và cải tiến hoạt động doanh nghiệp gắn với tăng trưởng xanh được thể hiện ở hình vẽ sau:

Hình 10.2: Bảy bước cải tiến doanh nghiệp theo tăng trưởng xanh

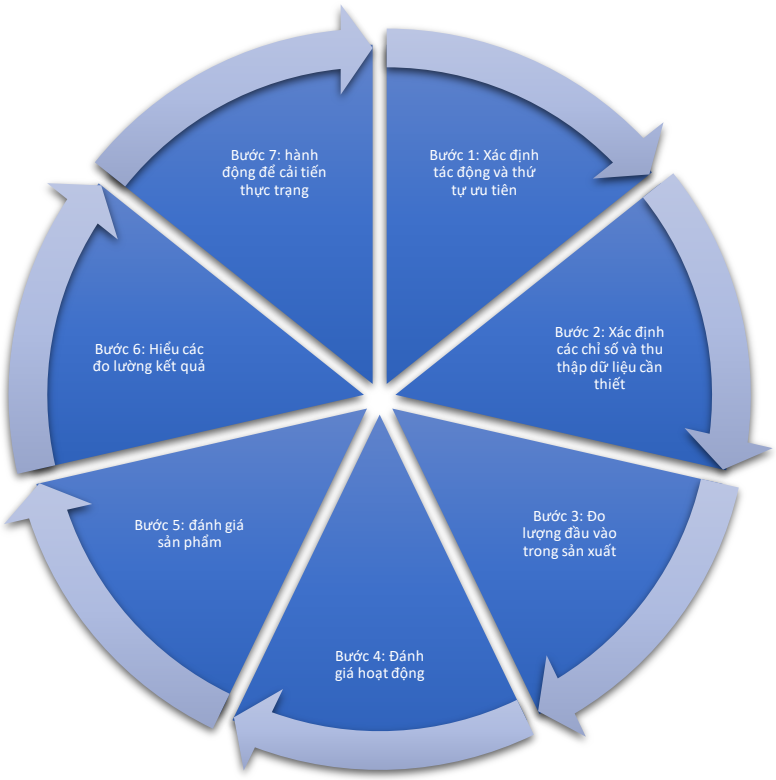

Nguồn: OECD (2011)

So với mô hình 6 bước của Cacbon trust thì mô hình này cũng cơ bản giống về cách tiếp cận. Tuy nhiên, ở nội dung xác định các chỉ số và thu thập dữ liệu cần thiết (bước 2), OECD đã đưa ra bộ chỉ số khá chi tiết về việc sử dụng đầu vào hoặc toàn bộ quá trình sản xuất để cải tiến: hệ thống này gồm 7 bộ tiêu chí lớn bao gồm các nội dung trong toàn bộ quá trình sản xuất: (1) nguyên vật liệu (gồm 7 tiêu chí nhỏ) ; (2) nước (gồm 3 tiêu chí nhỏ); (3) năng lượng (gồm 7 tiêu chí nhỏ) ; (4) cơ sở hạ tầng (gồm 2 tiêu chí nhỏ); (5) vận chuyển (gồm 5 tiêu chí nhỏ); (6) phát thải (gồm 20 tiêu chí nhỏ); (7) sản

phẩm (gồm 10 tiêu chí nhỏ). Từ hệ thống tiêu chí này, doanh nghiệp có những bước phân tích tương tự như các bước của Carbon Trust để đưa ra những hệ thống giải pháp phù hợp.

Phụ lục 8

Bảng 11.1. Mô hình kinh doanh xanh đang triển khai và áp dụng tại Việt Nam và trên thế giới

Stt	Tên mô hình	Đặc điểm	Ví dụ
1. Hệ thống dịch vụ sản xuất và mô hình khuyến khích			
1	Functional sales: bán chức năng	Mô hình này nhằm cung cấp sự phối hợp giữa cả dịch vụ và sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Khác với mô hình bán hàng truyền thống với việc bán hàng hoá riêng, kèm theo những dịch vụ riêng. Một mâu thuẫn chủ yếu của mô hình truyền thống đó là người mua muốn bán giá thấp, trong khi người bán lại muốn bán giá cao hơn. Và cùng với việc bán sản phẩm thì người bán cũng hướng đến bán kèm các dịch vụ đi liền với sản phẩm này. Tuy nhiên, với mô hình bán "chức năng" thì mâu thuẫn này dường như phù hợp hơn. Ở đây, người bán sẽ đi bán chức năng mà sản phẩm mình cung cấp (như máy in thì bán chức năng in). Quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về người bán, và trong toàn bộ quá trình, người bán phải chịu toàn bộ trách nhiệm về bảo trì, sửa chữa… Chính vì vậy, người bán luôn có trách nhiệm với sản phẩm, làm sao để nó tốt hơn, bền hơn và quan trọng là sau mỗi chu kỳ kinh doanh có thể tái chế hoặc tái sử dụng sản phẩm của mình được. Chính vì ý nghĩa này mà mô hình này sẽ góp phần xanh hoá cả sản xuất lẫn tiêu dùng.	Có rất nhiều công ty vận hành sử dụng mô hình này, các công ty cho thuê ô tô.
2	ESCO: Energy Saving Companies (công ty tiết kiệm năng lượng)	Mô hình này nhằm mang đến việc tối thiểu hoá năng lượng của các toà nhà hoặc cơ sở sản xuất bằng việc sử dụng một công ty dịch vụ thiết kế, đảm bảo sự tiết kiệm năng lượng trong toàn bộ quá trình vận hành sau này: có thể là 5-10 năm. Phần năng lượng mà công ty (khách hàng) tiết kiệm được sẽ được chia cho nhà cung cấp (công ty ESCO) theo một tỉ lệ nhất định. Mô hình này hầu như phần rủi ro thuộc về các doanh nghiệp ESCO với nhiệm vụ chính về duy trì, lắp đặt và đảm bảo hệ thống hạ tầng năng lượng cho các doanh nghiệp.	Hệ thống các công ty về năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Brite Hellas một công ty của Hi Lạp về năng lượng mặt trời. Việt Nam còn tương đối e dè vào nguồn năng lượng mới (thông thường các dạng năng lượng mà công ty ESCO lắp đặt tại Việt Nam là năng lượng mặt trời). Hiện đã có những đơn vị thực hiện theo mô hình này: Solar BK (công ty năng lượng mặt trời Bách Khoa), Viet ESCO

			(được sự hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản) (tham khảo: Irex, 2018; N.H2017) …
3	CMS (Chemical Management Systems: hệ thống quản lý hoá chất)	Đây là mô hình kinh doanh trong đó khách hàng hợp đồng với nhà cung cấp để kiểm soát, quản lý lượng hoá chất của khách hàng và các dịch vụ khác có liên quan. Người cung cấp dịch vụ sẽ bị rằng buộc bởi việc số lượng và chất lượng của dịch vụ cung cấp, chứ không phải là khối lượng chất thải.	Kemira Operon - chi nhánh Phần Lan của tập đoàn hóa chất toàn cầu Kemira - cung cấp dịch vụ vận hành và quản lý các quy trình xử lý nước thải và bùn thải công nghiệp và đô thị.
4	DBFO (Design – Build- finance- operate: thiết kế, xây dựng, tài chính, hợp tác)	Mô hình này là một dạng của PPP (public- private partnership: hợp tác công tư) mà đặc thù liên quan đến các tổ chức công (là khách hàng) và các công ty tư nhân (nhà cung cấp). Điểm khác biệt của mô hình này đó chính là sự phân chia rủi ro giữa khách hàng và nhà cung cấp, với việc giao quyền thiết kế, xây dựng, tài chính và vận hành cho các công ty tư vấn (cung cấp) trong một khoảng thời gian nhất định, dẫn đến việc các công ty này sẽ buộc phải có những sáng kiến để giảm thiểu việc sử dụng năng lượng, sử dụng các nguyên vật liệu hiệu quả hơn…	Công ty Allfarveg của Na Uy đã ký hợp đồng DBFO trong dự án đường E39 Lyngdal-Flekkefjord. Allfarveg chịu trách nhiệm thiết kế, xây dựng, tài trợ, vận hành và bảo trì đường trong thời gian kết nối. Cơ cấu khuyến khích của hợp đồng DBFO đã khuyến khích Allfarveg đưa ra các giải pháp kỹ thuật sáng tạo, chẳng hạn như sử dụng đá sáng hơn trong nhựa đường. Vì cần ít cường độ ánh sáng hơn để làm sáng đường nên điều này dẫn đến tiết kiệm 30% chi phí điện.
5	Sharing or renting: (chia sẻ)	Ý tưởng chính của mô hình nhằm thay thế cho sở hữu cá nhân, với việc sản phẩm sẽ được chia sẻ với một nhóm những người sử dụng: chia sẻ xe, đi chung xe… Mô hình này hướng đến việc người mua trả tiền không chỉ vì mục đích sử dụng. Nó còn có ý nghĩa chia sẻ, gắn kết cộng đồng vì mục tiêu chung, tiết kiệm hơn, sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả hơn.	Các công ty về chia sẻ dữ liệu điện toán đám mây. Việc cung cấp dịch vụ lưu trữ và chia sẻ trong một nhóm người hoặc hệ thống với việc hạn chế việc mua thêm các hệ thống lưu trữ cố định giúp các doanh nghiệp giảm chi phí, tiết kiệm nguồn tài nguyên và năng lượng hơn. (các công ty như dropbox, microsoft…)
2. Mô hình vòng đời sản phẩm			

	Industrial symbiosis: công nghiệp cộng sinh	Mô hình này dựa trên việc chia sẻ sử dụng chung nguồn tài nguyên và phụ phẩm giữa các công ty trong khu công nghiệp thông qua việc liên doanh, tái chế. Nguồn chất thải của công ty này có thể trở thành nguyên liệu thô của doanh nghiệp khác. Mục tiêu chính của cộng đồng doanh nghiệp đó chính là giảm chi phí và tác động môi trường của các công ty tham gia	Mô hình các khu công nghiệp sinh thái đã, đang trở thành xu hướng và tiêu chuẩn của các khu công nghiệp hiện nay. Điển hình nhất có thể kể đến khu công nghiệp khu công nghiệp Kalundborg Đan Mạch.
	Tái chế (Crable to Crable)	Nguyên tắc trung tâm của việc thiết kế, mô hình sản phẩm và cố gắng để có thể không gây lãng phí và tái chế được mọi thứ. Mô hình này dựa vào phương pháp lấy cảm hứng từ sinh học để thiết kế các sản phẩm và hệ thống nơi mà thiên nhiên được xem như một hệ thống sản xuất khép kín và năng lượng mặt trời là đầu vào duy nhất bên ngoài. Nó kích thích sự đổi mới thông qua việc phát triển các sản phẩm mới với một lợi thế cạnh tranh.	Dosso là một tập đoàn toàn cầu về dệt may, triết lý là sử dụng những sản phẩm thân thiện với môi trường và đảm bảo sức khoẻ của người tiêu dùng. Với triết lý kinh doanh dựa trên 3 trụ cột: (1) thiết kế và sáng tạo; (2) bổ sung các chức năng cần thiết nhằm nổi bật sản phẩm, tăng cường sức khoẻ và phúc lợi; (3) tái chế: tăng cường khả năng tái chế mọi sản phẩm.
3. Giải pháp công nghệ thông tin (Information and Communications Technology: ICT)			
1	**Các mô hình dựa trên giải pháp ICT**	cung cấp một loạt các giải pháp về kiểm soát sử dụng năng lượng và tài nguyên, thiết lập lưới thông minh và điện toán đám mây. ICT cũng là một phần quan trọng trong nhiều công nghệ và giải pháp hệ thống mới lạ như hệ sinh thái công nghiệp và hệ thống di động xanh.	Rất nhiều ứng dụng về công nghệ thông tin được phát triển hiện nay nhằm giảm thiểu việc sử dụng quá nhiều máy tính, ổ cứng nhằm lưu trữ thông tin.
2	**Tele-presence and videoconferencing services** Điện thoại hình ảnh và hội nghị truyền hình	Một trong những mô hình kinh doanh được xây dựng trên đổi mới ICT cho phép mọi người ở các địa điểm khác nhau để giao tiếp trong "mặt đối mặt" trao đổi và đó là cao hơn nhiều so với truyền hình hội nghị truyền thống. Lợi ích chính về môi trường là nó tránh được việc đi lại rộng rãi làm giảm các tác động tiêu cực đến môi trường từ việc di chuyển (EPA, 2009).	Các công cụ, phần mềm phổ biến đã tích hợp những chức năng gọi điện thoại hình ảnh, video hội nghị nhằm giảm chi phí và tác động từ việc di chuyển. Các phần mềm có thể kể đến: zoom.us; facebook…
4. Cải tiến hệ thống			

1	**Thành phố sinh thái (eco-city)**	Là đô thị tích hợp rất nhiều những giải pháp về cải tiến sinh thái. Mục tiêu chính cũng như điều hướng tới của thành phố sinh thái đó là tạo ra một hệ sinh thái cân bằng, an toàn và trong lành, phục vụ tốt cho cuộc sống của người dân. Thông qua việc giảm thiểu và tối ưu hoá việc sử dụng năng lượng, tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm đầu ra của quá trình sinh hoạt, sản xuất, tránh các tác động xấu tới môi trường qua các nguồn: nước, khí thải… Thành phố như vậy lý tưởng có thể tự cung cấp thức ăn với sự phụ thuộc tối thiểu vào vùng nông thôn xung quanh và tự cung cấp nguồn năng lượng tái tạo	
2	**Hệ thống giao thông đô thị trên nguồn năng lượng khí sinh học (bio gas)**	Việc sử dụng các nguồn năng lượng mới để thay thế các nguồn năng lượng hoá thách đang ngày càng trở nên khan hiếm và gây nhiều tác động đến môi trường đang là xu hướng của các quốc gia hiện nay. Có nhiều nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo đang được nghiên cứu và triển khai tại nhiều quốc gia. Việc ứng dụng các nguồn năng lượng này trong việc vận hành, quản lý các đô thị sẽ có những hiệu quả tích cực trong việc giảm khí phát thải tới môi trường. Hệ thống giao thông đô thị với nền tảng là phương tiện công cộng hội tụ đầy đủ các điều kiện trên. Tuy nhiên, có nhiều khó khăn khi triển khai hệ thống này, đặc biệt là việc đồng bộ hoá hệ thống: từ công nghệ, nguồn cung cấp năng lượng cho đến trạm sạc, bảo hành, sửa chữa… Hệ thống di động dựa trên xe điện bao gồm tất cả các phương tiện cần thiết bao gồm sạc pin / thay thế và các công nghệ IT / GPSR bổ sung cho việc ứng dụng hàng loạt các phương tiện chạy bằng điện. Nó thường kết hợp một hệ thống chia sẻ / thuê xe đầy đủ.	
3	**Phương tiện giao thông dựa nguồn năng lượng điện**	Tương tự như trên, các phương tiện xe điện đang được nghiên cứu, phát triển nhằm thay thế các phương tiện xe sử dụng xăng như hiện nay. Hầu hết các hãng sản xuất đã và đang nghiên cứu để phát triển các phương tiện di chuyển hiện đại hơn, sử dụng năng lượng ít hơn, hoặc thay thế	

		bằng nguồn nguyên liệu sạch hơn. Tuy nhiên, rào cản lớn đối với hệ thống này là giá cả và sự đồng bộ của hệ thống. Trong khi việc vận hành chiếc xe sử dụng xăng, dầu rất đơn giản, nhưng việc vận hành một chiếc xe sử dụng điện lại cần sự đồng bộ về hệ thống sạc, bảo dưỡng, sửa chữa…	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ: Fora (2010); EPA(2009); Irex(2008); N.H (2017)

Phụ lục 9: Mô hình khu công nghiệp sinh thái tại Đan Mạch

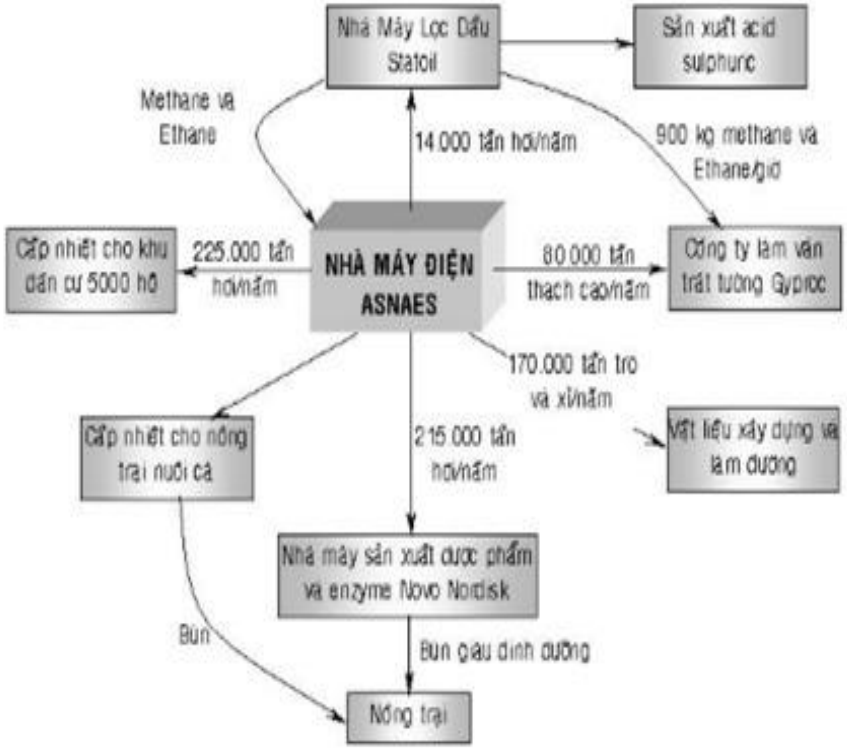

Hình 12.1. Mô hình trao đổi chất giữa các nhà máy trong khu công nghiệp Kalundborg, Đan Mạch

Nguồn: Tô Tiến Quang (2014)

Mô hình này dựa trên sự liên kết chặt chẽ trong chuỗi sinh thái của các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ. Trung tâm của mô hình là doanh nghiệp động lực, có thể lan toả các hoạt động trong khu: như trong trường hợp này là nhà máy điện Asnes, cung cấp các nguyên liệu đầu ra cho các doanh nghiệp khác: nhà máy lọc dầu Staltoil, Nhà máy sản xuất dược phẩm và enzyme Novo Nordish, công ty làm ván trát tường Gypoc, vật liệu xây dựng và làm đường… Bản thân các doanh nghiệp khác trong khu cũng có mối quan hệ tương hỗ khi các doanh nghiệp có sự trao đổi, nắm bắt thông tin hoạt động của nhau, tạo ra sự trao đổi về chất thải, trong cộng đồng "cộng sinh".

Các nguyên tắc cơ bản của khu công nghiệp sinh thái: (1) một mạng lưới hay một nhóm các doanh nghiệp sử dụng các bán thành phẩm, phế phẩm hay phụ phẩm của nhau; (2) một tập hợp các doanh nghiệp tái chế; (3) một tập hợp các công ty có công nghệ sản xuất bảo vệ môi trường; (4) một tập hợp các công ty sản xuất sản phẩm sạch; (5) một khu công nghiệp được thiết kế theo một chủ đề môi trường nhất định; (6) một khu công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và công trình xây dựng, bảo vệ môi trường và (7) một khu vực phát triển hỗn hợp và đồng bộ.

Phụ lục 10: Bảng khảo sát doanh nghiệp

PHIẾU KHẢO SÁT

HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

A. THÔNG TIN CƠ BẢN:

1. Tên doanh nghiệp: ….……
2. Địa chỉ: ……..……..….Quốc gia …….……..
3. Khu công nghiệp:…….
4. Năm thành lập:……..…
5. Loại hình doanh nghiệp:

☐ 1.Doanh nghiệp trong nước	☐ 2.Doanh nghiệp có vốn nước ngoài (liên doanh với nước ngoài)	☐ 3. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
☐ 4.Khác (vui lòng ghi rõ):.....		

6. Lĩnh vực kinh doanh:

☐ 1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐2. Công nghiệp và xây dựng	☐ 3. Thương mại và dịch vụ

7. Ngành nghề kinh doanh chính: …….....……..;
8. Vốn đầu tư: ..... (USD)
9. Thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp:

☐Nội địa	☐Xuất khẩu	☐ Cả nội địa và xuất khẩu

Tỷ trọng xuất khẩu (phần trăm %): .....

10. Số lượng lao động của doanh nghiệp hiện nay (bao gồm cả lao động, quản lý nước ngoài):

Tổng số: ……; trong đó lao động nước ngoài: …….

Tổng lao động có trình độ đại học, sau đại học: .....

11. Ông/bà đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình trong tình trạng nào

Không tốt	Bình thường	Tốt
☐	☐	☐

12. Chức vụ của đáp viên (người trả lời bảng hỏi):

☐ Lãnh đạo đơn vị

☐Cán bộ/ nhân viên quản lý của đơn vị

☐Khác (vui lòng ghi rõ): .....

B. NHẬN THỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA DOANH NGHIỆP

13. Theo ông bà, mô hình hoạt động hiện tại của doanh nghiệp sẽ giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai?

☐ 1. Có ☐ 2. Không

14. Ông bà đã từng nghe về khái niệm tăng trưởng xanh (hoặc phát triển bền vững) trong doanh nghiệp?

☐ 1. Có ☐ 2. Không

15. Một số tổ chức (Ngân hàng thế giới, Liên hợp quốc…) cho rằng, **các hoạt động tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp (phát triển bền vững trong doanh nghiệp)** là sự kết hợp giữa các hoạt động giúp **tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực**, **tiết kiệm** nguồn điện, nước gắn liền với việc **giảm thiểu tác động tiêu cực** tới môi trường và nó thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Chính vì vậy hoạt động này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

15.1. Ông bà có đồng ý với khái niệm này hay không?

☐ 1. Có ☐ 2. Không

15.2. Xin quý doanh nghiệp vui lòng cho ý kiến về vấn đề này, với các mức độ đánh giá theo các tiêu chí sau (Vui lòng khoanh tròn vào những lựa chọn của mình theo các lựa chọn theo thang điểm: ***1****: Không đồng ý;* ***2****: Không có ý kiến;* ***3****: Đồng ý)*

Tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp sẽ góp phần làm	**Ý kiến của quý doanh nghiệp**		
1. Cải thiện tình hình tài chính	**1**	**2**	**3**
1.1. Tăng doanh thu, tạo ra nhiều lợi nhuận	☐	☐	☐
1.2. Nâng cao hiệu quả và năng suất	☐	☐	☐
1.3. Giảm chi phí nguyên vật liệu	☐	☐	☐
2. Giúp cho công việc kinh doanh thuận lợi	**1**	**2**	**3**
1.4. Doanh nghiệp dễ dàng đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy định môi trường về kinh doanh	☐	☐	☐
1.5. Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn	☐	☐	☐
1.6. Doanh nghiệp có định hướng phát triển xa trong tương lai	☐	☐	☐
1.7. Tạo lợi thế cạnh tranh, tăng thị phần	☐	☐	☐
1.8. Tiếp cận cơ hội kinh doanh, cơ hội thương mại mới	☐	☐	☐
3. Tạo quan hệ tốt với các bên hữu quan	**1**	**2**	**3**
1.9. Giúp doanh nghiệp nâng cao danh tiếng	☐	☐	☐
1.10. Đáp ứng nhu cầu của khách hàng hướng đến sản phẩm, dịch vụ xanh	☐	☐	☐
1.11. Cải thiện mối quan hệ với nhà cung cấp	☐	☐	☐
1.12. Tạo sự gắn bó chặt chẽ với lao động	☐	☐	☐
1.13. Có mối quan hệ tốt với cộng đồng	☐	☐	☐
2. Giúp cho doanh nghiệp có sự phát triển bền vững trong tương lai	☐	☐	☐

16.1. Sau đây quý doanh nghiệp vui lòng cho biết đánh giá về mức độ triển khai các hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh ở đơn vị mình theo thang đo: 1*: Chưa triển khai; 2: Đang triển khai; 3: Đã triển khai.*

Ngoài ra, vui lòng đánh giá về mức độ quan trọng của các hoạt động này đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp theo thang đo từ 1 (không quan trọng) cho tới 5 (rất quan trọng)

Vui lòng khoanh tròn vào những lựa chọn của mình theo các đánh giá sau đây:

STT	**Hoạt động**	**Mức độ triển khai**	**Đánh giá mức độ quan trọng của tiêu chí**

1. Xây dựng chiến lược, chính sách tăng trưởng xanh cho riêng doanh nghiệp		**1**	**2**	**3**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1.1	Lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp mình	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
1.2	Lãnh đạo doanh nghiệp có tham gia các khóa tập huấn, hội thảo về Tăng trưởng xanh	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
1.3	Lãnh đạo doanh nghiệp áp dụng những nội dung tập huấn về tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
1.4	Thực hiện kiểm toán về môi trường	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
1.5	Có những biểu ngữ, khẩu hiệu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững (ví dụ: sạch hơn, xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn…)	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
1.6	Doanh nghiệp đi đầu trong phát động thực hiện (hoặc hưởng ứng) những chương trình bảo vệ môi trường	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
2. Tìm nguồn nguyên vật liệu sạch hơn để thay thế		**1**	**2**	**3**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2.1	Lập danh sách các nhà cung cấp nguyên vật liệu	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
2.2	Lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu dựa trên tiêu chí thân thiện với môi trường	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
2.3	Lấy nguyên liệu đầu vào từ nguồn thải các doanh nghiệp khác đã qua xử lý trong cùng khu công nghiệp	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
2.4	Xử lý nguồn chất thải đầu ra để tái sử dụng cho doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp khác	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
3. Cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm		**1**	**2**	**3**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
3.1	Triển khai hệ thống quản lý môi trường	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
3.2	Áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch hơn	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
3.3	Thực hiện đầu tư vào công nghệ mới thân thiện với môi trường	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
4. Đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải và công tác bảo vệ môi trường		**1**	**2**	**3**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
4.1	Đo lường mức phát thải theo từng tháng	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
4.2	Đưa ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải định kỳ	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
4.3	Đầu tư vào dây chuyền xử lý chất thải	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
4. Sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng		**1**	**2**	**3**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
5.1	Thu thập dữ liệu về tình hình sử dụng năng lượng theo từng tháng	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
5.2	Đưa ra định mức tiêu thụ năng lượng cho từng tháng	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
5.3	Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐
5.4	Đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu mức tiêu thụ năng lượng	☐	☐	☐		☐	☐	☐	☐	☐

5.5.	Doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 50.001 về quản lý năng lượng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. Sử dụng tiết kiệm nguồn nước		**1**	**2**	**3**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
6.1	Thu thập dữ liệu sử dụng nguồn nước theo từng tháng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6.2	Lắp các thiết bị tiết kiệm nước trong các cơ sở của mình	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6.3	Thiết kế lại quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm nước	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. Doanh nghiệp đầu tư nhân lực cho tăng trưởng xanh		**1**	**2**	**3**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
7.1	Tuyển dụng nhân lực có chuyên môn về môi trường	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7.2	Thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7.3	Doanh nghiệp thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn cho nhân viên về kỹ năng sản xuất liên quan đến tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7.4	Doanh nghiệp có bộ phận cải tiến kỹ thuật theo hướng thân thiện với môi trường	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7.5	Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu và triển khai (R&D)	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7.6	Doanh nghiệp có bộ phận phụ trách sở hữu trí tuệ	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm và dịch vụ xanh		**1**	**2**	**3**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
8.1	Doanh nghiệp có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn ISO 14000	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8.2	Doanh nghiệp dán nhãn sinh thái lên các sản phẩm của mình	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8.3	Sản xuất ra những sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8.4	Doanh nghiệp có các chứng chỉ quốc gia về sản phẩm xanh (nhãn sinh thái, nhãn xanh)	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8.5	Triển khai các chương trình marketing theo hướng gắn liền với bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

16.2. Nhằm làm rõ hơn những nội dung trên, quý doanh nghiệp vui lòng cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:

1. Các khẩu hiệu, biểu ngữ mà doanh nghiệp sử dụng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững (vui lòng ghi rõ):

1. …….
2. …….

2.Nguồn cải tiến công nghệ của doanh nghiệp được lấy từ đâu (có thể nhiều lựa chọn):

☐Nhập khẩu bên ngoài

☐Từ bộ phân phân tích, cải tiến của doanh nghiệp

☐Đóng góp của người lao động

☐Từ nguồn khác (vui lòng ghi rõ): …….

3. Nguồn gốc các ý tưởng về sử dụng tiết kiệm năng lượng, nước được hình thành từ đâu (có thể nhiều lựa chọn):

☐ Từ bộ phận phân tích, cải tiến của doanh nghiệp

☐ Các nhân viên trong công ty

☐ Hỗ trợ của Chính phủ

☐ Khác (vui lòng ghi rõ): ……

4. Số lượng lao động có chuyên môn về môi trường trong năm qua doanh nghiệp tuyển dụng (vui lòng ghi rõ): ……..…..

5. Ngoài chứng chỉ ISO 14000, cách chứng chỉ khác liên quan đến môi trường mà doanh nghiệp phải thực hiện khi tham gia vào các thị trường quốc tế (vui lòng ghi rõ):

……

6. Tổng kinh phí đầu tư đã đầu tư, hoặc dự kiến đầu tư vào công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường là bao nhiêu? …….....

Tỷ lệ so với tổng kinh phí đầu tư của doanh nghiệp trong năm (%)? ……..

7. Tổng kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trong năm:

……

Trong đó, chi thường chuyên cho công tác bảo vệ môi trường:……

8. Kinh phí doanh nghiệp đầu tư vào các chương trình marketing gắn với bảo vệ môi trường:

……

9. Ý tưởng về tạo hành vi, thói quen về tiêu dùng xanh đối với người tiêu dùng mà doanh nghiệp dự kiến triển khai đưa ra:

……

……

C. YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI HOẠT ĐỘNG TTX CỦA DOANH NGHIỆP

17. Vui lòng đánh giá mức độ tác động của các yếu tố sau đến các hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh của doanh nghiệp theo thang đó từ 1 tới 5, trong đó: 1: hoàn toàn không tác động đến 5: tác động mạnh

STT	Các yếu tố	Đánh giá mức độ tác động				
		1	2	3	4	5
1. Yếu tố bên trong doanh nghiệp						
Sức ép từ phía lãnh đạo doanh nghiệp						
1	Lãnh đạo doanh nghiệp thường xuyên có ***chỉ đạo hướng dẫn cụ thể*** về tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐

2	Lãnh đạo doanh nghiệp ***khuyến khích*** nhân viên đưa ra các sáng kiến gắn liền với môi trường về các lĩnh vực hoạt động của mình	☐	☐	☐	☐	☐
3	Lãnh đạo doanh nghiệp ***giám sát chặt chẽ*** việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐
Sức ép của người lao động		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Người lao động thường xuyên ***gây sức ép*** buộc doanh nghiệp phải tạo môi trường làm việc xanh, sạch hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
2	Người lao động thông qua công đoàn ***đòi hỏi áp dụng*** công nghệ giảm thiểu chất gây ô nhiễm.	☐	☐	☐	☐	☐
3	Người lao động ***đòi hỏi doanh nghiệp tổ chức đào tạo***, thực hành các ***kiến thức cần thiết*** về tiêu chuẩn tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐
4	Người lao động đòi hỏi doanh nghiệp ***tổ chức đào tạo, thực hành*** các ***kỹ năng cần thiết*** về tiêu chuẩn tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐
Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Hướng đến ***mục tiêu lợi nhuận*** nên doanh nghiệp phải tăng cường các hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐
2	Doanh nghiệp hướng đến thể hiện ***trách nhiệm xã hội***	☐	☐	☐	☐	☐
3	Thông qua các hoạt động tăng trưởng xanh để ***xây dựng hình ảnh, quảng bá thương hiệu***	☐	☐	☐	☐	☐
4	Thông qua tăng trưởng xanh để ***thu hút đầu tư*** (hoặc vay vốn đầu tư)	☐	☐	☐	☐	☐
2. Yếu tố bên ngoài doanh nghiệp						
Sức ép từ phía Chính phủ		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Chính phủ ban hành các ***quy định*** liên quan đến bảo vệ môi trường buộc các doanh nghiệp phải tuân thủ	☐	☐	☐	☐	☐
2	Buộc các doanh nghiệp phải đưa ra ***mục tiêu*** theo định hướng doanh nghiệp tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐
3	Buộc các doanh nghiệp phải đưa ra ***chiến lược*** theo định hướng DN tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐
4	Có những ***chính sách hỗ trợ, ưu đãi*** đối với các DN phát triển theo hướng bền vững	☐	☐	☐	☐	☐
Sức ép từ người mua		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Người mua sẵn sàng ***trả giá cao*** hơn đối với các sản phẩm, dịch vụ ***gần gũi môi trường mà an toàn cho sức khỏe***	☐	☐	☐	☐	☐
2	Người mua sẵn sàng ***trả giá cao*** hơn đối với các sản phẩm, dịch vụ gần gũi ***môi trường đảm bảo về chất lượng***	☐	☐	☐	☐	☐
3	Người mua ***tạo sức ép*** (trên truyền thông, phản hồi sản phẩm…) ***buộc doanh nghiệp phải sản xuất*** những sản phẩm gần gũi với môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
4	Người mua có ***nhu cầu cao*** đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
5	Người mua thực hiện ***giám sát hành vi sản xuất của doanh nghiệp*** buộc doanh nghiệp ***thay đổi hành vi*** theo hướng sản xuất ít tác động đến môi trường hơn	☐	☐	☐	☐	☐
6	Các tổ chức phi chính phủ ***tạo áp lực*** buộc doanh nghiệp phải hướng tới sản xuất xanh	☐	☐	☐	☐	☐

Sức ép từ phía các nhà cung cấp		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Nhà cung ứng ***tạo sức ép*** buộc doanh nghiệp ***phải thay đổi hành vi sản xuất*** theo hướng xanh, sạch hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
2	Muốn tham gia chuỗi cung cấp, doanh nghiệp buộc phải đáp ứng ***các quy định*** về sản xuất theo quy trình xanh hơn	☐	☐	☐	☐	☐
3	Muốn tham gia chuỗi cung cấp, doanh nghiệp buộc phải đáp ứng ***các tiêu chuẩn*** về sản xuất theo quy trình xanh hơn	☐	☐	☐	☐	☐
Sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh buộc doanh nghiệp ***phải tăng cường*** các hoạt động ***cải tiến***, hướng tới năng suất cao hơn	☐	☐	☐	☐	☐
2	Sức ép từ phía đối thủ cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải thay đổi ***phương thức sản xuất***, hướng tới các sản phẩm ***xanh, gần gũi*** với môi trường hơn	☐	☐	☐	☐	☐
3	Chiến lược của đối thủ cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải ***thay đổi phương thức marketing***, hướng tới ***thể hiện trách nhiệm đối với xã hội***	☐	☐	☐	☐	☐
4	Áp lực từ đối thủ cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải ***tạo nên sự khác biệt vượt trội*** về lợi thế cạnh tranh theo hướng xanh, bền vững hơn	☐	☐	☐	☐	☐
Sức ép từ các quỹ tài chính		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Các quỹ tài chính đưa ra ***tiêu chuẩn cho vay*** có kèm theo **điều kiện** về môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
2	Các quỹ tài chính ***đòi hỏi*** doanh nghiệp ***phát triển theo hướng bền vững***	☐	☐	☐	☐	☐
3	Cung cấp các gói vay ***ưu đãi*** đối với các DN tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐
4	Cung cấp các ***gói tài trợ*** đối với các DN tăng trưởng xanh	☐	☐	☐	☐	☐
Sức ép từ các cổ đông		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Sức ép ***thu hút các nhà đầu tư*** với mức cổ tức gia tăng nếu DN phát triển bền vững	☐	☐	☐	☐	☐
2	Các ***cuộc họp cổ đông có nhấn mạnh*** đến các vấn đề bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
3	Hội đồng cổ đông ***gây sức ép*** buộc doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển kèm theo bảo vệ môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
Sức ép từ Ban quản lý khu công nghiệp		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Ngoài các quy định chung của Chính phủ, Ban Quản lý khu công nghiệp xây dựng các ***quy định riêng*** về môi trường buộc các doanh nghiệp phải theo.	☐	☐	☐	☐	☐
2	Ngoài các quy định chung của Chính phủ, Ban Quản lý khu công nghiệp xây dựng các ***tiêu chuẩn riêng*** về môi trường buộc các doanh nghiệp phải theo.	☐	☐	☐	☐	☐
3	Ban Quản lý khu công nghiệp ***thường xuyên nhắc nhở*** doanh nghiệp các vấn đề sản xuất liên quan đến môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
4	Ban Quản lý khu công nghiệp ***thường xuyên hướng dẫn*** doanh nghiệp các vấn đề sản xuất liên quan đến môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
5	Ban quản lý khu công nghiệp ***có những ưu đãi*** đối với các DN theo hướng tăng trưởng xanh (công nghệ sản xuất gần gũi với môi trường)	☐	☐	☐	☐	☐

6	Ban Quản lý khu công nghiệp ***thường xuyên giám sát***, kiểm tra các hoạt động môi trường của doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
Yếu tố khác (vui lòng ghi rõ và cho mức độ đánh giá):						
	…… ……	☐	☐	☐	☐	☐

18. Theo quý doanh nghiệp, đâu là rào cản chính trong việc triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của mình theo thang đo từ 1 đến 5, trong đó: 1: không có bất kỳ khó khăn gì và 5 là rất khó khăn:

Vui lòng khoanh tròn vào lựa chọn của mình

STT	Các lý do	Mức độ đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trường và nhu cầu thị trường không có sự phân biệt sản phẩm gần gũi với môi trường và sản phẩm còn lại	☐	☐	☐	☐	☐
2	Chất lượng nguồn nhân lực liên quan đến môi trường không đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
3	Chất lượng nguồn nhân lực liên quan đến cải tiến công nghệ không đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
4	Nguồn tài chính của doanh nghiệp không đủ để đáp ứng nhu cầu cải tiến	☐	☐	☐	☐	☐
5	Việc tiếp cận các quỹ tài chính rất khó khăn vì tính khả thi của các dự án môi trường	☐	☐	☐	☐	☐
6	Quyền sở hữu trí tuệ không được đảm bảo, do vậy doanh nghiệp không có động lực để cải tiến công nghệ.	☐	☐	☐	☐	☐
7	Quy định của Chính phủ không rõ ràng, khó thực hiện.	☐	☐	☐	☐	☐
8	Thiếu khoản đầu tư ban đầu	☐	☐	☐	☐	☐
9	Giới hạn về truy cập, cập nhật thông tin, kiến thức và công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
10	Nhận thức về xã hội và môi trường của cộng đồng và người làm chính sách	☐	☐	☐	☐	☐
11	Những hạn chế khác, vui lòng ghi rõ và đánh giá mức độ …… …… ……	☐	☐	☐	☐	☐

D. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT GIÚP DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN THEO TĂNG TRƯỞNG XANH

Để thực hiện theo tăng trưởng xanh, quý doanh nghiệp vui lòng đưa ra những kiến nghị, đề xuất với Ban Quản lý cũng như Chính phủ hay không?

☐ 1. Xây dựng Quy định cụ thể, rõ ràng

☐ 2. Có những hướng dẫn cụ thể và lộ trình phù hợp

☐ 3. Có chính sách hỗ trợ những doanh nghiệp cam kết theo tăng trưởng xanh

☐ 4. Hỗ trợ về tài chính cho các doanh nghiệp

☐ 5. Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên cho các doanh nghiệp các chương trình, chính sách về phát triển bền vững.

☐ 6. Tổ chức các lớp tập huấn về tăng trưởng xanh ở cấp độ doanh nghiệp

☐ 7. Hỗ trợ giới thiệu tiếp cận các công nghệ mới về môi trường

☐ 8. Các kiến nghị khác:

……
……
……
……

PHỤ LỤC 11

DÀN Ý PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

Đối tượng các nhà khoa học

Kính gửi: Quý Thầy/ Cô, nhà khoa học

Tôi là Nguyễn Anh Tuấn, giảng viên của Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM. Tôi hiện đang thực hiện một nghiên cứu với chủ đề: "**Các yếu tố tác động đến hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai**". Nhằm nhận diện, xây dựng tiêu chí phản ánh việc triển khai hoạt động tăng trưởng xanh và các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động này tại các doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai, xin phép được thảo luận với Quý Thầy/ Cô một số nội dung nhằm thấy rõ hơn vấn đề để có cơ sở triển khai thực hiện thực tế.

Tôi đảm bảo những thông tin thảo luận được bảo mật và sử dụng chỉ với mục tiêu nghiên cứu như đã nêu, không vì bất kỳ mục đích nào khác. Tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác quý báu của quý Thầy/ Cô.

Trân trọng./.

Nội dung thảo luận:

1. Khái niệm về TTX của doanh nghiệp

Hoạt động tăng trưởng xanh được hiểu là sự kết hợp giữa các hoạt động giúp tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực, tiết kiệm nguồn điện, nước gắn liền với việc giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường và nó thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Do vậy nó sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Theo quý Thầy/ Cô, khái niệm này có cần bổ sung nội dung gì nữa hay không?

2. Vai trò của TTX đối với sự phát triển bền vững doanh nghiệp

Với việc triển khai các hoạt động TTX, theo World Bank (2012), các doanh nghiệp sẽ có được một số lợi thế như sau:

(1) Cải thiện tình hình tài chính: thể hiện ở việc tăng doanh thu; tạo ra nhiều lợi nhuận; nâng cao hiệu quả, năng suất; giảm chi phí nguyên vật liệu

(2) Giúp cho công việc kinh doanh thuận lợi: thể hiện ở việc đáp tiêu chuẩn, quy định môi trường; có định hướng phát triển lâu dài; tạo ra lợi thế cạnh tranh, tăng thị phần; tạo cơ hội kinh doanh mới;

(3) Tạo ra quan hệ tốt với các bên hữu quan: thể hiện ở giúp doanh nghiệp nâng cao danh tiếng; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng; cải thiện mối quan hệ với nhà cung cấp; tạo sự gắn bó chặt chẽ với người lao động; có mối quan hệ tốt với cộng đồng.

(4) Cuối cùng, TTX sẽ giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai.

Quý Thầy/ Cô có đồng ý với các nội dung này? Nội dung nào theo quý Thầy/ Cô còn chưa thống nhất (ví dụ: giảm chi phí nguyên vật liệu; tạo ra lợi thế cạnh tranh, tăng thị phần…)

3. Tiêu chí đánh giá TTX

Có nhiều cách tiếp cận hiện nay về TTX từ góc độ doanh nghiệp. Nghiên cứu của tác giả dựa trên cách tiếp cận thiên về cải tiến sinh thái, tức là áp dụng các cải tiến mới trong sản xuất một mặt nâng cao hiệu quả hoạt động, mặt khác giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Những cải tiến mới này có thể áp dụng ở: (1) quy trình; (2) sản phẩm; (3) marketing; (4) cấu trúc lại tổ chức.

Cách tiếp cận này cũng tương đồng như cách tiếp cận về sản xuất bền vững, tức là xem xét quá trình sản xuất như quy trình từ đầu vào, đến đầu ra, sử dụng các biện pháp không gây ô nhiễm, bảo tồn năng lượng, khả thi về kinh tế, an toàn cho người lao động, cộng đồng, người tiêu dùng, xã hội.

Chính vì vậy, việc triển khai các hoạt động để hướng đến mô hình tăng trưởng gắn với mục tiêu nâng cao hiệu quả, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường là điều vô cùng quan trọng. Một số tổ chức, nhà nghiên cứu đã đưa ra tiêu chí để

đánh giá TTX của doanh nghiệp, như tác giả Hồ Trọng Hòa (2016); UBND tỉnh Bình Dương, hay Khu Kinh tế Nhơn Hội. Kế thừa kết quả này, nghiên cứu sử dụng 5 nhóm tiêu chí phản ánh TTX của doanh nghiệp bao gồm:

(1) Lồng ghép TTX vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp: xây dựng định hướng, chiến lược gắn liền với TTX

(2) Xanh hóa trong sản xuất: phân tích quy trình sản xuất để ứng dụng các cải tiến, phục vụ tăng hiệu quả, giảm tác động tiêu cực tới môi trường.

(3) Sử dụng hiệu quả nguồn nước và năng lượng

(4) Đầu tư và nhân lực và cơ cấu tổ chức

(5) Sản xuất sản phẩm, dịch vụ, marketing gần gũi với môi trường.

Theo quan điểm của các Thầy/ Cô, việc phân chia như vậy đã phù hợp chưa? Trong từng nhóm tiêu chí, hoạt động nào sẽ được dùng để mô tả cho từng nhóm? Tác giả đã phân chia các nhóm yếu tố cụ thể dưới đây, liệu có phù hợp không?

Stt	Hoạt động	Nguồn tham khảo
Tiêu chí 1: Xây dựng chiến lược, chính sách tăng trưởng xanh cho riêng doanh nghiệp		
1.1	Lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp mình	Carbon trust (2012);
1.2	Lãnh đạo doanh nghiệp có tham gia các khóa tập huấn, hội thảo về Tăng trưởng xanh	Carbon trust (2012);
1.3	Lãnh đạo doanh nghiệp áp dụng những nội dung tập huấn về tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp	Carbon trust (2012);tác giả đề xuất
1.4	Thực hiện kiểm toán về môi trường	Carbontrust(2012); VCCI (2016);
2. Xanh hóa sản xuất		
2.1	Lập danh sách các nhà cung cấp nguyên vật liệu	Carbontrust (2012), OECD (2009)
2.2	Lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu dựa trên tiêu chí thân thiện với môi trường	Carbontrust (2012), OECD (2009)
2.3	Lấy nguyên liệu đầu vào từ nguồn thải các doanh nghiệp khác đã qua xử lý trong cùng khu công nghiệp	Tác giả đề xuất

2.4	Xử lý nguồn chất thải đầu ra để tái sử dụng cho doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp khác	Tác giả đề xuất
2.5	Triển khai hệ thống quản lý môi trường	OECD (2009); Carbontrust(2012); VICEM (2016)
2.6	Áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch hơn	OECD (2009); VICEM (2016)
2.7	Thực hiện đầu tư vào công nghệ mới thân thiện với môi trường	VICEM (2016); VCCI (2016);
2.8	Đo lường mức phát thải theo từng tháng	Carbontrust (2012); OECD (2009)
2.9	Đưa ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải định kỳ	Carbontrust (2012); OECD (2009)
2.10	Đầu tư vào dây chuyền xử lý chất thải	Carbontrust (2012); OECD(2009)
3. Sử dụng hiệu quả nguồn nước và năng lượng		
3.1	Thu thập dữ liệu về tình hình sử dụng năng lượng theo từng tháng	Carbontrust (2012); OECD (2009)
3.2	Đưa ra định mức tiêu thụ năng lượng cho từng tháng	Carbontrust (2012); OECD (2009)
3.3	Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt	Carbontrust (2012); OECD (2009)
3.4	Đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu mức tiêu thụ năng lượng	Carbontrust (2012);
3.5	Thu thập dữ liệu sử dụng nguồn nước theo từng tháng	Carbontrust (2012); OECD (2009)
3.6	Lắp các thiết bị tiết kiệm nước trong các cơ sở của mình	Carbontrust (2012); OECD (2009)
3.7	Thiết kế lại quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm nước	Carbontrust (2012)
4. Doanh nghiệp đầu tư nhân lực cho tăng trưởng xanh		
4.1	Tuyển dụng nhân lực có chuyên môn về môi trường	VICEM (2016); Carbontrust (2012)
4.2	Thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường	Carbontrust (2012)
4.3	Doanh nghiệp có bộ phận cải tiến kỹ thuật theo hướng thân thiện với môi trường	OECD (2009)
4.4	Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu và triển khai (R&D)	OECD (2009), carbontrust (2012)

5. Sản xuất sản phẩm và dịch vụ và marketing xanh		
5.1	Doanh nghiệp dán nhãn sinh thái lên các sản phẩm của mình	Carbontrust (2012); OECD (2009)
5.2	Sản xuất ra những sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường	Carbontrust (2012); OECD (2009)
5.3	Triển khai các chương trình marketing theo hướng gắn liền với bảo vệ môi trường	OECD (2009)

4. Các yếu tố tác động đến việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp

Doanh nghiệp hoạt động theo mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, theo cách tiếp cận của kinh tế học truyền thống. Việc áp dụng các công nghệ mới, chưa hẳn đã mang lại hiệu quả ngay lập tức, thậm chí phát sinh nhiều chi phí, giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Vậy theo quý Thầy/ Cô, yếu tố nào sẽ buộc doanh nghiệp phải thay đổi hành vi sản xuất của mình theo hướng xanh hơn?

Theo tác giả, bên cạnh nhận thức của doanh nghiệp thì việc triển khai các hoạt động hướng đến TTX còn chịu tác động từ yếu tố sức ép của các bên hữu quan, từ Chính phủ, người tiêu dùng, đối thủ cạnh tranh cho đến cả các tổ chức phi chính phủ. Theo đó, tác giả chia các yếu tố này theo 2 nhóm:

Nhóm yếu tố từ sức ép của các bên hữu quan:

- Lãnh đạo; mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp; người lao động (nhóm các sức ép bên trong)
- Chính phủ; người mua; đối thủ cạnh tranh; nhà cung cấp; quỹ tài chính; cổ đông; các tổ chức phi chính phủ.

Nhóm các yếu tố từ đặc thù của doanh nghiệp:

- Quy mô vốn: vốn càng nhiều, doanh nghiệp lại càng có nhiều kinh phí để hỗ trợ đầu tư và công nghệ, phục vụ cho việc chuyển đổi công nghệ theo hướng hiện đại và giảm tiêu cực tới môi trường

- Mức độ hội nhập quốc tế: nếu hội nhập quốc tế càng sâu thì doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ nhiều các quy định liên quan đến môi trường, do vậy buộc lòng quá trình sản xuất sẽ triển khai theo hướng xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn.
- Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: theo từng lĩnh vực hoạt động, các doanh nghiệp cũng phải tuân thủ theo các quy định thuộc ngành. Các tiêu chuẩn trong ngành công nghiệp buộc các doanh nghiệp phải tuân theo cao hơn so với các lĩnh vực khác, do vậy họ cũng phải triển khai các hoạt động theo hướng xanh hơn.
- Đặc thù công nghệ của doanh nghiệp: công nghệ dễ thay đổi hay khó thay đổi.

Việc phân chia các nhóm yếu tố như trên, liệu có phù hợp?

5. **Theo Quý Thầy/ Cô, giải pháp nào có thể thực hiện để thúc đẩy triển khai hoạt động TTX ở góc độ doanh nghiệp?**

PHỤ LỤC 12

DÀN Ý PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

Đối tượng: Cán bộ quản lý môi trường trong các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Quý anh/ chị.

Tôi là Nguyễn Anh Tuấn, giảng viên của Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM. Tôi hiện đang thực hiện một nghiên cứu với chủ đề: "**Các yếu tố tác động đến hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai**". Nhằm nhận diện, xây dựng tiêu chí phản ánh việc triển khai hoạt động tăng trưởng xanh và các yếu tố tác động tới việc triển khai các hoạt động này tại các doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai, xin phép được thảo luận với Quý anh/ chị một số nội dung nhằm thấy rõ hơn vấn đề để có cơ sở triển khai thực hiện thực tế.

Tôi đảm bảo những thông tin thảo luận được bảo mật và sử dụng chỉ với mục tiêu nghiên cứu như đã nêu, không vì bất kỳ mục đích nào khác. Tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác quý báu của quý anh chị.

Trân trọng./.

Nội dung thảo luận:

1. **Vấn đề về môi trường trong KCN**

Quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp hiện tại có tác động tiêu cực tới môi trường?

Vấn đề này xuất phát từ đâu: ý thức của doanh nghiệp? Đặc thù của ngành sản xuất, công nghệ áp dụng vào sản xuất? Cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp chưa hỗ trợ? …

Ban quản lý khu công nghiệp đã hỗ trợ gì cho việc giảm thiểu tác động tiêu cực từ hoạt động sản xuất tới môi trường?

2. **Những khó khăn, hạn chế khi triển khai chiến lược TTX ở cấp độ doanh nghiệp**

Chính phủ đã ban hành chiến lược Tăng trưởng xanh ở phạm vi quốc gia vào năm 2012, trong đó, xanh hóa hoạt động sản xuất là một trong những nội dung quan trọng để thực hiện thành công chiến lược. Tuy nhiên, những hạn chế, khó khăn nào từ phía Ban quản lý; từ phía doanh nghiệp cản trở quá trình này?

3. Xây dựng tiêu chí TTX cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Đã có 1 số nhà khoa học, thậm chí tổ chức, UBND tỉnh thành trong thành phố đã ban hành các quy định về xếp hạng doanh nghiệp theo tiêu chí xanh hơn (Bình Định, Bình Dương), Ban Quản lý của KCN tỉnh Đồng Nai có ý tưởng để thực hiện nội dung này? Đây có phải là 1 nội dung cần thiết để hướng doanh nghiệp hoạt động theo hướng xanh hóa?

Để đánh giá TTX của doanh nghiệp, theo quý anh/ chị tiêu chí nào là quan trọng? Theo cách tiếp cận về cải tiến sinh thái, hay sản xuất bền vững, tôi đề xuất các tiêu chí cụ thể như sau, quan điểm của anh/chị về vấn đề này? Đâu là tiêu chí đặc thù phản ánh TTX của các doanh trong khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai? Ngoài các chỉ tiêu định lượng, các chỉ tiêu định tính phản ánh đã đầy đủ chưa? Thang đo để đánh giá triển khai hoạt động này như thế nào là phù hợp (theo tác giả là 5 thang đo: từ 1-5: 1 là chưa triển khai, 5 là đã triển khai)

Stt	Hoạt động	Nguồn tham khảo
Tiêu chí 1: Xây dựng chiến lược, chính sách tăng trưởng xanh cho riêng doanh nghiệp		
1.1	Lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược phát triển của doanh nghiệp mình	Carbon trust (2012);
1.2	Lãnh đạo doanh nghiệp có tham gia các khóa tập huấn, hội thảo về Tăng trưởng xanh	Carbon trust (2012);
1.3	Lãnh đạo doanh nghiệp áp dụng những nội dung tập huấn về tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp	Carbon trust (2012);tác giả đề xuất
1.4	Thực hiện kiểm toán về môi trường	Carbontrust(2012); VCCI (2016);
1.5	Có những biểu ngữ, khẩu hiệu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững (ví dụ: sạch hơn, xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn…)	Tác giả đề xuất

1.6	Doanh nghiệp đi đầu trong phát động thực hiện (hoặc hưởng ứng) những chương trình bảo vệ môi trường	OECD (2009)
2. Tìm nguồn nguyên vật liệu sạch hơn để thay thế		
2.1	Lập danh sách các nhà cung cấp nguyên vật liệu	Carbontrust (2012), OECD (2009)
2.2	Lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu dựa trên tiêu chí thân thiện với môi trường	Carbontrust (2012), OECD (2009)
2.3	Lấy nguyên liệu đầu vào từ nguồn thải các doanh nghiệp khác đã qua xử lý trong cùng khu công nghiệp	Tác giả đề xuất
2.4	Xử lý nguồn chất thải đầu ra để tái sử dụng cho doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp khác	Tác giả đề xuất
3. Cải tiến công nghệ theo hướng giảm thiểu chất ô nhiễm		
3.1	Triển khai hệ thống quản lý môi trường	OECD (2009); Carbontrust(2012); VICEM (2016)
3.2	Áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch hơn	OECD (2009); VICEM (2016)
3.3	Thực hiện đầu tư vào công nghệ mới thân thiện với môi trường	VICEM (2016); VCCI (2016);
4. Đề ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải và công tác bảo vệ môi trường		
4.1	Đo lường mức phát thải theo từng tháng	Carbontrust (2012); OECD (2009)
4.2	Đưa ra mục tiêu giảm thiểu mức phát thải định kỳ	Carbontrust (2012); OECD (2009)
4.3	Đầu tư vào dây chuyền xử lý chất thải	Carbontrust (2012); OECD(2009)
5. Sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng		
5.1	Thu thập dữ liệu về tình hình sử dụng năng lượng theo từng tháng	Carbontrust (2012); OECD (2009)
5.2	Đưa ra định mức tiêu thụ năng lượng cho từng tháng	Carbontrust (2012); OECD (2009)
5.3	Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt	Carbontrust (2012); OECD (2009)
5.4	Đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu mức tiêu thụ năng lượng	Carbontrust (2012);
5.5.	Doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 50.001 về quản lý năng lượng	VICEM (2016)
6. Sử dụng tiết kiệm nguồn nước		

6.1	Thu thập dữ liệu sử dụng nguồn nước theo từng tháng	Carbontrust (2012); OECD (2009)
6.2	Lắp các thiết bị tiết kiệm nước trong các cơ sở của mình	Carbontrust (2012); OECD (2009)
6.3	Thiết kế lại quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm nước	Carbontrust (2012)
7. Doanh nghiệp đầu tư nhân lực cho tăng trưởng xanh		
7.1	Tuyển dụng nhân lực có chuyên môn về môi trường	VICEM (2016); Carbontrust (2012)
7.2	Thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường	Carbontrust (2012)
7.3	Doanh nghiệp có bộ phận cải tiến kỹ thuật theo hướng thân thiện với môi trường	OECD (2009)
7.4	Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu và triển khai (R&D)	OECD (2009), carbontrust (2012)
7.5	Doanh nghiệp có bộ phận phụ trách sở hữu trí tuệ	Tác giả đề xuất
8. Sản xuất sản phẩm và dịch vụ và marketing xanh		
8.1	Doanh nghiệp dán nhãn sinh thái lên các sản phẩm của mình	Carbontrust (2012); OECD (2009)
8.2	Sản xuất ra những sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường	Carbontrust (2012); OECD (2009)
8.3	Triển khai các chương trình marketing theo hướng gắn liền với bảo vệ môi trường	OECD (2009)

4. Các yếu tố tác động đến việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp

Sau khi tham khảo ý kiến từ một số chuyên gia, các nhóm yếu tố tác động tới việc triển khai hoạt động TTX của doanh nghiệp bao gồm:

Nhóm yếu tố từ sức ép của các bên hữu quan:

- Lãnh đạo; mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp; người lao động (nhóm các sức ép bên trong)
- Chính phủ; người mua; đối thủ cạnh tranh; nhà cung cấp; quỹ tài chính; cổ đông; các tổ chức phi chính phủ.

Nhóm các yếu tố từ đặc thù của doanh nghiệp:

- Quy mô vốn: vốn càng nhiều, doanh nghiệp lại càng có nhiều kinh phí để hỗ trợ đầu tư và công nghệ, phục vụ cho việc chuyển đổi công nghệ theo hướng hiện đại và giảm tiêu cực tới môi trường
- Mức độ hội nhập quốc tế: nếu hội nhập quốc tế càng sâu thì doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ nhiều các quy định liên quan đến môi trường, do vậy buộc lòng quá trình sản xuất sẽ triển khai theo hướng xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn.
- Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: theo từng lĩnh vực hoạt động, các doanh nghiệp cũng phải tuân thủ theo các quy định thuộc ngành. Các tiêu chuẩn trong ngành công nghiệp buộc các doanh nghiệp phải tuân theo cao hơn so với các lĩnh vực khác, do vậy họ cũng phải triển khai các hoạt động theo hướng xanh hơn.

Việc phân chia các nhóm yếu tố như trên, liệu có phù hợp? Đặc thù đối với doanh nghiệp trong KCN tỉnh Đồng Nai là gì? Yếu tố nào mang tính đặc thù ngoài các yếu tố kể trên.

5. **Định hướng của KCN trong thúc đẩy hoạt động TTX của doanh nghiệp trong thời gian tiếp theo**

   Để thúc đẩy hoạt động TTX ở góc độ doanh nghiệp, định hướng thu hút đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp có sự thay đổi gì hay không? Ngoài định hướng này, các mục tiêu và định hướng mà Ban Quản lý hướng tới trong giai đoạn tiếp theo trong việc thúc đẩy TTX cho doanh nghiệp trong các KCN.

6. **Đề xuất với các bên hữu quan trong thúc đẩy hoạt động TTX của doanh nghiệp?**

   Mục tiêu Ban Quản lý KCN triển khai trong việc thúc đẩy TTX ở góc độ doanh nghiệp?

   Các nội dung cụ thể mà Ban Quản lý sẽ triển khai?

   Bên cạnh hành động của Ban Quản lý thì theo các anh/ chị, các đối tượng liên quan trong nền kinh tế cần phải thực hiện điều gì để thúc đẩy TTX ở góc độ doanh nghiệp:

- Đề xuất với Chính phủ

- Đề xuất với bản thân doanh nghiệp
- Đề xuất với các bên hữu quan